

SỨ TỬ TUYẾT BỜM XANH

SURYA DAS

SU TỬ TUYẾT BỜM XANH

THE SNOW LION'S TURQUOISE MANE

TRUYỆN CỔ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

NGUYỄN TƯỜNG BÁCH dịch



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- 1999 -

Lời người dịch

Tập sách bạn đang cầm trên tay là bản dịch Việt ngữ của cuốn "The snow lion's turquoise mane". Cuốn này do Surya Das tập hợp các mẫu chuyện do các vị Lạt-ma Tây Tạng kể lại, được xuất bản năm 1992 tại Mỹ.

Các mẫu truyện ngắn này nhắc nhở đến những chuyện liên quan đến các vị đạo sư, từ đức Thích ca cho đến các vị hiện nay còn sống như Đạt-lai Lạt-ma. Phần lớn các mẫu truyện này toát ra nhiều đạo vị, nhất là gián tiếp chỉ cho người đọc thấy triết lý của toàn bộ đạo Phật, đó là nhận chân ra rằng, mọi hiện tượng muôn hình muôn vẻ của tâm vật chẳng qua đều là biến hiện của tự tính trong tâm thức mọi loài. Đó là tự tính vô thủy vô chung, bất sinh bất diệt, lại không hề rời xa con người, nhưng trực nhận ra điều đó là một quá trình tu học gian nan mà các mẫu truyện này cũng có nhắc đến.

Mặc dù mang nội dung phức tạp như thế, các mẫu truyện này lại hấp dẫn người đọc vì chúng nói về những nhân vật lịch sử, về những con người đã sống thật trên trái đất này. Các mẫu truyện này cũng thú vị ở chỗ chúng không giống các mẫu truyện Thiên tông Trung Quốc vốn sâu thẳm nhưng đầy tính nghịch lý khắc khổ, ở đây chúng mang đầy sự hóm hỉnh, tỏa ra một tấm lòng vô cùng nhân hậu.

Nếu nhìn sâu xa, các mẫu truyện này biểu lộ tính cách của Phật giáo Tây Tạng, mang nặng tính chất Mật tông, hay nói đúng hơn là Kim Cương thừa. Các mẫu truyện nhắc nhiều đến nhiều phép tu học kỳ bí, đến các vị đạo sư lạ lùng, các loại trì chú đặc biệt hay các thần thông khó tin. Thế nhưng, tất cả những phép tu đó đều là các cách tu học của Dzogchen (Đại

Thành) hay M:hamudra (Đại Ấn quyết), đó là phép tu truyền tâm nhằm trực nhận Phật tính trong tâm thức, nếu so với Thiên tông Trung Quốc thì không hề khác.

Vì những lẽ đó, các mẫu truyện này vừa mang tính chính thống của đạo Phật, vừa thú vị với người đọc. Qua tập truyện này, người đọc sẽ hiểu pháp môn thì thật vô vàn khác nhau nhưng chúng chỉ muốn dẫn đến một tuệ giác duy nhất, thứ tri kiến nằm ngoài mọi ngôn từ, đó là chỗ đồng qui của mọi môn phái Phật giáo.

Xuất phát từ Ấn Độ, Phật giáo truyền qua được hai trung tâm lớn là Trung Quốc và Tây Tạng. Tại Ấn Độ, Phật giáo đã suy tàn, sau thế kỷ thứ 13 thì xem như không còn. Tại Trung Quốc, sau một thời kỳ hoàng kim khoảng năm thế kỷ, Thiên tông đã khô kiệt từ thế kỷ thứ 11. Ngày nay, trong thế kỷ 20 chỉ còn Phật giáo Tây Tạng là tiếp tục giáo hóa và bất ngờ thay, đang có những phát triển mạnh mẽ tại phương Tây. Nguyên bản cuốn sách này là một trong vô số kinh sách đang lưu hành.

Vì những lẽ đó mà người dịch không ngại khả năng hạn chế của mình, cố gắng dịch ra Việt ngữ để cống hiến cho độc giả Việt Nam. Ngoài nguyên bản cần phải dịch, chúng tôi đã đưa vào thêm một số hình ảnh, minh họa thêm cho câu chuyện. Phần lớn các hình ảnh này được trích từ "Buddhistische Bilderwelt" của Hans Wolfgang Schumann. Phần cuối cùng là "Chú thích của người dịch" do chúng tôi ghi thêm nhằm giúp người đọc tra cứu.

Nếu tập truyện này mang lại vài giây phút trầm tư an lạc cho người đọc thì đó đã là niềm vui cao quý cho người dịch.

Cộng hòa Liên bang Đức, tháng giêng 1997.

Nguyễn Tường Bách

Người quay bánh xe

Tại Tây Tạng, “mani” hay bánh xe cầu nguyện là một loại bánh xe với vô số mặt chú và văn tự bí ẩn, thường được quay xung quanh một trục, cùng chiều kim đồng hồ. Nhiều “mani” nhỏ như đầu ngón tay út, có thứ to như cả một căn phòng. Từ xưa, người Tây Tạng thường đặt bánh xe này trong dòng nước chảy để bánh xe được quay mãi với thời gian, để công đức của lời cầu nguyện lan tràn trong xứ sở. Tương truyền rằng, ai quay bánh xe hay treo cờ cầu nguyện trong gió, người đó sẽ thực hiện được ước nguyện của mình.

Tỉnh Kham tại Tây Tạng cũng được ví như miền Tây hoang dã của nước Mỹ ngày xưa. Dân miền Kham vốn là dân kỵ mã và chuyên nuôi ngựa. Chỉ cách đây khoảng trăm năm, Kham gồm có nhiều tiểu quốc biệt lập có quân đội riêng. Ở đây người dân phải thi hành nghĩa vụ quân sự, không có thanh niên nào được miễn.

Ngày xưa, ở miền Đông tỉnh Kham có một ông lão, người ta gọi tên ông là “lão quay bánh xe”, vì tay ông suốt ngày quay bánh xe cầu nguyện. Bánh xe này mang mặt chú đại bi, *Án Ma Ni Bát Mê Hồng*, và do ông lão tự đeo lấy.

Bà lão vợ ông đã chết từ lâu, sau một cuộc đời đáng quý trọng và đã tái sinh trong một cảnh trời. Từ ngày đó, ông lão sống trong một lều đá với đứa con trai duy nhất mà ông hết lòng thương yêu. Đứa con này có một con ngựa tuyệt vời, và nó yêu con vật này hầu như hơn mọi thứ trên đời.

Một ngày kia, con ngựa bỗng biến đâu mất, không còn gặm cỏ trên thảo nguyên, tìm đâu cũng không thấy. Nhiều người tốt bụng cũng đi tìm ngựa giúp ông, cuối cùng không tìm ra, họ bắt đầu than van cho số phận hẩm hiu của ông. Còn ông lão lại bình thường như không. Tay ông quay bánh xe và niệm chú “Án Ma Ni Bát Mê Hồng”, như người Tây Tạng hay thậm đọc mật chú đại bi này của chư Phật thương xót loài hữu tình. Ông nói với người hàng xóm thường than thở thay ông: “Bạn thân mến, than thở làm gì. Bạn biết không, cái đến, cái đi, đôi với tôi, tôi đều thâm cảm tạ cả. Cứ đợi đi, ta sẽ thấy”.

Chỉ vài ngày sau, con ngựa bỗng quay về như một phép lạ. Và cùng với nó có hai con ngựa hoang đẹp tuyệt. Ông lão và đứa con trai bắt đầu sửa chữa đai cương cho ngựa. Hàng xóm mừng rỡ đến vỗ vai chia vui. Ông lão lại quay bánh xe và nói: “Tôi hết lòng cảm tạ sự may mắn này, nhưng ai biết đâu, đợi đấy. Ta sẽ thấy”.

Vài tuần sau, đứa con trai cưỡi ngựa hoang bị té gãy chân. Hàng xóm mang đứa con về, than khóc cho sự rủi ro này, đứa con không làm việc được nữa. Ông lão ngồi im lặng thì thắm trước giường con, nhưng không hề than thở. “Cảm tạ đức Quán Thế Âm, dù sao con tôi cũng còn ở bên tôi. Hãy đợi xem”.

Không đầy một tuần trăng sau, lính tráng nhà vua đi lùng sục bắt thanh niên nhập ngũ để chiến đấu chống quốc vương láng giềng. Chỉ đứa con nằm liệt giường kia mới khỏi bị kêu đi. Hàng xóm vui mừng cho ông, vì ông là người duy nhất còn có con trai bên mình. Ông lão mỉm cười, đặt bàn tay nhăn nheo lên đốt chân gãy của đứa con, đưa mắt nhìn ba con ngựa đang gặm cỏ ngoài đồng. Ông lão hát bài kệ tặng con:

“Cuộc đời mãi quay nhanh,

Lên xuống như bánh xe nước.

Thân này đã hiện hữu bao lần, quay tròn vô tận,

Thân này đã lấy hàng ngàn dạng hình khác nhau
Mỗi mỗi dạng hình lại hủy hoại, lại hình thành
Như đất sét ướt thành hình trên bánh xe người thợ gốm

Cái thấp sẽ lên cao, cái cao lại xuống thấp,
Rồi một ngày - cứ đợi đi,
Cái tối tăm sẽ sáng tỏ, người lăm của
sẽ mất gia sản; mọi hình thái sẽ thay đổi,
trong trò nhảy múa vô tận của hai mặt nhị nguyên.

Con ơi, nếu con là một đứa trẻ đặc biệt,
Người ta sẽ khám phá ra con thuộc một dòng tái sinh
và cho con vào tu viện với các Lạt-ma.
Nếu con khôn ngoan và ăn nói trôi chảy
Người ta sẽ chọn con làm việc văn phòng
và cột mình sau một cái bàn viết.

Mỗi con ngựa “tặng” cho con một đống chuyện phải làm,
mỗi giàu sang chấm dứt bằng sự tranh chấp,
Ai biết được, ngày mai nghiệp nào sẽ ào tới.
Ngày hôm nay gieo gì, một kiếp nào nó sẽ chín,
và sẽ gặt trọn vẹn, đó là điều chắc chắn.
Vì thế hãy tốt với mọi điều - vô tâm không phán đoán,
không tham cầu điều xấu ác.
Tất cả, thêm hay bớt, được hay thua,
đều chỉ là ảo ảnh.

Đừng hy vọng, cũng đừng sợ hãi, con ơi,
đừng mong cầu, và vì thế cũng chẳng thất vọng.
Chấp nhận tất cả, nó đến hay nó đi,
và sống thuận theo lẽ trời lồng lộng.
Hãy thật giản dị, chẳng lo âu,

và sống thuận theo Phật tính đang ở trong con,
và yên nghỉ trong niềm vui của tự tính.

Con có thể bắn bầu trời bằng bao nhiêu mũi tên,
bao nhiêu cũng được, con à,
nhưng chúng sẽ rơi trở lại xuống đất tất cả.

Lời nói cuối cùng của Milarepa

Jetsun Milarepa⁽¹⁾ là một vị tăng phiêu bồng nổi tiếng nhất Tây Tạng, đồng thời là một du ca. Ngài sống cách đây khoảng chín trăm năm trong một hang đá ở Hi mã Lạp sơn và đặt những bài ca kệ một cách bất ngờ, không suy nghĩ, không sửa chữa. Học trò của Ngài chép lại những lời khai thị, người đời sau viết lại thành sách và ngày nay, trong thế kỉ 20, sách này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, để lại cho chúng ta.

Tương truyền rằng, Milarepa là người đạt giác ngộ hoàn toàn chỉ trong một đời làm người, và bằng cách tu tập thiền định trong một cuộc sống độc cư hàng chục năm trời. Trong thời gian tu tập, Ngài sống bằng một loại rau mọc hoang, vì vậy da Ngài mang màu xanh. Vì lẽ đó mà học trò Ngài, bên cạnh những cái tên tôn quý tặng Ngài, còn gọi là “tu sĩ màu xanh”.

Đạo sư của Milarepa có tên là Marpa⁽²⁾, một nhà tiên tri nổi tiếng, đã từng thiền định mười bảy năm tại Ấn Độ và là người mang giáo pháp “Đại Pháp Ấn” từ Ấn Độ qua Tây Tạng. Một trong những học trò giỏi nhất của Milarepa là Gampopa⁽³⁾ mà câu chuyện sau đây kể về ông.



Gampopa, tay cầm pháp bảo

Gampopa là một y sĩ và đã là một Lạt-ma thông thái. Một ngày kia, ông bỗng thấy linh ảnh của một vị tăng sĩ màu xanh, tóc tai rối bù. Trong ảnh đó, vị tăng sĩ nhìn ông cười, mắt sáng long lanh và nhỏ nước bọt vào mặt ông.

Không bao lâu sau đó, Gampopa bắt đầu du phương, đó là một điều mà các vị Lạt-ma thỉnh thoảng vẫn làm. Trên đường đi, ông bị lạc vào một vùng hẻo lánh của Hi mã Lạp sơn và quả nhiên gặp một người có màu da xanh, trông rất ốm yếu.

Gampopa đi từ từ đến vị tăng sĩ ở trần, chấp tay chào hỏi, đó là người đầu tiên ông gặp sau mấy ngày đi lạc.

Milarepa nhếch mép cười khi thấy Gampopa ngần ngừ bước vào. Không nói gì cả, Milarepa đưa cho Gampopa một cái sọ người dựng dầy Chang (một loại bia) và yêu cầu Gampopa uống hết, theo cách của Mật giáo bày tỏ phép tâm truyền tâm giữa thầy với trò.

Gampopa từ chối không uống, ông không thể uống rượu vì giới luật không cho phép.

Milarepa cười lớn, giống như trong linh ảnh đã hiện, và nói ngay rằng, theo học một vị Phật đang hiện tiền tốt hơn bám giữ vào một giới luật. Ngay tại chỗ, Gampopa uống cạn một hơi. Sau đó Gampopa nhìn vào mắt Milarepa và nhận ra rằng, linh ảnh đã biến thành sự thực: vị tăng sĩ giác ngộ này xem như đã nhổ vào mặt ông và đã trao truyền năng lực cho kẻ thông thái nhưng chưa thật sự thức tỉnh đó.

Cũng trong phút đó, Milarepa biết đã tìm ra truyền nhân của mình.

Sau đó, Gampopa ở lại với thầy mình nhiều năm, tu tập thiền định và nghe giảng pháp. Một ngày kia, Milarepa cho hay Gampopa đã chín, đã tới lúc rời thầy ra đi. Tới ngày từ già thầy và xa thầy mãi mãi, Gampopa quỳ dưới chân Milarepa, để cho vị đạo sư để hai chân lên đầu mình và nhận một luồng chân khí, nhờ đó Gampopa đạt được tâm thức đại viên cảnh trí của Phật.

Sau buổi lễ này, Gampopa xin thầy cho một lời nhắn nhủ cuối cùng. Milarepa nhún vai và nói: “Ngồi thiền thì người còn phải ngồi nhiều và thường xuyên, còn học thì tuyệt đối không còn gì để học nữa”.

Sau đó, Milarepa không nói gì nữa. Gampopa xuống núi, vừa đi qua khỏi một con suối thì nghe phía sau Milarepa kêu réo: “Ta còn một lời dạy cuối cùng”, tiếng kêu lẫn trong tiếng suối reo. “Và lời này thật sự là bí mật và thâm sâu, riêng dành chỉ dạy cho các bậc xuất sắc nhất trong giới thượng căn”.

Gampopa yên lặng nín thở, tim đập thình thình. Milarepa quay lưng lại, vén váy lên và cho Gampopa thấy móng dít đã đóng thành sẹo sau nhiều năm ngồi trên đá. “Lời dạy cuối cùng của ta đây, hãy nhớ”. – Milarepa kêu to.

Qua sông

“Dakini” là những năng lực giác ngộ nữ tính, có thể hiện hình với những hình dạng bất kì và được người Tây Tạng tôn là “Nữ thần nhảy múa”, vì các vị đó đại diện cho sự “nhảy múa” của một tự tính cơ bản, đó là thể tánh mà từ đó mọi hiện tượng mang tính không gian và thời gian xuất phát và sau cái chết lại qui hoàn. Vajra Yogini, “Nữ thần Kim cương” được xem là chúa của tất cả Nữ thần.



Vajra Yogini, tay cầm dao xẻ thịt, đầu lâu và gậy trừ tà

Một ngày kia, hai vị tăng trên bước đường du phương đến bên một dòng suối nước chảy xiết, bên bờ có một cụ bà, mang bệnh hủi ngồi chờ ai đến giúp. Bà lão rên xiết, giơ hai bàn tay cùi hủi cầu khẩn hai vị tăng giúp qua được bên kia suối.

Vị tăng đầu tiên quay mặt đi, tỏ vẻ kinh tởm mùi tanh hôi của thứ bệnh truyền nhiễm này. Vị đó vén váy và lội qua bên kia dòng. Qua rồi, vị đó đứng lại và đưa mắt tìm người bạn đồng hành.

Vị tăng thứ hai thấy thương xót bà lão và cuối cùng công bà lão trên vai. Ngay giữa dòng, vị tăng hầu như không chịu nổi sức nặng và sắp bị nước cuốn đi. Vị thứ nhất vừa muốn nói “Đó, anh thấy chưa!” thì một bài học xảy ra. Bà lão ngồi trên vai bỗng chốc biến thành Nữ thần Kim cương của Trí huệ và hiện ra trong vẻ đẹp rực rỡ, trên đầu vị tăng thứ hai, người đang công bà lão qua suối. Từ trên không trung, Nữ thần thò tay trắng muốt đến vị tăng đang chìm, kéo lên, đi vào thế giới của năng lực giác ngộ.

Vị tăng thứ nhất đành tiếp tục cuộc hành trình một mình và sẽ còn suy tư rất lâu về Trí huệ của lòng từ bi và về tính chất giả tạo của hiện tượng sắc thể.

Chiếc răng chó mầu nhiệm

Ngày xưa có một bà lão sống với đứa con trai. Đứa con làm nghề buôn bán, phải đi Ấn Độ và Tây Tạng thường xuyên. Ngày kia, đứa con trai sắp phải lên đường đi

Ấn Độ thì bà mẹ bảo: “Giác Thành⁽⁴⁾ (Bodh Gaya) tại Ấn Độ là nơi đức Phật Thích ca thành đạo, vì thế mẹ nhờ con mang về một cái gì từ nơi đó. Có thể là một ít xương tro hay bùa chú, pháp khí gì đó. Mẹ sẽ thờ và xem như sự hiện diện của chính đức Phật trong nhà mình”.

Năm này qua năm khác, bà mẹ nhắc nhở đứa con, nhưng lần nào đứa con cũng về lại Tây Tạng mà không thực hiện được lời mẹ dặn.

Một ngày nọ, đứa con lại lên đường đi Ấn Độ và bà mẹ nói: “Nếu lần này con không mang gì cho mẹ từ Giác Thành về để mẹ thờ, thì mẹ sẽ tự tử chết thôi”. Đứa con lấy làm sợ lòng quyết tâm của mẹ, hứa lần này sẽ không quên.

Sau vài tháng làm việc, người con lên đường trở về nhà, bỗng nhớ rằng mình đã không ghé ngang Giác Thành để tìm xương tro cho mẹ. “Làm sao bây giờ?”, anh ta tự hỏi “Mẹ ta sẽ tự tử thật đấy nếu không mang gì về cho bà”. Anh ta nhìn quanh thì thấy một con chó đã chết khô. Người con vội vàng nhổ một chiếc răng chó, quấn lại cẩn thận trong một chiếc khăn lụa.

Về đến nhà, đứa con ra vẻ vui mừng bảo mẹ “Đây chính là một chiếc răng của Phật Cô-dàm. Tự tay con đã tìm ra được tại Giác Thành đây!”.

Bà mẹ đáng thương tin con và tôn quý chiếc răng, xem chiếc răng như là răng thật của Phật Cô-dàm, bậc Chánh đẳng Chánh giác. Kể từ giờ phút đó, bà hết lòng thờ phụng chiếc răng và cũng không bao lâu sau đó, bà tìm được sự an lạc nội tâm, điều mà suốt đời bà ra công tìm kiếm.

Cũng không bao lâu sau thì bạn bè và hàng xóm cũng nhận thấy rằng có một thứ ánh sáng ngũ sắc bao xung quanh chiếc răng, và những tia sáng huyền ảo chiếu trên đó. Mỗi ngày có nhiều người đến lạy bàn thờ của bà lão và xin được

tiếp một chút năng lực của chiếc răng mầu nhiệm. Tới ngày bà lão chết, ánh sáng ngũ sắc cũng bọc quanh thân bà và miệng bà mỉm cười làm cho đứa con trai đang than khóc hiểu rằng, bà đang trở về tự tính, từ đó mọi vật được sinh thành.

Kể từ ngày đó người ta biết rằng, một chiếc răng chó cũng trở thành mầu nhiệm, nhưng với điều kiện đó là sức mạnh của một trái tim sẵn sàng tiếp nhận và lòng từ bi của một vị Phật kết hợp với nhau.

Bức tượng biết nói

Kongpo là một tỉnh ở miền Nam Tây Tạng mà dân vùng đó có tiếng là đầy tin tâm và không mấy người có trình độ hiểu biết.

Trong số các tu viện Tây Tạng thì “Jokhang” tại Lhasa là linh thiêng hơn cả. Trong viện, có một tượng Phật rất xưa, trình bày Phật Cô-đàm hội còn niên thiếu và được mang tên là Jowo Rinpoche (Đức hạnh cao quý). Tượng Phật này được mang từ Trung Quốc qua Tây Tạng cả ngàn năm trước và là phẩm vật của một công chúa kết duyên với vua Tây Tạng thời đó.

Ben, một thanh niên vùng quê Kongpo, suốt đời mơ ước được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của tu viện Jokhang, của tượng Phật linh thiêng nhất Tây Tạng. Một ngày kia, Ben được lên đường đi Lhasa để tận mắt chiêm bái thánh địa này.

Sau một chuyến đi khổ nhọc, cuối cùng Ben đến kinh đô Lhasa, đi như người mất hồn trong các con đường của “thành phố chư thiên” này... Nhìn thấy điện Potala⁽⁵⁾, Ben thật là xúc

động, đó là nơi mà đức Quán Thế Âm⁽⁶⁾ đang hiện tiền dưới dạng của vị Đạt lai Lạt-ma⁽⁷⁾.

Đáng xem thay, dòng người vô tận đang đi vòng xung quanh điện Potala! Thật là tuyệt vời, vẻ đẹp của điện Norbu Lingka, cung điện mùa hè của vị nguyên thủ quốc gia, với bao nhiêu chạm trổ và các bảo tháp đầy tính nghệ thuật. Cũng không được bỏ qua các tu viện đáng trọng nhất như Sera và Drepung, nơi đào tạo tăng sĩ. Ben tự nhủ thầm: “May mắn thay cho ta, đời ta còn có thể thấy được những nơi này”.

Sau đó Ben vào tu viện Jokhang, và kia, tượng Jowo Rinpoche trong thế ngồi liên hoa, to như người thật, và tỏa ra một cảm giác tôn quý thẳm lặng mà vĩ đại.

Ben quì lạy trước bức tượng ba lần, nhưng lần nào cũng hầu như mắc kẹt với đôi ủng cũ kỹ, rồi chiếc mũ đầy bụi của Ben lại rơi xuống đất. Ben cố ủng, cầm mũ, đặt lên lòng bức tượng đang mỉm cười yên lặng và nói: “Hỡi Jowo Rinpoche, hãy coi chừng giùm các thứ này để cho con yên tâm chiêm bái tiếp”.

Ben đi chân không vòng quanh bức tượng vàng, vui thích ngắm hàng chục ánh đèn dầu trên bức tượng và du các loại bánh trái để bên cạnh. Ben cảm ơn đức Phật toàn tri và dưới lòng từ bi tỏa sáng của Jowo Rinpoche. Ben mạnh dạn lấy bánh, nhúng vào dầu thắp đèn và ăn ngon lành.

Đáp lại lòng từ bi của Phật, Ben hứa lớn tiếng sẽ đón Phật bất cứ lúc nào tại Kongpo. Vì làm nghề mô heo, Ben hứa sẽ mổ con heo mập mập nhất, cho đủ thứ gia vị để chiêu đãi Phật. Ben đâu biết rằng đạo Phật chủ trương không giết hại loài vật và hoàn toàn tin rằng lời mời của mình sẽ được Phật nhận lời.

Ngay lúc đó thì cửa mở toang, vị sư già giữ đèn bước vào. Vị sư đứng sững người nhìn đôi ủng dơ bẩn và chiếc mũ rách

nát trên lòng đức Phật và nhìn thấy bột bánh đang dính vào râu của Ben.

Vị sư giận giữ chụp đôi ủng và chiếc mũ trên lòng tượng Phật, bỗng một tiếng nói huyền bí cất lên: “Dừng tay, các thứ này của đấng học trò yêu quý ở xứ Kongpo của ta!”.

Vị sư run bắn người, đi lui mười bước. Ông nằm dài xuống đất và xin tượng tha thứ sơ suất của mình. Sau đó ông rút lui, để Ben ở lại một mình trong phòng, để cho chàng thanh niên này tiếp tục nói chuyện theo cách riêng của anh ta với vị “Đức hạnh cao quý”.

Sau đó Ben về lại với gia đình tại Kongpo, nhưng tin đồn bức tượng nói chuyện với chàng đã về trước. Nếu có ai hỏi gì về tin đồn đó, Ben chỉ nói lơ: “Ôi, thời buổi này chẳng biết tin nào đúng, tin nào sai”.

Người ta đồn rằng, bức tượng quả nhiên đã nhận lời mời của chàng Ben thật thà và hiện ra trước mắt chàng trong một dòng suối gần nhà. Ben thò tay vào nước vớt tượng lên và mang bức tượng đi được một vài bước, nhưng cuối cùng vì tượng nặng quá nên Ben để Phật rơi xuống đất. Tượng chìm xuống đất cả thước và mọi người đều có thể chiêm ngưỡng bức tượng đó.

Đến ngày hôm nay, dân làng Kongpo vẫn còn đi vòng quanh hố đất với dấu tích của Jowo đang mỉm cười và lạy tượng bằng cách cúi đầu sát đất. Tu viện Jokhang ở kinh đô Lhasa có thể rất xa nhưng người biết chuyện tin rằng vị “Đức hạnh cao quý” thì ở rất gần họ.

Giải thoát mọi loài

Một vị Lạt-ma già nọ kiếm được một tảng đá bằng phẳng bên cạnh một cái hồ để chuyên tâm thiền định. Mỗi ngày ông đều ngồi đó. Đó là một cái hồ đầy ếch nhái chuyên ăn côn trùng. Nhưng cứ mỗi lần bắt đầu ngồi thể liên hoa để đạt tâm thức sâu kín của tự tính thì lại một lần ông thấy một côn trùng giãy giụa trong nước, dường như cần đến ông giúp đỡ. Lần nào cũng thế, vị sư già lại phải xuất thiền, lại cử động cái xương cốt đã già, lại giải cứu thứ côn trùng tí hon này, sau đó mới lại nhập định.

Lần lần các vị tu tập thiền định và Lạt-ma khác bắt đầu chú ý đến ông, một người không bao giờ ngồi yên và hầu như dùng thời gian thiền định để giải cứu côn trùng. Tuy người Tây Tạng nào cũng biết cần cứu giúp loài vật, nhưng có vài vị tăng khuyên ông nên kiếm một chỗ khác để thiền định chứ đừng ngồi bên hồ nữa. Họ nói: “Nên chớ đi kiếm một nơi khác mà ngồi để thiền định, không ai quấy rầy?”. Có người nói: “Nên chớ trước hết cần thoát khỏi mọi ảo giác? Sau đó, khi đã giác ngộ ta có thể giúp mọi loài hữu tình, chứ không thể giúp như thế”. Một Lạt-ma trẻ tuổi khác lại nói: “Nên chớ khi thiền định cần nhắm mắt lại để chuyên tâm quán tưởng vào cái chủ yếu nhất, tính vô thường của chính bản thân tâm thức mình”.

Sau khi nghe mọi lời góp ý, vị Lạt-ma già cúi đầu cảm ơn các tăng sĩ và nói: “Các bạn có lý, hỡi các vị nam nữ. Nhưng

một kẻ già yếu và thấp kém như tôi, đã nguyện theo lòng từ bi của đức Quán Thế Âm, thực hiện hạnh nguyện đó trong đời này và mọi đời sau, lại có thể ngồi yên và đọc mật chú đại bi trong lúc loài hữu tình bất hạnh đang chết đuối trước mắt mình?”.

Không ai trả lời cả.

Kẻ phiêu bồng giác ngộ

Patrul Rinpoche⁽⁸⁾ được xem là bậc thầy hiệu quả nhất của phái Đại Thành⁽⁹⁾ (Dzogchen) trong thế kỷ thứ 18. Đại Thành có nghĩa “Tri kiến trực tiếp về tự tính thanh tịnh”. Vì vậy Đại Thành không phải chỉ là một tông phái hay một phép tu, không chỉ là một dòng tái sinh, không phải chỉ là trạng thái đạt đạo. Đại Thành chính là tinh yếu của giáo pháp đức Phật. Vì lẽ đó mà Patrul Rinpoche được xem không phải chỉ là một vị đạo sư, thi sĩ hay nhà tiên tri, Ngài cũng là một vị Phật hoàn toàn. Thực ra, người ta xem Ngài là một trong những tái sinh của đức Quán Thế Âm⁽⁶⁾ mà người Tây Tạng gọi là “Chenrczig”: lòng đại bi.

Có lần trong một chuyến du hành, Patrul Rinpoche gặp một nhóm Lạt-ma, các vị đó trên đường tham dự một buổi lễ tại miền Đông Tây Tạng. Các vị Lạt-ma không nhận ra Patrul, thấy Ngài trong bộ áo quần nhàu nát, với thái độ khiêm tốn, cho rằng đây cũng chỉ là một kẻ tám đạo. Vì thế họ vui lòng cho Patrul tham gia trong nhóm, bắt nấu trà, nhóm củi và phục vụ các vị lớn tuổi trong đoàn.

Đoàn vừa đến vùng Kham thì có tin gần đó có một vị Lạt-ma cao cấp sẽ chỉ dẫn và khai thị cho đoàn. Nhóm Lạt-ma vội vàng lên đường để tham dự buổi lễ.

Tất cả Lạt-ma và cư sĩ được đưa vào ngôi theo thứ tự chính thức, người được ngồi trên ghế trọng vọng, kẻ phải đứng ở xa. Các vị tăng mang nón mũ, áo quần, huy hiệu hết sức rực rỡ. Vị Tăng thống ngồi trên một bệ cao. Sau khi tiếng còi, tù và, chiêng trống dứt hẳn và phần nghi lễ đã qua thì mọi người hiện diện lần lượt đi qua trước vị đó để nhận phép lành và gửi nơi chân vị Tăng thống một tấm khăn trắng.

Trước hết vị Tăng thống đưa tay rời đầu các người đi ngang. Về sau khi thấy đoàn người quá nhiều đi không muốn hết, Ngài chỉ còn rời đầu bằng một sợi lông công. Hàng giờ trôi qua, cuối cùng người còn lại là một kẻ áo quần lôi thôi, vốn đi nấu trà cho một nhóm tăng sĩ không mấy quan trọng.

Vị Tăng thống bỗng mở mắt thật lớn nhìn con người có tướng vẻ phiêu bạt đang quỳ dưới chân mình. Người đó không ai khác hơn chính là một vị Phật đang hiện tiền, vị đạo sư Đại Thành (Dzogchen) Patrul Rinpoche độc nhất vô nhị và người đó lại đang xin phép lành của mình.

Vị Tăng thống nhảy ào từ trên cao xuống, nằm mọp dưới chân kẻ áo quần rách rưới. Đám đông hoảng hốt kêu lên sợ hãi, vị Tăng thống ngồi dậy, dúi vào tay Patrul sợi lông công rồi lại quỳ xuống. Patrul khoát tay từ chối, sau đó đưa tay nâng vị Tăng thống lên, không để cho vị này cứ quỳ lạy mình mãi.

Tu tập hạnh nhẫn nhục

Cách đây khoảng một thế kỷ, vào thời Đại sư phái Đại Thành là Patrul Rinpoche chuyên độc hành mọi nơi, với một chiếc áo lông cừu cũ nát, không mấy người hay biết. Trên bước đường rong ruổi, Ngài có nghe nói đến một vị ẩn cư cả chục năm nay trong một hang động tối tăm, chuyên tâm thiền định và đã đạt những thần thông đáng kể.

Patrul lên đường tìm gặp vị tu sĩ này và thử xem mình có thể giúp được gì cho người này không. Patrul đột ngột đi thẳng vào hang động đó, ngồi bên cạnh và cười thân thiện.

Người tu sĩ nọ hỏi: “Người là ai, từ đâu đến và đi về đâu trong cái xứ trọi này?”. Patrul đáp: “Tôi đến từ sau lưng tôi và đi về phía trước”. Kẻ độc cư hỏi: “Thế người sinh ở đâu?”. – “Ở trên trái đất”. Tu sĩ bắt đầu mất kiên nhẫn: “Hãy nói tên người ta nghe”. “Vô tích sự” – Patrul đáp. Sau khi trả lời, Patrul hỏi tại sao tu sĩ lại ẩn cư trong chốn thâm sơn cùng cốc này. Kẻ ẩn cư này hầu như chỉ đợi câu hỏi đó, trả lời một cách hãnh diện: “Ta ngồi đây đã hai mươi năm để thiền quán và tu tập hạnh nhẫn nhục”.

“Đáng khâm phục”, người khách trả lời và lè lưỡi tỏ vẻ nể trọng. Sau đó Patrul kể môi nơi tại người tu sĩ: “Nhưng hai kẻ già đầu như chúng ta đều biết thừa rằng chẳng bao giờ đạt được cái đó, phải không nào?”.

Người tu sĩ nhảy dựng ra khỏi thế ngồi liên hoa: “Người muốn gì mà quấy rầy ta một cách thô bỉ thế? Người là ai mà lại không dám kính nể ta?”

Patrul trả lời: “Vâng, *chúng ta là gì, là ai, bạn và tôi, và... hạnh nhân nhục của bạn đâu rồi?*”.

“Con chó thân mến”

Thời còn trẻ, Patrul Rinpoche là học trò của nhiều đại sư nổi tiếng vào thế kỷ mười chín. Vị thượng tọa Gyaway Nyugu vừa chỉ dạy cho Patrul về Phật tính ẩn náu bên trong thì Patrul gặp đại sư Doe Khyentse⁽¹⁰⁾. Đây là một vị sư có tính tình kì cục và lần đó đã chặn cửa không cho Patrul vào thăm một người bạn.

“Ê, Hộ pháp vĩ đại kia, người biết ta là ai không”, Doe Khyentse châm chọc.

Patrul đã nghe danh ông sư kì quái này rồi. Ông đã từng xách súng qua làng qua xóm, hăm dọa nhiều người, làm người ta giật mình sợ hãi, với mục đích là đánh thức giấc ngủ tâm linh triền miên của con người.

“Người hãy tới gần đây, nếu người có gan!”, Doe Khyentse hăm. Patrul tới gần ông sư đáng sợ đó. Doe chụp tóc thắt bím của Patrul, quật ngã sóng soài.

“Hơi thở của Doe Khyentse có mùi bia. Ông ta đang say, ta không chấp”, Patrul nghĩ thầm. Nhưng Doe Khyentse là người đọc được ý nghĩ của người khác. “Người là kẻ dùng trí,

kẻ học rộng biết nhiều, là kẻ ưa thích phân biệt”, ông hét. “Bộ người không biết rằng tất cả đều thanh tịnh, tất cả đều hoàn hảo ư, con chó thân mến!”. Ông giơ ngón tay út lên, đối với người Tây Tạng, đó là cử chỉ khinh bỉ nhất, nhổ vào mặt Patrul rồi đi mất.

Ngay lúc đó học trò Patrul bỗng đạt một bước giác ngộ. Trong một tia chớp của tuệ giác, Patrul nhận ra rằng, tâm thức phân biệt của mình vốn không hề rời tâm giác ngộ rực sáng của Phật, vô thủy vô chung là một với thể tánh đó, từ thể tánh đó mà phát ra thiên hình vạn trạng sự vật.

Một niềm an lạc vô biên tràn ngập trong lòng Patrul. Patrul ngồi yên trong bụi cát, nơi mà Dö Khyentse đã ném huych ông xuống đất, để cho mặt trời chiếu rực trên đầu và không cần để ý kẻ qua người lại.

Ngày sau, khi Patrul được tôn thành Rinpoche (cao quý), Ngài vẫn thường nhắc lại phương tiện giáo hóa của thầy mình và nói: “Nhờ tính bất ngờ vô song và lòng từ bi của đức Khyentse mà một trong những danh hiệu của ta là “con chó thân mến”. Với lòng vô sở cầu và tâm vô phân biệt, ta đi khắp xứ sở. Tự do như con chó ghẻ lở, chẳng còn ai muốn dạy dỗ”.

Ba người trên cây

Tu viện Katok được phương tượng tên là Dampa Deshek thành lập trong thế kỷ 12. Thời đó Dampa Deshek được xem là một đại sư nổi tiếng, nhiều người xa gần đều đến khi nghe tin đại sư giảng pháp và cử hành nghi lễ Mật tông.

Trong các dịp đó, đại sư Deshek thường ngồi trên bục của một bao lơn, các vị Lạt-ma cao cấp đứng hai bên tả hữu. Sân tu viện thường đầy chật người nghe, có kẻ phải leo lên nóc nhà, không bao giờ có dư một chỗ đứng.

Lần nọ, khi Dampa Deshek đã bắt đầu cử hành nghi lễ thì có ba vị tăng khát thực xin vào nghe giảng nhưng không được trật tự viên cho vào vì không còn một chỗ nào còn trống, dù là một góc nhỏ xa chính điện nhất. Ba vị đó là những người đi bộ từ vùng núi non hẻo lánh Gayrong đến, áo quần xộc xếch, mình đầy bụi bặm và mệt mỏi. Cả ba đành đi vòng quanh tu viện, cuối cùng họ tìm ra được một cây cao, từ trên cây nhìn xuống có thể thấy đại sư Deshek, nhưng xa quá nên không nghe được tiếng nào.

Cả ba tìm dây trèo lên cây, ngồi vắt vẻo trên cành để nhìn vào chính điện. Nông dân gần đó thấy ba người hình dạng tả tơi, nhướng cổ ngồi trên cây, họ bảo nhau: “Xem kia, ba con kên kên trên cây kia, không biết đi từ đâu xa đến mà không được gì cả”.

Nhưng người nông dân đó đã lầm. Trong khi cử hành nghi lễ, Dampa Deshek có một cảm giác không thể lẫn lộn rằng có ba người đang theo dõi hành động của mình một cách chăm chú. Ngài liền tập trung năng lực mình lên ba người đó, dám đông không hề hay biết. Và ba vị tăng khát thực trên cây bỗng hiểu rõ ràng ý nghĩa từng cử chỉ ẩn quyết của đại sư mà không cần nghe một tiếng nào.

Cuối nghi lễ thì huệ nhân của ba vị tăng được mở, tức là ba vị đã đạt thêm một quả vị nhất định. Vui mừng trước thành quả đó, Dampa Deshek đọc bài kệ:

“Emahô!

Dạng hình sắc thể của các loài

thật thiên hình vạn trạng và chỉ là ảo ảnh.

Hôm nay, ba con chim lạc bước đến đây
và trong số những người đạt đạo ngồi quanh,
họ đã đạt chính giác...
Ngoài đó, bên kia vách tường của tu viện,
ngồi trên đỉnh ngọn cây,
cổ vươn dài
Emahô!”

Geshé Ben, kẻ cắp

Thời còn trẻ, Geshé Ben là một tăng sĩ khát thực tại Tây Tạng và kiên trì giữ giới luật Đại thừa. Ben sống vào thế kỉ 11 và là một người tu tập nghiêm túc đến ngày giác ngộ hoàn toàn.

Theo truyền thống Tây Tạng, một ngày nọ, Ben được một gia đình mời thọ thực. Trong lúc cả gia đình đang dọn bàn cho chú tiểu tăng đang đói bụng thì Ben lại vào trong bếp. Bỗng nhiên, Ben khám phá ra chính bàn tay mình đang thò vào một bao bố đựng đầy trà thơm ngát. Hoảng sợ, Ben kêu to: “Ăn trộm, ăn trộm” và tự đánh vào bàn tay tham lam của mình. Cả gia đình chạy vào bếp: “Tên ăn trộm đâu?”, người cha gầm lên và cầm sẵn cây gậy để bảo vệ cho gia đình. “Đây, đây”, Geshé Ben mặt đỏ hồng hổ thẹn “Tôi vừa tự bắt gặp chính mình đang lợi dụng lòng tốt của quý ngài”. Sau đó Geshé Ben nguyện lớn rằng, sẽ tự chặt tay nếu còn tái phạm.

Gia đình tín đồ nọ mỉm cười vui vẻ và khoát tay bỏ qua nhưng họ biết rằng vị *đại sư nội tâm* của chú tiểu tăng này đã

lên tiếng và họ đang chứng kiến một biến cố quan trọng. Họ nghiêng mình kính cẩn trước người khất thực trẻ tuổi này như trước một vị Lạt-ma cao cấp và cảm ơn đã nhận được một sự biểu lộ khó quên của Trí huệ cao tột.

Phẩm vật cúng dường cao quý nhất

Geshé Ben sống nhiều năm trong một hang động núi non ở Hi mã Lạp sơn. Bao nhiêu thế hệ các vị tu sĩ ngày trước đã từng sống ngay trong hang động đó và ngày nay còn lại một cánh cửa đá, một bàn thờ đá và một nơi nhóm lửa.

Sau một thời gian dài chuyên tâm thiền định và độc cư, nhờ phép truyền tâm, Geshé Ben biết rằng một nhóm dân làng sắp mang lại thức ăn và phẩm vật cho mình và hi vọng ông sẽ ban phước lành. Mọi người Tây Tạng đều biết rằng, được một vị Bồ tát hay tu sĩ đích thực độ trì sẽ mang lại sức mạnh to lớn.

Geshé Ben bắt đầu lau chùi hang động sạch sẽ, sửa soạn các đồ đạc và bày biện bàn thờ, cố gắng làm tốt nhất trong điều kiện một nơi hẻo lánh của Hi mã Lạp sơn. Sau đó, Geshé Ben ngắm nghía một cách hài lòng.

Chỉ chốc lát sau, ông bỗng thấy ý nghĩa những gì mình vừa làm, tự nhủ “Đồ gốc ghếch”. Sau đó ông ra ngoài cửa động hốt một nắm bụi và rác rưởi, ném lên bàn thờ vừa chùi dọn sạch sẽ.

“Ta sống ra sao thì cứ để mọi người thấy như vậy”. Ben nói. “Phẩm vật cúng dường đâu phải để lấy lòng mua chuộc ai,

mà để dâng cúng Phật tính đang hiện tiền”. Ben tự nhủ và nói tiếp: “Xong rồi, các bạn có thể đến đây!”.

Nhiều năm sau có một vị tăng đắc đạo từ Ấn Độ qua thăm Tây Tạng và nghe câu chuyện này. Trước mặt các vị Lạt-ma cao cấp và các vị Tulku (dòng tái sinh các Lạt-ma), đạo sư Padampa Sanjay nói: “Ha, nắm bụi đó là phẩm vật cúng dường cao quý nhất từ xưa đến nay trong cả xứ này”. Geshé Ben đã cúng dường lên bàn thờ trong động *tự ngã* của chính mình.

Geshé Ben và lương tâm

Có lần Geshé Ben được mời thọ thực với các vị tăng sĩ cao cấp trong phái. Chủ nhà là các vị cư sĩ giàu có, sống trong các cung điện vùng Penyul, miền Nam Tây Tạng. Trong điện, họ trang hoàng phòng cầu nguyện một cách lộng lẫy và mời các vị tăng sĩ an tọa: các vị trưởng lão ngồi trên cao, các vị trẻ tuổi ngồi dưới thấp. Theo tuổi tác, Geshé Ben ngồi khoảng giữa và đợi thức ăn đem đến.

Theo truyền thống Tây Tạng thì bát ăn và chén uống của các vị Lạt-ma lúc nào cũng phải đầy, vì thức ăn được xem là phẩm vật cúng dường lên tâm giác ngộ, mà các Lạt-ma là hiện thân của tâm thức đó.

Chủ nhà và những người hầu cận vừa bắt đầu dọn sữa cho các vị trưởng lão thì Geshé Ben bắt đầu nóng ruột. Chỉ nhìn qua Ben đã thấy bình sữa xem ra hơi nhỏ và đến phiên mình chắc đã cạn sạch.

Vừa nghĩ tới đó, Geshé Ben tự nói to: “Ôi, tham lam”. Ben xoay mặt không nhìn bát gỗ để trước mặt mình và im lặng trước cái nhìn khó hiểu của các bạn đồng tu. Sau đó, người ta đem thêm sữa vào và sắp sửa cho vào bát của Geshé Ben thì ông chận tay lại nói: “Không, cảm ơn, ý nghĩ tham lam của tôi đã ăn hết phần của tôi rồi”.

Theo phương cách này, người tu hành quan sát nghiêm túc những ý nghĩ và cảm nhận chớm nảy sinh trong lòng mình và biến chúng thành những bước tiến bộ trên con đường đạo.

Cách tu hay nhất

Có một vị tăng cứ đi vòng xung quanh tu viện Peltring mãi vì nghe nói rằng có người nhờ thế mà đạt được thánh kiến. Ngày qua ngày vị tăng nọ cứ đi hoài như thế đến lúc gặp đại sư Geshé Tenpa. Vị đại sư vỗ lưng vị tăng tội nghiệp và nói: “Thật ra thì đi vòng quanh một thánh địa cũng được đấy, nhưng tốt hơn là nên tu học yếu tính pháp Phật”.

Nghe xong, vị tăng gật đầu và bắt đầu đọc kinh sách nằm lòng và tụng niệm. Không bao lâu sau, Geshé Tenpa trở lại, lại vỗ lưng vị tăng và nói: “Tụng đọc kinh sách thì cũng được đấy, nhưng tốt hơn là nên tu học pháp Phật bao trùm rộng khắp”.

Vị tăng suy nghĩ rất lâu. Cuối cùng vị đó bắt đầu tu tập thiền định. Tất nhiên sau đó Geshé Tenpa lại tìm vị đó ngồi thiền định trong một góc nhà, vị đó đang dùng toàn lực để không nghĩ ngợi tới điều gì cả. Vị đại sư nói “A, con đang

thiên định, hay thật đó, nhưng tu tập đúng pháp Phật đích thực thì hay hơn nhiều”.

Bây giờ thì vị tăng hoàn toàn mất phương hướng. Không có phép nào mà ông không tu. “Nhưng bây giờ con phải làm gì nữa đây, thưa thầy?”. – “Buông bỏ những cái gì con đang bám giữ”, Geshé Tenpa nói, “lúc đó, con chính là con và cái đơn giản này chính là bước khởi đầu và cũng là mục đích”.

Đạt-lai Lạt-ma và người chặn trừu

Cách đây khoảng ba trăm năm, Kelsang Gyatso⁽¹¹⁾, Đạt-lai Lạt-ma thứ bảy là người hay rời bảo tháp của mình trong điện Potala và đi vào trong dân chúng để tìm hiểu đời sống và nguyện vọng thực sự của thần dân.

Nhờ mặc áo quần bình thường của một kẻ hành hương, kéo mũ thật thấp, vị Đạt-lai Lạt-ma, hiện thân của đức Quán Thế Âm, đã đi một mình mà không ai biết trong các đường phố Lhasa và bắt đầu hành cước về những vùng xa.

Ngài đi từ làng này qua làng nọ, sau đó đến hồ nước mặn Yamdrok Tso khoảng miền Trung Tây Tạng và nơi đó Ngài gặp một người chặn trừu. Người chặn trừu ít khi gặp tha nhân, mừng rỡ mời Ngài ăn tối và cùng ngủ dưới trời khuya, xung quanh là đám trừu cho chút hơi ấm.

Hừng đông, sau bữa ăn sáng bên bếp lửa, Đạt-lai Lạt-ma chào từ biệt và nói: “Nếu ngày nào bạn có về thánh địa Lhasa thì cứ hỏi nhà của Kelsang Gyatso, bạn sẽ được tiếp đãi ân cần”. Người chặn trừu hỏi lại: “Làm sao một người như tôi, không biết

đọc biết viết mà có thể tìm ra nhà bạn trong kinh đô đông đúc như thế”. Người lữ hành đáp: “Tôi tin bạn. Nhưng tên Kelsang Gyatso cũng không đến nổi vô danh tại Lhasa. Hãy hứa với tôi, bạn sẽ thăm tôi để tôi đền đáp lòng tốt của bạn”.

Nhờ lời mời này mà người chăn trừu quả nhiên lên đường viếng Lhasa vài năm sau. Như mọi người hành hương, ông luôn luôn cầu nguyện và nghiêng mình tới đất cúi lạy phương hướng mình sắp đến. Vài tháng sau, ông đến một công trường lớn gần điện Potala. Với giọng địa phương Yamdrok, ông kêu réo mọi người: “Nào, nhà của Kelsang Gyatso đâu? Ai biết không? Sao? Ông ta trốn đâu rồi? Tôi đến thăm ông ta đây!”.

Tiếng ồn ào kêu réo làm hai người bảo vệ của điện chú ý và bắt kẻ làm ồn này đem về tra vấn giam giữ. Thế nhưng, người chăn trừu không hề sợ và nhất định kể lại câu chuyện khó tin đó. “Kelsang Gyatso đã mời ta mà. Các người điên rồi sao, dám dân thành phố vô dụng”.

Nhiều người biết chuyện này và cuối cùng đến tai Đạt-lai Lạt-ma. Ngay tức khắc, Ngài ra lệnh cho người đem kẻ chăn trừu miền Yamdrok đến.

Người chăn trừu đang ngồi trong ngục tăm tối thì được đưa ra ngoài. Với hai vị Lạt-ma cao cấp đi theo hai bên và bước lên vô số bậc thang, kẻ chăn trừu nọ xuyên qua bao đường quanh co, qua bao nhiêu phòng cầu nguyện, cuối cùng đi vào phòng tiếp khách của vị nguyên thủ quốc gia.

Ở đó, Đạt-lai Lạt-ma thứ bảy đã ngồi đợi sẵn, trên ghế hoàng triều và chào đón người chăn trừu với niềm vui hội ngộ. Qua bao nhiêu cung điện, người chăn trừu đã không nói được vì kinh ngạc; do vậy cũng không còn hơi sức để hỏi làm sao người hành hương năm xưa lại chóng giàu như thế. Ông cúi đầu ba lần, như mọi người Tây Tạng đều làm trước một vị

Lạt-ma và đặt dưới chân Kelsang Gyatso một tấm khăn trắng xem như phẩm vật.

Sau đó, ông ngồi trên nền đá lạnh trước Đạt-lai Lạt-ma và nhìn Ngài thân thiện. Ngài chỉ một ghế bên cạnh, bọc bằng thảm len mời ngồi. Nhưng người chăn trừu khoát tay: “Không, tôi không ngồi đâu. Ghế đó làm bằng thảm lụa sang trọng, có hình Man-đa-la. Ghế đó là chỗ ngồi của ông trời. Tôi không dám ngồi đâu”.

Mắt Đạt-lai Lạt-ma ngồi lên những ánh từ bi và quý trọng. Người chăn trừu phẩn khởi nói tiếp: “Và bạn, Kelsang thân mến, bạn ngồi trên một thứ ghế bằng nhung lụa gì khó hiểu. Bạn làm tôi nhớ có những con trừu thích leo lên trên một đỉnh đồi cao rồi không xuống được nữa. Bạn cần tôi giúp bạn xuống đây không?”.

Không. Đạt-lai Lạt-ma tự xuống một mình và ngồi bên cạnh người chăn trừu miền Yamdrok. Người này nói tiếp, góp vài ý đề sửa đổi trong cung điện to lớn nhưng lạnh như băng này của chủ nhà. “Nền nhà lạnh quá mức”, ông ta nói, “Nhưng không sao, khi về lại Yamdrok rồi, tôi sẽ kiếm ít lông trừu gửi lại đây cho bạn đỡ lạnh chân. Tôi sẽ cho một con Yak (trâu) chở lông trừu lại, hứa với bạn đấy”.

Đạt-lai Lạt-ma vui vẻ nhận lời và sau đó cho người hầu cận rút lui để một mình chuyện trò với người chăn trừu. Cả hai cười vui và kể những chuyện đã xảy ra trong ba năm qua. Lúc đó Đạt-lai Lạt-ma cũng chưa kể thật tung tích của mình. Sau đó ăn uống xong, người chăn trừu đứng dậy nói: “Bây giờ tôi muốn xuống chợ xem quang cảnh hàng hóa ra sao mà người ta kể tôi nghe rất nhiều. Sau đó tôi sẽ đi chơi và xem thắng cảnh ở Lhasa. Mà, Kelsang ơi, bạn đừng giận tôi nhé, nhưng nhà bạn quá sang và không được thoải mái lắm. Tôi thích ngủ trong một túp lều hay giữa trời sao với đàn trâu hiền”.

“Trước khi bạn đi”, Đạt-lai Lạt-ma nói, “bạn được lựa và lấy một phẩm vật trong số các thứ mà tôi phải trông coi. Bạn bè thì đối xử như thế”. Thay vì đòi đi các phòng của cung điện để tìm một tượng Phật bằng vàng, một tấm tranh lụa xưa hay một cổ vật treo tường thì người chặn trừu đáp: “Nào, vàng bạc, lụa là, như tôi đâu có cần thiết, phải không?”. Cả hai đều cười và người chặn trừu nói tiếp: “Bạn biết không, tôi chỉ muốn có một chóp mũ trên đầu như bạn cũng như sợi dây đỏ để buộc lại, y như bạn”.

Đạt-lai Lạt-ma hỏi cẩn thận: “Bạn phải gọi đầu và thoa đầu mới được đấy”. – “Ôi, đầu cần”, người chặn trừu nói. Đạt-lai Lạt-ma cho đem lược đến. Ngài cắt mũ của mình và kéo sợi dây đỏ đang mang ra ngoài. Sau đó Ngài tự tay chải cái đầu đầy chấy rận của anh chàng này và tết lại thành bím. “Nghĩ thức đòi tôi phải mang hai cái bím trên đầu”, Ngài giải thích, “Nhưng không có ai giúp nên tôi chỉ thắt tóc bạn lại thôi, và sẽ gắn thêm tóc tôi vào tóc bạn để chóp mũ này nằm chắc trên đầu”.

“Mang cái chóp mũ này thì dễ cho tôi thôi” – người chặn trừu vui vẻ. “Bạn thật là một anh chàng tốt bụng, Kelsang, nhưng bây giờ tôi phải từ biệt, phải xỏ giày đi đây. Đừng bực mình vì tôi không ở lâu được nhé”.

Với chóp mũ trên đầu, anh bạn người Yamdrok vui sướng khi rời khỏi cung điện lạnh lẽo. Ngang đến cửa, anh ta còn quay lại kêu to: “Xem chừng con trâu sẽ đến. Có thể vài tháng nữa thì lúc đó các phòng của bạn đều ấm cả. Cứ tin đi”.

Vì câu chuyện này mà Đạt-lai Lạt-ma thứ bảy vẫn còn nhắc nhở đến người chặn trừu mãi, mà Ngài gọi là “Bạn thân Yamdrok-Pa”. Và cũng vì câu chuyện này mà ngày nay tất cả người chặn trừu vùng Yamdrok đều mang một bím tóc và một sợi dây cột tóc màu đỏ.

“Mũi ngựa” ra đi

Tại miền Đông Tây Tạng, không xa một tu viện nọ có một tu sĩ khát thực đã già, biệt danh là “Mũi ngựa”. Không ai ưa nổi vị tu sĩ này, từ dáng điệu cho đến thái độ hàng ngày. Ông ta chỉ làm được công việc duy nhất là tìm nơi lông chó và đấm ăn xin các thứ như chấy rận nhưng không để giết mà cứu chúng được sống.

Ngày nọ, tu viện cũng xua đuổi ông vì xem ra ông không chịu học tập kinh sách gì cả. Ông đành ngồi trước cửa tu viện, miệng lẩm bảm câu kinh và bắt chấy cho chó.

Sau đó miền Đông Tây Tạng chịu một nạn dịch khủng khiếp và các bác sĩ cho rằng bệnh này do một loài bọ đen gây ra. Thế nhưng cả bác sĩ lẫn các Lạt-ma cao cấp đành bó tay, không ai chặn đứng được nạn dịch lan tràn.

“Mũi ngựa” cũng lâm bệnh nặng và có nhiều người thấy rằng ông lâm bệnh sau khi thực hành phép “Tonglen” suốt ngày đêm bên đống lửa của mình. Tonglen là một phép tu bằng cách chú tâm cao độ và cầu nguyện để mình được chịu thay cho sự đau khổ và ác nghiệp của kẻ khác, các ác nghiệp đó thể hiện lên thân thể của chính mình. Tonglen là một phép tu bí mật của các vị Bồ-tát, là các vị đã thệ nguyện không màng đến sự giải thoát của bản thân mình trước khi mọi loài hữu tình khác được giác ngộ.



Liên Hoa Sinh, tay trái cầm đầu lâu, tượng trưng trí tuệ;
tay phải cầm trống, tượng trưng cho giáo pháp,
trên ngực mang gương, tượng trưng cho tự tính.

Sau đó người ta đồn rằng “Mũi ngựa” đã hành trì phép tu Tonglen với lòng vị tha tuyệt đối vì ông chỉ vừa lâm bệnh thì loài bọ đen đã biến mất và bệnh dịch cũng chấm dứt. Người ta cho rằng “Mũi ngựa” đã chịu nhận toàn bộ ác nghiệp của cả vùng và mọi người chuẩn bị cho cái chết của ông bằng một buổi lễ long trọng. Các vị Lạt-ma cao cấp tụng các kinh luận

“Bardo” và cầu cho tâm thức người chết được tiếp dẫn về cõi Tịnh độ của Phật.

Nhờ nhiều dấu hiệu đặc biệt mà các Lạt-ma thấy rằng “Mũi ngựa” đã được Liên Hoa Sinh⁽¹²⁾ (Padmasambhava) tiếp dẫn trong khoảnh khắc lúc chết. Các vị đó cũng nhờ thiên nhân thấy rằng “Mũi ngựa” đã được thác sinh về cõi Tịnh độ phương Tây Nam và báo thân các vị Phật và Bồ tát đại bi đã bao bọc chung quanh tâm thức “Mũi ngựa”.

Liên Hoa Sinh hỏi ngay thần thức “Mũi ngựa” như sau: “Người đã giúp cho những ai được giác ngộ, kể từ ngày ta gửi người đi Tây Tạng?”.

“Mũi ngựa” mở bàn tay ra và chỉ cho đức Phật (Liên Hoa Sinh) hàng ngàn con chấy. Nhìn thấy như thế, các vị đại sư và Bồ-tát bỗng tỏa hào quang rực rỡ như mặt trời từ bi, biến thành ánh sáng thuần túy và đưa “Mũi ngựa” vào cõi Vô lượng quang, là nơi Ngài còn lưu trú tới ngày hôm nay.

Tu sĩ trên cột cờ

Drukpa Kunley⁽¹³⁾ là một tu sĩ ngang tàng, từng tu học theo trường phái Drukpa Kagyu. Ông không hề sợ khi bóc trần các trò lừa đảo hay nịnh bợ trong các giới tu học, kể cả trong các trường phái tiếng tăm hay tu viện lâu đời. Lúc sinh tiền, ông đã nổi tiếng là một đại sư Mật tông, đã giúp nhiều người tâm đạo thấy sự thật một cách dễ dàng.

Lần nọ ông đi ngang qua sân một tu viện đang cử hành lễ lạc long trọng. Hàng trăm nhà sư đang ngồi theo phẩm trật

trong thế liên hoa, miệng tụng kinh Kim Cương, là kinh giảng giải thế tánh cuối cùng của sự vật. Ngày hôm đó, xem ra ông không có gì để làm nên không ai mời, mà ông cứ vào tu viện, chắc là để mang chút mới lạ vào đời sống buồn tẻ trong đó.

Mặc dù Drukpa Kunley có dáng điệu như một tên khùng đi lại ngớ ngẩn nhưng rõ ràng ông phát ra một sức thu hút đặc biệt, khác với các vị tu sĩ khác. Đối với người Tây Tạng thì dấu hiệu đặc biệt của người đắc đạo chính là sự chú tâm sắc sảo và một chút hóm hỉnh kín đáo. Cũng vì thế mà ngày đó người ta đã thừa nhận ông cho đến thế kỉ hai mươi này vẫn còn xem ông như một vị thánh.

Các vị sư đang rầm rì nghiêm trang tụng kinh thì Drukpa Kunley đi ra giữa sân và nhanh nhẹn leo lên cột cờ, nhanh như một con sóc mà người chung quanh không ai để ý. Lên đến đỉnh cột, ông quạt hai cánh tay như muốn bay và giả kêu tiếng chim. Các vị sư cố giữ tinh tâm tụng kinh tiếp tục, nhưng tiếng ồn ào trên đỉnh cột đã phá buổi lễ.

Các vị sư cố gắng tự chủ, kiên trì tụng kinh, chống lại ảnh hưởng của ngoại cảnh. “Nhờ sức mạnh của kinh này mà các yếu tố bất thiện sẽ tự rút”, các vị tụng đọc liên tục. Lời kinh này xem ra có hiệu quả vì ông tu sĩ bốc đồng nọ trèo xuống thật, mặt mày nhẩn nhó.

Các vị sư phấn khởi tụng tiếp: “Sức mạnh do sự chú tâm sẽ loại bỏ vô minh ra khỏi chúng ta”.

Vừa tụng xong câu này, người tu sĩ dở hơi nọ leo thẳng lên cột và kêu to làm ai cũng nghe thấy:

“Con vẹt không thể chú tâm,
vì, dù nó có tụng kinh kệ ngàn lần,
nó cũng không bao giờ hiểu
ý nghĩa đích thực của kinh”

Đầu bếp giác ngộ

Ngày xưa có một người đầu bếp tên là Ma-Tschen-La, ông sống trong một trong những tu viện lớn nhất Tây Tạng và mỗi ngày phải nấu nướng cho hàng trăm người ăn. Năm này qua năm khác, lúc nào ông cũng đứng dưới thứ thịt trâu hun khói và cứ quậy mãi cái nồi to tướng, nấu thức ăn và trà bơ bổ dưỡng cho các vị đồng tu.

Ai cũng mến Ma-Tschen-La và thích chơi với ông nhưng chưa ai thấy ông thiên định, cũng không hề thấy tụng đọc kinh sách hay cử hành lễ lạc. Các vị Lạt-ma cao trọng cũng hết quan tâm gì đến ông. Họ để cho Ma-Tschen-La yên tâm làm việc trong bếp, và tin rằng tu viện mình có nổi tiếng thì cũng nhờ nơi đạo hạnh của mình.

Cứ thế mà hàng chục năm trôi qua và tu viện ngày càng nổi tiếng vì đào tạo được nhiều học trò xuất sắc. Sau đó bỗng nhiên Ma-Tschen-La từ trần và cũng chính là lúc mà nhiều vị học trò này lên tiếng thừa nhận rằng Ma-Tschen-La chính là đạo sư đích thực của họ, chứ không hề là vị phương trượng hay Lạt-ma nào khác. Có nhiều nhà sư trẻ xin được thừa kế công việc của Ma-Tschen-La, chỉ vì muốn được hàng ngày sống trong bếp của ông, trong đó chứa đựng một thứ năng lực kỳ diệu.

Sau khi ông chết, tu viện tổ chức một buổi lễ hết sức trọng thể, chỉ dành riêng cho các đại sư, dù rằng mọi người đều biết,

đối với Ma-Tschen-La thì vút xác cho kiến mối hay kên kên ăn thịt thì cũng chẳng hề gì.

Trong buổi lễ, xác của Ma-Tschen-La được chất lên một giàn hỏa, các vị sư ngồi xung quanh bắt đầu tụng niệm và châm lửa. Khi ngọn lửa vừa đến đỉnh đầu, người ta thấy xuất hiện một hào quang ngũ sắc. Sau đó xuất hiện vòng thứ hai, thứ ba, rồi không ai đếm nổi bao nhiêu vòng ngũ sắc đã xuất hiện trên xác người đầu bếp. Qua dấu hiệu này, người ta mới nhận ra, người đầu bếp ngày trước là một vị thánh vô danh suốt hàng chục năm.

Ngay sau đó người ta kể vô số chuyện về người đầu bếp đắc đạo, đã thực hiện được thánh quả mà kẻ khác chịu bao nhiêu khổ nhọc vẫn chưa đạt được.

Người ta kể rằng, Ma-Tschen-La, trước khi trở thành đầu bếp, là người đã từ bỏ mọi tham cầu, chỉ cần cái đang có sẵn. Ông đã nhận ra rằng mọi cầu mong đều vô ích, một ngày kia đã từ bỏ tư tưởng về một cái Ta, tự mình trở về thể tánh chân như và thể nhập trong đó.

Người ta kể rằng Ma-Tschen-La không hề bám giữ hay từ chối bất cứ điều gì và vì thế cũng chẳng cử hành bất cứ nghi lễ gì, cũng chẳng học tập kinh điển làm gì. Nói thế nhưng cũng có người phản đối ngay, tiết lộ rằng từng nghe Ma-Tschen-La hay niệm danh hiệu Quán Thế Âm và nữ thần Tara.

Dù gì đi nữa người ta vẫn cho rằng ông đầu bếp là người sớm đắc đạo hơn ngài phương trượng; ngày nay chuyện về Ma-Tschen-La vẫn còn được nhắc nhở. Ma-Tschen – từ Tây Tạng có nghĩa là “đầu bếp” và Ma-Tschen-La là người đầu bếp sẵn sóc cho tất cả mọi người cần đến.

Tên trộm hối cải

Patrul Rinpoche⁽⁸⁾ là người truyền đạo ở mọi nơi mà Ngài đặt chân đến. Có lần Ngài đến Zamthang và được một người đàn ông nghèo khổ tặng cho một móng ngựa bằng bạc vì quá cảm kích Ngài. Người đó đặt tặng phẩm dưới chân Ngài và ép Ngài phải nhận. Tặng phẩm bằng bạc này là vật quý giá duy nhất mà người đó sở hữu, nhưng ông ta cũng biết rằng mình dâng cúng món này sẽ tạo được một công đức cao quý ở một cấp khác.

Một tuần sau đó, Patrul lại lên đường đi từ làng này qua làng khác mà trong một vùng ít dân như ở Tây Tạng thì gần như đi từ nhà này qua nhà khác. Lần này Patrul bị một tên trộm theo dõi, y đã thấy Patrul nhận tặng phẩm quý giá nọ.

Patrul đi trong hoàng hôn, lòng không chút vướng bận và không có mục đích nào khác hơn là kiếm một chỗ ngủ dưới bầu trời sao. Tại một nơi, Patrul kiếm một hang kín gió và nhắm mắt ngủ. Tên trộm đợi một lát, sau đó từ từ bò đến chỗ ngủ, mò mẫm bình nấu trà, rồi túi xách vai và cuối cùng mò đến bộ áo dài bằng lông trù, trong đó Patrul nằm cuộn tròn vì cái lạnh ban đêm.

“Ka-hô!”, vị đại sư lầm bầm, “Người mò cái gì trong áo của ta đây?”

“Cái móng ngựa bằng bạc đâu rồi? Tôi biết, ông giấu trong áo”.

“Trời đất”, Patrul thở dài, “Xem này, người làm cái gì với cuộc đời người thế? Người theo ta suốt cả dặm đường, qua bao nhiêu cảnh vắng vẻ trợ trợ, chỉ vì cái miếng kim loại đó thôi sao. Nghe đây, hãy đi lui hết đường cũ, tìm cho ra chỗ ta đốt lửa, nơi ta giảng pháp và ngủ tối tại Zamthang. Giữa đồng tro và mấy viên đá, người sẽ thấy miếng bạc đó. Ta dùng nó để kê bình trà”.

Tên trộm không hề tin những gì Ngài nói, nhưng vì y kiếm hoài không ra nên đành trở về chỗ cũ, cuối cùng y tìm thấy ngọn đồi con, nơi Patrul đã nói chuyện với dân làng Zamthang. Tên trộm quả nhiên đào trong tro ra miếng bạc quý, y nhìn ngắm một hồi lâu. Nhưng bây giờ, khi miếng bạc đã vào tay, tên trộm không còn thấy vui sướng nữa. “Ồi”, y than thảm, “Rõ ràng ông Patrul này không còn quan tâm đến của cải thế gian nữa và ông đúng là một đạo sư đích thực. Còn ta, nghiệp báo vốn đã xấu xa rồi bây giờ còn gây thêm ác nghiệp ăn trộm đồ của ông nữa. trong tương lai chắc phải chịu trừng phạt khủng khiếp”.

Tên trộm biết hổ thẹn đó đứng dậy và lên đường đuổi theo Patrul. Ba ngày sau, tìm thấy Ngài trong khung cảnh hoang vắng, y chạy theo kêu réo. Patrul gọi lại: “Máu tham của người vẫn còn hay sao? Ta đã chỉ người tìm miếng bạc. Người còn muốn gì nơi ta?”.

Tên trộm nước mắt đầm đìa, quỳ xuống chân Ngài: “Tôi, tôi đã thấy miếng bạc, nhưng tôi làm gì với nó đây? Vì nó mà tôi đánh mất bao nhiêu điều trọng đại khác. Hãy nghe lời sám hối của tôi, ông là một đạo sư đích thực, hãy tha thứ cho tôi”.

Patrul nói: “Không cần thiết. Hãy trở về với nội tâm của người, hãy qui y Phật, đó là tâm thức sâu kín nhất của người; hãy qui y Pháp, đó là nhận thức của chư Phật; hãy qui y Tăng, đó là toàn thể những người cũng muốn học hỏi nhận thức đó”.

Tên trộm nghe lời một cách thành tâm và Patrul nhận y làm đệ tử ngay tại chỗ. Vài năm sau, có kẻ nhắc lại câu chuyện này trong làng Zamthang. Một nhóm người nghe xong nóng tính mang gậy gộc đến nhà tên trộm và lôi y đến gặp lại Patrul đang ở gần đó.

“Thả nó ra”, Patrul kêu lên khi thấy các tín đồ hành hung đệ tử của mình, “Các người không biết rằng khi đụng đến người khác là cũng đụng đến ta chăng? Cái tự tính trong mỗi người chỉ là một với nhau, dù cho tự tính này mang nhiều dạng hình khác nhau, mỗi lúc mỗi khác, lúc nào cũng mới mẻ. Các người không thấy sao?”.

Lời nói của Patrul có một năng lực mạnh mẽ làm ngay lúc đó có nhiều người đạt tuệ giác và đã nhận ra được một phần của chân như vốn không thể nắm bắt.

Ba điều ước

Ngày xưa có một nông dân nghèo tên là Dorje, hàng ngày phải vật lộn với miếng đất khô cằn, chịu bao nhiêu khổ nhọc mới có miếng bánh mì. Mỗi ngày Dorje đi làm về thì lại không được lời an ủi nào của vợ mình, vì Pemala vợ ông lúc nào cũng chê bai, không chịu làm kiếp vợ một ông nông dân. Nhiều đêm trước khi đi ngủ, Dorje chỉ mong có điều duy nhất là bà vợ ngày nào đó sẽ cảm lòng. Ông cầu nguyện thực sự điều đó, ngoài ra ông không còn biết điều gì cao quý khác.

Một buổi sáng, lúc Dorje còn đang cày thửa ruộng lúa mì thì bỗng nhiên có bóng một người đàn bà từ xa đi tới. Người

đó phát ra hào quang như một bà tiên, Dorje lập tức quì xuống xin ban phước.

Bà tiên cho Dorje hơn cả một điều ước: “Ngày hôm nay, ba điều ước của người sẽ thành sự thực”. Bà tiên nói xong liền biến mất ngay trước mặt Dorje.

Dorje run rẩy đặt cày xuống và đi thẳng về nhà. Trời còn sớm nên Dorje biết rằng sẽ bị vợ mắng chửi, nhưng ông phải kể cho vợ mình nghe đã gặp bà tiên và được bà ban cho ba điều ước. Trong mọi trường hợp, ông cần có thì giờ để bàn bạc với vợ, và làm sao đạt được điều tốt nhất từ cơ hội vô song này.

Dorje vừa tới cửa nhà nằm trên đồi thì Pemala bước ra và bắt đầu trách móc: “Ông muốn cái gì đây, đồ bị gạo? Vợ ông không có gì trong bụng cả mà ông thì đi chơi, đồ mũi khoai tây”.

Đúng là Dorje có cái mũi to đùng nên nghe thế ông không nhịn được giận dữ. Bước vào bếp, ông la lên: “Mũi khoai tây. Ta mong cái mũi ta to như cái bếp này để người biết thế nào là một lỗ mũi to”. Vừa nói xong thì mũi của Dorje phồng lên to tướng, to mãi, to mãi và đè bẹp hai vợ chồng khốn khổ vào vách tường.

“Cứu tôi với, cứu tôi với” – Pemala la lên một cách tuyệt vọng và Dorje sực nhớ ra, nói: “Ta mong rằng, ta không có mũi nữa”. Ngay tức khắc điều đó thành sự thực. Bấy giờ trên khuôn mặt Dorje chỉ còn một lỗ đen khủng khiếp.

Pemala vừa thở vừa nhìn sững sốt khuôn mặt của chồng. Dorje sờ lên mũi và tay thò tuột vào trong đầu mình. Ông rên rỉ: “Ôi, lẽ ra đừng bao giờ gặp người mà lại hay, bà tiên đáng nguyên rủa”.

Ba lời ước của ông đã thành sự thực. Vợ chồng ông sống bình thường như không hề gặp bà tiên, cũng không nhớ những gì của một ngày đáng nhớ đó.

Làm sao cho phải

Tu sĩ Ấn Độ Srana là người rất chịu khó học tập thiền định. Ngày nào ông cũng nhập định, từ bỏ mọi tư tưởng và xúc cảm, tập nhận cái “không”. Tuy thế ông chẳng đạt được tiến bộ nào.

Ông càng tìm cách thư giãn thì lại càng căng thẳng. Ông càng muốn không nghĩ ngợi gì thì ý tưởng lại càng hỗn loạn. Cứ thế kéo dài, ngày nọ ông nghe nhắc đến đức Phật Cồ-đàm, một vị đạo sư của trời và người, một vị đã đạt mức thiền định cao nhất đang ở gần đó. Ông liền lên đường đi gặp Phật Cồ-đàm xin giúp đỡ.

“Chắc hẳn người còn nhớ, lúc còn trẻ, người là một nghệ sĩ chơi đàn Sitar, người lên đàn như thế nào?” – Phật hỏi ngay vì Ngài biết rõ quá khứ của mỗi người tới trước mặt Ngài.

“Ô, tất nhiên rồi”, Srana bồi hồi trước cái nhìn của Phật.

Phật mỉm cười nói tiếp: “Đàn muốn hay thì dây phải thật căng thật chùng?”.

“Không quá căng mà cũng không quá chùng, bạch Thế tôn”, Srana trả lời.

“Sức căng cần thiết nằm đâu ở giữa hai thái cực. Thì cũng như thế, người nên thực hành thiền định”, Phật nói tiếp, “Nằm chính giữa, một bên là sự chú tâm, bên kia là sự thư giãn, đó là bí quyết của trạng thái thiền định tỉnh giác, trong đó người vượt qua hoạt động của tư tưởng và rơi vào trạng

thái của tâm thức yên nguyên. Đừng quan tâm gì đến có kết quả hay không kết quả. Cứ tu tập, tu tập và tu tập rồi một ngày nào đó, người sẽ tự tìm thấy cái ở giữa là chỗ nào cho người”.

Lúc nữ thánh Tây Tạng Machig Labdrong⁽¹⁴⁾ nghe câu chuyện này, bà đọc bài kệ:

“Hãy để mình rơi vào trong dạng tự nhiên
của *là-như-thế*;
Có ích gì khi thắt nút hư không?
Trước hết tập thư giãn với sự tỉnh giác,
sau đó cũng bỏ luôn sự chú tâm
và cuối cùng bạn không bám giữ bất cứ điều gì.
Hãy để mọi sự xảy ra
thế nào cũng được,
và hãy yên nghỉ trong dạng
mà bạn vốn xưa nay đã nằm trong đó.

VỀ SỰ TÁI SINH

Khoảng một ngàn năm sau khi Phật Cô-dàm từ trần thì giáo pháp đã có nhiều phát triển trong giới trí thức Ấn Độ. Một trong những luận sư xuất sắc thời đó là Chandra, người vừa có cái thư thả của một bậc giác ngộ, lại có tài hùng biện và lý luận sắc sảo của một người trí thức. Vì thế ông cũng được nhiều người ủng hộ, và những kẻ khác ý kiến thì lại rất gồm.

Ngày nọ, một pháp sư Ấn Độ tổ chức cuộc tranh luận trong một ngôi đền với sự có mặt của Chandra; lúc đó các cuộc tranh luận như thế rất thịnh hành. Cuối cùng, các vị đứng đầu các giáo phái có mặt lần đó, có cả các vị theo chủ nghĩa vô thần và nhà vua đều thừa nhận Chandra là người thắng cuộc tranh luận. Sau đó vị pháp sư nọ cho rằng “Việc Chandra thắng cuộc chưa chứng minh được giáo pháp đạo Phật là ưu việt. Nhiều nhất họ chỉ nói rằng Chandra là người có tài hùng biện thôi”.

Nghe nói thế thì mọi người đều đồng ý, kể cả Chandra. Vị pháp sư nọ quả quyết không hề có hằng cơ về sự tái sinh và như thế, nguyên lý “nghiệp lực, nhân quả” cũng không đứng vững. “Nếu không chứng minh được có kiếp trước thì cũng không thể thừa nhận có kiếp sau”. Vị pháp sư thách đố Chandra: “Nếu bạn có bằng cơ chắc thực về sự tái sinh, tôi sẽ cùng toàn bộ đệ tử theo Phật giáo hết”.

Chandra nhắm mắt im lặng hồi lâu, làm như suy nghĩ điều gì. Sau đó ông cười: “Được, nếu nhà vua chịu làm chứng thì ngay hôm nay ta sẽ chết và sẽ chủ động tái sinh theo một cách để chứng minh được cơ sự luân hồi”.

Vị pháp sư nọ ngạc nhiên và chấp nhận, tuy thế ông vẫn không tin rằng Chandra chịu hy sinh mạng sống quý giá chỉ để chứng minh điều này.

Chandra nhờ nhà vua và cận vệ cho mang vào một cái áo quan bằng đồng. Sau đó ông vẽ lên trán một dấu hiệu màu đỏ, ngậm một hạt ngọc trai trong miệng và nằm vào áo quan chờ chết. Chỉ vài phút sau, ông đã từ bỏ thân thể và nhà vua cho niêm phong áo quan.

Chandra là người đã từ bỏ *áo giác về sinh tử* nên ông chủ động nhập mẫu thai nầy trong đêm đó của một phụ nữ ở gần

đền. Sau đó Chandra được sinh ra, có dạng của một hài nhi bình thường.

Chỉ một thời gian sau người ta đồn đại vợ của một người Bà-la-môn sinh một đứa con trai, trên trán có dấu đỏ, dấu hiệu của hiền nhân và miệng ngậm một hạt ngọc trai.

Nhà vua cùng cận vệ liền đến ngay thăm đứa bé. Sau khi kiểm soát, nhà vua trở về mở áo quan ra thì viên ngọc trai trong miệng đã biến mất và dấu đỏ trên trán của Chandra cũng không còn.

Đúng như lời hứa, pháp sư nọ cùng đệ tử theo Phật giáo và rất gần gũi với cậu bé trai ngày càng lớn. Cậu bé được cha mẹ đặt tên là “Chandragomi”.

Sau đó Chandragomi trở thành một luận sư, diễn giả danh tiếng thời đó. Trong viện đại học Na-lan-đà ông đại diện cho quan điểm riêng của mình về Phật giáo và tranh luận với Nguyệt Xứng (Chandrakirti) cũng là một luận sư xuất sắc. Sau bảy năm tranh luận không phân thắng bại, Chandragomi thú nhận rằng chính đức Quán Thế Âm⁽⁶⁾ bất tử đã bày vẽ cho ông trả lời các câu hỏi hóc búa của Chandrakirti. Nghe thế, Chandrakirti cười lớn và thú nhận trước quần chúng rằng lý luận của ông lại được đức Văn Thù Sư Lợi⁽¹⁶⁾ chỉ bày cho.

Sự trói buộc dẫn đến ảo giác

Trong thế kỷ thứ 10, Naropa⁽¹⁷⁾ là khoa trưởng tại Đại học Na-lan-đà ở Bihar Ấn Độ. Một ngày nọ, Naropa nhận ra rằng phải vượt qua giới hạn của tư tưởng, nếu thật sự

muốn thực hiện lời dạy của giáo pháp. Dù kiến thức của Naropa rất được khâm phục tại Bihar, nhưng ông đã từ bỏ ảo giác của kiến thức đơn thuần, Naropa lên đường đi kiếm một vị đạo sư.

Tại Bengal ông gặp Tilopa⁽¹⁸⁾ đang ngồi trên bờ một dòng sông. Tilopa là một tu sĩ sống hoang dã, ăn thức dư thừa và các thứ cá sồng mà ông có tài bắt tay không. Naropa nằm xá dài để biểu lộ lòng hâm mộ đối với Tilopa. Sau đó ông từ từ đến gần, xin Tilopa vài lời khai thị.

“Ngươi tìm kiếm cái gì?”, Tilopa hỏi, đưa cặp mắt đầy gân máu nhìn chằm chằm.

“Tôi tìm kiếm sự tự tại và giác ngộ hoàn toàn”, nhà hiền triết đáp.

“Cái gì trói buộc ngươi, ngươi muốn thoát khỏi cái gì”, Tilopa lăm bằm hỏi.



Naropa, tay trái cầm bình bát, tay phải bắt “ấn xả bỏ” (Sramanamudra)

“Muốn thoát tất cả, bạch ngài”.

“Cái trói buộc người không phải là cảnh vật ngoại giới, Naropa. Chính sự bám víu của người buộc chặt người. Hãy bỏ tất cả và trở thành tự do”.

Nghe xong, Naropa bỗng nhiên thức tỉnh và đại ngộ.

Vui mừng trước kết quả lời mình, Tilopa đọc bài kệ:

“Chỗ nào có trói buộc níu kéo,
chỗ đó còn khổ đau.
Chỗ nào còn yêu ghét,
chỗ đó còn giới hạn.
Chỗ nào còn dự định và tư tưởng,
chỗ đó tính Nhị nguyên lên ngôi,
vì mọi phân biệt chỉ sinh vô minh

Tất cả tư tưởng, kế hoạch và tìm cầu hiểu biết,
đều chỉ là những trò chơi giả tạo.

Mọi tham cầu hay từ khước,
chỉ làm người trở thành nô lệ của chính người.
Cái sáng rực và vĩnh viễn không bị ô nhiễm,
chính là tâm thức uyên nguyên,
tâm thức đó sinh ra tư tưởng,
rồi thâm nhận nó vào lại,
xem như không có gì xảy ra cả.

Vì vậy, tốt nhất hãy yên nghỉ trên điều không hề biến hoại.
Nơi bất sinh bất diệt và hoàn toàn diệu dụng”.



Tilopa, tay không bắt cá

Naropa còn phải trải qua mười hai lần thử thách và thuần thục một số phép tu rồi một buổi sáng nọ, Tilopa thành linh nhảy lên từ sau lưng lại, lấy giấy đánh vào mặt Naropa. Cơn sảng sốt bất ngờ này đánh thức Naropa đã từ từ mệt mỏi, bỗng nhiên hốt ngộ chân như tuyệt đối và tiếp nhận phép Đại Ấn quyết (Mahamudra), là phép ấn quyết đưa hành giả trở về với tự tính. Với phép này, Naropa đã trở thành truyền nhân của Tilopa và về sau được may mắn có một truyền nhân xứng đáng là Marpa⁽²⁾, nhà dịch thuật, rồi vị này lại truyền lại cho con người hoan lạc Milarepa⁽¹⁾.

Dòng truyền nhân liên tục từ đời này qua đời khác đến ngày nay vẫn còn. Dù chúng ta không biết đến họ, phải biết đó là một sự may mắn cho hậu thế.

Lòng từ bi hơn tất cả mọi thứ

Cách đây trên hai ngàn năm, trong thành phố Schravasti ở Ấn Độ có một gia đình Bà-la-môn sinh được hai người con trai. Người con cả có trí thông minh hiểu học, còn đứa em tên là Chunda thì rất kém, không biết đọc biết viết, tất nhiên không thể làm tròn trách nhiệm người con thuộc một gia đình tu sĩ.

Sau khi người cha mất, hai người con trai gặp một đệ tử của Phật Cô-đàm và không bao lâu sau, người con lớn trở thành tăng sĩ, được theo chân đức Phật và được gia nhập giáo hội. Trong lúc đó, Chunda cũng lui tới gần đó, nhưng chỉ biết giành ăn với chó mèo mà thôi.

Người anh lớn hỏi ý kiến A-nan, người hầu cận thân tín của Phật, rằng liệu một kẻ có trí khôn tẻ hại như Chunda được phép gia nhập tăng già chăng. A-nan nói “Đem em người lại cho đại sư và trực tiếp hỏi ý kiến của Ngài”.

Lúc đầu Chunda không dám lại gặp Phật vì tự thấy không xứng đáng và quá ngu dốt, nhưng nhờ ông anh chỉ rằng giáo pháp này lấy lòng từ bi làm chính, nên cuối cùng Chunda mới chịu. Chunda đến gặp Phật một cách sợ sệt, theo giờ hẹn sẵn, lúc Phật đang tiếp chuyện trong một vườn cam. Chỉ nhìn qua Phật Cô-đàm đã thấy ngay tính khiêm tốn và lòng nhân hậu của con người trẻ tuổi này và cho phép A-nan thu nhận làm môn đồ.

A-nan khai thị Chunda bằng bài kệ:

“Xa lánh mọi tư tưởng xấu,
cái có thể mang lại hành động xấu.
Tha thiết quên mình và sẵn sàng phụng sự,
tránh không bám giữ nơi cái Ngã.
Thanh tịnh, tỉnh giác và trong sạch, đúng như tự nhiên,
thì không có khổ não nào có thể xâm lấn.
Đó là đạo lý của người giác ngộ”

Ba tháng trôi qua, anh chàng Chunda tội nghiệp vẫn không thuộc nổi một câu kinh mà bất cứ kẻ chặn trừu nào cũng thuộc được. Trong lúc đó thì các vị tăng sĩ trẻ tuổi đã thuộc nằm lòng từng chữ kinh sách.

Chunda thất vọng hỏi ý kiến A-nan. A-nan vừa mới giải thích xong thì đã khám phá ra Chunda không thể lĩnh hội gì cả, không có câu nói nào nằm lại trong óc chàng. A-nan tự nhủ: “Được cái gì? Người này gia nhập giáo hội để làm gì khi không thể nhớ điều nào trong đâu?”. A-nan chỉ ban phước cho Chunda và cho chàng nghỉ việc. Chàng thất vọng, ra ngồi góc vườn cam và khóc, khóc mãi cho đến khi Phật đi qua.

Phật biết ngay những gì vừa xảy ra và khuyến khích Chunda kể lại câu chuyện. Chàng thút thít: “Không hiểu điều gì đã xảy ra cho con? Con muốn trở thành đệ tử của Thế tôn và được học pháp của Ngài, thế mà không nhớ được điều đơn giản nhất. Nghiệp nào làm con không thể hiểu biết được?”.

Phật Cô-dàm giải thích, trong kiếp cuối cùng, chàng là một Bà-la-môn thông thái và là người tự cho mình tài giỏi hơn thiên hạ, chê trách không tiếc lời quan điểm của những người khác. Quá chủ quan, chàng tự cho mình là đạo sư và truyền bá các quan điểm sai lầm làm nhiều kẻ tầm đạo phải lạc lối. Vì sử dụng sai lạc sức mạnh của tư tưởng, Chunda phải

chịu học hỏi “mặt kia của đồng tiền” trong kiếp này và trở thành kẻ ngu dốt để nhiều người chê bai.

Chunda đáp: “Từ hồi nhỏ, thầy giáo đã chê con là người khó linh hội. Làm sao thoát khỏi ách nạn này?”.

Phật trả lời bằng câu kệ:

“Được bậc hiền giả hướng dẫn,
tốt hơn là được kẻ khờ ca tụng.
Ai biết rằng, mình còn vô minh đại dốt,
kẻ ấy mới là một hiền giả đích thực.
Ai tưởng mình là một hiền giả, dù không nói ra,
thì đích thị là một kẻ đại khờ”.

Sau đó, Chunda được Phật Cô-dàm đích thân chỉ dạy. Nhằm làm sáng tỏ đầu óc của Chunda, Phật bảo chàng mỗi ngày đều quét đền và quét các đường đi quanh đền. Trong công việc đó, chàng chỉ nên nhớ đến hai câu duy nhất “Chùi sạch bụi, chùi sạch dơ bẩn”. Ngoài ra Chunda phải chùi sạch tất cả giày dép của các vị tăng sĩ khác.

Chunda vội bắt đầu công việc. Vừa mới cầm chổi quét, chàng quên ngay hai câu nọ. May thay chàng gặp ngay A-nan đang ngồi giữa sân đền và nhờ nhắc lại hai câu đó. Sau đó một thời gian lâu, Chunda mới thuộc được hai câu này. Vài tháng sau thì chàng thuộc lòng và lúc nào cũng lẩm bẩm câu này, tay cứ quét, quét và quét và chùi giày từ đôi này qua đôi khác.

Phật để tâm quan sát sự cố gắng của vị tiểu tăng này và có cách làm cho lúc nào đền cũng đầy bụi và giày dép lúc nào cũng lấm bùn để Chunda có việc làm liên tục từ sáng đến tối. Với sự cẩn trọng và tha thiết, Chunda từ từ đi vào chiều sâu của câu nói “Thế tôn nói bụi là muốn nói bụi bên ngoài hay bên trong? Mà bụi bên trong là gì?”. Cứ thế mà chàng trở thành người học trò chuyên sâu nhất, song song đó chàng lại đi phụng sự cho các bạn đồng học.

Ngày nọ, Chunda tung chổi quét đên, và tâm thức đại định của chàng đã đạt đến mức rất sâu thì một câu kệ của Phật bỗng nhiên bùng sáng, trở thành một câu kinh đầy ý pháp, một câu chàng không biết mà cũng chưa bao giờ nghe:

“Bụi chính là sự ràng buộc, sự níu kéo, sự vướng mắc,
không phải là bụi cõi trần;
Bạc hiền giả từ bỏ thứ bụi đó.
Dơ bẩn chính là sự giận giữ,
không phải là sự ô uế thông thường;
Bạc hiền giả từ bỏ các lớp uế nhiễm nhiều tầng đó,
và trở nên tự tại”.



A-la-hán Chunda, tay bắt ấn thiền

Chunda nghe các lời kệ đó và trực nhận ra rằng cái Ta giả tạo do ba thứ tham đắm (Tham), giận dữ (Sân) và vô minh (Si) sinh ra. Như người tỉnh dậy từ một cơn ác mộng, chàng thấy rằng lâu nay mình cứ tự đồng hóa mình với cái Ta, cái đó không gì khác hơn là một lớp dơ bẩn mà chàng vừa quét đi.

“Rõ như ban ngày, hoàn toàn rõ ràng. Cảm tạ đức Thế tôn”. Chàng đứng đó, tay còn cầm chổi, nhưng đã đi xuyên suốt hết các tầng bụi bặm của sự ảo giác!

Sau lần giác ngộ này, Chunda còn tu học thiền định hàng năm trời và sau đó Phật trao nhiệm vụ cho Chunda đi từ làng này qua làng nọ để đánh thức người tầm đạo. Kẻ “Chunda bất trị” nay đã trở thành “A-la-hán Chundaka, người quét đường” đi vào lịch sử và chứng minh rằng, có hàng ngàn con người với đầu óc giản đơn, thậm chí lòng đầy nghi ngờ và hoàn toàn không được chuẩn bị, thế mà vẫn có thể được đưa vào các cấp bậc giác ngộ chỉ với bằng những câu nói giản dị.

Trong các đệ tử, Phật Cổ-đàm xem kẻ quét đường Chundaka là người khôn khéo nhất khi chuyển hóa tâm thức. Ngày nay người ta vẫn nói, những ai muốn phát triển tâm thức nên thành tâm cầu đến trợ lực của Chundaka, nhất là khi nghe các vị đạo sư giảng giải mà họ không hiểu cũng chẳng nhớ. Chundaka là một thí dụ lịch sử sinh động nhằm minh chứng rằng, lòng nhân hậu và sự tha thiết thực hành các phép tu có khi quan trọng hơn xa một đầu óc trí thức sắc sảo.

Tự tính rất gần

Patrul Rinpoche, một kẻ giác ngộ phiêu bồng, không đêm nào khi trời chập tối mà không nằm ngửa, ngắm nhìn bầu trời cao rộng. Ở đâu cũng thế, mỗi lần như vậy là mỗi lần Ngài hòa lẫn tâm thức riêng tư của mình cùng với vũ trụ, đó là sự hòa lẫn trong thiền định, trước và sau Ngài có nhiều người đã làm như thế.

Một đêm nọ Patrul nằm trên một cánh đồng, nhìn ngắm bầu trời, gần đó có vài đệ tử. Bỗng nhiên Ngài gọi vị đệ tử xuất sắc nhất là Nyoshul Lungtok lại và nói: “Người có thấy Tự tính chăng, Nyoshul?”

“Thưa, không”, Nyoshul trả lời thành thực.

“Đừng lo”, Rinpoche nói, “Thực tế không có gì bí ẩn cả. Nhưng đừng nghĩ ngợi gì về nó, cứ giữ tâm rộng mở”. Hai thầy trò nằm bên cạnh một lúc lâu và cùng nhìn bầu trời. Mặt trời lặn. Xa xa có tiếng chó sủa.

“Người có nghe chăng tiếng chó sủa?”, Rinpoche hỏi.

“Thưa có”, Nyoshul trả lời.

“Đó, nó đó”, giọng nói vị đạo sư trầm lại vì xúc động.

Ông hỏi tiếp, giọng rất nhỏ: “Người có thấy chăng các vì sao trên bầu trời?”

“Thưa có, con thấy chúng”.

Patrul Rinpoche lại kêu lên: “Đó, nó đó! Chính nó! Tất cả, hết thảy đều là tâm thức tỉnh giác, đều là Phật tính rỗng, nó chính là thứ nằm ngay trong người. Đừng tìm kiếm nữa, khắp nơi chính là nó”.

Ngay lúc đó, trong người học trò lóe lên một tuệ giác, thứ tuệ giác nằm ngoài mọi phân biệt. Trong khoảnh khắc đó, Nyoshul không thấy sự khác biệt gì giữa tâm thức của chính mình và cái tự tính của vạn vật. Trong phút giây đó, không hề còn gì mà ông phải chứng đạt, vì ông đã biết chính mình là gốc mọi thứ xưa nay, sinh ra tất cả, nhận thức tất cả, rồi lại chứng đạt tất cả.

Nyoshul khóc. Chỉ mới đây ông còn đang lo tối nay mình lại phải mơ thấy giấc mộng ấy. Đó là giấc mộng mà Patrul Rinpoche hiện ra, đẩy trước mặt ông một cuộn len màu đen

khổng lồ và trong cuộn len đó một tượng Phật bằng vàng, từ đó phát ra vô số sợi len. Bảy giờ Nyoshul chợt hiểu rằng bản thân giấc mơ đó cũng như mọi tư tưởng hay tình cảm do ông hay bất cứ ai cảm nhận được đều phát xuất từ Phật tính nằm trong trung tâm của vạn sự.

Con đường dẫn đến tuệ giác này dài thật, nhưng bây giờ ông đã tự mình ngộ ra về một câu kệ đầy minh triết của Mật tông:

“Trên con đường đạo nhiều giáo pháp,
bạn sẽ hiểu rằng,
tất cả loài hữu tình,
đều có khả năng, một ngày kia,
sẽ đạt giác ngộ.

Trên con đường Mật tông,
bạn sẽ thấy rằng, tâm thức uyên nguyên,
từ xưa đến nay đang soi sáng tâm bạn”.

Nhiều năm sau, Nyoshul Lungtok còn kể câu chuyện về lần giác ngộ này của chính mình cho học trò nghe và chấm dứt câu chuyện bằng cách đọc bài kệ của đạo sư Longchenpa:

“Vạn sự, từ xưa đến nay:
tính của nó là thanh tịnh - và chính là Phật tính.
Ai biết điều này, đó là người đã thức tỉnh.
Ai để sáu thức yên nghỉ trong tự tính đó,
người đó sẽ thấy chúng
là một sự viên mãn hoàn toàn.

Đừng tin nghe đầu óc đang xao xuyến,
hãy yên lặng và cứ để tất cả mọi sự như là...
như là xưa nay vẫn cứ”.

Tĩnh giác khó khăn

Vào thế kỷ mười chín tại miền Đông Tây Tạng có một vị Lạt-ma cao cấp tên là Jamyang Khyentse Rinpoche⁽¹⁹⁾. Nhiều đệ tử của Ngài là các vị tái sinh của các dòng Lạt-ma và thường rất xuất sắc trong học tập và linh hội. Trong số đó có Neten Chöling, một cậu bé mà rõ ràng là kiến thức và tài năng đã được thành hình từ những đời sống trước. Từ nhỏ, Neten Chöling đã thông minh và chỉ làm theo ý mình, đến nỗi cha mẹ phải đưa đến Jamyang Khyentse để cậu bé này được một đạo sư giác ngộ hướng dẫn học tập.

Dưới sự hướng dẫn của Rinpoche quả nhiên Neten Chöling sớm trở thành một thanh niên xuất sắc, nhưng cũng như các vị tái sinh khác, chàng cũng không tránh khỏi lòng kiêu mạn.

Ngày nọ, chàng Neten Chöling chừng hai mươi tuổi quyết lên đường đi kinh đô Lhasa để tham gia một cuộc tranh luận với các luận sư của bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây tạng. Lhasa là trung tâm văn hóa của cả nước, đi bốn ngày đường mới đến, nhưng Neten Chöling cho rằng đáng công đi để cho các vị luận sư kinh đô biết đâu là chân lý.

Chàng bắt đầu chuẩn bị cuộc hành trình và báo cho thầy biết, xin phép lên đường và xin thầy ban phước lành. Jamyang Khyentse trả lời: “Tốt lắm. Hãy đi Lhasa nhưng đợi vài ngày đã”.

Vài ngày sau có một buổi lễ điểm đạo, trong đó Jamyang Khyentse sẽ khai thị cho một số vị đệ tử. Tất cả học trò, kể cả các vị Lạt-ma cao cấp đều tập họp đông đủ trong chính điện. Ai cũng hồi hộp mong được thầy nói điều gì với mình, hay làm bất cứ một hành động nào đó cho mình. Ai cũng biết vị thầy của mình là người đặc đạo và thường bất ngờ dùng nhiều biện pháp để khai thị cho đệ tử hoặc để giúp tiến thêm nhiều bước tu học. Cũng vì thế mà các vị đạo sư vẫn được so sánh như người mài kim cương, dù có khác nhau về chủ trương trường phái, nhưng các vị đó đều giống nhau là mỗi lần dạy học trò là như mới, phải có cách riêng để phá bỏ những điều vô bổ, những điều che mất ánh sáng rực rỡ tự nhiên.

Chàng Neten Chöling hôm đó chẳng may bị đau bụng dữ dội, bụng đầy hơi. Lúc Ngài Khyentse Rinpoche đi dọc một hàng Lạt-ma và các vị tái sinh, ngang đến chàng thì đứng lại và đặt bình bát bằng vàng lên đầu chàng đồng thời ban phép lành. Vừa mới làm ngang đây, bỗng vị đạo sư đốt một đóm mạnh vào bụng chàng đang đầy hơi, ai thấy cũng kinh hoàng.

Neten Chöling phải phát ra một cú trung tiện thật lớn, không ai không nghe. Mặt chàng đỏ như gấc, lúc đó thì Khyentse Rinpoche chỉ thẳng vào mặt chàng, nói: “Chính nó đó!”.

Đầu óc chàng hoàn toàn tê dại. Chàng rơi lại trong Tỉnh Không của Chân Như và bỗng đạt được trạng thái tự nhiên yên nguyên, trạng thái đó chính là Giác Ngộ, khi con người trực nhận nó được một lúc.

Trong những năm sau đó, Chöling Rinpoche vẫn còn kể câu chuyện giác ngộ của mình không chút hổ thẹn và cho học trò biết cái thâm sâu của nhận thức lần đó, cái thâm sâu đó đạt được là nhờ cú “sốc” mà ra và chàng không bao giờ rời xa chiều sâu thẳm đó nữa. Chàng khâm phục lòng sáng tạo thần thánh của Khyentse Rinpoche và nói thêm rằng sau đó không

còn chút ham muốn đi tranh luận ở kinh đô nữa. Vì chàng chẳng cần mình chứng điều gì cả.

Patrul Rinpoche được cầu hôn

Trên miền cao nguyên Golok phía Đông Tây Tạng, Patrul Rinpoche⁽⁸⁾ gặp một người đàn bà đang khóc lóc thảm thiết với ba đứa con nhỏ, trên đường đi Dzatschuka.

Người giác ngộ phiêu bồng này hỏi thăm người đàn bà và được biết ông chồng đã bị gấu ăn thịt, và cả gia đình giờ đây phải kéo về phố xá để ăn xin, nếu không cả nhà chỉ chờ chết đói.

Patrul liền cõng một đứa bé lên vai, tay dắt đứa kia và nói: “Đường đi đến Dzatschuka còn xa, vì thế tôi phải đi cùng mà giúp đỡ cho bà”.

Người đàn bà mừng rỡ và cùng đi với Patrul suốt một vùng vắng người. Bà lo mang đứa bé mới sinh và Patrul thì vai cõng đứa này, tay dắt đứa kia và cả nhóm từ từ đi về phía Nam. Buổi tối Patrul bọc hai đứa nhỏ trong áo ấm của mình để chúng khỏi chết cóng trong đêm lạnh. Sáng tối hai người lớn nấu trà quanh đóm củi và chia nhau ăn phần dự trữ ít ỏi của Patrul.

Giữa đường họ gặp các người chặn trừu hay kẻ hành hương và mọi người đều xem đây là một gia đình hết sức bình thường đi lễ thánh địa. Không ai nghi ngờ gì về con người với đứa trẻ trên vai là ai, người đàn bà họ thì lại càng không biết. Khi cả nhóm đến một nơi khá đông người thì người đàn bà

cùng Patrul Rinpoche bắt đầu ăn xin, để mua các thứ như bột, bơ, sữa chua mà sống.

Nhóm người nhỏ bé này xem ra ngày càng bớt buồn trên đường đi vì niềm an lạc xuất phát từ một tâm thức giác ngộ như Patrul có thể xoa dịu những tâm hồn sôi sục. Khi họ vừa đến ngoại ô của Dzatschuka thì gia đình ăn xin này hầu như cất được một bài ca, người đàn bà kiếm nơi ăn xin còn Patrul đi đâu mất.

Một lúc sau Patrul về lại, mang theo nhiều thực phẩm, nhưng mặt mày xem ra có chút ưu tư. Bà góa phụ hỏi thăm lý do ưu tư thì Patrul nói: “Chẳng có gì quan trọng. Tôi định làm chút việc, nhưng ở đây, các chuyện nhảm nhí lại được loan truyền nhanh như chớp”.

“Nhưng một người ăn xin nghèo khổ như ông lại quan tâm gì đến các chuyện đó”, người đàn bà ngạc nhiên.

“Thì... đúng như vậy, ta hãy đi tiếp”.

Một lúc sau cả nhóm đến tu viện nằm về phía Bắc của Dzatschuka. Dưới chân ngọn đồi của tu viện, Patrul nói với người đàn bà: “Tôi phải dừng ở đây vài bữa. Trong ba ngày nữa, bà sẽ gặp lại tôi và tất cả sẽ được chuẩn bị chu đáo”.

Người đàn bà góa đã có kế hoạch khác. Trong quãng đường đi, người bạn đồng hành đó đã gây niềm cảm mến. Bà thấy rằng đã vượt qua được nỗi đau khổ mất chồng, một phần nhờ một cái gì rất êm dịu phát ra từ người đó. Bà nói với vợ: “Đừng làm thế, suốt một thời gian dài anh đã ở với chúng tôi, hãy ở lại. Nếu anh muốn, chúng ta sẽ thành vợ chồng, hay ít nhất cũng cùng nhau đi suốt cuộc đời này. Đừng bỏ rơi mẹ con tôi”.

Nhưng vị đạo sư đã có một quyết định không thể dời đổi. “Tôi chỉ là một trong những người giúp đỡ bà. Hãy tin rằng mọi sự sẽ tốt lành. Ba ngày nữa bà sẽ trở lại và sẽ gặp tôi”.

Nói xong, Patrul quay người leo lên đồi. Người đàn bà dành ở lại dưới thung lũng với các con và thực phẩm vừa kiếm được.

Ngày hôm sau người ta bắt đầu loan truyền tin “Đạo sư giác ngộ Patrul từ xa đến đây và giảng pháp cho chúng ta”. Mọi người đổ xô đến tu viện, dựng lều trước cửa và lo lắng tổ chức buổi lễ.

Góa phụ trẻ tuổi kia nghe tin, có chút hy vọng “Sự có mặt của một đạo sư danh tiếng như thế quả thật là một điềm tốt. Ta sẽ kiếm Ngài, dâng hiến tặng phẩm để cầu nguyện cho ông chồng xấu số”. Nàng gom góp mọi thực phẩm xin được, mang theo ba đứa con, tìm đường lên tu viện.

Patrul Rinpoche là người không bao giờ chịu nhận tặng phẩm. Nhưng lần này Ngài ra lệnh cho các vị Lạt-ma hãy giữ mọi tặng phẩm lại “Ta đợi một người, người này sẽ được nhận các thứ”.

Các vị Lạt-ma ngạc nhiên, nhưng không có gì khác hơn là nghe lời Phật (Patrul) và dồn tất cả tặng phẩm trong một phòng riêng.

Nàng góa phụ và các đứa con vào trong chính điện, nơi Patrul giảng pháp. Họ tìm được một chỗ đứng xa phía sau, không thấy mặt Patrul, chỉ nghe tiếng. Cuối buổi giảng, sau phần cầu nguyện kết thúc, mỗi người lần lượt đi ngang trước Patrul và được tận mắt nhìn vào mắt Ngài.

Đến lượt nàng góa phụ, bấy giờ nàng mới biết ai đã đi suốt một đoạn đường dài với mình. Nàng kêu lên một tiếng hốt hoảng, đưa tay bịt miệng. Patrul mỉm cười hiền từ và đưa tay đặt trên đầu nàng.

“Hãy tha lỗi cho con”, nàng nói, “Con đã không nhận ra Ngài suốt một thời gian. Trời đất! Ngài công con của con trên vai... và còn con thì lại đòi cưới Ngài, một vị đạo sư tôn kính”.

Patrul cười và nói rõ lỗi tại Ngài vì Ngài chỉ muốn không ai biết mình để có thể tự do đi lại trong xứ này như một con chim trời. Sau đó Ngài quay lại nói với các vị Lạt-ma: “Đây là người mà ta đợi. Cũng nhờ người này mà ta đến đây. Hãy tặng cho gia đình này tất cả tặng phẩm và hãy lo lắng cho họ. Hãy xem họ như chính ta”.

Các vị Lạt-ma hiểu rất rõ Patrul muốn nói điều gì: Ngài nói *hãy xem họ như chính ta* với nghĩa thật nhất.

Người đàn giở

Tại Ấn Độ, chỉ vài trăm năm sau sau khi Phật nhập diệt, có một chàng thanh niên nguyện theo hạnh một vị tu sĩ Phật giáo và trở thành một tì kheo. Chàng trở thành một người khát thực, nguyện diệt mọi dục vọng thế gian và luôn luôn chế ngự tâm, hướng tâm vào bên trong.

Vị tì kheo sống độc cư trong rừng, nhưng thỉnh thoảng cũng vào làng để nhận tặng phẩm của mọi người và cũng dùng năng lực của thiên định để hồi hướng công đức cho dân làng.

Lần nọ, có một nàng thôn nữ, chỉ nhìn thấy vị tì kheo, thấy cách đi đứng và cặp mắt giác ngộ, nàng liền đem lòng yêu mến tức khắc, không sao cưỡng nổi.

Nàng đánh bạo bày tỏ tâm tình với vị tì kheo, nhưng vị này cũng nói rõ đã theo hạnh diệt dục, và sẽ không bao giờ lập gia đình. Thời gian trôi qua, nàng thôn nữ lẽ ra phải dần quên mối tình, nhưng thực tế lòng say mê ngày càng sôi sục hơn. Dần dần tình cảm này càng nồng cháy đến độ nàng

không còn biết gì nữa. Bà con bạn bè tìm cách dỗ dành, các vị trưởng lão trong làng cũng như cả vị ti kheo đều cho thấy mỗi tình này là vô vọng. Tuy thế không ai có thể chữa trị nỗi lòng đam mê của nàng.

Ngày nọ, vị ti kheo nghe tin nàng không còn thiết sống, muốn tự vận. Vị này liền vào làng và thấy nàng quả thật trong một tình cảnh bi đát, và thấy không thể làm khác hơn là phải theo lời khẩn cầu của nàng và cha mẹ nàng, tức là cưới nàng làm vợ. “Ta đã nguyện diệt mọi dục vọng thế gian. Đồng thời ta cũng đã nguyện theo hạnh Bồ-tát, tức là phải tìm cách giúp mọi loài hữu tình theo khả năng của mình. Trong tình cảnh này phải theo hạnh Bồ-tát thôi”.

Không bao lâu sau, hai người cưới nhau. Trong buổi lễ kết hôn, chàng tự nhủ “Đã làm cái gì thì làm cho đến nơi đến chốn”. Ti kheo đó đã trở thành một người chồng gương mẫu. Chàng đọc ngay trong mắt những ước muốn của vợ mình và cũng được trả lại bằng tình yêu đậm đà nhất. Hai vợ chồng tiếp nối công việc đan giở của cha ông và dạy dỗ các con trong nghề đan giở. Vị ti kheo ngày xưa thực hành các động tác nghề nghiệp cũng với sự chăm chú của thiên định, tuy thế không hề tách biệt với người xung quanh.

Hai vợ chồng ngày càng xây dựng sản nghiệp lớn lao. Tiếng đồn ngày càng xa, giở của gia đình này có chất lượng vượt xa và nhất là chúng mang lại nhiều may mắn cho người sử dụng.

Sau vài chục năm, gia đình này trở nên giàu có và người đan giở nọ trở thành một người danh tiếng, nhiều người đến tìm ông xin ý kiến. Con cháu họ tiếp tục gia nghiệp và cái làng nhỏ bé nọ trở thành nổi tiếng với nghề làm giở.

Khi người đan giở nọ cao tuổi chết đi, người vợ chết theo không bao lâu sau đó. Cả hai được tái sinh trong cõi cực lạc phương tây, một cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà.

Phật A-di-đà, vị Vô lượng quang Phật, tiếp dẫn sự tái sinh và cho người đàn gỏi biết rằng, ông đã làm đúng, khi từ bỏ cuộc đời tu sĩ để cứu mạng sống của một người khác “Với lòng từ bi quên mình, người đã thực hành đúng nghĩa nhất: hạnh diệt dục”, Phật nói như thế, “Vì thế, người và những người liên hệ nghiệp lực chặt chẽ với người sẽ được nhập Niết bàn không bao lâu sau nữa”.

Tâm thức tự tại

Thời Phật còn tại thế, cách đây trên hai ngàn năm trăm năm, có một tu sĩ Ấn Độ tên là Khenpo. Khenpo không được vui khi thấy rằng nhiều đệ tử của mình bỗng nhiên bỏ mình để trở thành đệ tử của Phật Cô-đàm.

Tới lúc Khenpo nghe vợ một người đệ tử quan trọng nhất cũng muốn theo học giáo pháp mới của Cô-đàm thì ông thấy đã tới lúc phải tìm cách ngăn cản. Ông cho gọi người đệ tử đến và bảo: “Pelbay thân mến, người đang có mối hiểm nguy lớn. Tên hoàng tử Tất-đạt-đa hồi trước ngày nay tự xưng là Phật Cô-đàm đang làm ra vẻ là tay đạt đạo. Thực tế y chỉ là một tên phù thủy ích kỷ và ngày nay nếu y khuyến dụ được vợ người... thì, chắc là người sẽ không yên được đâu”.

Pelbay đâm lo, vội chạy về nói với vợ nhưng nàng nhất quyết không để mất lập trường: “Em sẽ mời Phật và tăng già đến nhà ta dùng bữa trưa, lúc đó anh sẽ có dịp chứng kiến sự thành tâm và trí huệ vĩ đại của Ngài”.

Pelbay kể lại cho thầy mình nghe, Khenpo liền khuyến cáo: “Người sẽ thấy, nếu người cho vợ người theo tên đạo sư tân thời này, điều gì sẽ xảy ra. Chỉ toàn là chuyện khốn khổ! Tên Cồ-dàm này cho mọi người biết rằng y là một nhà tiên tri, đại từ, đại trí! Nhưng ta có thể đối trị điều này rất dễ, Pelbay. Cứ để cho vợ người mời tên Phật đó đến. Ta sẽ thử thách cái tiên tri đại trí của y trước mắt mọi người”.

Sau đó Pelbay nghe lời thầy cho đào một cái hố trước cửa nhà để cho tên phù thủy mặc áo vàng này rơi vào đó làm trò cười cho thiên hạ. Mặt khác Pelbay cho tẩm thuốc độc vào thức ăn và nhốt vợ trong nhà kho để nàng khỏi báo trước cho đức Phật.

Phật nhận lời đến dùng bữa trưa và vợ Pelbay quả nhiên bị nhốt. Trước khi lên đường đến nhà Pelbay, Phật họp các tỉ kheo lại và dặn đừng ai vào cửa trước Ngài cả. Ngoài ra Ngài không nói gì thêm.

Pelbay đứng đợi sẵn sau cánh cửa lúc đoàn tùy tùng của Phật vừa đến. Phật đi trước và bước lên tám thềm cỏ che hầm. Pelbay sững sốt thấy tám thềm đó không hề lún xuống mà lại biến thành một hồ sen và Phật đi lên đó. Sau cánh cửa, không gian như biến thành vô tận và bao bọc thân Phật đầy ánh sáng cùng đoàn tùy tùng.

Thấy thế Pelbay quì xuống và kêu lớn: “Hãy tha thứ, bạch Thế tôn. Con đã gây tội lỗi không thể tha được”. Phật nghe lời sám hối của Pelbay và trả lời bằng bài kệ:

“Tâm giác ngộ đã vượt lên

mọi nhị nguyên.

Làm sao mà Thiện hay Ác còn dụng đến nó được nữa.

Tâm tỉnh giác xa lìa mọi dục ái

của ba độc (tham, sân, si)

Làm sao cái Khổ còn dụng đến nó được nữa”

Phật Cô-dàm ra hiệu cho phép mọi tu sĩ được phép thọ thực. Sau đó, Ngài nhờ Pelbay thả vợ ra và đưa đến bàn ăn. Pelbay làm theo lời Phật rồi quì xuống đấm ngực: “Bạch Thế tôn, xin Ngài cùng đoàn đờng ăn, xin đợi chúng con nấu món ăn khác. Con biết Ngài là một đấng tiên tri và đã nhìn suốt con người của con. Lòng từ bi của Ngài là vô hạn, nhưng con sẽ không bao giờ được yên nếu Ngài hay bất cứ ai trong đoàn bị ngộ độc”.



Đức Phật đi khất thực

Đức Thế tôn lại trả lời bằng một bài kệ:

“Tâm giác ngộ là xa lìa
mọi điều Phải hay Trái.

Làm sao mà nó còn quan tâm đến Đúng hay Sai.

Tâm tình giác vượt lên mọi tác hại của ba độc
Làm sao chất độc thường tình còn đọng đến nó”

Thế rồi đức Phật cùng đoàn bắt đầu thọ thực, Peibay sợ hãi kêu gào. Sau khi cảm ơn lòng hiếu khách của gia chủ, Phật rời nhà và cũng là người bước lên tấm thảm trước và tấm thảm lại biến thành hồ sen. Còn Khenpo tuyệt vọng ngồi suốt buổi phía sau, ông ta đã nhìn thấy tất cả, trốn ra khỏi nhà bằng cửa sau và không bao giờ xuất hiện nữa.

Tên trộm qui y dưới chân cầu

Ngày xưa có một vị Lạt-ma sống bên dòng sông Dzachu tại miền Đông Tây Tạng và suốt đời thực hành thiền định. Phật tử dâng cúng tặng phẩm mỗi ngày nhưng vị Lạt-ma chỉ lấy thực phẩm, còn các thứ khác nằm ngổn ngang không ai để ý.

Có một tên trộm thấy vậy liền nghĩ: “Vị Lạt-ma này làm công việc của ta khỏe thật!”. Y mò tới và nhặt vài tặng vật nghệ thuật mà các tín đồ đặt lên bàn thờ của vị Lạt-ma. Lúc đó vị Lạt-ma đang thiền định, mặt quay về hướng sông. Tuy thế Ngài vẫn có cảm giác về một năng lực đen tối sau lưng mình và một tâm hồn đang gây ác nghiệp.

Ngài đứng dậy, chụp cổ tên trộm. Vị Lạt-ma nhìn sơ qua tên trộm đã biết ngay người này tuy đang bị những năng lực đen tối chi phối nhưng vẫn chưa bị cái ác chiếm đoạt hoàn toàn.

Nhanh như chớp, vị Lạt-ma chụp một cuốn kinh, đập lên đầu tên trộm và đọc nhiều lần: “Con xin qui y Phật, con xin qui y Pháp, con xin qui y Tăng, con xin qui y Tam bảo”. Sau đó Ngài thả tên trộm ra đi, không nói lời gì cả.

Sau đó tên trộm nằm nhòai dưới chân cầu, còn vị Lạt-ma thì tập trung tâm thức của Ngài lên hình ảnh, tâm tên trộm sẽ sáng lên một mức và bớt bị những ác nghiệp chi phối.

Nửa đêm thì tên trộm tỉnh dậy từ cơn mê ngủ và thấy xung quanh ma quỷ đen tối đứng bao vây mình. Sợ hãi, tên trộm định la lên nhưng y chợt nhớ những câu mà vị Lạt-ma mới đọc cách đây có mấy tiếng. Y thầm đọc qui y Tam bảo, qui y Phật, Pháp, Tăng. Ngay trong lúc đọc, y đã thấy các linh hồn ma quỷ tự ý rút lui, vì chúng không thấy tên trộm còn là bạn bè với chúng nữa.

Trong những ngày và tuần lễ sau đó, lúc nào tên trộm cũng đọc qui y và tới một lúc nọ, y thu hết can đảm tìm gặp lại vị Lạt-ma và xin Ngài cho y làm đệ tử.

Như tất cả mọi người đều biết, qui y Tam bảo là bước đầu của cuộc hành trình trên con đường đạo, trên đó các cánh cửa của tri kiến thánh đạo sẽ được mở ra. Ai kiên trì niệm qui y một cách thành tâm, người đó sẽ thoát khỏi sự chi phối của những năng lực xấu ác và được thanh lọc. Đó là trường hợp của tên trộm qui y dưới chân cầu và về sau bản thân vị đó cũng có nhiều học trò. Nhờ niệm qui y mà các đệ tử đó đều được giải thoát ra khỏi ảo giác của mình.

Nghiệp cũ

Ngày xưa tại Kashmir có một tu sĩ Phật giáo tên Mirathi. Nhờ tu tập thiền định lâu ngày, Mirathi có một số năng lực đặc biệt. Học trò của Mirathi kể là ông có thể đứng trên không và xuất hiện một lúc ở nhiều nơi khác nhau. Ông có tài đọc ý nghĩ của người khác, kể tiền kiếp của người ta ra hoặc đoán biết những gì sắp xảy ra.

Mirathi kiên trì giữ qui định của tu sĩ Phật giáo là bất bạo động, ăn chay trường. Sau buổi trưa, Mirathi không ăn bất cứ gì nữa cho đến sáng ngày hôm sau.

Một ngày họ Mirathi nhóm bếp trong túp lều của mình và đổ vào đó các loại đất đỏ, đất vàng để làm màu nhuộm áo. Vị tu sĩ già đang ngồi khuấy nồi nước thì có một đám nông dân đi qua, tìm hỏi một con bò chạy lạc.

Một nông dân nhìn nồi nước và la lên: “Bây có thấy mấy miếng thịt đỏ, thịt vàng này không. Tên già này đã bắt con bò làm thịt và đang nấu nồi xúp”. Các nông dân khác không cần hỏi dài dòng, chụp đầu Mirathi đang im lặng không nói lời nào, và lôi cổ ông về làng.

Vị niên trưởng trong làng kết tội Mirathi ngay đêm hôm đó, không cần biết đầu đuôi. Người tu sĩ bị xiềng hai chân, nhốt trong căn hầm tối tăm. Mặc dù học trò của Mirathi kêu oan nhưng người ta vẫn xem là có tội, vì ông không hề nói lời gì mình oan, rõ là một sự thú nhận.

Vài ngày sau, một kẻ chăn trâu tìm được con bò bị thất lạc. Một đám đông ồn ào lập tức tới nhà niên trưởng đòi thả ngay Mirathi. Vị niên trưởng né tránh trách nhiệm, giao cho cấp dưới thi hành và cấp dưới lại cho rằng không phải trách nhiệm của mình rồi lại giao cho người thứ ba, thứ tư. Cứ thế mà không ai giải quyết cả.

Mirathi cứ chịu cảnh tù ngục như thế, các đệ tử nộp đơn kiện đến nhà vua. Sáu tháng sau, học trò mới được gặp nhà vua và trình bày sự tình, một người vô tội bị giam giữ vì không người nào thấy có trách nhiệm thả ra.

Nhà vua hoảng sợ khi nghe câu chuyện, vì ông là người tin nơi luật Nhân-Quả mà người Ấn Độ gọi là “Karma”. Ông tưởng tượng một tu sĩ ngồi tù oan ức, thậm chí chết oan và các người có liên quan phải nhận lãnh hậu quả trăm lần. Vương quốc của ông chắc là phải chịu thiên tai bệnh tật. Ngay tức khắc, vua ra lệnh thả vị tu sĩ và đưa về kinh đô.

Mirathi gầy mòn chỉ còn bộ xương, được hai người học trò dìu tới trước mặt vua. Vua đã cho để sẵn ghế ngồi để tu sĩ không quì trước mặt mình. Vua hỏi: “Làm sao chúng ta có thể chuộc lại lỗi lầm này? Làm sao ta có thể xin Ngài tha thứ cho? Hay ta cho tất cả mọi người liên quan đều chịu lại hình phạt này?”.

“Không”, Mirathi đáp bằng giọng nói chắc chắn, “Xin Ngài đừng trừng phạt ai cả. Tôi phải chịu trách nhiệm về cái Khổ của tôi và tôi vui lòng chịu đựng. Không ai trốn khỏi Nghiệp được cả. Và như Ngài biết, Khổ chính là kết quả tất nhiên của những hành động sai trái”.

Nhà vua ngạc nhiên hỏi: “Tại sao một vị tu sĩ cao trọng như Ngài mà còn chịu Khổ?”.

Mirathi giải thích với quần thần rằng, trong một kiếp xa xưa, ông là một tên gây nhiều tội nghiệt. Đặc biệt có một lần

ông ăn trộm một con bò. Bị dân làng đuổi theo, ông chạy vào sân của một ông già, để bò lại đó và trốn thoát. Ông già bị lên án và giam đói sáu ngày liền.

“Vô số đời sống đã trôi qua từ đó”, Mirathi nói, “Vô số lần tái sinh đã xảy ra để ta trả món nợ này. Nhưng chỉ đến đời này, ta mới lấy được vị trí của ông già nợ và để tự mình sống được cái cảm giác vô tội mà bị kết án thì như thế nào. Ác nghiệp của ta như thế đã xong và ta không có gì hơn là lòng biết ơn sâu xa đối với các người liên quan và không bao giờ có cảm giác hận thù ai”.

Nói xong, Mirathi cúi mình chào và trở lại khu rừng mà cách đó sáu tháng người ta đã bắt ông. Sau đó ông trở thành A-la-hán, là người đã vượt qua tác động của Nghiệp và là người không còn phải thực hiện điều gì trên cõi đời này nữa.

Hai tên quỉ

Ngày xưa có hai người Ba-la-mon, bên ngoài trông rất thánh thiện nhưng thực tế lại bị tham dục và giận dữ chi phối rất nhiều. Một người tên là Pana, người kia là Nava, cả hai sống tại Ma-kiệt-đà (Magadha) Ấn Độ, chỉ vài trăm năm sau Phật Cổ-dàm.

Hai người này ngày càng lộng hành, càng có thế lực và ham thích quyền lực, cả xứ Ma-kiệt-đà ai cũng sợ hãi. Họ là tác giả của nhiều vụ cướp của, giết người, tra tấn và chiếm đoạt của cải. Mãi đến khi quân lính của nhà vua bắt được và

tổng giam hai tên này vào ngục thì dân chúng trong vùng mới thở phào nhẹ nhõm và bắt đầu xây dựng lại cuộc sống.

Dần dần người ta quên đi Pana và Nava vì cũng không ai nghĩ trong ngục thì hai người này làm được gì nữa. Thực tế lại là, trong sự cô quạnh ngục tù, hai người này lại càng rơi vào thế lực đen tối của cái ác và cả hai đều nguyện rằng sau khi chết sẽ được tái sinh làm quỷ vương Yakscha. Các cửa cải trộm cướp được, họ nhờ bộ hạ đem tặng các tu sĩ cao cấp, chỉ với yêu cầu các tu sĩ đó cầu nguyện cho người tặng. “Mong thay các vị biểu tặng quà này được toại nguyện, dù tôi không biết đến các vị đó”.

Cầu sao thì được nấy. Pana và Nava chết trong ngục và thần thức của họ đi vào thế giới ma quỷ. Bây giờ, đối với nạn nhân của họ, hai tên này trở thành vô hình vô ảnh, tác hại của nó mới là ghê gớm. Không còn bị thế giới vật chất chi phối, hai quỷ vương này đi vào từng nhà tại Ma-kiệt-đà, ra lệnh vào những đầu óc chịu nghe và bắt đầu kích thích dục vọng của dân chúng. Không bao lâu sau, Pana và Nava gây ra một bệnh dịch tại đó và tìm mọi cách buộc những người có đức hạnh phải ra đi.

Tình hình cứ kéo dài như thế đến lúc một kẻ biết nhìn ra sự việc và nguyên nhân mọi suy đồi trong nước và báo cho vị đạo sư giác ngộ Savanasika⁽²⁰⁾.

Savanoasika là tổ thứ ba của Phật giáo, lúc đó đã già, nhưng Ngài liền lên đường đến Ma-kiệt-đà, ngồi thiền quán trong thế liên hoa ở một hang núi mà hai vị quỷ vương này hay lui tới và vận dụng thần thông gọi họ đến.

Hai vị này không để đợi lâu. Từ xa họ đã cảm giác hào quang của vị đạo sư, họ không thích thú lắm nhưng không có cách nào khác hơn là phải đến. Càng tới gần họ càng thấy căm ghét và muốn ra sức đấu với thứ ánh sáng này, ánh sáng

xuất phát từ Savanasika. Với một đối thủ này, họ có cảm giác chưa hề gặp.

Trước hang núi, hai vị quỷ dừng lại, vận dụng năng lực của cảm ghét lên hang và tác động cho trần hang đổ xuống trên đầu đạo sư.

Savanoasika vẫn an nhiên bất hoại trước hang động đổ vỡ và toát ra sự từ ái của chính tri kiến vô thượng. Hai vị quỷ đâm ra lo sợ, vận dụng sức công phá thêm một lần nữa rồi lần nữa nhưng vị đạo sư vẫn ngồi yên giữa đá sỏi bay mù mịt.

Hai vị quỷ đốt lửa, ném thẳng vào vị đạo sư cả một thân cây cháy hừng. Thay vì rút lui, Savanoasika cho khắp nơi đều biến thành biển lửa và gọi lớn: *“Tự tính vốn không lay chuyển: không bị lực nào phá hủy, không lửa nào đốt cháy, không vật nào ngăn ngại”*.

Nhưng đó là tự tính, còn Pana và Nava cảm giác đau đớn vì lửa, lửa đang đốt cháy thân họ, nóng gấp trăm lần lúc trước, mỗi giây dài như một kiếp. Họ bò lết van xin Savanoasika, thú nhận tội lỗi của mình và xin Ngài chỉ cho cách thoát khỏi vòng vây hãm của bạo lực và thù hận.

Trong lúc hai vị quỷ vương phải chịu cái đau đớn mà trước đó họ thân nhiên gây ra cho người khác thì biển lửa đã tắt trong Chân Như. Chân Như đó không có gì cả mà lại chứa đựng tất cả, từ đó Savanoasika đã dùng năng lực của tư tưởng để lấy ra biển lửa. Sau đó Ngài bắt đầu giảng cho hai vị quỷ vương nguyên lý cơ bản của Pháp và từ phút đó hai vị này theo vị đạo sư mình như hai cái bóng biết bám hổi.

Như tất cả mọi hiện tượng thế gian, dạng quỷ sứ của hai vị này một ngày nào cũng sẽ chết đi và trong phút giây đó, hai vị đi vào trong một tầng thiên an lạc, trong đó hai vị cũng không thể lưu trú mãi. Tuy thế, vì hai vị cũng đã trả ác nghiệp một

phần, và vì thành tâm hướng theo ánh sáng nên cuối cùng hai vị cũng được sinh vào một cõi sáng sủa.

Giấc mơ của một vương tử

Tại miền Bắc Ấn Độ cách đây khoảng hai ngàn năm trăm năm có một vương quốc, do nhà vua Udayi và hoàng hậu Vajra Devi trị vì. Vua và hoàng hậu có một hoàng tử tên là Vajriputra⁽²¹⁾, là người sẽ kế vị.

Vajriputra là một thiếu niên đẹp trai, thông thái và là con cưng của hoàng tộc. Từ rất sớm, chàng tỏ ra quan tâm tu học tâm linh hơn là việc cai quản triều đình, là việc mà người ta định giao cho chàng. Mới chín tuổi, chàng đã đặt những câu hỏi chỉ làm cho người lớn nhăn trán và gây phiền muộn vì không có vị trí thức nào trong triều có thể trả lời trôi chảy.

Rồi như số phận đẩy đưa, ngày nọ vị A-la-hán Katyayana được mời vào hoàng cung giảng Pháp. Cậu thiếu niên Vajriputra chỉ vừa nghe giọng nói đã xin vị A-la-hán nọ làm thầy của mình.

Vua và hoàng hậu đồng ý cho Vajriputra đến Katyayana tu học. Sau thời gian thử thách, chàng được nhận làm tăng và thay vì mặc áo lụa, chàng mặc y vàng của một người tì kheo. Sau đó thầy và người học trò cạo đầu đi du hành đến một quốc vương láng giềng. Người ta cho rằng, khi từ bỏ gia đình và xứ sở lên đường, con người đã đi được một nửa của đoạn đường thánh đạo.

Một buổi sáng nọ Vajriputra đi một vòng khát thực. Chàng đi qua các nẻo đường nhỏ của kinh đô nước láng giềng

này và gặp một phụ nữ con trẻ, người này ngoác chàng đi vào một cái sân tràn ngập những hoa. Chàng ngần ngừ đi theo. Sau vài bước, chàng đã ở trong sân cung điện của nhà vua Prakanda, nhưng vì mới đến đây nên chàng không hề biết. Trên các phiến đá qui, giữa các lùm cây, hoa và tiếng chim hót, các nàng cung nữ đang đùa giỡn dưới ánh nắng mặt trời ban mai. Thấy một tăng sĩ trẻ tuổi khả ái, các nàng bật tiếng cười như ngọc và kêu gọi chàng cùng vào ngồi chơi.

Sau một thời gian khát thực, chàng tăng sĩ đói bụng được phục vụ đủ các món ăn thượng vị, được chiếu chuộng săn đón và chàng ở lại lâu hơn mức cần thiết. Đối với các nàng, Vajriputra thấy cũng nên đáp lễ bằng cách giảng vài câu kệ về ý nghĩa cuộc đời, khuyên nên từ bỏ tính chất phù phiếm của cuộc sống vô thường. Ngay cả đối với các câu hỏi đùa giỡn, chàng cũng trả lời hết sức nghiêm túc.



A-la-hán Varjiputra

Trong lúc đó thì hầu cận nhà vua đã báo cáo các chuyện xảy ra trong vườn. Nhà vua không tin nhưng thân hành đến xem sự thể. Vua núp dưới vòm cây nhìn vào trong, không có

cung nữ nào để ý cả, nàng nào cũng đang say mê ngắm chàng tăng sĩ và miệng nói của chàng. Nhà vua tức giận quay lại bảo hầu cận: “Đám cung nữ này thì ai chúng cũng mê mệ, còn như ta đây mình triết hàng trăm lần mà chúng không hay. Để rồi xem”. Rồi nhà vua cao giọng: “Tu sĩ mà quây quần với đàn bà con gái là hư hỏng rồi. Cho nó hai chục hèo may ra tỉnh ngộ”.

Lệnh của nhà vua lập tức được thi hành. Sau đó Vajriputra bị đuổi ra trước cổng thành, mặt mày nhăn nhó vì đau và tức. Chàng thể sẽ trả thù, sẽ về ngay quê hương đem quân đi phá ngay lâu đài của Prakandas thành bình địa.

Sau đó chàng về gặp thầy và kể lại câu chuyện. “Con không thể tiếp tục làm tăng sĩ”, chàng cương quyết. “Con xin thầy cho trả lại chiếc y vàng và cho phá mọi hạnh nguyện”.

Katyayana gật đầu đồng ý nhưng khuyên chàng nên nhẫn nhục, đừng thêm một điều bất hảo bằng một điều bất hảo khác. “Hãy nhớ đến lời dạy của đức Phật Cô-đàm”, vị A-la-hán đọc:

“Vui mừng hay đau khổ
Mất mát hay thành công
Tủi nhục hay vinh quang
Hãy nhận tất cả với lòng bình thản,
không tham cầu cũng không ghét bỏ.
Đó là con đường thoát
khỏi vương quốc của ảo giác”.

Chàng hoàng tử không muốn nghe những điều đó. “Không, con đã quyết”, chàng lầm bầm. – “Con hứa hẹn quá nhiều, nếu kể từ nay chỉ biết bất bạo động và lòng từ bi. Con phải bỏ lời nguyện này thôi, vì lũ côn đồ phải trả những cái giá kiêu mạn của chúng”.

Katyayana gật đầu đồng ý, nhưng nhắc chàng rằng trời đã tối. “Con cũng biết, ban đêm đi rừng thật bất trắc. Đợi đến

sáng mai hãy về, hãy nhận phước lành của ta rồi sau đó con muốn làm gì thì làm”.

Vajriputra nghe lời thầy, nán lại một đêm, mỗi lần nhìn chiếc y vàng dính máu, lòng chàng còn hậm hực.

Trong lúc chàng tu sĩ trẻ tuổi ngủ say, vị A-la-hán từ bị dùng năng lực trí tuệ chuyển cho chàng một giấc mơ nhiều ý nghĩa. Trong giấc mơ, Vajriputra thấy mình về nhà và sau khi phụ hoàng mất, chàng được lên ngôi. Chàng động viên binh sĩ và ra lệnh truy nã kẻ thù, biến lâu đài của Prakandas thành bình địa.

Sự thể lại xảy ra khác hẳn: chàng thất trận, bị cầm tù và bị xử tử. Một đám đông hò reo chỉ chờ đầu chàng bị chém. Trong phút cuối cùng bỗng chàng thấy sư phụ hiện từ hiện ra, đầy tuyệt vọng chàng kêu cứu: “Bạch thầy Katyayana, tha tội cho con, hãy cứu con!”.

Chàng sợ hãi tỉnh giấc, thấy thầy ngồi bên cạnh mình và an ủi: “Đừng sợ bất cứ mọi hình ảnh xuất hiện trong đời, con ạ. Tất cả chỉ là một giấc mơ. Con còn nguyên vẹn cả...”.

Bỗng, Vajriputra nhận ra rằng tất cả mọi hình ảnh vừa rồi, lẫn cả những biến cố *có thực* ngày hôm qua đều như nhau, chỉ như một cơn ác mộng. Sự sân hận và lòng thù oán của chàng kéo nhau ra đi, với tri kiến mới lạ đó, chúng biến đi như các đám mây dưới ánh mặt trời. Chàng cúi đầu ba lần trước vị đại sư, chàng biết rằng cảm tạ bao nhiêu lần cũng không đủ vị thầy đã dùng linh ảnh ngăn mình đi qua một quãng đời khác, một quãng đời có lẽ sẽ rất khủng khiếp và sẽ đưa vô số con người vào khổ ải.

Rồi Katyayana đưa học trò mình đi vào chiều sâu của giáo pháp vô ngã, để nhận ra rằng mọi sự không có một bản thể gì riêng biệt đứng đằng sau. Sau đó Vajriputra giác ngộ và càng thâm hiểu những gì đêm hôm đó mình đã trải qua.

Về sau, Vajriputra trở thành một trong mười sáu A-la-hán, là những vị đã truyền chánh pháp của Phật Cổ-dàm, mà ngày nay chúng ta còn biết ơn. Người Tây Tạng cho rằng, những ai lòng còn sân hận, đầy thù oán và không biết tha thứ thì hãy nên cầu vị A-la-hán Vajriputra, vì vị vương tước một thời đầy kiêu mạn này biết cách xa lánh những tâm thức đó.

Milarepa, người ham ngủ

Thỉnh thoảng Milarepa⁽¹⁾, người du ca đắc đạo cũng rời cảnh độc cư núi rừng để về làng mạc Tây Tạng. Có lần Ngài ngủ trong một tu viện, và vì Ngài trông như một kẻ tu khổ hạnh hoang dã, không ai biết đến nên các vị Lạt-ma cho Ngài nằm trước cửa một phòng nhỏ của một vị tăng khác. Không ai để ý đến Ngài cả.

Trong phòng, vị tăng nọ nằm ngủ, còn Milarepa ngồi trước cửa, nhắm mắt. Vị tăng nọ thật ra là kế toán trưởng của tu viện, lo lắng cho thu nhập của viện, hôm nay không ngủ được. Ông đang lo ngày mai bán con bò bao nhiêu tiền để có lời. Trong đầu ông tính toán chuyện tiền bạc chi phí, chi li từng bộ phận con bò.

Sáng hôm sau thì xem ra ông đã tính xong, chỉ trừ chưa biết giá cái đuôi bò phải đòi bao nhiêu mới phải. Ông bực mình, lăm bằm cầu nguyện cho đúng phép, thấp cây đèn mỡ bò lên, đốt hương trên bàn thờ rồi bước ra ngoài, đập nhằm lên người của Milarepa.



Milarepa, người du ca, tay để lên tai lắng nghe thiên nhạc, vai mang dây thiên định để ngồi được lâu, khỏi ngủ gục

Thấy áo quần của Milarepa, ông lắc đầu nhìn con người đang nằm sóng soài bên bực cửa. “Mặt trời lên mỗi lúc một cao, còn người mê ngủ đang nằm ở đây, không thiên định cũng chẳng cầu nguyện cho ích lợi của tập thể, mà tập thể là người nuôi dưỡng người”, ông cầu nhẫu phê bình, “Thế mà người dám nói mình là tu sĩ ư! Cho và nhận của người là cái gì?”.

Milarepa đáp: “Thường thì ta không ngủ lâu như thế này. Nhưng đêm qua ta chẳng được yên giấc vì suốt đêm phải tính lời lỗ về con bò, con bò đó hôm nay phải bỏ mạng vì ta”.

Vị tăng nọ kinh ngạc không nói được lời gì. Mặt đỏ hồng, ông nghiêng người trước Milarepa và cảm tạ. Ông đã nhận ra đây là một sứ giả của đức Phật, Ngài đã gửi người đó đến đây để cho ông một bài học quan trọng.

Hồ đầy châu báu

Taschi là một thanh niên thích nghe chuyện. Có lần chàng nghe chuyện gần túp lều nghèo khổ của mình có một cái hồ chứa đầy vàng bạc châu báu, chàng liền lên đường tìm kiếm cho biết.

Hồ nằm trên núi giữa hai sườn đầy tuyết và rất khó đến. Ngoài ra người ta còn bảo rằng, có một vị nữ thần canh giữ vàng bạc này. Vị này tuy không thù địch với người nhưng cũng không dễ cho ai lấy đi các thứ đó. Là người tò mò và gan dạ, chàng sắm một cái túi và lên đường đi kiếm hồ.

Chàng leo lên tới hồ thì cũng vừa đuối sức và vui mừng thấy rằng, hồ này không có màu xanh thâm như các hồ khác ở Tây Tạng mà lại có màu vàng rực.

Lòng đầy hy vọng, chàng leo tới bờ hồ thì vừa có một đám mây đen hiện ra trên mặt hồ thành hình một nữ thần đáng sợ và lơ lửng trước mặt Taschi.

Taschi cũng đã dự đoán trước, chàng thu hết can đảm gọi lớn: “Nữ thần, ta có thể lấy được bao nhiêu châu báu của Người?”. Nữ thần nghiêng người qua lại, phát ra muôn ánh sáng khác nhau trên mặt hồ. Sau đó vị ấy nói bài kệ khó hiểu: “Người xứng đáng thì nhận mà không hỏi. Kẻ không xứng đáng thì hỏi mà không nhận”.

Taschi trả lời: “Ta không hiểu Người nói, ta chỉ muốn lấy những gì ta thật cần thiết thôi”.

“Thế thì cứ lấy, cứ lấy đi rồi hãy thấy”. Sau đó vị nữ thần biến mất trong không gian.

Taschi thò hai tay vào nước lạnh như băng và không bao lâu đã kiếm được ba thỏi vàng. “Juhu”, chàng nhảy lên mừng rỡ. Chàng liền cho các thỏi vàng vào túi, đồng thời nghĩ ra một điều mới. “Lượng vàng ở hồ này thật là khỏe. Ta khỏi cần phải mang mấy cục vàng này về mà phải về ngay báo cha ta biết, ông sẽ mang bao bố đến, thậm chí hai bao bố”. Chàng cất mấy thỏi vàng dưới một cục đá bên bờ hồ rồi lên đường về nhà.

Chàng thuyết phục mãi người cha mới chịu tin, sợ còn khó hơn thuyết phục vị nữ thần. Nhưng Taschi nói mãi rồi ông cũng nghe và hai cha con leo lên đỉnh núi để thăm lại hồ lần thứ hai.

Tới bờ hồ, vị nữ thần lại hiện ra, lơ lửng trên đầu hai người. “Người còn muốn gì nữa. Ba thỏi vàng không đủ cho người ư?”. Chàng áp úng trả lời: “Nhưng, cha tôi muốn thực sự tận mắt xem thế nào”. Chàng nhìn quanh thì thấy viên đá và các thỏi vàng hồi trước đã biến mất, chàng hỏi rụt rè: “Liệu cha tôi xin được ít vàng của Người chăng? Bọc vàng của tôi hồi trước để ở đây bây giờ không còn, chắc hồ đã lấy lại. Xin Người cho chúng tôi mỗi người được lấy một ít rồi từ nay không bao giờ phải xin điều gì nữa?”.

Vị nữ thần nhấc tay gạt đầu đồng ý và biến mất. Hai cha con hiểu ý và bắt đầu mò vàng.

Chưa đầy phút sau, mỗi người trong tay đã lượm được ba thỏi vàng sáng loáng. Họ nhìn nhau, mắt lấp lánh. Người này nói ra ý tưởng người kia: “Ta cần ít nhất một con trâu kéo và toàn thể gia đình để chở số lượng vàng này đi, dù chỉ một nửa. Cái ta đang có chỉ là đồ cỏ con, phải tính một số lượng khác mới được”.

Hai người vút ngay túi vào hồ và vội lên đường về nhà. Cả nhà được gọi, phân chia kế hoạch. Lúc đó trời đã tối chưa thể lên núi ngay được và bây giờ cũng là lúc cả nhà ăn mừng sắp được một gia sản kék sù. Tất cả thực phẩm rượu bia để dành đều được đem ra ăn uống. Cả nhà say sưa bàn kế hoạch tương lai, người cha đem lưỡi cày gỗ ra đốt, vì ông không bao giờ muốn đi cày nữa.

Ngày hôm nay thì cả nhà ai cũng kêu than nhức đầu và một lúc sau, cả nhóm mới sửa soạn lên đường leo núi. Ngay con trâu vừa mua hôm qua cũng không chịu đi theo và cuối cùng chạy đi mất. Chưa hết, trong nhà cãi nhau dữ dội về việc đi đường nào, cuối cùng chia làm hai nhóm, một nhóm đi thẳng đường lên núi, nhóm kia đi vòng cho bớt nguy hiểm.

Điều gì xảy ra thật thì không ai rõ, vì sau đó mỗi người trong nhóm kể một cách khác nhau. Nhưng điều chung nhất là không ai tìm lại được cái hồ đó cả, và có ai tìm được thì cũng không còn cái hồ hồ trước với nước trong vắt và các thỏi vàng, với vị nữ thần, vị chơi trò cút bắt cùng con người.

Phép tạo linh ảnh

Tại một ngôi đền nọ có một đám đông người đang tụ tập để nghe lời khai thị của một vị Lạt-ma. Tại Tây Tạng, những buổi lễ đó có khi được gọi là “điểm đạo” hay “chân truyền”. Trong buổi lễ đó, người tham dự thường để dưới chân vị đạo sư một tấm khăn trắng, biểu lộ lòng sẵn sàng tiếp nhận giáo pháp. Các giới mộ đạo cũng hay mang theo thực

phẩm hay các pháp khí nghệ thuật. Người ta tin rằng càng sẵn lòng *cho* bao nhiêu sẽ được *nhận* bấy nhiêu.

Giữa đám đông có một bà già, tay mang một kilô mỡ trâu. Bà dự định sẽ mang tặng phẩm này dâng cúng và nhận được phước lành của vị Lạt-ma ban phát.

Thông thường thì một buổi lễ chân truyền được chấm dứt bằng một nghi thức, trong đó vị chủ lễ rờ đầu của mọi người bằng một bình nước thánh. Điều đó biểu tượng việc truyền tri kiến của thầy qua trò. Nhưng hôm nay, số lượng người đến quá đông, đến nỗi Lạt-ma chủ lễ phải đề nghị mọi người tự tạo hình ảnh trong đầu là Lạt-ma đã đặt bình nước trên đầu mình rồi và như vậy là nghi lễ xem như xong. Phép này được gọi là phép “*tạo linh ảnh*” và thường được Phật giáo Tây Tạng áp dụng trong lúc hành trì thiền định. Đối với các vị tu sĩ tinh tấn rồi thì thực hành phép này cũng như hành động đó đã thực tế xảy ra, như trong thế giới thật. Thậm chí một số vị tu sĩ có thể vận dụng linh ảnh cho người khác được nghe thấy thực sự.

Tất cả các người hiện diện đều nghe lời vị Lạt-ma và tìm cách vận dụng linh ảnh, xem như vị chủ lễ đã rờ đầu mình bằng bình nước thánh và tri kiến của Ngài đã *chảy* qua mình. Bà già nọ cũng thế, nhờ tu tập lâu ngày đã tạo được linh ảnh, đã nhận được trí tuệ vượt văn tự và hình thức vào tâm.

Sau buổi lễ, các tín đồ lần lượt đi ngang trước vị Lạt-ma. Đến lượt bà già, bà cầm kilô mỡ trâu trước mặt và nói bằng một giọng rất trầm như giọng Lạt-ma: “Và đến phiên Ngài, bạch Lạt-ma, Ngài hãy tạo linh ảnh trong tâm để nhận kilô mỡ trâu này, mỡ trâu đang nằm trong tay tôi đây”.

Vị Lạt-ma mỉm cười, bà già tươi cười cho mỡ trâu vào túi và lên đường về nhà, lòng tràn đầy hí lạc.

Lạt-ma tái sinh

Khoảng một trăm năm sau khi Dodrup Chen⁽²²⁾ thứ nhất thiết lập tu viện mang tên Ngài tại Golok thì người ta khám phá ra một đứa trẻ lên bốn, có rất nhiều dấu hiệu là Dodrup Chen tái sinh. Các Lạt-ma cao cấp cho mang đứa trẻ vào tu viện, đặt lên ngai, xem là vị đạo sư cao cấp nhất. Đồng thời các vị cũng chuẩn bị một buổi lễ ra mắt.

Trong buổi lễ, mới đầu cậu bé tròn mắt nhìn xung quanh, vì toàn bộ các vị chức sắc đều mang lễ phục sắc sỡ và tỏ vẻ hết sức cung kính với mình. Trước cặp mắt ngưỡng mộ của mọi người, bỗng nhiên cậu đứng lên ngai và cất tiếng niệm thần chú gọi Guru Rinpoche (đại đạo sư) với một giọng trẻ con. Sau đó cậu bắt đầu múa, vận dụng mọi ấn quyết của Mật tông. Khi thấy các vị Lạt-ma già đứng hàng đầu nhìn mình bằng cặp mắt hâm mộ, cậu bỗng sụp mi mắt xuống và ngồi xuống ngai một cách lúng túng.

Các vị Lạt-ma vui mừng hết sức vì chưa bao giờ cậu bé đã tiết lộ cho ai nghe bảy câu kinh bí mật để gọi Guru Rinpoche, đồng thời không ai còn ngờ gì nữa, đây là một vị tái sinh của một Lạt-ma đặc đạo. Theo thứ tự, các vị nghiêng mình ba lần sát đất trước mặt cậu bé, để dưới chân cậu nhang đèn, khăn trắng và tặng phẩm khác.

Sau đó người ta đưa cậu bé đi suốt trong viện. Nhằm thử xem cậu bé nhớ lại đến đâu, người ta chỉ kể Dodrup Chen là người đầu tiên thành lập ngôi tu viện, sau đó có hai vị viện

trưởng khác, cũng là các vị đắc đạo, đến rồi đi. Người ta muốn thử xem, liệu cậu bé chính là Dodrup Chen tái sinh chăng.

Nửa chừng cả đoàn người đến một tòa nhà nằm ngay giữa tu viện, một ngôi đền thâm nghiêm được che chở bởi các năng lực siêu nhiên. Giữa chính điện luôn luôn có một tăng sĩ chuyên đọc tụng các kinh sách truyền lại và tay luôn luôn gõ trống. Đến điện, cậu bé bốn tuổi đi thẳng vào đền và thân mật ngồi bên cạnh vị tăng đó. Mọi người đứng lại chen chúc nhìn xem từng hành động của cậu bé. Cậu bé, chưa biết đọc biết viết, tay cầm một cuốn sách tụng niệm, lật từ trang này qua trang khác, dường như kiếm một điều gì.

Tiếng ồn ào ngưng bật và tiếng trống cũng dừng vì bỗng nhiên cậu bé cất tiếng đọc mật chú từ trong sách đó, mật chú chuyên gọi thần bảo hộ do Dodrup Chen soạn cách đó khoảng trăm năm. Đặc biệt, cậu bé bỏ không đọc vài đoạn của mật chú phức tạp này.

Tất cả mọi người đều vui mừng: như thế tu viện đã tìm lại được người sáng lập của mình rồi. Nhưng người vui mừng nhất là bậc trưởng lão trong giới Lạt-ma. Ngài nhớ lại rằng, trong một lần xét lại mật chú, Dodrup Chen đã cho rằng có một dòng là dư thừa và chính dòng đó đã bị cậu bé bỏ qua không đọc.

Không ai ngạc nhiên là về sau Dodrup Chen, đạo sư thứ tư của tu viện Golok rất sớm nổi danh vì cậu bé có khả năng lạ thường như đọc tâm ý người khác, tiên tri và mọi thứ thần thông khác. Các vị Lạt-ma cũng để cho cậu thực hành các thứ đó. Nhưng với số tuổi ngày càng lớn, con người đắc đạo đó không còn thích biểu diễn các phép thần thông và vì thế ngày càng giảm chuyện đó đi.

Drukpa Kunley ban phép cho một bức tranh

Tại Tây tạng, khi hoàn thành một tác phẩm nghệ thuật, người ta thường nhờ một vị Lạt-ma dùng gậy ban phép lành và điểm đạo cho bức tranh.

Ngày nọ, có một bà già tay cầm một bức tranh *thanka*⁽³⁹⁾, lên đường đến một tu viện, xin gặp vị viện chủ để Ngài ban phép cho. Bức tranh trình bày thần bảo hộ Sri Heruka và được cuốn tròn cho dễ cầm tay.

Tu viện nằm trên một ngọn đồi. Bà vừa đi vừa nghĩ, viện trưởng là một người đạo cao đức trọng, còn em của Ngài là Drukpa Kunley⁽¹³⁾ lại là một tăng sĩ phiêu bạt, thì lại không được như thế. Vị này sống không nhà, nhưng không xa tu viện. Vừa nghĩ tới đó thì Drukpa Kunley xuất hiện như một bóng ma từ sau một tảng đá và đứng chắn trước mặt bà.

Drukpa Kunley nói giọng lễ phép, đó là điều bất ngờ đối với bà, hỏi bà muốn lên tu viện làm gì. “Trên đó ông anh tôi ngồi như một lãnh chúa với đám tùy tùng”, ông nói, “Ngoài ra chẳng có gì đáng coi trọng cả”.

Ai cũng biết thái độ của Drukpa Kunley đối với các định chế tôn giáo rồi, bà già cũng thế. Bà ngần ngừ, nhưng trước sức mạnh tự nhiên của Drukpa Kunley bà không cưỡng nổi, nói rõ mục đích của mình, mở bức tranh vẽ Sri Heruka ra cho xem.

“Cái bức tranh này mà bà muốn ban phép à?”, Drukpa Kunley hỏi giọng ngờ ngẩn.

“Tất nhiên rồi”. Bà định nói thêm thì không ngờ người tu sĩ nọ thình lình cởi quần ra tiểu tiện vào đó. “Đây, một người như ta thì ban phép cho mọi thứ tranh ảnh thế này đây”. Nói xong, Drukpa Kunley quay người đi mất.

Bà già hoảng hồn cuốn bức tranh quý giá lại và chạy lên núi. Bà tìm gặp ngay viện trưởng và thở hổn hển kể lại hành động kinh khủng của ông em.

Viện trưởng cười lớn. Ngài không thể giúp gì được. Ngài biết cái tội khác của Ngài, thể hiện trong dạng của ông em khác đời. Ngài biết rõ đứa em phải làm thế, không thể làm khác.

“Hãy mở bức tranh ra”, Ngài nói giọng êm dịu. Bà già nghe lời một cách miễn cưỡng. Và xem kìa, mặt bức tranh được tô bằng một lớp bụi vàng lóng lánh.

“Sri Heruka đã tự mình ban phép cho bức tranh”, viện trưởng nói. “Bà không cần tôi nữa đâu”.

Bà già xuống núi, lòng còn chút phân vân. Cuối cùng bà treo bức tranh dát vàng lên trên bàn thờ trong nhà và về sau bức tranh được dân làng tôn thờ như một pháp khí.

Cái nhìn xấu ác

Có một người rút vào rừng núi miền Đông Tây Tạng để thực hành phép tu *viễn ly*. Người Tây Tạng gọi phép tu đó là Chöd⁽²³⁾, có nghĩa là “cắt đứt” vì mục đích của phép

này là cắt đứt mọi tư tưởng quán chiếu sai lầm, thứ tư tưởng chỉ làm che đậy thể tánh trong sáng của tâm thức.

Buổi sáng, người đó rời lều kiếm một tảng đá để thực hành thiền định thì người em gái mang lại một hũ sữa chua và thực phẩm cho ông. Người em đợi đến buổi tối mà ông ta chưa về nên đặt bình sữa lại dưới bàn thờ và trở về nhà.

Lúc ông tu sĩ nọ về tới túp lều thì trời đã tối và không thấy gì cả. Sau bàn thờ chỉ có một ngọn đèn mờ tí hon, chiếu một cái gì tròn tròn mà ông chưa bao giờ thấy.

“Đó là con mắt của một con ma”, ông bỗng sợ hãi, nhưng cũng lúc đó ông định thần nói: “Không, tất cả mọi sắc thể đều là Không và không có thực”. Ông cẩn thận tháo túi đeo vai và đập lên “con mắt”, đồng thời lòng tự nhủ kẻ tu phép viễn ly không sợ bất cứ điều gì của thế giới này hay thế giới khác.

Bình sữa nghiêng một bên và sữa chua văng tung tóe mọi phía. Sắc trắng của sữa chập chờn trong ánh sáng mờ mờ như hàng trăm con mắt ma quỷ. Người đó sợ hãi đập loạn xạ, con mắt ma bây giờ đã dính lên túi xách và lan ra khắp nơi. Người tu sĩ bỗng nhớ chỉ còn cách “cắt đứt”. Chỉ một thoáng, ông *tách lìa* ra khỏi tâm thức đang bị vô minh che phủ, ở đây hiện thành sự sợ hãi và nhận ngay ra tay mình đầy sữa. Cái nhìn của chính ông đã thay đổi, hết lo sợ và thế giới cũng thay đổi theo. Ông cười to.

Cuộc đua ngựa bí mật

Cách đây khoảng 130 năm có một biến cố bí ẩn xảy ra tại Kham mà ngày nay người ta còn nhắc nhở. Ngay tại Tây Tạng cũng không dễ gì có chuyện ba vị đạo sư đắc đạo cùng nhau gặp gỡ một nơi mà lại báo cho mọi người biết trước để già trẻ tụ họp tham gia cuộc vui. Hồi đó có ba người bạn tại Kham, tuy không thuộc trường phái nào, nhưng lại được tôn kính như các Lạt-ma cao cấp. Người thứ nhất tên gọi là Khyentse⁽¹⁹⁾, thứ hai là Jamgon Kongtrul⁽²⁴⁾ và thứ ba là Chögyur Lingpa⁽²⁵⁾. Cả ba có chung một đặc tính là trong mỗi người đều chứa đựng những kiến giải cao siêu nhất, nhưng mỗi người đều lại có tính khí khác nhau và một cách riêng để thức tỉnh, giáo hóa và giúp đỡ người khác.

Một ngày kia người ta đồn rằng ba người này sẽ tổ chức một cuộc đua ngựa tại bờ sông Derge. Ai cũng ngạc nhiên về mục đích của trò này nhưng mọi người đều nô nức đến xem, hy vọng có điều gì lạ.

Cuộc đua ngựa được tổ chức thật. Ba vị đạo sư đắc đạo ngồi trên lưng ngựa, khán giả reo hò, nhưng họ phân vân không biết mình sẽ ủng hộ ai thắng, hay liệu cuộc đua này chẳng có kẻ thắng người bại. Cuối cùng thì người ta thấy rằng ngựa của Jamgon Kongtrul về cuối.

Mọi người lại cực kỳ ngạc nhiên khi thấy kẻ thua cuộc lại khóc ròng vì người đắc đạo ai lại còn quan tâm đến chuyện được thua, huống hồ là một cuộc đua ngựa. Người ta đoán rằng có lẽ

Jamgon Kongtrul già nhất trong ba người và tính của Ngài cũng rất mềm mỏng vì vậy mà Ngài buồn chắng.

Ba ngày sau, Jamgon Kongtrul mới giải thích như sau: “Ta khóc vì cuộc đua có giá trị tượng trưng. Trong một linh ảnh, ta đã được báo trước là người thua là kẻ chết sau cùng và là kẻ cuối được vào cõi Phật của Liên Hoa Sinh”. “Ta sẽ phải sống dài hơn Khyentse vị tha và Chögyur Lingpa vô song, đó là một điều đáng buồn”.

Đúng như Jamgon Kongtrul tiên tri, vị Lạt-ma này sống rất cao tuổi, sống rất lâu sau ngày các bạn kia nhập diệt và phải đợi đến năm 1899 mới được gặp các bạn trong cõi Phật Liên Hoa Sinh.

Nữ thần Tara

Tại Giác Thành, là nơi Phật Thích Ca thành đạo, có một tăng sĩ. Vị tăng sĩ đó có một thành kiến với Đại thừa Phật giáo, vị ấy xem Đại thừa là một cái gì trừu tượng. Vị ấy hay giảng giải với các người nghe rằng, Đại thừa hay nói quá nhiều đến vị đại sư đặc đạo, các vị thánh, các vị hộ pháp..., đến nỗi mất luôn sự tin tưởng. Vị ấy chủ trương theo Tiểu thừa, khuyên người đời nên từ bỏ hệ thống Đại thừa quá mênh mông, chỉ làm người ta mất phương hướng.

Như mọi người đều nghĩ, quan điểm nào cũng sẽ được thử thách và quan điểm của vị ấy cũng thế. Một ngày nọ, lúc tắm tại sông Ni-liên-thuyền, vị ấy bị nước cuốn trôi. Vị ấy chơi với

giữa dòng không biết làm sao thì trong đầu bỗng nhớ đến một vị nữ thần trong Đại thừa là Tara⁽²⁶⁾.



Nữ thần Tara. có bảy mắt (hai mắt thường, mắt trí huệ giữa trán, bốn mắt ở tay chân), tay trái cầm hoa sen, tay phải bắt ấn cứu độ.

Vị ấy trôi lên hụp xuống trong dòng nước, chỉ còn biết kêu cứu Tara. Đến lúc hầu như tuyệt vọng thì vị ấy bỗng thấy một tượng gỗ chiên đàn khổng lồ trôi bên cạnh. Tượng này vị ấy đã nhiều lần trông thấy và cũng đã hít thở mùi thơm của gỗ chiên đàn. Tượng biểu diễn thần Tara như là người cứu giúp các tâm hồn đang trôi dạt trong biển cả của ảo giác. Vị tu sĩ

này biết rõ như thế vì chính ông là người cũng từng chê cười quan điểm bức tượng.

Bây giờ vị tu sĩ ôm chặt bức tượng và giữ đầu được cao trên mặt nước để rồi dòng sông xua dạt ông vào một bờ yên tĩnh.

Cả vài tiếng đồng hồ sau vị tu sĩ vẫn còn nằm nơi đó. Sông Ni-liên-thuyền đã kéo rách mất chiếc y vàng. Lõa thân và run lấy bầy, người tu sĩ Tiểu thừa ôm chặt bức tượng gỗ thần Tara như một đứa trẻ con ôm mẹ.

Tất nhiên sau đó người tu sĩ bênh vực cho quan điểm Đại thừa, trong đó mọi mức tâm linh đều được coi trọng, kể cả mức tin tưởng nơi sức cứu độ của tượng thần linh.

Lời khuyên của một bà già

Jigten Sumgon là một nhà thông thái nổi danh vào thế kỷ thứ 12. Ông nổi danh vì là người mà một ngày nọ đã vượt qua mọi kiến thức và lý luận của mình để tìm sự thực nằm ẩn giấu sau mọi ngôn từ và khái niệm. Ông truyền bá giáo pháp Đại Ấn quyết tại Tây Tạng và là người phát khởi một dòng truyền tâm, trong đó sản sinh vô số vị đặc đạo.

Lần đó, Jigten Sumgon đang ở nhà nơi miền Đông Tây Tạng, thì bên nhà láng giềng có người chồng vừa chết. Người góa phụ khóc lóc chạy kiếm Jigten Sumgon nhờ an ủi và giúp đỡ.

Người góa phụ mới đầu chưa gặp ông, gặp bà mẹ trước. “Ngồi xuống đây đã”, người mẹ an ủi người góa phụ trong bếp và nói tiếp: “Con đau khổ cũng phải, nhưng không cần thiết

phải thế. Tất cả cái gì đã sinh thành thì cũng có ngày tan rã, hoại diệt và trở về với nguồn gốc của chúng. Cái chết thì không ai tránh khỏi, mọi sự đều vô thường. Hiểu được như thế cũng là may mắn lắm”.

Người góa phụ nọ vẫn không ngừng than khóc, bứt tóc bứt tai. Bà mẹ Jigten Sumgon lại tiếp tục dỗ dành: “Nghe đây, cứ khóc đi, cứ bứt tóc đi, nhưng sau đó con phải biết nghỉ và bớt buồn đi. Đừng quên rằng ngay cả tâm trạng buồn khổ này cũng vô thường, chẳng có thực thể như mây như gió, và nó cũng sẽ vơi đi như mọi thứ trên đời. Ta là một bà già và cũng đã buồn đã khổ, đã thấy nhiều người thân đến đó rồi đi đó. Lời khuyên của ta cho con là: *đừng mang vào lòng bất cứ cái gì cả*”.

Nghe tới đây thì người góa phụ thấy có gì an ổn trong lòng đang chông chất. Nàng quên rằng tới nhà này là để kiểm Jigten Sumgon, để nghe lời an ủi của ông. Nàng trở về nhà, lòng bình yên. Trong suốt tang lễ, nàng vẫn nhớ hoài đến lời khuyên của bà già và nhờ thế vượt qua được nỗi đau mất chồng, không phải bị chìm trong đau đớn và tuyệt vọng. Cả làng thấy rõ, nàng bình tĩnh hơn, biết nghỉ hơn cả lúc chồng còn sống và chẳng bao lâu sau, nhiều người tìm đến nàng để nghe khuyên lơn khi có chuyện lo buồn.

Nửa năm sau, Jigten Sumgon đi miền Trung Tây Tạng để tiếp tục giáo hóa phép Đại Ấn quyết, đó là phép trực tiếp tri kiến Phật tính đang ẩn chứa trong chính chúng ta. Ngài có một số đệ tử cao cấp và đang thảo luận về “vòng luân hồi”, về vòng tròn bất tận của sống, chết và sự tái sinh.

Một Lạt-ma già thông thái hỏi vị đạo sư: “Làm sao tránh được cách nghĩ phải thoát khỏi vòng luân hồi trước khi đi vào cõi Niết-bàn?”. Jigten Sumgon bất ngờ đứng dậy và đọc bài kệ:

“Ta đang hiện diện, hòa hợp vô ngại,

vì ta nhận ra rằng tự tính mình hòa làm một,
với Phật và các đạo sư.

Ta hoan hỉ.

Chẳng cần phải cố,

tôn thờ hay xác quyết bất cứ điều gì.

Như kinh Hevajra Tantra đã nói:

“Luân hồi hay Niết-bàn,

tốt hay xấu, bên này hay bên kia,

chúng đều không thật, chẳng có tự ngã, nói là nói thể thôi

Chỉ vì nói mặt này nên nói mặt kia

Chứ các bạn không thấy hay sao?

Ai thấy tánh của Luân Hồi,

người ấy đã đạt Niết-bàn”

Ngày hôm sau Jigten Sumgon nhắc lại buổi trao đổi này và kể cho học trò nghe lời khuyên của mẹ mình đối với người góa phụ. Ngài nói: “Đối với tôi, chẳng có giáo pháp nào cao hơn là lời nói của bà mẹ: Hãy nhận ra tính vô thường của sự vật, thấy chúng không có tự ngã và đừng mang bất cứ cái gì vào lòng cả”.

Tri kiến của một vị A-la-hán

Tu sĩ khát thực Katyayana là một học trò của Phật Cồ-đàm, sống khoảng 500 năm trước Thiên Chúa giáng sinh. Katyayana được chính Phật Cồ-đàm điểm đạo và trong suốt thời tại thế được xem là một vị “A-la-hán tự tại”, nổi

đanh khắp Ấn Độ như là một con người minh triết, đã vượt qua sống chết và không còn ảo giác. Cũng như các vị giác ngộ khác, Katyayana có nhiều thân thông, nhưng Ngài chỉ dùng nó để giáo hóa và không hề cho những người khác biết đến. Người ta kể rằng, Ngài có thể biến tư tưởng hay sự mong cầu thành vật chất. Thay vì theo danh lợi thế gian, Ngài thích đi đây đi đó, không hay ai biết và sống bằng của dư thừa, như các vị đạo sư trước Ngài.

Có lần, trong chuyến đi, Ngài gặp một người đàn bà đang ngồi trước cửa và đang ăn một con cá. Người đàn bà nọ mang một đứa trẻ sơ sinh trong tay, có một con chó đi vòng xung quanh, gặm các miếng xương cá bà vứt cho. Nhưng con chó còn thêm ăn cứ luẩn quẩn mãi khiến bà bực mình đập chó.

Nhìn cảnh tượng này, vị A-la-hán khả kính không nhịn được phải cười. Người đàn bà nhăn trán hỏi: “Thầy có gì vui mà cười?”. Bà có cảm giác vị tăng sĩ này có gì muốn nhấn nhủ bà điều gì. Katyayana trả lời bằng cách đọc bài kệ:

“Người ngồi đó và gặm xương cha người,
và đập mẹ người qua một bên
và nuôi kẻ thù bằng sữa của người.
Ôi, một cảnh tượng bi đát
Cái đó sẽ đẩy trò chơi bất tận này đến bao giờ
trò chơi của các loài hữu tình”.

Vị A-la-hán đã nhìn thấy bằng huệ nhãn rằng đứa trẻ là tái sinh của kẻ thù ngày xưa của người đàn bà. Con cá chính là người cha trong kiếp trước và con chó không ai khác hơn là bà mẹ vừa mất cách đó không lâu, mà người đàn bà còn thương nhớ. Bà không hề biết mình gặm thịt cha mình và vứt xương nuôi mẹ mình, trong lúc đó lại sinh ra đời một kẻ mà ngày trước mình ghét bỏ.

Liệu người đàn bà đó có học được điều gì qua bài kệ đó, câu chuyện không kể thêm, nhưng Katyayana đã kể chuyện này cho học trò nghe nhiều lần và chuyện kể rằng nhiều vị đó đã thoát khỏi vòng sinh tử.

Trí huệ cũng có thể “lây truyền”

Vùng Kham tại miền Đông Tây Tạng cách đây không lâu chỉ là một nơi hoang dã. Nơi đó chỉ một số rất ít người sống, thỉnh thoảng lại đánh nhau đổ máu là chuyện bình thường. Nghịch lý thay, chỗ này vừa là nơi vũ lực trị vì, đồng thời cũng là một trung tâm của phát triển tâm linh, vì giữa sự yên lặng bao la của Hi mã Lạp sơn thì ai cũng dễ rơi vào trạng thái đại định.

Patrul Rinpoche⁽⁸⁾, một vị đại sư của dòng Đại Thành hay đến vùng Kham này. Trên vùng núi non Markong, Ngài ngồi thiền định, giữa các con đường tơ trời, ở chỗ nối của hai bình nguyên, vì vậy đúng ngay nơi này cũng là nơi các bộ lạc thường đánh nhau.

Lần nọ, vị đạo sư định đi du hành suốt vùng, nhưng Ngài bỗng cảm nhận sự căng bức của một năng lực hủy hoại, hai bình nguyên và các đỉnh núi xung quanh hầu như bị nhiễm độc và vì vậy Ngài quyết định đem tâm thức an tịnh của mình thể nhập vào với các năng lực sân hận đó và xem cuối cùng điều gì xảy ra.

Patrul đốt một đồng lửa nhỏ trên đường đi, nấu trà, ăn một ít thực phẩm đi đường và lúc Ngài cảm nhận có ai sắp

đến, Ngài liền nằm ngang đường để ai muốn đi qua đều phải bước qua thân Ngài.

Không bao lâu cả hai phe đều nghe tin có một tên khùng nằm ngay trên đường và xem ra có vẻ muốn làm nhà ở lâu tại đó. Ba người kỵ mã mang đầy vũ khí được ra lệnh tới đường đèo đó, trừ khử tên khùng đó đi.

Patrul vừa nhóm lửa và nằm dài ra thì ba kỵ mã vừa tới. Đám kỵ mã nhảy xuống ngựa: “Người điên chưa, hay người bị ốm hay người bị cùi? Người nằm giữa đường như thế để truyền bệnh cho người khác chăng?”.

“Đừng lo”, Rinpoche trả lời, mắt nheo nheo. “Như ta thấy thì các người sẽ không được truyền. Ta đang ở trong tình trạng Bodhichitta (Bồ đề tâm) và thứ này thì không truyền được cho quân đánh nhau như các người đâu”.

Ba kỵ mã lắc đầu nhảy lên ngựa đi mất. Họ cũng thấy không thể gây đau đớn cho một lão áo quần rách rưới nhưng tốt bụng.

Rồi như một phép lạ xảy ra, hiểm khích hàng chục năm giữa hai bộ lạc vùng Markhong bỗng nhiên được giải tỏa bằng một hiệp ước hòa bình, trước đó không ai dám mơ tới. Người ta kể rằng ba chàng kỵ mã đó được lão già phiêu bạt đặc đạo họ “lây truyền” cho tâm bồ tát và cứ gặp ai lại truyền tiếp thứ “vi khuẩn” đó.

Không ai gặp lại người đã lây truyền “vi khuẩn hòa bình” đó nữa. Nhưng người ta kể rằng, ngày sau, Patrul Rinpoche, trong buổi hội họp với đông đảo những người tâm đạo, có nói: “Không chừng Bồ Đề tâm cũng có thể lây truyền, mặc dù ta phải thừa nhận rằng triệu chứng của Bồ Đề tâm ít khi được phát ra trọn vẹn”.

Người nghe biết rõ Patrul nói ý gì với từ “triệu chúng”: đó là tâm cảm thông và yêu thương, tâm đó *nhận ra chính trái tim mình trong trái tim của mọi loài*”

Sau đó, Patrul Rinpoche chấm dứt câu chuyện bằng lời cầu nguyện: “Mong thay Bồ Đề tâm vô lượng sẽ được lây truyền cho mọi loài, không sót loài nào”.

Chấm dứt một kiếp làm quỷ

Không xa vùng Nyarong có một thành cổ. Không ai dám tới vùng nơi đó vì ngay giữa ban ngày mà người ta vẫn nghe rõ tiếng ma quỷ kêu van.

Patrul Rinpoche⁽⁸⁾ có dịp đi ngang Nyarong, nghe chuyện đó liền cho rằng loài quỷ này có thể được giải thoát nếu có ai dám vào thành và tụng đọc bộ luận Bồ Đề hành kinh⁽²⁷⁾ (Bodhicharya-Avatarā) của Tịch Thiên⁽¹⁵⁾ (Shantideva) một trăm lần.

Tập Bồ Đề hành kinh là một bộ luận bằng tiếng Sankrit, thường chỉ dành cho các bậc tôn túc cao cấp. Vào thế kỷ thứ 19, Patrul Rinpoche giảng giải thêm về bộ này một cách rõ ràng và súc tích làm nhiều người cho rằng Patrul phải là một hậu thân của Tịch Thiên.

Một học trò của Patrul là một Lạt-ma trẻ tuổi tên Tsanyak Sherab xin đi và nói. “Con xin vào thành và đọc cho ma quỷ nghe bộ Bồ Đề hành kinh, cho tới lúc họ được giải thoát mọi ác kiến”. Dân làng nghe nói đều lắc đầu và khuyên vị Lạt-ma không nên đi, người ta lo ngại cho tính mạng của vị

này vì chưa ai vào thành ra lại mà không bị nguy hại. Thế nhưng Sherab không lo sợ gì cả.

Sau khi vào thành, Tsanyak Sherab trải tấm chiếu trong một phòng trống và ngồi lên đó. Sau đó ông bắt đầu tỏa lòng lòng từ bi và nhân hậu ra xung quanh. Ông thiền quán về Tính Không, là thể tánh tạo nên toàn thể mọi hiện tượng và bắt đầu đọc lớn mười chương của tập Bồ Đề hành kinh.

Ngày này qua ngày khác ông đọc tập luận. Thỉnh thoảng ông đốt chút lửa ấm để nấu cơm nước. Mỗi khi dân làng thấy có khói bốc lên từ xa, họ lại vui mừng bảo nhau: “May thay, ông Sherab to gan cũng còn sống”, vì họ vẫn nghĩ là không ai thoát khỏi tay của ma quỷ.

Một ngày nọ, có một tay liễu lĩnh nhất làng thu hết car đăm đến thành cổ để xem vị Lạt-ma và các thánh giả vô hình bây giờ thế nào rồi.

Anh chàng nọ ngạc nhiên hết sức khi thấy Sherab ngồi an tịnh trên chiếu và tập trung nói chuyện với vách tường cổ. Thấy thế, người nọ cũng tìm một góc ngồi nghe. Sau khi về lại nhà, người nọ kể cho dân làng nghe chuyện và không bao lâu sau, dân làng kéo nhau từng nhóm đến thành cổ nọ để nghe tụng Bồ Đề hành kinh. Tới lúc Tsanyak Sherab đọc lần thứ một trăm xong thì toàn thể dân làng ngồi im lặng như tờ nghe tập luận.

Như một phép lạ xảy ra, từ đó dân làng không còn nghe tiếng ma quỷ kêu van. Ngược lại, nhiều người tập hợp trong thành cổ để cầu nguyện, để tu tập thiền định và để cảm nhận năng lực của Patrul – Tịch Thiên. Họ cảm nhận năng lực đó một cách rõ ràng, như vị đạo sư đang hiện diện đầu đây.

Con lừa tụng to nhất

Hàng chục tăng sĩ Tây Tạng họp nhau trong một tu viện, đánh chuông và liên tục tụng niệm. Vị chủ lễ đầu mang vương miện kết bằng lông chim, mặc y đỏ viền vàng. Tất cả các vị ngồi trên thảm quý, tay cầm các pháp khí nạm vàng rực rỡ. Lúc đó thì Drukpa Kunley⁽¹³⁾ đẩy cửa bước vào.

Không ai ngạc nhiên gì khi thấy vị đạo sư khác đời này đi vào mà không chịu nghiêng mình sát đất ba lần như lệ thường, nhưng mọi người đều lo chuyện chẳng lành xảy ra khi thấy Ngài ngồi ngay giữa phòng và nghiêng tai nghe ngóng điều gì.

Các vị tăng tiếp tục nghi lễ, mặc dù vị chủ lễ có vẻ hoang mang, tiếng tụng kinh có chút lơ lửng. Dù sao, đây là một dịp để tập tính nhẫn nhục và cần đối xử với kẻ phá bình này một cách cố tình.

Sau khi ngồi nghe một lúc, Drukpa Kunley đứng dậy, lồm bồm ra cửa. Liệu Ngài đã nghe tụng xong rồi hay Ngài lồm bồm mặt chú gì, dù sao nếu Ngài cũng lồm bồm tụng niệm thì vẫn hơn. Người ta vừa hy vọng Ngài đi đâu cho xong thì mười phút sau Drukpa Kunley trở lại và lần này Ngài dắt theo một con lừa.

Bây giờ thì các tăng sĩ hầu như không tập trung tụng niệm được nữa. Vị Lạt-ma kỳ cục đó không những chỉ dắt một

con lửa vào chính điện mà còn đội cho con lửa một cái vương miện kết bằng lông chim, rồi dắt đến cho vị chủ lễ, cả hai có chung một cái vương miện giống nhau.

Tất cả mọi người đều cố không nhìn, Drukpa Kunley dắt con lửa đến bên cạnh vị chủ lễ, bắt nó quỳ xuống. Vị chủ lễ vẫn giữ tâm an tịnh và tiếp tục tụng niệm. Drukpa Kunley bắt đầu đá vào hông con lửa cho nó kêu lên, gần như theo nhịp tụng niệm.

Cuối cùng, chịu không nổi, các tăng sĩ cho ôm Drukpa Kunley đang cười ngặt nghẹo vút ra ngoài điện với con lửa, để còn tiếp tục buổi lễ, thứ lễ lạc mà vị Lạt-ma khác người đó không coi ra gì.

Giáo pháp tuyệt vời của Tịch Thiên

Tịch Thiên⁽¹⁵⁾ là một vương tử, sống cách đây khoảng 1200 năm tại Ấn Độ. Xứ Ấn Độ ngày xưa gồm có nhiều vương quốc nhỏ, trị vì theo cách cha truyền con nối. Vì thế, nếu có vị vương tước nào từ chối ngôi vua, theo sống độc cư, thực hành thiên định thì đó cũng là chuyện hi hữu.

Từ nhỏ, Tịch Thiên đã nằm mơ thấy nữ thần Tara hiện đến và khuyên không nên đem trí tuệ của mình áp dụng vào chuyện không đâu, đừng để cho cái chết đến mà không giác ngộ. Trong đêm trước khi Tịch Thiên được tôn vương thì Bồ tát Văn Thù, hiện thân của trí huệ hiện đến và nhắc nhở lại điều này. Sau đó Tịch Thiên từ ngôi, vào rừng sống như một tu sĩ và thực hành thiên định.

Sau nhiều năm sống độc cư, Tịch Thiên về đại học Na-lan-đà ở Bihar và thệ nguyện giữ hạnh tăng sĩ tại đó. Ngài không ưa gần gũi sinh viên và hay rút về căn phòng của mình. Tại đó, bạn đồng học và thầy giáo khám phá ra Ngài ăn mỗi ngày năm bữa cơm.

Không bao lâu sau, người ta đặt tên Ngài là “Busuku”, dịch nguyên nghĩa là “kẻ chỉ biết ăn, ngủ và ỉa”. Ngài còn bị đặt thêm những tên như “bị gạo”, vì thực tế Ngài có vẻ lơ là, lười nói. Như bao nhiêu trường hợp khác, không mấy ai biết trong chàng thanh niên này đang diễn ra điều gì.

Thậm chí nhiều bạn đồng học của Tịch Thiên cho rằng Ngài làm hại thanh danh của viện và tìm cách đuổi chàng khỏi trường. Họ họp nhau bày ra mưu kế như sau: trong một buổi hội thảo công khai, mỗi sinh viên phải đọc thuộc lòng một bài kinh. Trong đó chắc chắn Tịch Thiên không thuộc bài nào, thế nào Ngài cũng phải bỏ trường mà đi.

Mới đầu Tịch Thiên không chịu tham gia buổi hội thảo. Cuối cùng thấy liệu không tránh khỏi, Ngài chịu dự với điều kiện: Ngài phải ngồi trên một ngai chỉ dành riêng cho các bậc đạo sư hay ngài. Bạn đồng học đều ngạc nhiên trước đòi hỏi vô lý này, nhưng họ nghĩ rằng như thế sau đó sẽ càng làm chàng thêm xấu hổ, nên họ đồng ý.

Tới ngày hội thảo Ngài mạnh dạn đi lên ngai, ngồi xuống với dáng điệu của một vị vương tước và hỏi các vị thông thái trong hội thảo muốn nghe lại các kinh điển cũ hay một giáo pháp hoàn toàn mới.

Các bạn đồng học kinh ngạc, nhưng họ đồng ý nghe cái gì mới mẻ và hy vọng như thế càng làm cho chàng sai trái hơn.

Sau đó Tịch Thiên bắt đầu niệm danh hiệu của chư Phật, chư Bồ tát trong ba đời qua khứ, hiện tại và vị lai, với một giọng niệm thi vị tuyệt vời. Sau khi niệm, Tịch Thiên hầu như

trở thành chư Phật ba đời, Ngài thuyết liên tục và văn chương tuôn ra như có âm điệu trong suốt mấy tiếng đồng hồ. Đó là tác phẩm Bồ Đề hành kinh⁽²⁷⁾ vô song, còn truyền lại cho đến ngày nay.

Tịch Thiên vừa giảng đến chương thứ chín, nội dung nói về tính chất vô ngã của toàn thể sự vật thì bỗng nhiên thân Ngài hầu như mất sức nặng và lơ lửng trên ngài. Sau một lúc thì thân Ngài biến mất và hội chúng chỉ còn nghe tiếng nói, nghe âm điệu du dương và chấm dứt tác phẩm với mười chương.



Tịch Thiên bay lên cao,
một tảng sī niu áo lại, các vị khác nhìn sững sốt

Tất cả mọi người bây giờ mới biết Tịch Thiên là một vị Phật và lúc cần biểu lộ lòng kính trọng thì Ngài đã biến mất và không còn trở lại Na-lan-đa nữa. Bạn đồng học của Tịch Thiên đã đạt được mục đích của mình, nhưng họ hối tiếc xiết bao. Họ tìm lại trong phòng Ngài thì chỉ thấy hai cuộn kinh, hai cuộn này cũng còn lưu truyền tới ngày nay.

Ngày nay người ta xem Tịch Thiên, người như một con sư tử, là một vị đấng đạo vĩ đại nhất của đạo Phật. Tác phẩm Bồ Đề hành kinh của Ngài ngày nay vẫn còn được nghiên cứu và được nhiều kẻ tâm đạo trên khắp thế giới học thuộc lòng.

Tu sĩ với cái mũi kỳ quặc

Ngày xưa có một người chần bò, suốt ngày chần bò ngoài đồng cỏ. Trong lúc đó thì cả gia đình chăm chỉ học tập kinh điển với một vị Lạt-ma. Mọi người gọi kẻ chần bò đó là “mũi trái rạ”, vì lẽ hồi nhỏ ông bị bệnh trái rạ và cái mũi ngày nay còn đỏ hồng, có sẹo.

Mọi người đều cho là ông kém thông minh, nhưng ông luôn luôn hỏi thăm gia đình học được nơi vị Lạt-ma nọ những gì, vị Lạt-ma làm gì nói gì. Thường thì lời nói của ông bị gạt qua một bên, người ta nói rằng đó là “Mật giáo”, không phải ai cũng được biết. Có lúc ông hỏi: “Các người học được mấy điều” thì được trả lời: “Chỉ ba điều thôi, giáo pháp chỉ có ba chữ thôi nhưng chứa đựng tri kiến toàn thế giới”.

Cứ thế mà gia đình tiếp tục xem thường ông. Ai cũng biết ông tha thiết được học để khỏi thua mọi người, nhưng ai cũng nghĩ đầu óc non kém như ông thì học được cái gì.

Sau mấy năm, “mũi trái rạ” mới tự nghĩ ra rằng mình phải tự tìm kiếm hiểu biết cho mình, cái hiểu biết chỉ gồm có ba chữ mà không ai chịu tiết lộ. Kể từ lúc đó ông bắt đầu tích trữ thực phẩm và tìm cách bí mật trốn đi. Với một bọc đựng

thức ăn đi đường, một đêm nọ, ông trốn đi lên đường tìm vị Lạt-ma, không nói gì với gia đình cả.

“Mũi trái rạ” chẳng biết tên tuổi vị Lạt-ma, chẳng biết Ngài ở đâu vì thực tế ông chưa bao giờ rời nơi chốn bèo. Nhưng ông tin chắc rằng, thế nào mình cũng kiếm ra một vị đạo sư và học được ba chữ đó.

Ông đi từ làng này qua làng khác và giữa đường nghe nói về một nhóm tu sĩ sống trên núi. Các vị này học với một vị Lạt-ma. Ông liền đi đến đó và cũng được tiếp đón tử tế. Nhưng lúc nghe giảng, “mũi trái rạ” thấy giáo pháp phức tạp khủng khiếp, không có gì hấp dẫn cả. Vị Lạt-ma này nói cái gì dài dòng, chỉ những phép tu bí truyền khó hiểu, chỉ mọi cách để đạt đạo. Trong lúc đó “mũi trái rạ” biết rõ cái quan trọng nhất chỉ gồm có ba chữ, sao không nghe nói tới.

Chỉ nghe một lần giảng, ông đã biết tay Lạt-ma này chỉ là một tên phù thủy và vội vã rút lui. Người hầu cận Lạt-ma thấy “mũi trái rạ” sắp rút bèn mời ông ở lại thêm một đêm để ngày mai gặp thêm vị Lạt-ma trưởng nữa. “Thấy chưa”, ông vui vẻ nhận lời, “ngày mai, ta sẽ hỏi vị đạo sư này về ba chữ đó và tâm ta sẽ yên”.

Mặt trời chưa kịp lên thì “mũi trái rạ” đã đứng trước vị Lạt-ma đắc đạo rồi và xin được nghe ba chữ, ba chữ chứa đựng toàn thế giới đó, ba chữ mà các nhà thông thái ai cũng biết mà không chịu tiết lộ. Vị Lạt-ma nọ biết rõ, đối với người đã chín thì một chữ cũng đánh thức họ được, đối với người chưa chín thì một trăm kiếp cũng không. Ông cười thông cảm: “Lòng ham học của con thật đáng quý trọng, nhưng con nghe sao về ba chữ đó?”.

Nghe đến đây thì người chăn bò tức giận. “Người muốn trêu ta nữa ư?”, ông kêu lớn. “Người chỉ là một cuốn từ điển

biết đi, mặc áo tu sĩ, hay người cũng ích kỷ giấu giếm ba chữ đó. Đồ...”

Người chặn bò tuôn một tràng chửi bới làm vị Lạt-ma nọ cũng nóng theo. Ông giật cái chuỗi gỗ đeo cổ, quay trên tay và gọi: “Mũi trái rạ, đầu có gì đâu, *Hung Benzar Phet!*”. Chuỗi đeo bỗng đập trúng đầu người chặn bò, còn Lạt-ma tưởng tức giận bỏ ra khỏi phòng.

Trong lúc các đệ tử khác nghe giảng pháp thì người chặn bò ôm đầu đang bị u và suy nghĩ chuyện xảy ra có ý nghĩa gì. “Ta hỏi ba chữ đó, vị Lạt-ma đập cái chuỗi trên đầu ta và cho ta một mật chú. Phải chăng đó là ba chữ mà ta tìm kiếm bấy lâu nay. *Hung Benzar Phet*. Chắc chắn đúng rồi”.

Lòng hoan hỉ, “mũi trái rạ” lên đường về nhà, ông đã tìm được cái mà người khác đi suốt bao năm không tìm được. Đến nhà, gia đình hỏi ông đi đâu và tại sao hôm nay ông lại vui tươi đến thế, khác hẳn thường ngày mặt mày đăm chiêu như một con chó bị đập.

“Các người chắc không tin đâu, nhưng thực tế là ta đã học được nơi một vị Lạt-ma tất cả những gì mà một người cần học”.

“Thật ư?”, mọi người không tin, “Vị Lạt-ma đó nói gì hay làm gì mà bây giờ người thay đổi đến thế?”.

“Chỉ cần ba chữ thôi”, “Mũi trái rạ” trả lời, “Ba chữ bí mật này người ta phải giữ kín, ba chữ này ở trong đáy lòng, mỗi ngày đều phải tụng niệm”.

Người chặn bò nọ trở lại với công việc chặn bò, nhưng ông có một chỗ ngồi thiền định giữa các tấm rạ. Cứ mỗi lần xong công việc, ông lại ngồi trong thế hoa sen và tập trung cao độ đọc mật chú nọ. Lúc chặn bò, ông cũng tu luyện sự tỉnh giác, mỗi lần thấy tâm mình lơ lửng, ông lại nhẩm: *Hung Benzar Phet*.

Không bao giờ ông hỏi các chữ đó có nghĩa gì. Đối với “Mũi trái rạ”, ba chữ đó bao trùm toàn thể sự vật. Với lòng thiết tha tu tập, dần dần người chăn bò trở thành một tu sĩ có trình độ, mặc dù không bao giờ ông tự thấy mình là một tu sĩ.

Cứ thế mà nhiều năm trôi qua, rồi đến một ngày có người kiếm “Mũi trái rạ” trong chuồng bò và nhờ ông cùng cưỡi ngựa xuống núi có chuyện. “Chú tôi là một trưởng giả giàu có, nhưng vợ của ông ta bị ốm. Thành linh bà ta nổi cơn điên như bị ma nhập, không thể chữa chạy được. Người ta nói một tu sĩ như ông có thể giúp được, ông có mật chú đặc biệt. Hiện nay y sĩ và Lạt-ma đều bó tay cả”.

“Mũi trái rạ” ngạc nhiên, ông chưa bao giờ nghe tin đồn đó về mình. Tuy thế ông cũng sửa soạn lên đường xuống núi để giúp người bệnh trong khả năng của mình.

Đến nơi, ông vội vào thăm người bệnh đang vật vờ. Không một chút ngần ngại, ông bắt chước thầy mình hỏi trước làm sao thì làm vậy: ông giắt xâu chuỗi gỗ đeo trước ngực, gõ đầu người bệnh và gọi lớn: “Mũi trái rạ, đầu có gì đầu, *Hung Benzar Phet!*”.

Mọi người kinh ngạc khi thấy người bệnh bỗng nhiên hết điên. Bà chớp mắt nhìn quanh như ai vừa đánh thức bà dậy từ một cơn mơ dài và hết bệnh.

Từ đó, “Mũi trái rạ” bỗng thành nổi tiếng là người chữa bệnh. Ông có nhiều thái độ kỳ quái khó hiểu, nhưng dần dần ai cũng kinh sợ trước câu thần chú của ông.

Rồi tới một ngày vị Lạt-ma đã từng truyền thần chú cho “Mũi trái rạ” cũng bị bệnh. Mọi người gửi một đoàn sứ giả với nghi thức hết sức long trọng để mời vị tu sĩ với cái mũi kỳ quặc đó đến giường bệnh. Người chăn bò không đợi nói lâu, ông liền đi nhanh tới người bệnh, vượt trước đoàn tùy tùng.

Ông tự mình vén lều đi vào, đến bên giường và sắp sửa rút râu chuối từ trên ngực xuống thì vị Lạt-ma nọ kêu hầu cận hỏi tên khùng này là ai mà sắp đập lên đầu ông cái râu chuối. Giọng nói Lạt-ma nghe rất khổ sở vì ông đang bị bệnh sung cổ.

“Thầy không nhận ra con sao”, người chăn bò kêu lên lo lắng. Không, vị Lạt-ma nọ có hàng trăm học trò và hàng ngàn người đã đến nghe giảng. “Bạch thầy, con đến đây để thực hành phép chữa bệnh mà Thầy đã dạy cho con với lòng từ bi vô hạn, và nhờ đó mà con giúp được người đời”.

Từ từ vị Lạt-ma nhớ ra, đó là một lần ông thốt ra vì giận giữ, một sự giận giữ ít khi xảy ra. Vị đạo sư nhớ ra, ông quay râu chuối va đập trúng đầu tên khùng này và thực thì đã đọc một câu thần chú chửi thắm tên này, câu này rất ấu trĩ, nhằm đối trị vô minh và ma quỷ: *Hung Benzar Phet!*

Vị đạo sư nhớ ra cười lớn khi thấy những hành động của mình ngày xưa có hiệu quả không ngờ. Và sau đó tên hầu cận và cả người chăn bò cũng cười, tiếng cười cứ nối tiếp nhau mà nhờ đó cái độc nơi cổ Lạt-ma bị loãng đi và bị tống ra ngoài.

Vị Lạt-ma được chữa lành bệnh theo một cách chưa hề có. Ông lắc đầu tự nghĩ: “Tên chăn bò khùng điên này thế mà có khả năng học hỏi... Biết đâu chừng, bây giờ y đã đủ sức tiếp nhận giáo pháp ẩn mật của “Sư tử tuyết, bờm sắc xanh”, của giáo pháp Đại Thành, là giáo pháp trực tiếp nhận thức chân như”.

Ông nói với “Mũi trái rạ”: “Cảm tạ người, ta muốn tặng người một tặng phẩm lớn nhất, ta truyền cho người giáo pháp vô thượng”.

“Sao? Thầy đã dạy cho con Tri-kiến-ba-chữ rồi mà, trong đó chứa đựng hết mọi thứ. Bây giờ lại còn giáo pháp vô thượng gì nữa. Thôi khỏi cần”.

Cũng may là vị Lạt-ma là một người tinh thông với mọi tầng tâm thức, nên ông nói cho “Mũi trái rạ” nghe giáo pháp vô thượng này chỉ luận giải thêm cho Tri-kiến-ba-chữ thôi, nó chi trang hoàng thêm cho thần chú “Mũi trái rạ, đầu có gì đâu, *Hung Benzar Phet!*”, làm cho nó thêm linh nghiệm.

“Mũi trái rạ” vui lòng học phép này và vị đạo sư bắt đầu giảng phép Đại Thành cho người học trò kém thông minh nhất trong giới những vị được đưa vào tri kiến vô song này. Ông dạy người học trò này bằng một tâm thức của chân như viên mãn tuyệt đối.

Những năm sau đó, “Mũi trái rạ” ngộ ra rằng sự viên mãn không phải chứng đạt gì cả vì thực tế nó luôn sẵn có, chỉ cần tự thân khám phá ra mà thôi. Và bây giờ, vì “Mũi trái rạ” đã tiến bộ vượt bậc, vị đạo sư chính thức truyền cho ông mật chú Đại Thành đích thực, cũng được diễn tả bằng ba chữ.

Cuối cùng, “Mũi trái rạ” giác ngộ và trở thành một đạo sư của phép Đại Thành.

Chuyện một vị ni tái sinh

Cách đây khoảng chín trăm năm có một cặp vợ chồng trẻ sống tại Shoto, một thành phố Tây Tạng gần Drigung. Họ là những người đơn giản, ngoan đạo và không mong gì hơn là sinh được một đứa con để hết lòng nuôi nấng.

Nhưng hai vợ chồng bị hiếm muộn, không thuốc men nào chữa được, đi cầu nguyện bao nhiêu cũng không có kết quả. Tuy thế hai vợ chồng vẫn tin rằng có một đứa trẻ chỉ đang

chờ cơ hội là được sinh ra với mình và cuối cùng hai vợ chồng quyết đi hành hương ở Katmandu Nepal, là nơi có một bức tượng do trời đất sinh ra, nghe nói có một thần lực rất mạnh và cho tất cả các lời cầu xin được thành sự thực.

Trước các bảo tháp ở Swayambu tại vùng núi non Katmandu, hai vợ chồng qui gối cầu nguyện đức Phật Cồ-đàm mỗi ngày và xin được làm cha mẹ của một thần thức nào đang sẵn sàng nhận một thân bằng xương bằng thịt. Họ chấp nhận bất cứ thức nào, dù thức đó mang lại ác nghiệp, hay dù thân sinh ra sẽ tật nguyền hay tâm trí thấp kém. Họ sẵn lòng chịu mọi khó khăn gian khổ, chỉ cần có được một đứa con.

Nhiều tháng trôi qua, hai vợ chồng thuận thành sống theo qui định của người Phật tử. Rồi một đêm nọ, cả hai vợ chồng đều thấy chung một giấc mơ: mặt trời mặt trăng cùng mọc trong bầu trời đêm xanh thẫm và một tia sáng rực rỡ chiếu xuống, xuyên vào tim của hai vợ chồng.

Hôm sau lúc tỉnh dậy, hai người rất xúc động biết mình mơ cùng một giấc mơ. Họ biết rằng tương lai sẽ hé mở cho mình những điều kỳ diệu, không kể đứa con sinh ra sẽ là con của mình hay của một cặp vợ chồng khác.

Họ treo đèn kết hoa lên bảo tháp với lòng cảm tạ, bố thí cho người nghèo khổ, cho người bị hắt hủi. Trên đường về nhà, họ không còn cầu xin ước nguyện nữa, mà nếu có cầu nguyện thì họ chỉ biết cảm tạ về những điều đã xảy ra.

Lâu sau, người vợ mang thai và một năm sau thì sinh con. Khi sinh người mẹ không hề đau đớn, một đứa bé gái ra đời mang hơi thơm đầy nhà, trên nó nhà có ánh sáng ngũ sắc chói lọi. Đứa trẻ ra đời mở mắt nhìn quanh một cách tỉnh giác, như xuất phát từ một tâm hồn rất già dặn.

Cả làng Shoto đều đồn đãi về đứa trẻ lạ và nhiều vị Lạt-ma đến viếng, mục đích xem đứa bé lạ lùng này là ai. Có

người nói: “ Đứa bé này là tái sinh của Nữ thần Kim cương (Vajra-Dakini)”. Có người lại nói của Nữ thần Tara. Có người cho rằng nên đợi lúc đứa bé lớn lên thì tự khắc sẽ biết nguồn gốc của nó.

Không bao lâu, nguồn gốc đứa bé lại trở thành câu chuyện thời sự trong làng Shoto. Ai cũng bàn tán về chuyện này, ban ngày ngoài đồng áng hay ban đêm bên ánh lửa. Có một tăng sĩ thông thái nhắc lại lời tiên tri của một tập kinh trong tu viện mình như sau: “Lời tiên tri đó báo trong thế kỷ này sẽ có một nữ thần Dakini⁽²⁹⁾ sẽ sinh trong hang Tidro gần Shoto, để giúp hàng ngàn người. Trong hang Tidro, đức Liên Hoa Sinh⁽¹²⁾ đã từng sống và đã từng cứu độ hàng ngàn Dakini trong thiên giới. Như mọi người đều biết, các vị thiên cũng không thoát khỏi ảo giác; cũng chịu qui luật vô thường; các vị đó một ngày kia rồi cũng phải chết và tái sinh nơi một cảnh thấp kém hơn; trừ phi các vị đó cũng tu học giáo pháp để giải thoát khỏi mọi sự ràng buộc”.

Sau lời giải thích đó thì mọi việc đã ngã rõ: đứa bé đích thị là tái sinh của thần Dakini. Vì nhớ ơn Liên Hoa Sinh mà vị ấy đã xuống làm người để cứu độ hàng ngàn người, như ngày xưa Liên Hoa Sinh đã giúp các vị thiên nhân trong thiên giới. Chỉ có người không hề quan tâm đến tung tích đứa bé là hai vợ chồng nọ, họ đầy hạnh phúc. Họ chỉ muốn một điều là đứa trẻ được đầy đủ và lớn lên, phát triển hợp với thiên nhiên.

Đến ba tuổi rồi mà đứa trẻ vẫn chưa có tên chính thức, người ta chỉ gọi bằng cái tên tạm cho đến khi một cái tên đúng nghĩa sẽ được thông báo. Đứa trẻ đã học câu thần chú Tara và lẩm nhẩm một cách thú vị, đôi lúc hàng giờ. Đến lúc người mẹ cho con chơi với trẻ con khác, bỗng nhiên bà biết phải đặt tên con thế nào. Khác với những đứa trẻ khác, đứa bé này không hề la khóc khi bị ai xô đẩy, ăn hiếp và giật đồ chơi. Thay vào đó, nó lại đọc thần chú Tara một cách nghiêm

túc, hầu như nó biết rằng làm như thế, nữ thần Tara sẽ cứu độ. Sau đó không bao lâu, nó chỉ cho bạn biết cách đọc chú Tara và đi đâu nó cũng về với những chữ đó.

Cuối cùng cha mẹ đặt tên đứa bé là Drolma, tên này là từ Tây Tạng chỉ nữ thần Tara. Tara là dạng xuất hiện nữ tính của Bồ Đề tâm. Drolma cũng đồng nghĩa với “giải thoát”.

Từ lâu, người ta đã biết đây là tái sinh của một vị đạo sư. Nhưng cũng như mọi chúng sinh trên trái đất, Drolma cũng phải trải qua nhiều đau khổ, và với đau khổ đó con người hoặc phải phát triển hơn hay chịu vùi dập. Drolma chưa đầy mười tuổi mà cha mẹ nàng đã chết sớm và nàng phải ở với một người cậu. Ông cậu là một người đã già và không hề hiểu được tâm hồn của cháu gái mình. Đối với đứa cháu cứng đầu này, ông cậu thấy mình phải uốn nắn nàng cho phải, sau đó ông định gả nàng cho con một nông dân trong làng. Mặc các Lạt-ma hay trưởng lão trong làng nói gì, ông cậu nhất định không tin nàng là tái sinh của một vị nữ thần, chứ đừng nói tới Tara tái sinh. “Mỗi người thì cũng là tái sinh của người khác”, ông cậu nói. “Thì cũng chẳng có gì đặc biệt để đội mũ lên đầu cho người đó và cho nó làm đủ thứ chuyện”.

Nhiều bà con cũng đồng tình với ông cậu. Họ cho rằng cô bé mười bốn tuổi này phải lo lấy chồng sinh con đẻ cái, chứ đừng làm chuyện đạo sư gì, đừng giảng giải gì cho cái làng quen đồng áng này những chuyện cao xa, những chuyện mà cô bé trẻ tuổi này không thể tự mình biết được.

Đám cưới với con trai nông dân hầu như đã định sẵn, trong lúc đó Drolma cúi đầu, nhưng phản đối quyết liệt: “Con sẽ đi Kham, ở đó con sẽ gặp một tu sĩ, số phận đã định con lấy người đó. Chàng là một người đã vào dòng Kyura, con chỉ lấy người đó. Chúng con sẽ sinh con đẻ cái, những đứa đó sẽ trở thành Rinpoche (đạo sư quý báu), sẽ đi vào lịch sử của đất nước”.

Bà con thở dài ngao ngán và coi những lời tiên tri nọ như ước mơ đơn thuần của một đứa trẻ non dạ. Tuy thế họ cũng phân vân, không rõ con người Drolma còn gì bí ẩn. Có thể nàng là một thiên tài, là hiện thân của Tara, nhưng đúng hơn nàng không hề được cha mẹ dạy dỗ gì về đời sống thực tế này.

Khi Drolma lên mười lăm thì có một thương nhân đi ngang qua Shoto. Drolma đôn hết chút của cải, chạy đến xin cậu cho mình ra đi theo đoàn. “Con cảm ơn cậu đã dành nhiều ưu ái cho con, nhưng con phải theo người này đi Kham, là nơi con phải đến”.

“Ta cấm con không được rời khỏi nhà”, ông cậu la lên. “Làm sao con biết người này đi Kham? Con nói chuyện riêng với y à? Con hẹn hò với hắn, không cho ta biết ư?”.

“Không”, Drolma trả lời, “Con có thông tin của con từ một nguồn khác. Bây giờ con phải đi, giờ đã điểm!”.

Cậu Drolma dùng mọi cách giữ nàng lại, kể cả uy quyền lam cha nuôi. Nhưng khi ông thấy nàng nhất quyết ra đi, ông đành phải hạ giọng năn nỉ. “Ta xin con đừng đi, hãy nghỉ lại trước khi tai họa ập đến với con, ta có trách nhiệm với con”. Phần lớn quyền thuộc của Drolma cũng có mặt, cả nửa dân làng cũng ra can gián. Cuối cùng nhiều người tiễn đưa nàng đến cuối làng, nơi mà thương nhân và nhóm tùy tùng đang đợi.

Drolma nói với thương nhân: “Tôi không có gì đáng giá cho ông, nhưng nếu ông mang tôi đi Kham, ông sẽ hưởng được phước lành cách khác”.

Thương nhân ngạc nhiên: “Nhưng tại sao cô lại biết tôi đi Kham”, thật ra thì ông cũng có quyết định đi nẻo này mới đây thôi. Drolma im lặng. Nàng ôm ông cậu và nói: “Chúng ta sẽ gần nhau, cách này hay cách khác. Một ngày đó, chúng ta sẽ cùng đạt giác ngộ. Cậu hãy luôn hướng tới Tara, vì Tara và

con là một”. Nàng gỡ tay ông cậu ra và kêu lớn với mọi người: “Trong cõi Phật Tara, chúng ta sẽ gặp nhau”.

Với lời này, nàng rời bỏ quyền thuộc bằng xương bằng thịt ra đi và tìm cho ra người *quyến thuộc tâm hồn*, một tu sĩ ở Kham, một người mà không ai biết liệu họ có thật trên đời này chăng.

Vài tuần sau, đoàn thương nhân đến Kham. Tại thị trấn Dento Tsongur, Drolma từ già đoàn và đi thẳng vào một nơi hoang dã, cứ như nàng biết rõ đường đi nước bước. Qua thời gian, đoàn người đã biết tính cương quyết của Drolma nên cũng không ai ngăn cản nàng nữa. Ai cũng biết muốn ngăn nàng thì phải dùng vũ lực mới được, mà điều đó thì không ai muốn.

Drolma đi thẳng vào lều của một trong những tu sĩ có tiếng nhất vùng đó. Tsultrim Gyamtso là một truyền nhân của gia đình Kyura, như Drolma đã từng tiên tri mấy năm về trước. Thay vì nhận lãnh cơ nghiệp của cha và lập gia đình bình thường, chàng lên đường sống nơi hoang dã, thệ nguyện sống viễn ly và diệt dục.

Tsultrim ra trước lều, chào người khách bất ngờ. Ngày hôm nay chàng không định gặp ai và dân làng xung quanh cũng ít khi gặp mà chàng không báo trước. Tsultrim nhìn cô gái mặc áo quần nghèo khổ đang đứng ở bậc cửa, lòng đầy hình ảnh lạ lùng. Giác mơ và sự thực hòa vào nhau một cách đáng sợ và trước khi người tu sĩ định thần lại thì cô gái đã nghiêng mình chào với một nụ cười của người hiểu chuyện: “Tôi... là người bạn đời, đã định sẵn cho anh. Trong tình yêu thương của Tara, chúng ta sẽ lấy nhau và có con với nhau, ánh sáng của chúng sẽ làm sáng lên cõi trần này”.

Tsultrim Gyamtso không nói được tiếng nào, đứng qua một bên nhường chỗ cho Drolma vào lều. Trong một giấc mơ cách đây không lâu, chàng thấy một nữ thần Dakini sắc lục

hiện lên và báo trước, con cháu của chàng sẽ có những khả năng tâm linh vĩ đại, sẽ làm lợi cho con người hàng thế kỷ. Bây giờ, giấc mơ đó bắt đầu sáng tỏ, sứ giả của một thế giới khác đang cần chàng, một tu sĩ diệt dục, để làm sứ mạng đó.

Trong những ngày và tuần sau đó, Drolma và Tsultrim làm quen thêm với nhau, vì trong một hay nhiều kiếp trước, hai người đã từng chung sống với nhau dưới dạng này hay dạng khác. Hai người nhớ lại, kỷ niệm ngày xưa và niềm vui đoàn tụ tưởng không dứt. Không bao lâu sau, cả hai đều biết rõ họ sinh ra là để vì nhau và đời này họ cưới nhau. Tuy nhiên, Tsultrim chỉ là một tu sĩ độc cư nghèo và không có gì để cử hành hôn lễ với tất cả nghi thức, đó là không kể chuyện lập gia đình và sinh con đẻ cái. Drolma nói “Anh đừng lo. Hãy mời gia đình và bạn hữu tới tham dự buổi lễ. Em sẽ lo tất cả”.

Thấy vợ còn ngây thơ trẻ con, Tsultrim Gyamtso bật cười: “Em không sợ gì trong thế giới này sao? Cũng không sợ bố mẹ chồng thuộc dòng Kyura nghiêm khắc sao?”.

“Không, em chủ động sinh vào thế giới này để giúp tất cả mọi người không chút phân biệt. Không phải em có sức mạnh của thiên giới mà sức mạnh đó tác động *thông qua* em. Vì vậy em biết rằng mọi việc em làm đều tốt lành và tất cả ai theo em đều sẽ giác ngộ”.

Drolma lên mười sáu lúc nàng cưới vị tu sĩ đã nhập dòng Tsultrim Gyamtso. Lễ cưới được tổ chức với sự tham dự của hơn một trăm khách và cả trăm người đó đều xác nhận rằng, lúc đó trong túp lều nghèo nàn và xung quanh xa hàng mẩu đất có một thứ ánh sáng êm dịu tỏa ra; còn Drolma thì đánh chiếc trống nhỏ và mắt đăm đăm nhìn bầu trời. Một mùi hoa lạ chưa từng có lan khắp nhà, trên bàn thờ những ánh sáng li ti nhảy múa, rực rỡ hơn bất cứ ánh sáng thế gian nào. Khách mời đều nhận được mùi vị ngọt ngào của một thứ nước thánh, tuy không thấy thật nhưng tất cả đều được thọ hưởng.

Sau buổi lễ, Drolma xòe bàn tay cho chồng thấy bốn miếng xương trầu có dạng vuông vức kỳ lạ vừa hiện trong lòng bàn tay. Drolma cũng ngạc nhiên trước hiện tượng này, nhưng nàng biết ngay và nói: “Đây là dấu hiệu chúng ta sẽ có bốn con trai, chúng sẽ đạt giác ngộ ngay trong đời này”.

Như tiên tri, Drolma sinh bốn con và mỗi người đó đều được điểm đạo. Drolma và chồng cũng có nhiều đệ tử và trở thành đạo sư có tiếng. Lúc đứa con thứ tư đến tuổi trưởng thành, Drolma đưa các con và một số đệ tử về lại hang Tidro, là nơi đạo sư Liên Hoa Sinh đã từng sống và đã giáo hóa cho các nữ thần Dakini.

Khi Drolma đến nơi thì hang động sù sì bỗng biến thành một cửa thành dẫn vào thiên giới. Người ta nhìn thấy một phong cảnh như bằng ngọc quý dựng lên, thiên nhân tuyệt đẹp hàng đoàn, hàng đoàn xuất hiện. Drolma căn dặn mọi người đừng quên rằng cảnh đẹp tuyệt vời này cũng chỉ là ảo giác. Dù chân như rất gần với chúng ta, gần hơn tất cả nhưng chúng ta luôn luôn chỉ thấy ảo giác của một đời sống bị trói buộc. Với những lời đó, Drolma bắt đầu lễ điểm đạo.

Nhiều giờ trôi qua, sau nghi lễ Mật tông, Drolma đã cho giới đệ tử thâm nhập được thiên giới, ngộ hiểu các vị thiên nhân và Phật tính uyên nguyên của các vị đó. Trong thời gian ngắn ngủi này, nhiều vị đệ tử đã chứng ngộ được nhiều khả năng siêu nhiên mà tu tập thông thường phải mất hàng năm. Drolma dặn dò rằng những thần thông đó không phải là mục đích tu học, chúng chỉ là những kết quả tự nhiên trên đường liễu ngộ chân như.

Cuối cùng Drolma đặt một cuốn kinh lên bàn thờ trong động và tuyên bố trách nhiệm của nàng trong thế gian này đã hoàn thành. Nàng long trọng thệ nguyện rằng sẽ cứu độ mọi người tầm đạo trong vài ngàn năm tới, một khi người đó nghĩ, nhớ hay nhắc đến tên nàng. Sau đó nhiều điều xảy ra không

ai còn rõ. Drolma chết trong động Tidro của Liên Hoa Sinh, mỗi người hiện diện thấy sự việc một cách khác nhau. Truyền rằng, nàng lên một con ngựa sắc xanh bay về cõi thần Dakini, có thiên nhạc vang lừng tiếp đón. Các con nàng chỉ mỉm cười khi nhắc đến cái chết của mẹ, làm ta biết rằng lúc chết cũng như lúc sinh, nàng không hề đau đớn mà đó là một biến cố đầy hỉ lạc.

Drolma và con cháu nàng đã đi vào lịch sử của Tây Tạng, là các vị đạo sư quan trọng. Cháu của Drolma là vị đạo sư Jigten Sumgon cao trọng. Đến ngày nay, dòng giáo hóa Drigung Kagyu của Drolma vẫn còn, một dòng lấy các lời khai thị của nàng trong động núi cách đây trên 900 năm làm cơ sở. Người Tây Tạng tin rằng, nếu có ai nhớ, nghĩ tới nàng thì sẽ được nàng nghe đến và tiếp dẫn. Và ai làm theo lời khai thị của nàng, sẽ sớm được giác ngộ hơn người khác.

Mộng và thực

Trên sườn ngọn Everest, cao khoảng sáu ngàn mét so với mặt biển, tu viện Thubten Choling nằm cheo leo, xem như một tu viện Phật giáo nằm trên nóc nhà của thế giới. Viện trưởng là Trulshik Rinpoche, ngày nay là một vị Lạt-ma và đạo sư đã già của trường phái Nyingmapa⁽³⁰⁾. Người Tây Tạng tôn sùng Ngài và xem Ngài là một bậc giác ngộ, là người đã vượt qua mọi ảo giác. Đó là thứ ảo giác chồng chất nhiều tầng làm con người không tri kiến được tâm thức của mình, làm con người không thể liễu ngộ chân như.

Hàng chục năm trôi qua mà Trulshik Rinpoche hầu như không bao giờ rời khỏi tu viện. Thế nhưng năm 1991, Ngài nhận

lời cùng đi với Đạt-lai Lạt-ma thứ 14, vị đứng đầu Tây Tạng, đến New York để nói chuyện tại Madison Square Garden và giảng giáo pháp về tự tính giác ngộ trong mỗi con người.

Trong những năm tu học, chàng thanh niên Trulshik luôn luôn nghĩ trong đầu mình sẽ được gặp đạo sư Gyalwa Karmapa⁽³¹⁾ để được học hỏi thêm. Gyalwa Karmapa thứ mười sáu là trưởng môn của trường phái Kagyu⁽³²⁾, là người nắm giữ một bí quyết lâu đời. Bí quyết này dành cho các học trò đã chín muồi, chỉ cần một hành động thân khẩu nào đó là giải thoát cho học trò khỏi sai lầm tự tạo.

Suốt năm này qua năm khác, chàng Trulshik chỉ mong tạo cơ hội để gặp Gyalwa Karmapa. Chàng lên đường đi từ Tibet qua Sikkim để gặp Karmapa tại đó nhưng sau thời gian khó nhọc đến nơi thì vị này đã đi Ấn Độ để dạy phép Mahakala bí truyền. Trulshik vội đi Ấn Độ nhưng Karmapa lại đi nước khác trước. Làm cách nào, Trulshik cũng không được gặp vị đạo sư này cả.

Chàng không còn cách nào khác hơn là tự mình tìm hiểu lý do sâu xa nào đã gây ra chuyện này. “Phải chăng có năng lực xấu ác gì, xui ta phải xa thầy, để thử thách ta? Hay nội tâm ta còn điều gì che đậy, có một ác nghiệp, hay một tri kiến sai lầm?”. Chàng tự đặt cho mình những câu hỏi và sau đó thực hiện mọi phép như sám hối, thiền quán và nuôi dưỡng lòng từ bi. Chàng thực hành bố thí, ra sức tu tập chính kiến, tụng đọc thần chú, giữ hạnh hiếu sinh và cứu độ chúng sinh.

Khi cầu nguyện, chàng chỉ còn mong cầu được Gyalwa Karmapa điểm cho phép Mahakala trước khi Người nhập diệt. Nhưng sau đó Gyalwa Karmapa mất năm 1981 mà Trulshik không hề được gặp.

Nghe tin đó, Lạt-ma Trulshik tuyệt vọng. Đó là nỗi thất vọng lớn nhất đời ông vì không còn ai giúp ông vào được thánh đạo một cách nhanh chóng. Người ta kể rằng ông phải mất hàng năm mới chấp nhận được thực tế này, đời này ông không còn đạt được mục đích lớn nhất nữa.

Sau đó, trong một trạng thái vô sở cầu thì một phép lạ xảy ra cho Trulshik. Một đêm nọ, hoàn toàn bất ngờ, Gyalwa Karmapa đã chết lại hiện ra trong giấc mơ. Tâm của Trulshik lúc đó đã rộng không thì hình ảnh đó hiện ra rực sáng và không thể nào quên. Ngày xưa, lúc ông còn mong cầu tha thiết thì không được, bây giờ lúc không còn mơ ước gì thì Gyalwa Karmapa lại đến: vị Phật sáng rực trong dạng Karmapa cho ông hay, sẵn sàng truyền cho ông phép Mahakala.

Trulshik hỏi câu hỏi đầu tiên: “Cái gì có thực và cái gì không có thực?”.

Đạo sư đáp: “Tất cả đều có thực và tất cả đều không có thực”. “Đúng là một nghịch lý. Từ phương diện tuyệt đối thì tất cả mọi thứ nào được tạo thành, thứ có đặc tính, mọi thứ đó đều vô thường và không thực. Chỉ *cái đó*, cái tạo nên mọi thứ trong vũ trụ thì lại là thực, nhưng cái đó lại phi tính chất, phi hình thể, không ngăn ngại. Cũng chính vì thế mà *cái đó* lại hết sức diệu dụng, toàn năng. Từ phương diện tương đối mà nhìn thì mọi sự, dù nhỏ nhất nhất cũng đều xuất phát từ *cái đó*, từ cái duy nhất, và không hề rời nó”.

Gyalwa Karmapa bắt đầu khai thị như thế. Khi tướng trạng của Ngài hòa tan trong Không mà từ đó dạng đó xuất phát, thì Phật tính trong tâm của Trulshik thức tỉnh, thức tỉnh từ một giấc mơ.

Kể từ đó thì Lạt-ma Trulshik không thấy có sự khác nhau giữa giấc mơ ban đêm và giấc mơ ban ngày, thứ mơ mộng làm người ta tưởng rằng có một cái tôi riêng lẻ, hiện diện tách

riêng khỏi một cái toàn thể. Tất cả những cái vô thường này chỉ nằm trong một giấc mơ lớn mà ngày nào đó mỗi chúng ta sẽ thức tỉnh dù cho con đường đến đó còn có khó nhọc bao nhiêu đi nữa.

Nhà khổ hạnh và người nuôi chó

Tu sĩ khổ hạnh Kukuripa Ấn Độ sống hàng chục năm trên một hòn đảo con của một cái hồ nhiễm độc. Trần như nhộng, râu tóc mọc dài, gầy như que củi, ông sống trong một hang đá với khoảng năm trăm con chó. Ông thương yêu đàn chó rất mực và xem chúng là thiên nhân hiện hình.



Kukuripa, tay ôm chó

Nhiều người tâm đạo tìm đến ông, đến người nuôi chó và xin ông cho vài lời khai thị cũng như xin truyền ít năng lực. Kể cả Marpa⁽²⁾, “nhà dịch thuật”, cũng được ông điểm đạo.

Về sau, lúc Marpa đắc đạo ca tụng ông như sau: “Thầy dạy ta đã chỉ rằng, ngay cả những xúc động thấp kém nhất của loài súc sinh dục giới cũng còn quý hơn cả vàng ngọc, vì thật ra chúng là - như tất cả mọi thứ khác - đã vô thủy vô chung hoàn toàn thanh tịnh, không hề ướm nhiễm, không hề xấu ác. Tất cả đều là hiển hiện của một cái tuyệt đối, bất sinh bất tử, của Đại Ấn quyết, của ánh sáng rực rỡ từ Chân như; ngay cả bóng tối cũng chính là ánh sáng”.

Có một tu sĩ khổ hạnh họ tên là Nagpo Tschöpa thực hiện được nhiều tiến bộ, đạt được một số khả năng siêu nhiên. Ông giữ nguyên tắc bất di bất dịch từ ngày xưa là sống lơ thê, đi công nhiên ngoài phố để chứng tỏ mình đã rũ bỏ mọi ràng buộc thế gian.

Lần họ Nagpo Tschöpa gặp một bà dệt vải ngoài chợ nhìn mình từ đầu đến chân và hỏi: “Nào, nhờ tu tập, Ngài đã đạt thần thông nào chưa? Một tu sĩ không thần thông cũng như cây không có trái. Phép tu của Ngài sinh ra quả nào nói thử”.

Nagpo Tschöpa liền đưa mắt nhìn một cây đang trở hoa bên vệ đường. Trong chớp mắt, cây liền rụng hết lá. “Thân của ta trần truồng, không che đậy”, Nagpo Tschöpa nói, “cũng thế, tâm của ta đã thoát khỏi tham dục và vô minh”.

Bà dệt vải xem ra không thán phục: “Nếu Ngài đã hủy phá được thì Ngài cũng phải có cách biến chúng thành lành lặn được”. Vừa nói xong, bà dẹp đồ nghề dệt vải qua một bên và đưa tay chỉ các ngọn lá nằm rải rác. Trong chớp mắt, lá bay về lại cây và cây tiếp tục trở hoa.

Người tu sĩ cúi mình thán phục khả năng bà dệt vải và đi tiếp. Trong mùa trăng sau, Nagpo Tschöpa thực hành một

buổi lễ thệ nguyện phức tạp. Ông đem mọi thứ cúng dường như thực phẩm, trái cây và vàng bạc lên bàn thờ, lạy cả trăm lần khắp tám hướng. Sau đó ông nhập định và cầu thiên nhân xuất hiện.

Như bao lần, thần Dakini chủ trí tuệ xuất hiện dưới dạng một nữ thần. Nhưng thay vì thu nhận đồ cúng dường, thần Dakini cho hay tối nay thiên nhân bận việc khác: “Tối nay chúng ta bận phải đến với người tu sĩ nuôi chó, đồ cúng dường của vị ấy là cao quý hơn cả”. Nói xong, nữ thần rút lui ngay.

Nhưng người tu sĩ nọ không dễ như thế, ông kêu lên nóng nảy: “Tên quái vô kỷ luật đó có gì mà ta không có gấp ngàn lần hơn? Ta là người áp dụng gậy gao mọi qui định của Mật giáo cũng như hành trì mọi lễ nghi!”.

Bỗng nhiên nữ thần Dakini lấy dạng của người đàn bà dẹt vải và dùng giọng của bà đó mà nói: “Đúng như thế đó, hỡi con người lập dị! Người là người bám vào qui định. Ngay cả sự lập dị của người cũng bị qui định. Kukkuripa không hề có qui định nào cả. Y không có dự định, không có chủ trương gì cả. Không một kế hoạch nào làm mờ mắt y, y không nhai đi nhai lại điều gì do ai dạy bảo cả. Và vì y không có đạo sư nào khác hơn là chính đạo sư nằm trong người y, chúng ta lại cần đến tìm y hơn cả”.

Trước khi nhà đạo sĩ khổ hạnh phản đối điều gì, nữ thần Dakini đã biến mất để cùng với Kukkuripa hoan hỉ và năm trăm con chó hòa nhập với ánh trăng.

Phép chuyển hóa tâm thức

Ngày nọ, một Lạt-ma đi du hành qua một vùng cô quạnh, đầy gió lạnh tại miền Bắc Tây Tạng. Nơi đó chỉ có ít gia đình sống với đàn trâu, xa tất cả mọi tu viện, đạo tràng. Vị Lạt-ma đi bộ, toàn thân lẫn trong đồng áo quần xác xơ, ăn tạm lá cỏ qua ngày. Thỉnh thoảng có vài kẻ chăn trâu ném cho vài miếng thức ăn.

Ngày nọ, vị Lạt-ma thấy một người đàn bà chạy từ trong một lều đá ra, kêu ngoắt dữ dội. Ông dừng lại và người đàn bà hỏi: “Ông chỉ là một kẻ ăn xin thông thường hay một Lạt-ma có tu học?”.

Người khách trả lời dửng dưng: “Cả hai đều không”. Người đàn bà bắt đầu lên tiếng khóc: “Cha tôi vừa mất và chúng tôi đang cần một vị Lạt-ma biết phép chuyển tâm thức để đưa thần thức ông vào cõi Tịnh độ. Lúc tôi mới thấy ông thì tưởng ông đến có chủ ý, tưởng có người đã đưa ông đến đây để giúp gia đình chúng tôi! Thôi hãy vào nhà đi và tìm cách chỉ cho hỗn vía cha tôi biết phương hướng rời bỏ đời sống trần gian này mà đi vào cõi Phật”.

“Tiếc thay tôi chỉ là kẻ còn non tay”, vị Lạt-ma nói thật, “bản thân tôi cũng chỉ là kẻ tìm đạo, còn học tập chính kiến và tìm cách định tâm. Chưa ai dạy tôi cách chuyển thần thức người chết cả, đó là một phép tu ẩn mật, là một nghệ thuật, có lẽ là nghệ thuật lớn nhất trên cõi đời này. Tôi còn chưa biết đọc biết viết và mới học thuộc vài bài kinh thôi”.

Trước cặp mắt khẩn cầu của người đàn bà, Lạt-ma nói thêm: “Nhưng tôi có được một khả năng đặc biệt, đó là lòng tin kiên định và tha thiết nơi sức mạnh của Lạt-ma Karmapa. Bà có biết Ngài không? Đó là một vị Phật sống, ngay phút này đang ở trên trái đất này, lấy dạng của một người Tây Tạng, mặc áo của một Lạt-ma. Nhưng đó là một vị Phật sống”.

Người đàn bà nói: “Thế thì cầu Ngài đi để tiếp dẫn cho cha tôi”. Bà cầm tay Lạt-ma kéo thẳng vào nhà, cả gia đình đang ngồi quanh xác chết.

Tại giường, vị Lạt-ma quỳ xuống và ông không biết làm gì hơn là giơ hai tay lên và gọi: “Karmapa Kjenno, Karmapa, hãy nghe!”, ông cũng đọc hoài câu đó, cứ như đọc thần chú.

Với lòng thiết tha và sự tôn kính sâu xa từ trái tim mình, ông kêu gọi sự cứu độ của Karmapa dề cả trăm lần. Sau lần thứ một trăm thì như có ai bảo, ông lấy tràng hạt bằng gỗ gõ nhẹ vào đầu người chết và ra lệnh thần thức người chết hãy kiếm cõi Tịnh độ Dewachen để tái sinh tại đó và nhất quyết không vào bất cứ cõi nào khác, hữu sắc hay vô sắc.

“Karmapa Kjenno, Karmapa Kjenno”, Lạt-ma gõ nhẹ tràng hạt, ra lệnh thần thức, nhân danh Karmapa mà tái sinh trong cõi Phật, không dừng lại với bất cứ *hiện tượng* nào, “Karmapa Kjenno”, cứ thế ông niệm hàng giờ.

Trời đã tối, khi những kết quả đầu tiên của phép chuyển hóa tâm thức (người Tây Tạng gọi là *Phowa*) bắt đầu rõ nét thì một mùi thơm dịu xuất phát từ đầu người chết và tóc trên đỉnh đầu bắt đầu rụng bớt và đầu người chết dường như sưng lên, ngay tại chỗ thỏm đầu. Ai cũng biết, đó là dấu hiệu chắc chắn khi thần thức thoát ra khỏi thân và người cha đã về lại đất Phật với đầy đủ sự tỉnh giác.

Tất cả mọi người đều vui mừng, thậm chí reo lên, sung sướng quên mình như ta thường thấy nơi những con người đơn

giản. Họ chúc tụng vị Lạt-ma, cảm tạ và xin ông nán ở luôn tại vùng đó. Họ sẽ xây cho ông một căn nhà đá, xin ông trở thành đạo sư của toàn làng để có thể trao truyền phép chuyển tâm thức Phowa, cùng với một đại sư Karmapa vô hình.

Vị Lạt-ma ở lại với dân làng một thời gian và mọi người đều tin vị đại sư Karmapa chính là một cánh cửa vào đất Phật Dewachen dù Ngài không trực tiếp hiện diện. Cả gia đình đó đều cầu khẩn tới Ngài vì họ biết rằng cõi Dewachen không phải đợi người ta lúc chết mới mở mà ngay tại đây và bây giờ, ai cũng có thể tìm kiếm được.

Một ngày nọ, tin tức bay tới miền Bắc Tây Tạng xa xôi: vị Karmapa hiện đang ở miền Nam và đang truyền bá giáo pháp. Vị Lạt-ma nọ nghe tin, vội vã từ già dân làng và đi về phía Nam.

Vài tháng sau, ông quỳ trước Gyalwa Karmapa⁽³¹⁾ và nhận phước lành của Ngài, sau lưng là một hàng dài tín đồ, tăng sĩ, tằm sư từ mọi nơi của đất Tây Tạng. Ông nhìn thẳng vào mắt Karmapa không nói một lời. Trên mặt vị Phật sống bỗng xuất hiện một nụ cười rạng rỡ. Ngài cúi mình, nói nhỏ vào tai vị Lạt-ma du sĩ: “Lần đó trên miền Bắc, làm phép chuyển tâm thức cũng mệt lắm nhỉ?”.

Sau đó Karmapa lấy vòng cầu nguyện đeo cổ, cầm trên tay, gõ vài cái vào đầu Lạt-ma và nói thêm: “Nhưng lần đó, chúng ta cũng làm được việc rồi... Tất cả đều tốt cả chứ?”.

“Tốt cả”, Lạt-ma du sĩ trả lời, nước mắt đầy tràn. Bây giờ ông đã biết rõ, một tâm thức giác ngộ như Karmapa không hề chịu sự ngăn ngại của thời gian hay không gian, vượt qua mọi trở ngại tưởng chừng có thực, để gần với học trò của mình, dù cho người học trò đó đi tới cõi nào, sắc giới hay vô sắc giới.

Đạo sư đốt trầm

Cách đây vài ngàn năm có một vị thánh tên là Vipasyi, sống tại Ấn Độ. Lúc còn tại thế, ông đã ngộ Niết bàn và từ đó không hề quan tâm đến đời sống vật chất, thân thể. Ông không quan tâm mình đói hay no, không cần biết mùa mưa có mái nhà che thân hay không, cũng không cần biết mình đang sống hay chết. Lúc giác ngộ, ông đã đạt điều đáng mơ ước nhất và vì thế ông ngồi yên trên một tảng đá, không kể mưa nắng, không động đậy một ngón tay ngón chân, không chịu làm gì cả.

Từ Vipasyi phát ra một năng lực êm dịu, một trí tuệ rực sáng và lòng từ bi mà ai cũng cảm thấy, nên có nhiều người đến với ông. Vì Vipasyi cho phép ai cũng được tới gần, không phân biệt tốt xấu hay dở, nên nhiều người quý trọng ông, dâng tặng nhiều thứ như thực phẩm, y phục, thậm chí cho cả lâu đài để ở, cho nên cuối cùng cái gì ông cũng sẵn có mà không cần phải làm gì cả.

Một thương nhân giàu có tên Njemay đến với Vipasyi, mang theo thức ăn hảo hạng và nói: “Con xin mời Ngài và các đệ tử ở trong nhà con ba tháng, mỗi ngày xin cúng ba bữa ăn nóng. Xin hãy cho con làm điều nhỏ mọn này, vì được nhìn vào mặt Ngài thì cái gì con cũng sẵn sàng cả”.

Vipasyi, người vô sở cầu, gật đầu chấp nhận. Lúc đó có một sứ giả của nhà vua vừa đến và nói: “Khoan đã, hỡi Ngài Vipasyi. Hoàng thượng gửi con đến đây để đưa Ngài vào cung

diện. Nơi đó Ngài và hàng trăm đệ tử có thể vui sống và thiết lập cả một tu viện nếu Ngài muốn. Ngài sẽ được tiếp đãi một cách vương giả, ăn mặc sang trọng. Hãy đi với con, kị mã đang chờ”.

Vipasyi mỉm cười lắc đầu: “Hãy báo Hoàng thượng, ta xin cảm ơn, nhưng ta hứa sẽ ở với thương gia nọ ba tháng rồi. Hãy báo rằng, lòng hào hiệp của nhà vua sẽ tác động lại tốt đẹp, không kể giúp cho ta hay cho ai khác”.

Nghe lời này, vua có cảm giác bị thương nhân nọ cạnh tranh. Ông cho gọi các cận thần và hỏi: “Có một thần dân nhanh tay hơn ta. Tên thương nhân Njemay đã lấy mất cơ hội được phục vụ cho bậc giác ngộ Vipasyi, khiến ta mất dịp vun trồng công đức. Ta phải làm sao bây giờ?”.

Một cận thần gian xảo hiến kế: “Thần có một giải pháp rất hữu hiệu. Với sự đồng ý của bệ hạ, thần cho cấm ngay việc buôn bán củi gỗ. Tên thương nhân nọ sẽ không có củi đốt mà nấu bữa ăn nóng của nó. Còn hoàng gia chúng ta sẽ sẵn củi lửa, nấu ăn cho cả đạo quân còn được”.

Vua nói: “Thật là ý kiến hay. Ta chỉ lo, không biết làm thế có tạo được công đức hay không”. Các vị cận thần khác cũng lắc đầu lo ngại. Một vị khác nói: “Tại sao chúng ta không làm như Vipasyi căn dặn, hãy tìm một vị đắc đạo khác, ta sẽ cúng dường cho vị đó thì công đức nhà vua cũng được vun bồi vậy”.

Cuộc thảo luận diễn ra sôi nổi nhưng tính lại trong cả nước chỉ có Vipasyi xem ra là đắc đạo nhất, nên cuối cùng ngay đêm đó nhà vua ban lệnh cấm không được buôn bán củi gỗ.

Một thời gian sau, khắp nơi đều đồn đãi rằng nhà vua đã mất trí mới ra lệnh cấm buôn bán củi gỗ. Và mọi người cũng nhận thấy rằng chỉ thương nhân Njemay là bị binh lính nhà vua canh gác cẩn mật. Khắp các nơi, người ta cứ đốt lửa nấu ăn như thường, chỉ Njemay và khách mời là Vipasyi phải ăn rau

cải sống. Đối với vị Phật đắc đạo này thì điều này không đáng vui, chẳng đáng buồn; ông không có ý kiến gì cả, nhưng Njemay lại có một sáng kiến độc đáo.

Njemay ra chợ và mua của một bà già toàn bộ trầm hương. Chồng bà này chết trước đó không lâu. Ngoài ra, ông còn đặt hàng, nhờ bà cung cấp thật nhiều trầm, bao nhiêu cũng được. Ông sẽ mua hết trầm đến hết đời của bà và trả giá rất cao. Bà già hầu như muốn khóc trước hạnh phúc to lớn này và ca tụng tên tuổi Njemay, đến nỗi các thương nhân khác cũng tụ tập quanh Njemay và không tiếc lời ca ngợi ông.



A-la-hán Angaja, tay cầm trầm hương

Bị binh lính nhà vua theo dõi với cặp mắt nghi ngờ, Njemay về nhà và dùng lửa trầm nấu ăn. Ông đốt từng thỏi trầm lớn và nấu một bữa ăn tuyệt diệu, dọn ra trong lá chuối cho Vipasyi và đệ tử. Sau khi đọc lời cầu nguyện dùng bữa, Njemay nói: “Thật là một vinh dự cho con, được phục vụ bữa ăn cho đạo sư. Nhưng con mong tới ngày, không phải chỉ dọn

bữa mà ngày đó đạt được chính tri kiến, và giúp được mọi loài hữu tình chỉ với sự hiện hiện và trái tim nhân hậu của mình”.

Ngày qua ngày, khói trầm hương bay khỏi bếp của Njemay, truyền đi khắp nơi, lan cả qua thành phố bên cạnh, ngày nay trở thành một thành phố hành hương.

Khi nhà vua nghe tiếng lành của thương nhân này, ông nghĩ lại và cho vị cận thần thôi việc, người đã khuyên răn ông những điều không hay. Ông cũng nhường ngôi lại cho con, không trị vì nữa. Còn Njemay thì học hỏi được rất nhiều nơi vị Phật đã sống trong nhà ông ba tháng và được phục vụ các bữa ăn nóng. Njemay được tái sinh trong một cõi trời, mang tên là A-la-hán Angaja, “đạo sư đốt trầm”. Tranh tượng thường vẽ Ngài trên tay cầm trầm hương. Người ta nói rằng, ai thấy hình Ngài, tụng tới tượng Ngài hay chỉ nhắc đến tên Ngài là đã được lợi ích. Kẻ nào thiết tha theo con đường tu học mà Ngài đã đề ra, kẻ đó sẽ luôn luôn hưởng một mùi trầm nhẹ nhàng.

Gặp gỡ Bồ-tát trí tuệ

Yahden Tulku là tái sinh của một Lạt-ma Tây Tạng, trở lại trần gian để hoàn thành việc tu học. Trong đời sống cũ, ông đã thông thạo kinh điển Ấn Độ, Tây Tạng và đã được điểm đạo. Bây giờ ông theo học một vị đạo sư để tiến thêm một bước nữa trên thánh đạo.

Khi vị đạo sư nọ nhập diệt, Ngài để lại cho ông một cuốn bí lục và một bản đồ chỉ đường đến một ngọn núi với năm

đỉnh cao miền Tây Trung Quốc. Ngọn núi này được gọi là Ngũ Đài sơn⁽³³⁾, được xem là trú xứ của Bồ-tát Văn Thù⁽¹⁶⁾, vị Bồ-tát chủ trí tuệ. Văn Thù có hàng ngàn tên và Ngài cũng có bấy nhiêu dạng hình khác nhau. Tay Ngài cầm lưỡi kiếm bén cắt màn tối của vô minh. Người ta nói rằng, ai thành khẩn đến Ngũ Đài sơn thế nào cũng gặp Ngài, trong một dạng hình nhất định, đó là điều chắc chắn.

Tuy thế chỉ có những người có căn cơ, với cặp mắt trong sáng, mới nhận ra được Văn Thù. Vì thế Yahden trên đường đi Trung Quốc, luôn luôn thiền định và chính niệm. Nếu không thiền định thì ông cũng tụng đọc danh hiệu của Văn Thù hàng ngàn lần.

Sau sáu tháng, Yahden Tulku mới tới Ngũ Đài sơn. Sau đó ông leo 108 bậc thang để lên tới đền thờ Ngài trên đỉnh núi.



Văn Thù, tay phải cầm kiếm trí tuệ, tay trái cầm kinh Bát nhã

Ba con chim đậu trên bảo tháp trắng như tuyết thờ tóc Văn Thù. Chim kêu réo đòi thức ăn, xung quanh không một

bóng người. Trên đỉnh núi hầu như tĩnh lặng, không có dấu hiệu nào của thiên giới, vị Lạt-ma miệng tụng niệm từ từ leo lên đỉnh.

Trên cao, một con chó già nằm phơi nắng. Nó đã quá già, không còn sức để sủa. Mái điện thép vàng chói ánh mặt trời vào mắt Yahden như một tấm gương. Ông nhìn xuống bàn chân mình đã sưng lên vì cuộc hành trình.

Trong điện bỗng vang lên ba tiếng chuông, có một vị đệ tử nào của Văn Thù vừa đánh lên. Như được thêm sức mạnh, Yahden lại tiếp tục leo lên.

Khi sắp lên bậc cuối cùng bỗng một người ăn xin cụt chân xuất hiện. Lão nhìn Yahden bằng cặp mắt đầy gân máu, bò xuống bậc thang và thò tay ra xin bố thí.

“Đáng tôn thờ thay, *cái duy nhất* trong thiên hình vạn trạng”, lão ăn xin nói, nhưng xem ra lão không hiểu mình nói gì. Yahden vội lấy một ít thức ăn trong túi cho lão. Ông thấy một nụ cười rạng rỡ trên nét mặt người ăn xin mà từ ngày thấy mắt đến giờ ông chưa thấy lại.

“Đáng tôn thờ thay, *cái duy nhất* trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng trong *cái duy nhất*. Thứ nhỏ mọn này ta không cần đâu”, người ăn xin kêu lớn và vẫn cười rạng rỡ, nụ cười làm vị Lạt-ma bỗng tràn đầy hi vọng và tin tưởng. “Ta không cần thứ nhỏ mọn này, ta cần tâm thức trọn vẹn của người”.

Bây giờ thì Yahden biết rõ ai trước mặt mình. Trong phút giây đó thì hiện thân của Văn Thù đã biến mất.

Yahden nhìn quanh và nhảy từng bậc thêm. Một lần nữa chuông điện lại giống lên 108 tiếng. Yahden không biết làm gì hơn là quì lạy bấy nhiêu lần trước tượng thờ Văn Thù. Trên mái điện chim kêu chiêm chiếp như muốn cười nhạo Yalden.

Tursi về nhà

Khenpo Yonga là viện trưởng viện Gemang ở Kham thuộc Tây Tạng và sống vào thế kỷ thứ 19. Trước khi nhận nhiệm vụ này, ông đã được nhiều đạo sư điểm đạo, trong đó được vị đại sư Patrul Rinpoche, một đại sư xuất chúng của trường phái Đại Thành hướng dẫn. Đại Thành là giáo pháp dạy cách trực nhận chân như, vì vậy thực ra cũng không thể gọi là giáo pháp, mà đúng hơn là một kinh nghiệm tuệ giác, một kinh nghiệm đảo lộn tận gốc rễ, chỉ cho hành giả thấy cái điều mà thật ra chẳng có gì bí ẩn cả.

Sau khi đắc đạo, Khenpo Yonga có nhiều học trò, phần lớn là các vị Lạt-ma thông thái hay các bạn đồng tu nam giới. Cũng có nhiều chuyện đáng kể xung quanh các vị này nhưng không có chuyện nào kỳ lạ bằng chuyện của Tursi.

Tursi là một cô bé khi lần đầu nàng nghe Khenpo giảng pháp. Sau đó nàng hay đến tu viện Gemang nghe giảng rồi một ngày kia nàng mang một cái lều đóng trước cửa tu viện, ngủ tại đó để sáng hôm sau kịp thời nghe giảng đạo.

Nàng rụt rè đứng xa trong điện, trong lúc các bạn nam giới tranh nhau đặt câu hỏi để được Khenpo Yonga hay Tulku Mura trả lời mà vị này cũng là một đạo sư đắc đạo. Tursi quá rụt rè đến nỗi các vị Lạt-ma hay hỏi han, chuyện trò hóm hỉnh để làm cho nàng mạnh dạn thêm. Nhưng mỗi lần như thế nàng lại khóc, làm ai cũng nghĩ nàng quá yếu đuối hay ít ra nàng cũng không có đầu óc hóm hỉnh khôi hài. Nhưng nhờ

lòng thiết tha kiên trì với hai vị đạo sư Khenpo và Tulku Mura mà nàng vẫn tiếp tục học hỏi trong tu viện được.

Một buổi sáng nọ, lúc Khenpo Yonga vừa giảng đến Tính Không mênh mông vô hạn thì bụng Tursi đầy hơi phát ra tiếng. Tất cả mọi người đều co người lại mà cười về cách trả lời phẩm bình của con người đối với đạo pháp. Tursi tay ôm mặt khóc, xin Khenpo tha tội. Vị đạo sư nhân từ tha thứ, lại khuyên rằng muốn hiểu và truyền bá đạo pháp cần có một tâm hồn khinh khoái, không vướng điều gì cả. Ngài lại còn hóm hỉnh cảm ơn Tursi về cách góp ý của nàng cho buổi giảng.

Sau buổi đó, như thường lệ, Tursi rút vào núi để tham thiền. Tu viện không tiếp tế hay cung cấp cho nàng thực phẩm. Thế nhưng nàng cũng chẳng cần cả gia đình giúp đỡ, vốn cha nàng là một thương gia giàu có. Nàng hầu như thoát ly khỏi gia đình, mỗi lần về thăm nhà, nàng chỉ đóng lều ngay trước nhà mà ngủ.

Một lần nọ về nhà, nàng tắm sông trước khi vào nhà, lần đó có một người chăn trâu thấy nàng tắm. Nàng rửa sạch thân thể theo đúng nghi lễ. Mẹ nàng nghe nàng tắm trần truồng ngoài sông lấy làm lo ngại, bảo: “Con ta sống quá lâu xa gia đình, thật đáng lo cho lối suy nghĩa của nó”.

Cha mẹ nàng nghiêm khắc hỏi chuyện: “Con nghĩ sao khi mọi người biết con tắm ngoài sông, mà không về nhà để tắm”. Tursi trả lời nhẹ nhàng: “Hôm nay con tẩy sạch thân thể vì sẽ vào nhà cha mẹ lần cuối”.

Mẹ nàng ngạc nhiên: “Con bảo sao, hôm nay con vào nhà sau bao năm không chịu vào, chuyện gì thế”. Người cha vui mừng: “Con có lý do của con. Bao nhiêu năm nay ta không mong gì hơn là con trở về nhà”.

Tursi vào nhà, ở với gia đình suốt ngày. Tối tối nàng rút trong túi ra một cuốn sách, đặt lên bàn thờ. “Sách này chứa

nhều lời khai thị quan trọng. Ngoài ra sách này đã được Khenpo Yonga và Tulku Mura tự tay ban phép, nó chứa đựng nhiều năng lực huyền bí”.

Cha mẹ nàng đưa mắt nhìn nhau vì Tulku Mura vừa mất trước đó vài ngày, hai ông bà muốn giấu tin này sợ nàng đau buồn. Tursi thấy cái nhìn đó và nói: “Con đã biết Tulku Mura nhập diệt cách đây không lâu, chuyện đó con không thể không biết. Cha mẹ sợ con biết chẳng? Cha mẹ chưa biết thực tế thế nào. Tulku Mura sống hay chết thực ra hoàn toàn như nhau. Ngài hiện diện trong tâm thức sâu kín nhất của con”.

Cha mẹ nàng gật đầu, hai ông bà biết lời này nghe ra là phải nhưng họ chưa thâm hiểu. Tursi nhắc lại về cuốn sách: “Không có gì quý hơn cuốn sách này. Hãy để trên bàn thờ và quì lạy mỗi ngày để nhận được phước lành từ đó. Trước khi con ra đi, cha mẹ mỗi người hãy để sách lên đầu và thiết tha cầu nguyện, cha mẹ sẽ thấy không có gì mà không thực hiện được”.

Cha của nàng vui vẻ làm ngay, nhưng mẹ nàng lấy cố đã nhận phước lành của hai vị đạo sư rồi nên không muốn làm, Người cha phải thuyết phục, bà mẹ mới chịu làm. Sau đó Tursi đặt lại cuốn sách trên bàn thờ, với một ấn quyết khó hiểu. Nàng ra khỏi nhà, ngủ trong lều.

Trong đêm đó, tuyết rơi mạnh. Sáng hôm sau, cha mẹ tìm thì nàng đã biến mất. Cha nàng tìm mãi chỉ thấy áo trong áo ngoài của nàng. Cuối cùng, trên một ngọn đồi đầy tuyết, người ta thấy nàng ngồi nhập định, trần truồng, tay bắt ấn của nữ thần Tara. Nàng đã chết.

Người cha lấy làm lạ rằng mình không hề buồn rầu mà lại có một niềm cảm khái vô biên. Con gái của ông đã chết với ý thức toàn vẹn và đã vượt ra khỏi vòng tử sinh, nàng ngồi đó với một khuôn mặt khinh an và tỏ rõ khả năng của một kẻ đắc đạo, như kinh sách thường mô tả.

Xét kỹ thì người ta thấy vùng ngực nàng còn hơi ấm trong lúc tay chân đã giá lạnh, đúng y như trong kinh sách Mật tông Tây Tạng viết. Đó là dấu hiệu của sự hòa lẫn thần thức với Linh quang rực rỡ, ánh sáng này là hiện thân của Pháp thân xuất hiện lúc thần thức vừa ra khỏi tấm thân xương thịt. Người cha để nguyên xác con ngồi như thế trên đồi.

Đúng lúc đó, Khenpo Yonga đi cùng với một nhóm người đến một tu viện gần đó. Người cha bắt gặp đoàn này và kể chuyện đêm qua. Khenpo vội đến nơi thì Tursi đã ngồi trong tuyết trắng hơn 12 tiếng, như một tượng Phật. Tới bây giờ mà da dẻ của nàng còn trắng hồng, như nàng đang ngồi nhập định và sẽ mở mắt bất cứ lúc nào. Vị đạo sư và nhiều dân làng dựng lều quanh đồi để theo dõi.

Đến ngày thứ ba thì xác nàng gục xuống và không còn dấu hiệu gì của hơi ấm và sức sống. Khenpo Yonga nhờ các tăng sĩ cho lập một bảo tháp và bia đá tại chỗ, thường thì nghi lễ này chỉ dành cho các Lạt-ma cao cấp nhất.

Cuối cùng Khenpo Yonga chủ trì buổi lễ hỏa táng và giải thích: “Thật ra thì từ ba năm qua, Tursi đã chuẩn bị thể nhập tâm thức mình với Pháp thân. Bây giờ chắc chúng ta đều biết, sự ngây thơ của nàng không phải là sự yếu đuối. Chỉ ai hoàn toàn tự nhiên và trong sáng mới có thể thể nhập được với Pháp thân. Nàng chết tức là nàng trở về nhà. Đáng ca ngợi thay, hiện thân của Tara, bạn đồng tu đã giác ngộ của chúng ta. Hãy đi theo nàng!”.

Trong tro của Tursi, các vị Lạt-ma tìm thấy một đốt xương sống nguyên vẹn, có hình như xác nàng ngồi trong dáng điệu của nữ thần Tara sắc trắng. Từ đó, đốt xương này được thờ trong tu viện Gemang. Song song người ta lấy tro nàng bắt thành một bảo tháp tí hon hình cái chuông và cũng được thờ tại đó.

Trừu, Bò và Dê xin qui y

Ngày xưa có một con trừu mập mạp, cùng với một con bò, một con dê và một số thú vật nuôi lấy thịt khác, đang ăn cỏ trong sân một tu viện. Đúng lúc đó thì tu viện có khách: một đoàn Lạt-ma ăn chay từ miền Nam đến đây và được tiếp đón niềm nở.

Sau đó, các vị khách nhận ra rằng trong tu viện này các vị tăng sĩ ăn thịt, như thế là không giữ đúng giới luật cấm sát sinh rồi. Cuối cùng hai bên tranh luận kịch liệt, từ giờ này qua giờ khác. Con trừu tò mò đứng nghe bên cửa sổ.

Một Lạt-ma chủ nhà vừa nêu ý kiến: “Vùng miền Bắc lạnh lẽo này không trồng trọt gì được, chúng tôi sẽ chịu chết đói nếu chỉ sống bằng cây cỏ. Đúng là Đức Phật không cho ta giết hại, nhưng đây chúng tôi chỉ ăn thịt thôi”. Lạt-ma của phe kia liền đáp: “Nhưng các vị cũng thấy rằng nếu không giết động vật thì thịt đâu mà ăn!”.

Vị Lạt-ma ăn thịt phản đối: “Thế thì các vị mang áo quần giày dép cũng bằng lông thú đấy. Đó là không kể các vị mặc áo quần sang trọng làm bằng tơ lụa, trang hoàng bàn thờ cũng bằng tơ lụa. Bộ tơ lụa không phải là nước mắt của hàng ngàn kén tằm hay sao? Rồi các tràng hạt bằng ngà voi của các vị, bao nhiêu voi chết cho đủ để các vị làm tràng hạt?”.

Lý luận này buộc các vị Lạt-ma ăn chay phải chịu thua. Phấn khởi, các vị ăn thịt nói tiếp: “Các vị hãy nghĩ đến vô số

côn trùng phải mất mạng dưới lưới cày bừa, hay lúc tưới tiêu, hay lúc gặt hái, để cho chúng ta vài cân gạo hay ít hoa quả. Nên chẳng thà hi sinh mạng sống của con vật duy nhất để duy trì đời sống của nhiều sinh vật còn hơn là để hàng triệu hàng tỉ sinh linh khác chết vì một miếng bánh mì?”.

Con trùu nghe đến đây lấy làm lo ngại. Tất nhiên nó không hiểu hết toàn bộ cuộc tranh cãi này, nhưng tâm lo sợ của nó làm bật lên tiếng kêu be be. Nghe tiếng trùu kêu, con bò con dê cũng chạy lại và đứng dưới cửa sổ nghe ngóng.

Một Lạt-ma nói: “Nỗi đau khổ của loài hữu tình thật vô biên... Phần lớn người ta không ai hiểu được tâm thức thú vật khi chúng bị giết để ăn thịt. Nhưng con người phải chịu mọi hậu quả nó gây ra, dù nó không hiểu hết những gì nó làm”. Đến đây thì một Lạt-ma trẻ tuổi đến bên cửa sổ, lẩm nhẩm: “Con xin qui y Phật, con xin qui y Pháp, con xin qui y Tăng”. Các con vật đã nghe câu nguyện này nhiều quá và cảm thấy phần nào yên tâm với lời này. Các con bò, trùu, dê tự nhủ: “Con xin qui y với kẻ nào không sát hại con”. Chúng đã nghe nhiều lời thệ nguyện và bộ óc đơn giản của chúng cũng đã thấm nhuần đôi chút.

Sau đó các vị tăng ăn chay ra đi. Vị tăng trẻ tuổi nọ bước ra sân, nhưng các con vật bây giờ không sợ sệt gì cả. Bên cạnh vị tăng đó có ông con trai nhà nông đi cùng là người chuyên giết thịt, thế nhưng các con vật đó cũng không lo lắng gì.

Vị Lạt-ma lẩm bầm: “Án ma ni, bát mê hồng”, mắt nhìn dần thú dò xét. Nghe sáu tiếng này, các con vật lấy làm yên dạ vì đó là thần chú đại bi, đó là một tư tưởng vĩ đại, xuyên suốt mọi thứ.

Con trùu tự nhủ: “Cầu cho các vị an lạc, nhờ các vị mà ta được qui y *Tăng*, qui y với các đệ tử của Phật”. Bỗng nhiên vị

tăng trẻ tuổi nọ chỉ thẳng vào con trầu và quay người đi. Tèn đồ tể liền chụp con trầu, cột bốn chân, lôi đi làm thịt.

Con bò và dê hoảng hồn. Chúng bắt đầu nghi ngờ vị Lạt-ma miệng tụng “Án ma ni, bát mê hồng”, chúng bắt đầu nghi ngờ Pháp Phật. Sau một lúc, con bò nghĩ lại, tự nhủ: “Tèn trầu có lẽ quá hấp dẫn vì bộ lông và thịt ngon của nó. Nó cũng đâu xứng đáng được qui y Tăng. Chắc vì thế mà vị Lạt-ma nọ phải hi sinh nó. Còn ta đây chắc không nỗi nào, ta đã giúp các vị cày cấy năm này qua năm khác. Ta không qui y Tăng đâu, trong Tăng cũng có đồ tể. Ta qui y Pháp, giáo pháp của đức Phật”.

Hồi sau, vị Lạt-ma nọ lại ra sân, lần này ông chỉ thẳng vào con bò, miệng niệm chú đại bi không ngớt. Con bò bị kéo đi làm thịt, kêu la thảm thiết. Con dê bắt đầu suy nghĩ về số phận của mình, về giáo pháp do các vị đang trao truyền.

“May thay, ta là kẻ hoàn toàn vô dụng. Sữa của ta thì cạn, da ta đầy sẹo, thịt ta đắng, đầy gân... Kẻ nào vô dụng, kẻ đó may mắn. Ta xin qui y Phật, Ngài là người cứu độ tất cả chúng sinh, không phân biệt hữu dụng hay vô dụng”.

Lạt-ma nọ lại ra sân và lần này tới phiên con dê. Trong nhà làm thịt, ba con vật kêu la thảm thiết làm một con dơi phải tỉnh giấc ngủ. Dơi treo mình trên sà nhà, nhìn xuống đất đầy máu thịt và tự nhủ một cách tỉnh giấc: “Phật tính có sẵn trong ta là cái duy nhất cần qui y”.

Sau đó dơi nhắm mắt lại, ngủ tiếp.

A-đê-sa giác ngộ

A-đê-sa⁽³⁴⁾ (Atisha) là con trai một lãnh chúa, sống trong một vương quốc tí hon tại miền Đông Bengale. Ông sinh năm 980 và khi còn nhỏ đã nằm mơ thấy nữ thần Tara sắc lục hiện ra và nói bằng một thứ tiếng không lời: “A-đê-sa, người sinh ra không phải để vương bận đời sống thế gian. Trong 552 kiếp vừa qua, kiếp nào người cũng tìm kiếm chính quả. Trong đời này, người sẽ thành công. Người sẽ giác ngộ và cứu độ vô số kẻ tìm đạo”.

Không bao lâu sau, A-đê-sa thệ nguyện làm tăng sĩ và theo học với nhiều vị đại sư thời bấy giờ. Đạo sư Mật tông Rahula đưa ông tới mức độ của một vị Acharya (giáo thụ).

Người giáo thụ trẻ tuổi này nổi tiếng là một nhà hùng biện, nhưng chàng biết rõ rằng, ăn nói lưu loát và lối suy nghĩ có qui định sẽ không mang lại gì cả, nên chàng lên đường tìm kiếm con đường ngắn nhất dẫn đến giác ngộ. Chàng tự nhủ: “Theo Bồ-tát đạo thì cả muôn ngàn kiếp sau ta cũng không đắc đạo được. Bồ-tát thì lúc nào cũng quên mình, chỉ lo tìm ánh sáng giác ngộ nơi chúng sinh khác. Nếu thế thì ngàn năm sau ta cũng còn quanh quẩn mãi trong vòng trói buộc của ảo giác”.

Chàng thanh niên cảm thấy buồn rầu mệt mỏi. Chàng nằm trên ghế định ngủ thì bỗng nhồm dậy, nghe tiếng gọi của đạo sư. Chàng liền vội đến Rahula.

Rahula nói: “Nghe đây, ta đã gọi con. Bất cứ mỗi sự đeo bám nào nơi cái ngã sẽ ngăn con không được hòa với cái đó, với *cái vô cùng* đó, cái đã sản sinh ra từng cái ngã nhỏ. Dù cho con có những thần thông ghê gớm, đầu óc con có phát triển một cách thiên tài, con có thâm nhập thiền định sâu xa, và con có chứng được Niết-bàn, thì chúng cũng chỉ là những con đường vòng, con đường gián tiếp. Con phải ngộ ra rằng, cái gọi là cái tôi đó chỉ là một sự lầm lẫn của tri thức, sự lầm lẫn này đã lặp đi lặp lại quá nhiều kiếp rồi. Sau đó con cũng thấy cái ngã nơi người khác chẳng qua cũng chỉ là một sự lầm lẫn của tri thức. Nhận ra thế nhưng cũng đừng coi trọng nhận thức đó, nên không con lại rơi vào cái bẫy của ngã. Hãy nhận ra *cái vô cùng* đó trong mỗi hiển hiện của nó. Con sẽ thấy ở đâu cũng là nó. Hãy quên cái không thật để cái thật tự phơi bày. Con *chính là* những gì con tìm thấy nơi người khác. Hãy thấy ánh sáng giác ngộ nơi người khác, đó là con đường ngắn nhất để đạt giác ngộ ‘của mình’”.

A-dê-sa gật đầu và cảm ơn vị đạo sư. Thật ra thì chàng đã nghe qua lời này, nhưng khi nghe nó từ lời một vị đạo sư, và biết rằng Rahula đã thấy ánh sáng nơi mình, lòng chàng tràn ngập một tình thương không diễn tả được.

“Ai là người thoát khỏi sự ràng buộc của ảo giác, ai là người nhập Niết-bàn”. Rahula nói tiếp: “Cái người đó, người từ chối chuyện này để chạy theo chuyện kia, người đó chỉ là kết quả tri thức đang tưởng tượng. Hãy nhớ rằng, tri thức đó đang sử dụng một thứ nhị nguyên không bao giờ có thật. Cái an lạc nội tâm đang hiện hữu từng giây phút trong con, trong tự tính của con. Kẻ nào cứ tìm tòi, dòm ngó, kể đó đang quên những gì nó đang có, đang cùng nhìn ngó với nó”.

A-dê-sa lại gật đầu hiểu ngộ như hàng ngàn lần trước đó... Nhưng lần này, chàng tự thấy thêm rằng, kinh nghiệm là những gì chúng đến rồi đi, và vì thế chúng không thể là cái gì thường

hàng, không thể là cái gì đưa đến tri kiến về tự tính. Chàng thử dài hỏi Rahula: “Làm sao tìm được trở về với tự tính?”.

Rahula trả lời: “Không có gì để tìm cả. Tất cả điều đáng làm đang tự xảy ra trước mắt con. Nhưng nếu con cứ muốn tìm một cái gì thì ta cho con lời khuyên như sau: Hãy tự đồng hóa mình với đức Quán Thế Âm và hiểu rằng Ngài và con cũng chỉ là một”.

Nhưng tri thức là thứ không hề yên nghỉ, A-đề-sa vẫn cứ tìm con đường giác ngộ ngắn nhất. Chàng thực hiện mọi phép thiền quán và siêng năng lui tới Giác Thành⁽⁴⁾, là nơi Phật Cồ-đàm thành đạo, đi nhiều vòng quanh tháp.

Chàng vừa đi vòng thứ một trăm quanh tháp xong và tự đồng hóa mình với Quán Thế Âm thì có hai phụ nữ ở đâu đi lại gần, ngồi xuống và nói chuyện với nhau.

Một bà nói: “Bà nghĩ sao, làm sao đạt được giác ngộ nhanh nhất?”. Chỉ nhìn thoáng qua, A-đề-sa đã biết hai người này không phải tầm thường. Khuôn mặt rực sáng như được chiếu ánh sáng và thái độ của họ biểu lộ một sự cao quý, chỉ có thể xuất phát từ một tâm hồn an lạc sâu xa. A-đề-sa biết họ là sứ giả của một thế giới cao hơn, và họ nói với nhau là để cho chàng nghe.

Bà kia cười đáp: “Quên mình là con đường ngắn nhất, còn đường nào khác? Bà bỏ quên cái Ngã và bỏ quên cái Khổ. Chỉ còn một điều duy nhất đáng làm trên thế giới này, đó là hãy hết mình phụng sự người khác”.

Ngày hôm sau, A-đề-sa đang thiền định dưới cây Bồ-đề trong Giác Thành thì một bà già ăn xin xấu xí đến. Một kẻ cùi đi cà nhắc tới và bắt đầu chuyện trò với người ăn xin. A-đề-sa không muốn nghe nhưng nội dung câu chuyện vẫn bám vào óc chàng: người ăn xin giảng cho kẻ cùi nghe rằng, từ bi là con đường thoát khổ. “Hãy tự đặt mình vào hoàn cảnh của

người khác, thay vì mong chờ người ta thông cảm và giúp đỡ người. Người đang bị lòng ích kỷ của chính người kiềm tỏa", người ăn xin nói.

"Thật là lạ", A-đề-sa nghĩ, "Ở đây xem ra ai cũng biết con đường giác ngộ và cũng phù hợp với lời thầy. Chỉ có ta, có ta là còn nghi hoặc".

Hôm sau, A-đề-sa đi vòng xung quanh bảo tháp ở Giác Thành, tay lần chuỗi hạt, bỗng nghe chim hót ríu rít. Chim vừa đậu xuống tổ được làm bên cạnh đầu gối của tượng Quán Thế Âm. Chàng có cảm tưởng tiếng chim hót như nhắc lại thắc mắc của mình. Và ngược nhìn tượng Quán Thế Âm, chàng nghe nét mặt bức tượng hầu như nói: "Muốn nằm yên trong tự tánh, người hãy rũ bỏ mọi vướng mắc, mọi thành kiến. Sau đó, dù nghe qua có mâu thuẫn, người hãy mang tất cả gánh nặng của anh chị em người, nếu thấy họ có lỗi thì hãy tha thứ hết cho họ. Chỉ như thế người mới tự giải thoát ra khỏi ảo giác của một cái ta, cái ta tưởng chừng đây tội lỗi".

A-đề-sa đứng yên như tượng, lòng tràn đầy tri kiến, thứ tri kiến chàng đã biết nhưng lần này không còn một thứ nghi hoặc nào cản đường. Trong tâm chàng bỗng hiện lên một linh ảnh: một người lạ với tình thương vô biên. Trên một vùng đất xa lạ, người ấy ngồi dưới bóng dừa và giơ tay vẫy A-đề-sa ngồi xuống bên cạnh.

Một thời gian sau, A-đề-sa lên đường đi Sumatra, một hòn đảo nhiệt đới, nơi đó đạo sư giác ngộ Serlingpa, vị thầy sau cùng, đã đợi chàng sẵn. Chàng ở tại đó 12 năm và được Serlingpa truyền đạo cho, thường bằng tâm truyền tâm.

Sau khi Serlingpa nhập diệt, A-đề-sa trở thành truyền nhân, nắm giữ một phép bí truyền của Đại thừa Phật giáo. Đó là phép *Tonglen*, được dịch là "chuyển hóa". Đó là phép trong đó hành giả chấp nhận cái năng lực tối tăm, thô bạo của sự

ích kỷ của người khác, rút năng lực đó vào trong tâm mình và biến nó thành năng lực của lòng từ bi rực sáng. Tonglen, một khi được hành giả thượng căn áp dụng là một phép chữa bệnh vô song, nhưng đó là một phép tu khó khăn nên đến giữa thế kỷ hai mươi vẫn còn bí truyền.

Trong những năm sau đó, A-đề-sa trở về Ấn Độ và giảng dạy tại đại học Vikramaschila. Hàng ngàn người đã được gặp ông và còn nhớ ông là người có những tri thức lạ lùng về con người của chính họ. Lời tiên tri của nữ thần Tara đã thành sự thực và một ngày kia, nhà vua Tây Tạng nghe đến tên tuổi và lòng từ bi rộng khắp của ông. Nhà vua cử một đoàn sứ giả qua Ấn Độ, dâng cúng nhiều vàng bạc để mời cho được A-đề-sa qua Tây Tạng.



A-đề-sa, tay giữ ấn giáo hóa

Mới đầu A-đề-sa xin cho được suy nghĩ, nhưng thực tế ông không suy nghĩ gì cả, chẳng tìm lời câu trả lời gì trong tri thức của mình, mà liên hệ với Quán Thế Âm và Tara để xin các Ngài hướng dẫn.

Tara, bằng cách nói không lời, cho biết Tây Tạng bây giờ và mai sau rất cần sự hiện hiện của A-đề-sa. Nhưng Tara nói thêm, nếu đi Tây Tạng, A-đề-sa chỉ sống đến 72 tuổi, còn nếu ở lại Ấn Độ thì thọ 92 tuổi. Sau đó, A-đề-sa lên đường đi Tibet, không chút chần chừ.

Nhờ con người này mà Phật giáo Tây Tạng được phục hưng, nhất là phép tắc qui luật của cả một xã hội được chỉnh đốn lại từ gốc. Tại Tây Tạng, A-đề-sa được xem là “vị đạo sư qui y”, vì nhờ ông mà vô số người thoát khỏi được vòng vây hãm của ảo giác. Năm 72 tuổi, ông rời thế giới này, trở về xứ sở của vô biên, đúng như Tara đã tiên đoán.

Khu rừng đầy nữ thần Tara

Cách đây hàng chục đại kiếp có người người đàn bà tên là “Ánh trăng trí tuệ”. Là một nữ Bồ-tát, trong thời trẻ tuổi, bà đã đi rất xa trên thánh đạo, nhưng có nhiều vị tu sĩ nghĩ rằng vẫn nên giảng dạy cho bà, mặc dù bà không hề muốn.

Một buổi sáng nọ, Ánh trăng trí tuệ vừa ra giếng múc nước cho gia đình thì nhiều tu sĩ trời tới, nói: “Ánh trăng trí tuệ, người là đàn bà thông minh đó và có nhiều khả năng hứa hẹn. Vì vậy chúng ta khuyên người cầu nguyện làm sao đời sau tái sinh thành đàn ông để được giác ngộ hoàn toàn”.

Ánh trăng trí tuệ lắc đầu nói: “Cách phân biệt giữa nam - nữ hay giữa ta - người là đặc trưng của đầu óc biết phân biệt, nhưng không thoát khỏi tính chất nhị nguyên. Các người được

gọi là tu sĩ, hành giả đạo học, mà sao còn nói với ta điều đó được?”.

Nói xong, với cử chỉ của một bậc thánh, nàng giơ hai tay lên trời, tự nguyện chỉ sinh làm nữ giới và sẽ truyền bá giáo pháp cho tới lúc toàn bộ loài hữu tình thoát khỏi cách suy nghĩ nhị nguyên.

Vài ngàn năm trôi qua, Ánh trăng trí tuệ cứ tái sinh làm nữ giới cho tới một lúc bà đạt giải thoát hoàn toàn và đạt cấp giác ngộ vô thượng. Kể từ đó bà được mang tên “Tara”, dịch nghĩa “tinh tú”.

Dân Tây Tạng gọi Tara⁽²⁶⁾ là “mẹ của tất cả các vị Phật” và gọi bà là “Đạo sư giải thoát”. Người ta cho rằng chính Tara, trong thời kiếp hiện nay là người đã giúp một vị nam giới thành chánh quả, vị đó trở thành đạo sư được truyền tụng nhiều nhất. Người Ấn Độ gọi vị đó là Quán Thế Âm, người Tây Tạng gọi là Chenrezig. Trong truyền thuyết Tây Tạng thì Chenrezig, sau khi đắc đạo, lòng biết ơn Tara lớn đến nỗi Ngài thâm đọc thần chú Tara đến mười triệu lần, nhằm dùng âm điệu của thần chú Tara để giúp chúng sinh trong khắp cõi xứ.

Vì thế từ đó Tara được xem là nữ thần cứu độ “tám nỗi lo và hiểm nguy”. Người ta kể ra hàng ngàn câu chuyện liên quan đến mật chú Tara, với sự rung động cứu độ của Ngài ban phát. Một thương nhân Tây Tạng kể một bức tượng Tara nhỏ ông thường mang theo đã cứu ông khỏi bị trâu húc. Một Lạt-ma khác kể, hình của Tara đã có lần cứu ông thoát chết vì một viên đạn.

Một chuyện khác kể về thành phố Mathura ngày xưa, trong đó có khoảng 500 tăng và ni tu học tại đó. Điều này làm một tên quỷ sứ không vui và y tìm cách phá các hành giả thiền định.

Tên quỷ này bắt đầu nghiên cứu nhược điểm từng người một và y sẽ hiện ra trong dạng mà mỗi hành giả sợ hãi nhất. Đối với các trí thức học giả thì quỷ nhỏ to rằng thiên định sẽ dẫn tới điên loạn và mất trí nhớ. Một vị tăng rất dễ thương hiện hậu thỉnh linh trở nên cọc cằn thô lỗ. Các vị khác thì sa vào thói rượu chè hay ác kiến. Các vị kiên trì nhất thì bệnh hoạn, thiếu tinh tấn. Không bao lâu sau, không còn ai trong Mathura thực hành thiên định, tu học Phật pháp mà không bị những hiện tượng kỳ dị theo đuổi.

Sau đó, một vị sư già bỗng nhớ lại ngày xưa thấy mình có dặn dò một điều. Lời dặn đó khuyên rằng, khi tới một mức sâu của thiên định thì phải nên tự buông mình và đồng thời cầu xin Tara giải thoát ra khỏi ác kiến của ma quỷ.

Vị sư thực hành điều dặn dò đó và được Tara hiện cho thấy linh ảnh và khuyên phải làm các phép. Vị sư liền tụ họp các bạn đồng tu, yêu cầu các bạn đó mang lại tranh tượng của Tara, gồm 21 dạng khác nhau. Từ mọi đền đài, tu viện, tranh tượng của Tara được dôn lại và cả hàng trăm vị tu sĩ đi vào rừng, treo tranh tượng đó lên cây.

Kết quả không phải chờ lâu: kể từ phút đó tên quỷ muốn hiện hình gì thì hiện, nhưng các vị hành giả thiên quán không hề lay động, các vị đó cứ xem mọi hoạt động của ma quỷ đều là một dạng xuất hiện của Tara. Với cách đó thì họ không bao giờ phải sợ hãi và không có hậu quả nào xảy ra. Tên quỷ nọ cũng không làm gì hơn được, vì trong tự tính sâu xa nhất, nó cũng chỉ là một dạng xuất hiện của Tara thật, của một Tính Không viên mãn hoàn toàn. Cũng nhờ thế mà tâm thức tên quỷ cũng từ từ rời bỏ tính chất quỷ của y, không còn tự đồng hóa với dạng hình của quỷ và dạng quỷ đó chết đi, để tâm thức tái sinh trong một cõi khác và để vùng rừng vĩnh viễn an vui.

Sau đó không ai ngạc nhiên khi đời sống dân chúng trong Mathura phần vinh hẳn lên. Trong vùng đó người ta còn ca

bài “Hai mươi mốt bài ca dành cho Tara”. Đến ngày nay mà các bài ca trung cổ đó còn được hát trong các đền đài hay tu viện nữ giới.

Người con mù của vua A-dục

Hai trăm năm sau ngày Phật Cồ-đàm nhập diệt, một viên tướng tên là A-dục⁽³⁵⁾ (Ashoka) nắm quyền lãnh đạo Ấn Độ. Là một vị vua đầy uy quyền, ông thống nhất xứ sở chia năm xẻ bảy, cho xây đường sá, đào giếng, bệnh viện, nhà nghỉ và nhất là bảo tháp, đền miếu, mà ngày nay người ta vẫn còn xem là một trong những công trình to lớn của con người. Mới đầu A-dục vương là một con người hiếu chiến, nhưng về sau ông được một tăng sĩ Phật giáo khuyên nên theo chủ trương hiếu hòa, bất bạo động. Nhà vua gặp vị tăng sĩ này lần đầu trên đường đầy bụi bặm và thấy xót thương. Nhưng khi tới gần, ông nhận ra một ánh sáng an tịnh trên khuôn mặt vị tu sĩ, và ông thấy nơi người du khất này một cái gì mà một quốc vương như ông tìm kiếm lâu ngày chưa được.

A-dục gia nhập tăng đoàn và bắt đầu thiền định. Ông đi sâu vào giáo lý của Phật và nhiều lần hành hương đến thăm cây Bồ-đề tại Giác Thành, một gốc cây thánh vì đây là nơi Phật Cồ-đàm thành đạo. Trước đó không lâu, vua A-dục lấy vợ, nàng tên là Tisja Rakscha. Vị hoàng hậu này không vui khi thấy nhà vua cứ đến tham vấn tăng đoàn, không quan tâm đến nàng.

Tisja Rakscha cảm giác bị bỏ bê và ghen tức đến mức nàng sai cận thân ghi chép giờ giấc nhà vua đến Giác Thành bao nhiêu và thời gian dành cho nàng bao nhiêu. Cuối cùng khi so sánh, nàng giận dữ tới mức sai cận thân cho đốn chặt cây Bồ-đề. Cây đó bị chặt thật nhưng lạ lùng sau, qua ngày mai nó lại mọc lên lại như cũ.

Sau đó Tisja tìm mọi cách quyến rũ người con trai lớn của A-dục. Thái tử Kunala là con ghẻ của nàng và là người thừa kế ngôi cha. Nhưng Kunala biết rõ âm mưu của nàng nên thẳng thừng từ chối. Vị hoàng hậu trẻ tuổi hậm hực và quyết báo thù hai cha con.

Nhân dịp nhà vua lại đi thăm đền ở Giác Thành, hoàng hậu âm mưu với triều đình bắt tội Kunala nhốt vào ngục, bộ hạ của bà lên vào ngục khoét mắt chàng.

Không ai cứu chàng kịp, chàng trở thành mù lòa. Trong cơn tuyệt vọng, chàng nhớ lời một vị hiền nhân đã già nói cách đó nhiều năm: “Không có gì trên đời này là thường hằng. Bất cứ điều gì người sẽ có, rồi nó cũng sẽ mất. Vì vậy hãy giữ những gì mà người là, và lúc đó những cái mất lớn nhất sẽ trở thành những cái được lớn nhất”.

Cai ngục lấy mất ánh sáng của mắt chàng thì ngay lúc đó ánh sáng trí tuệ bùng lên và Kunala thấy tất cả sự vật đúng như chúng là, vượt ra ngoài cảm nhận thông thường của thế gian. Bây giờ chàng biết vị hiền nhân họ đã biết trước số phận của chàng nhưng không ra tay cứu giải.

Càng lúc, Kunala càng đi sâu vào thế giới bên trong và để mặc cho trời đất muốn xử sao với người có tội cũng được. Chàng không cần khai báo gì cả vì A-dục không bao lâu sau đã biết ai là người gây tội khoét mắt con mình và cho Tisja Rakscha hưởng hình phạt xứng đáng.

Kunala rời bỏ ngai vàng và nhường ngôi cho con trai làm vua Ấn Độ. Sau đó ông rút vào rừng miền Tây Bắc, sống như một tu sĩ và an nhiên tu tập thiền định. Cuối cùng, chàng đối trị được lòng sân hận luôn luôn quay trở về trong tâm và hoàn toàn xả bỏ. Rồi cũng tới ngày mà chàng lại cảm tạ Tisja Rakscha về hành động xấu ác đó, vì cũng nhờ đó mà chàng mở được con mắt trí huệ và lên ngôi vua của xứ sở nằm ngay trong tâm mình.

Từ một con người mù lòa Kunala đã sinh ra một bậc A-la-hán có thiên nhãn, một bậc hiền nhân. Vô số con người đã tìm được an ủi và sự cứu độ với vị đó.

Đạo sư với khẩu súng

Cách đây khoảng trăm năm có một đại hội gồm toàn các vị tăng sĩ và tu sĩ cao cấp tại Đông Tây Tạng để cùng nhau cầu nguyện. Các vị đó cử hành một nghi lễ Mật tông quan trọng ngoài trời, bên cạnh một khu rừng rậm. Tất cả mọi người đều nhìn theo vị chủ lễ, ông tụng niệm và đọc thần chú, sau đó mọi người lặp lại.

Bỗng một tiếng động khả nghi làm một vị Lạt-ma đứng hàng sau cùng phải xoay người lại. Ông nín thở, trong lúc đó thì cả nhóm người cảm giác bất an khó chịu. Tất cả đều quay người nhìn phía cánh rừng, hầu như họ bị một năng lực gì hấp dẫn mạnh mẽ, hơn cả năng lực muốn hoàn thành buổi lễ.

Giữa các cành cây là một người đàn ông mặt mày khó chịu, trên tay cầm một khẩu súng cũ, mắt đầy tia máu nhìn

trùng trùng các vị tăng sĩ. Sau lưng người đó là lối nhớ một số người, tay cầm súng, mặt mày khó ưa.

Vị chủ lễ nghe ai kêu một tiếng nhỏ. Ông đứng dậy đi về phía người đầu đảng rồi bỗng nhiên phủ phục nằm dài xuống đất ba lần, tỏ dấu tôn quý người đó. “Doe Khyentse Rinpoche⁽¹⁰⁾”, ông kêu lớn, giọng đầy cảm phục. “May mắn thay, Ngài đến với chúng con ở đây. Ngài có làm gì thì chúng con cũng biết từ nơi Ngài toát ra trí huệ và từ bi. Xin đến đây. Nhưng xin Ngài và các vị hãy để súng xuống để ban phước lành cho chúng con theo cách bình thường”.

Vị chủ lễ quì xuống, cúi đầu về phía người đàn ông nọ để xin phước lành. Bây giờ thì cả nhóm đều biết đang hiện diện ở đây một vị đại sư xuất chúng, nhưng cũng đáng sợ nhất, đó là Doe Khyentse, một vị tu sĩ đặc đạo khác đời. Vị này giết thú vật, ăn thịt, uống rượu và động đầu học trò cho đến lúc họ giác ngộ mới thôi. Ngay cả Patrul Rinpoche, vị đại sư vô thượng của phái Đại Thành trong thế kỷ 19 cũng được đối xử như thế. Doe Khyentse đã chụp lấy chàng Patrul đúng lúc, tấn công chàng và cho chàng một kinh nghiệm giác ngộ không bao giờ quên.

Cả đám tăng sĩ hết sức hồi hộp không biết vị đại sư khác đời này sẽ làm gì đây. Họ nín thở ngồi nhìn Doe Khyentse. Thay vì để tay lên đầu chủ lễ để ban phép, Doe Khyentse chìa khẩu súng lên mây, bắn một phát.

Tiếng nổ làm chủ lễ choáng người. Ông và cả đám người lại, trong đầu trống rỗng, bị ném lui vào tự tính, vốn không có lề luật gì cả. Kể nào lưu trú được trong trạng thái này, kẻ đó có thể thấy sự vật không bị biến chiếu của đầu óc che đậy. Trạng thái này được gọi là Đại ngộ.

Vị đại sư nhìn sơ qua đã biết ngay trong đám ai là kẻ đã tỉnh giác và giác ngộ, ai là người còn cần vài tiếng súng nữa. Vị chủ lễ vẫn quì, mắt nhắm nghiền và mỉm cười như một vị

Phật. Một vị tăng khác được đánh thức, cười mãi không thôi. Một vị thứ ba khóc vì sung sướng. Nhiều vị khác xem ra không thay đổi gì cả. Nhưng mất một vị đại sư là mất thánh nhân, Ngài thấy hết. Ngài xoay người đi thẳng vào rừng, không nói một tiếng, trước khi cả đám người làm Ngài phiền nhiễu bằng những lời cám ơn.

Tại sao Doe Khyentse lại sống như một dị nhân trong rừng trong núi? Nhiều người trong đám đó tự hỏi như thế sau khi Ngài bắn phát súng bỏ đi. Câu trả lời là câu hỏi ngược lại: Ai là người biết được điều đó. Đạo lộ của những thánh nhân thì không thể thăm dò tới nơi.

Người vợ thích hợp

Một vị Lạt-ma thực hành thiền định và bỗng thấy xuất hiện một linh ảnh. Ông cầu mong được chỉ giáo những gì phải làm trong giai đoạn sắp tới và linh ảnh chỉ rõ ông phải làm những gì.

Vị Lạt-ma gọi ba người thân nhất đến và nói: “Ta phải tìm cho ta bà vợ thích hợp, một người đàn bà mà ta cùng nàng đạt tri kiến toàn vẹn. Linh ảnh vừa báo cho ta biết nàng đang ở trong một thung lũng gần đây và đang đợi ta”.

Ba đệ tử này gật đầu nhưng hơi ngạc nhiên về thầy mình, vì ông áp dụng phép Mật tông này xem ra quá trễ. Đó là phép tu Tantra, trong đó người đàn ông tìm được chính mình nơi người đàn bà và ngược lại.

Vị Lạt-ma mô tả người đàn bà như sau: “Hãy đi từ thung lũng này qua thung lũng khác và kiếm cho ra nàng, đó là nữ hoàng của Trí tuệ uyên nguyên, hiện thân làm người. Nàng đầy năng lực huy hoàng như năng lực thiên nhiên, nhưng năng lực đó bị che kín. Hãy đem nàng đến cho ta, nàng chỉ đợi một dấu hiệu từ phía ta”.

Trong lúc các học trò đi tìm kiếm thì vị Lạt-ma hầu như liên tục thiền định trước bàn thờ. Sau ba ngày thì ba tăng sĩ nọ về nhà tay không.

“Đâu, người bạn đồng hành của ta đâu, người chỉ dành riêng cho ta?”, đạo sư hỏi ngay.

“Chúng con tìm hoài mà không thấy người đàn bà như thấy mô tả, dù gần giống cũng không có”, học trò trả lời rụt rè. “Chỉ có một người đón củi tôi tàn xấu xí, tuổi đã trung niên, nhưng có sức mạnh của trời đất ban cho. Nhưng bà ta một mắt bị mù, mặt mày dơ bẩn, tay vung một con dao đã cũ, ai nhìn cũng phải sợ. Bà ta không cho chúng con lại gần, không sao nói chuyện được. Ngoài ra không thấy ai nữa cả...”.

“Đúng bà ấy rồi”, vị Lạt-ma kêu lên mừng rỡ, học trò ngỡ người đứng nghe. “Người đó, các người chỉ thấy dạng ma quái của người, đó không ai khác hơn là vị nữ thần một mắt *Ekajati* trong nhân trượng, vị nữ thần có thân một bên là nữ, bên kia là nam; và chỉ một mắt, vì nàng chỉ nhìn thấy nhất thể. Hãy đem nàng đến ngay cho ta. Hình dáng nàng thế nào cứ mặc”.

Các học trò lo ngại không biết làm sao nói với bà già. Cuối cùng, họ cũng làm được một điều là trao quà cưới của thầy cho bà đó. Quà gồm có một tấm khăn trắng mà bà già chỉ sờ một cái rồi để qua một bên.

Ba ngày hôm sau, vị Lạt-ma thân hành đến lều bà già, trong đó bà già đã sống độc cư từ nhiều năm nay với một con

trâu và một con dê. Vị Lạt-ma chỉ nhìn vào mắt bà đã biết, bà chính là một nữ thần của Trí huệ uyên nguyên. Ông kính cẩn cúi đầu ba lần trước hình dạng tột tàn này và xin bà hãy truyền cho phép tu, phép này không thể dùng văn tự mà diễn tả được.

Rồi bà già đón cử thành hôn với vị Lạt-ma, cuộc đời họ hầu như nở hoa và ngày càng giàu có, cái giàu có không đo bằng vàng bạc. Và không phải chỉ có vị Lạt-ma mới được hưởng lộc này. Bất cứ ai chấp nhận được năng lực của vị nữ thần này lúc bà hiện diện thì đều được truyền cho những tri kiến và cảm khái vô tận.

Người kên kên

Một tu sĩ ngồi trong thế liên hoa bên cạnh một nhà chứa xác và thiêu quán về tính chất vô thường của sắc thân. Xung quanh toàn là thân người chết, chân tay ngón ngang. Đó là thời xa xưa, lúc người ta chưa hỏa thiêu hay chôn cất, vì tại Tây Tạng, gỗ là của quý và mùa đông hầu như không kiếm ra. Ngoài ra người ta còn tin rằng, khi cho xác mình để thú vật ăn thì đó là hành động bố thí tốt đẹp cuối cùng của đời người.

Một đàn chim kên kên bay lại, xem ra vui sướng với xác người. Đó là những con chim khổng lồ, đen từ đầu đến chân, kêu quang quác bên cạnh xác người làm người tu sĩ khó lòng nhập định. Tu sĩ tức giận lấy một cục đá ném trúng cánh một con chim, vai sợi lông đen rơi ra tả.

Đàn chim bay lên cao. Sau khi sự yên lặng trở lại, người tu sĩ bắt đầu tụng kinh, giọng tụng ngân nga cầu siêu cho người chết, truyền cho người chết cái ấm áp tâm thức và năng lực sống của mình.

Vài tháng sau người tu sĩ du hành một mình qua một vùng núi non ít người ở. Ông đang tìm cách khát thực, dần ít thức ăn để có thể nhập định hai tuần liền không phải gián đoạn. Từ xa ông thấy một cái làng nhỏ với vài mái lều đá. Ông đang đói ghê người, tưởng tượng dân làng toàn những người chăn trâu mộc mạc sẽ coi trọng một tu sĩ như ông và sẽ dâng cúng nhiều thức ăn.

Gần đến nơi, ông đánh trống rung chuông và tụng đọc kinh Chöd, kinh cúng dường, trong đó tín đồ mang cả thịt xương của chính mình ra cúng, nhằm chứng tỏ mình không còn bị trói buộc nơi sắc thân này nữa.

Vừa tụng ông vừa gõ cửa lều đầu tiên. Cửa mở. Lời tụng của vị tu sĩ im bật. Trước mắt ông là một người đàn ông cổ dài, gầy nhom, gương mặt ra như một con kên kên tìm mồi. Thân người ông quấn trong một cái áo dài rách mướp, tay cầm một cục đá to.

“Chính ngươi, đồ tu sĩ giả mạo”, người đó gầm gừ. Trước khi người tu sĩ nói được điều gì, người đó vén áo qua một bên, cho thấy vết thương trên vai chưa lành. “Xương vai ta bây giờ còn đau! Hãy im ngay cái bài tụng cúng dường đó, nếu không ta đập ngươi ngay tại chỗ và sẽ ăn thịt ngươi ngay, kể cả tuột gan phèo phổi”.

Người đàn ông nói xong rụt đầu lại, xong lại nhanh như chơi gương mặt ra như muốn mổ vào mặt tu sĩ. Người tu sĩ sợ hãi, thụt lui vài bước, nhưng bây giờ người đàn ông bỗng mỉm cười thân thiện, nheo một mắt. Sau đó ông đóng cửa lại đánh rần.

Người tu sĩ tối đó ôm bụng đói đi ngủ, ông chịu nhin và tâm ông quanh quẩn với câu hỏi: “Một con kên kên phải chăng có thể biến thành thầy dạy và ngược lại? Hay đó chỉ là phản chiếu của tâm ta? Dù tất cả đều do tâm tưởng tượng, phải chăng đó cũng là một bài học? Người kên kên đó thực tế là ai? Và nhất là: ta là gì, ta là ai?”

Doe Khyentse là mạng tử thi

Doe Khyentse⁽¹⁰⁾ đã cứu độ vô số người, thường bằng những phương cách kỳ khôi nhất. Một trong những học trò đặc biệt của Ngài là Dodrup Chen⁽²²⁾ thứ hai, thân tái sinh của Dodrup Chen thứ nhất, mà vị này lại là thầy dạy của Doe Khyentse. Dodrup Chen thứ nhất mất năm 1821. Vài chục năm sau, tâm thức tử bi của Ngài lại trở về trái đất và được các Lạt-ma cao cấp nhận biết. Và số phận kỳ diệu đưa đây, chàng Dodrup Chen thứ hai lại theo học với Doe Khyentse, vốn ngày xưa là học trò của mình.

Một vị tái sinh thường chỉ cần ít thời gian để phát huy lại khả năng sẵn có của mình và vì vậy thường làm cho thầy bực xung quanh kinh ngạc. Dodrup thứ hai là một trong những thần đồng, với sự hướng dẫn đúng đắn, có thể phát triển nhanh chóng và sớm đạt những điều then chốt trong đời.

Dodrup thứ hai là một thanh niên trẻ khi chàng vừa thiết lập tu viện Dodrup Chen tại Golok. Tất nhiên người ta đã hướng dẫn chàng thành tăng sĩ và nghi vị tái sinh của vị đạo sư phái Đại Thành sẽ thành viện trưởng. Thế nhưng, dù có

nhiều người thất vọng, chàng cương quyết từ chối, không sống theo qui định tăng sĩ, không chịu mọi hạn chế gì nữa. Tuy thế, người ta vẫn một lòng tin nơi vị tái sinh trẻ tuổi mặc cho chàng từ chối, tu viện vẫn cứ để chàng yên.

Tới lúc Dodrup thứ hai lấy vợ và lui tới với vợ ngay cả trong viện thì tu viện mới mời chàng đi nơi khác, mặc dù ai cũng biết rằng chàng trai này có nhiều quyền thuật và nhất là biết cách truyền tâm thức cho người chết lên một cõi cao hơn, giỏi hơn bất cứ người nào.

Sau đó, Dodrup đi Dartsay-Doe, một thị trấn gần biên giới Trung Quốc và trở thành đạo sư của lãnh chúa vùng đó. Thời gian sau, một bệnh dịch lan tràn làm nhiều người chết. Dodrup Chen liền tìm mọi cách có thể để tìm hiểu nguyên nhân và chặn đứng bệnh dịch. Cuối cùng, không có kết quả, chàng dùng phép *Tonglen*⁽³⁶⁾, thời đó là một bí truyền. Với phép đó, hành giả tự đặt mình vào người bệnh và rước bệnh qua mình.

Bệnh dịch biến mất nhưng Dodrup Chen bây giờ mang bệnh đậu mùa. Trước khi chàng chết, nhiều vị Lạt-ma của tu viện Dodrup-Chen ngày trước tới bên giường, dường như muốn tiễn đưa người bạn đồng môn lần cuối. Thực tế là các vị đó đến xin Dodrup Chen khi chết đừng biểu diễn thần thông gì, đừng tỏ vẻ gì là một vị đặc đạo, để tu viện khỏi mang tiếng xấu đã đuổi một vị đặc đạo ra khỏi cửa, chỉ vì ngày xưa chàng xử sự không đúng phép tắc.

Dodrup gật đầu và hứa với các vị Lạt-ma điều đó. Các vị sắp sửa lên đường về Golok thì dân vùng thị trấn Dartsay-Doe xin các vị ở lại vài ngày để làm lễ an táng cho Dodrup với đầy đủ nghi thức.

Không bao lâu sau triệu chứng sắp chết xuất hiện. Dodrup thân nóng hổi, lăn qua trở lại trên giường bệnh. Chàng cào cấu khắp nơi và cuối cùng chết trong sự kiệt sức.

Các vị sứ giả của tu viện Dodrup Chen cúi đầu xấu hổ. Các vị tổ về tiệc tuổi chàng chết quá sớm, nhưng thực tế là vui mừng vì tu viện không phải mang tiếng xấu. Họ vừa định ra khỏi phòng, định làm một lễ hỏa táng nhỏ thì bỗng nhiên Doe Khyentse tung cửa đi vào. Như mọi lần, lúc nào Ngài cũng mặc áo da và cầm một khẩu súng trong tay.

Các vị Lạt-ma sợ hãi bước lui một bước nhưng Doe Khyentse không thèm nhìn tới. Ngài đã hiểu ngay sự tình, đưa mắt nhìn tử thi, hỏi lớn: “Hê, người nghi thế nào đây. Thật sự người muốn là một tên lây bệnh vô tích sự nằm chết ở đây hay sao?”. Doe Khyentse bật lên tiếng cười và nói: “Nghe đây, không một đạo sư Đại Thành nào của trường phái chúng ta lại chịu chết như người cả. Nào, ngồi dậy, ngồi dậy ngay ngắn xem. Hãy bày tỏ sự thật của nội tâm người”.

Tiếng quát tháo của Doe Khyentse làm mọi người chạy đến. Họ chen chúc bên cửa và chứng kiến một chuyện lạ.

Doe Khyentse nhìn tử thi la lối lẩn nữa. Một phút trôi qua mà chưa có gì xảy ra. Bỗng nhiên xác chết nhảy dựng lên, tréo chân ngồi theo thế liên hoa, nhấc bổng khỏi đất khoảng nửa mét. Quanh đầu người chết, ánh sáng ngũ sắc tỏa ra, có tiếng nhạc êm dịu hầu như phát ra đâu đó. Trong vòng một dặm, không gian hầu như biến đổi, có những rung động kỳ lạ, thiên giới hình như nghiêng mình xuống chào hỏi. Các người hiện diện bắt đầu khóc nức nở. Doe Khyentse vỗ tay, tiếng vỗ vang như sấm.

Sau đó tu viện Dodrup Chen nghe tin này, họ nửa cười nửa khóc. Dodrup Chen thứ hai đã chết như một vị đại sư đắc đạo và được an táng đúng nghi thức, dù cho các bạn đồng môn không hề biết hết sự đóng góp của người chết.

Nha sĩ Tây Tạng

Tu viện Sera gần kinh đô Lhasa Tây Tạng là một tu viện lớn nhất thế giới cho đến năm 1959. Có lúc tu viện này chứa hơn bốn ngàn tăng sĩ. Nhiều vị Lạt-ma và y sĩ (Geshe) ngày nay còn sống đều đã tu học trong viện này. Thubten Yeshe cũng tu tại đó, ông là Lạt-ma đầu tiên nhận học trò người phương Tây.

Lúc Thubten Yeshe lên mười bốn, chàng lúc đó chỉ là một tiểu tăng trong viện, có lần bị đau răng kinh khủng. Hàm chàng sưng vù lên, không ăn không nói gì được, cuối cùng chàng được đưa tới một vị hiền nhân trong viện để chữa.

Thubten Yeshe miễn cưỡng vào trong một góc nhỏ rách nát của viện, trong đó có một vị tăng già sống đã lâu, nghe nói ông có thần thông chữa bệnh. Thật ra Thubten sẽ yên tâm hơn nếu người ta gửi chàng đến một y sĩ có học hành đàng hoàng, vừa có kiến thức y khoa, vừa có tu học tâm linh, phối hợp với nhau mà chữa cho chàng. Nhưng thời bấy giờ chưa có ai học ngành răng cả, vì thế mà Thubten đành phải tới cụ già nhà quê này.

Cụ già này hầu như cả mấy năm không tắm gội, trông rất dơ bẩn. Cụ cười chào chàng thân thiện, mời chàng uống trà nóng và miệng lẩm bẩm thần chú gì không rõ.

Nhìn chén trà, Thubten Yeshe muốn lợm giọng. Răng chàng lúc đó lại càng đau nhức dữ dội, chàng thấy không còn

giải pháp nào khác. Thubten quì xuống tắm thăm bản thủ và để chén trà lên môi. Cụ già bồng ngoài người ra, thổi vào chỗ đau bằng một hơi thổi không mấy gì thơm tho.

Thubten Yeshe muốn nhảy dựng lên vì ghê tởm, nhưng chàng cắn răng ngồi yên không phản đối. Cụ già thổi ba lần như thế. Sau đó Thubten Yeshe ra về, nghe dặn ngày mai phải đến lại nữa. Một tuần liền, cụ già thổi chỗ sưng nhức đó chỉ bằng hơi thở của mình.

Tối ngày thứ bảy thì chỗ viêm đó nứt và mủ chảy ra. Cụ già cười vui thích, thổi mạnh lần nữa và sau đó chỗ viêm biến mất. Vài giờ sau thì Thubten Yeshe hoàn toàn bình phục, còn cái răng thì vẫn nguyên vẹn, không phải nhổ.

Trong năm đó tiếng đồn vang xa, nhiều y sĩ xem xét thấy vết sẹo còn sót lại trong miệng chàng. Sau đó, một ngày kia, vết sẹo cũng biến mất. Thì ra Lạt-ma Thubten Yeshe đã tự phát triển khả năng chữa bệnh nằm ngay trong người mình. Ngài cũng đã truyền phép đó cho nhiều người tầm đạo phương Tây. Sau đó Ngài mất đi trong sự tỉnh giác hoàn toàn và cách đây không lâu, tái sinh lại nơi một vùng đất xa, đó là nước Tây Ban Nha.

Vị toàn năng bất tử

Kangyur Rinpoche là một đại sư của phái Đại Thành, sinh tại Riwooshee, miền Đông Tây Tạng, cuối thế kỷ 19. Nhiều đại sư thời đó đã truyền cho ông nhiều tri kiến riêng. Suốt nhiều năm, ông thực hành thiền định, viên ly. Nhờ đó ông có thể tiếp nhận

được nhiều giáo pháp của nhiều đạo sư vô hình. Sau khi tu học được một loạt các giáo pháp đã thất truyền và tìm kiếm được một số bí lục cất giấu trong vùng rừng núi Tây Tạng, ông được xem là “người tìm của báu”. Năm 1975 ông mất trong tu viện mà ông đã sáng lập tại Darjeeling.

Trong thời niên thiếu, chàng Kangyur Rinpoche nghe các mẩu chuyện về một vị “Toàn năng” (Siddha), sống hoang dại trong rừng núi Tây Tạng và đã đắc đạo từ mấy trăm năm trước, nhưng lại không rời bỏ thế giới và từ bỏ tám thân tứ đại này. Người ta đồn rằng, vị đạo sư hoang dại đó được Yeshe Tsogjal⁽³⁷⁾ thân hành truyền cho kinh *Bát-nhã ba-la-mật*⁽³⁸⁾ cách đây mười một thế kỷ. Bà truyền cho vị này bằng cách đọc nhỏ vào tai, theo cách truyền giáo của thời đó, thầy đọc cho trò nghe khi tới thời. Yeshe Tsogjal lại là học trò nữ xuất sắc của Liên Hoa Sinh⁽¹²⁾ và được Liên Hoa Sinh đích thân truyền cho kinh *Bát-nhã ba-la-mật*.

Kangyur nghe chuyện vị Toàn năng hoang dại này một cách khám phục, và ngược lại với nhiều người khác, chàng tin có thật. Chàng cùng với một người bạn thân, một Lạt-ma trẻ khác, tìm hiểu về vị Toàn năng nọ, nhưng không ai trả lời rõ vị ấy bây giờ bao nhiêu tuổi, sống ở đâu, có ai gặp chưa. Người ta chỉ biết, nếu có thật thì vị ấy rất già và lui tới đầu đó trên miền núi cao Đông Tây Tạng.

Hai người tin tưởng và quyết lên đường tìm vị Toàn năng huyền bí nọ và sẽ xin Ngài đích thân truyền cho bài kinh đó.

Cả hai vừa tụng đọc vừa kéo nhau vào rừng, mang theo thực phẩm và y phục mùa đông cho nhiều tuần. Kangyur không có chút nghi ngờ gì mình sẽ đạt được mục đích, một mục đích mà kẻ mình triết nhất cũng không dám mơ tới.

Suốt tuần, hai chàng đi hết vùng hoang dã của Hi mã Lạp sơn và tập trung tâm trí lên vị tu sĩ toàn năng đó bằng phép thần giao cách cảm. Một ngày nọ, hai người thấy một đàn sơn dương chạy trên sườn núi không xa. Giữa đàn dê núi là một bóng, rõ là bóng người, da như da thú, bờm tóc dài như ngựa, chạy bằng bốn tay chân và biến mất theo đàn thú. Đó là một dáng người góm ghiếc mà hai người đã từng thấy qua, có thể so sánh với các hung thần trong các bức tranh Thanka⁽³⁹⁾ Tây Tạng.

Hai người thấy xong đều sợ hãi, pha lẫn với niềm tin tràn trề. Họ vội chạy theo đàn sơn dương, dọc trên các sườn núi, và vừa nhận ra rằng bóng người đó tách ra khỏi đàn thú và biến mất trong một khe đá.

Lòng đầy kính trọng, hai người từ từ đến khe đá. “Chúng tôi tới để xin Ngài truyền tri kiến”, họ gọi lớn. “Xin hãy cho thấy mặt và nhận chúng tôi làm đệ tử”.

Sơn nhân đó không phản ứng gì, sau khi hai người khẩn cầu nhiều lần. Kangyur và bạn liền ngồi trước cửa hang và bắt đầu tụng niệm, đầu cúi lạy hang đá. Sau đó cũng không thấy động tĩnh gì, các vị đó bèn tụng kinh tán thán, kinh nào như được là các vị đó cứ tụng và cuối cùng họ tụng bài tụng tán thán kinh Bát-nhã ba-la-mật, tán thán Tính Không, tán thán Chân như mệnh mông tuyệt đối, đầy diệu dụng và từ bi.

Cuối cùng hai người cử hành nghi lễ Mật tông. Họ đọc danh hiệu chư Phật, chư Bồ-tát và các vị thánh ba đời và cầu mong các Ngài chứng giám lễ nghi. Thành linh, vị Toàn năng đó chui ra khỏi hang đá, hầu như Ngài cảm thấy khi mình đã nghe lời cầu xin thì mình cũng phải chứng giám.

Sau một phút im lặng đầy kính sợ, vị Kangyur trẻ tuổi hỏi: “Ngài tên gì?”

“Ngài tên gì”, sơn nhân đáp lại và đứng thẳng người lên.

“Ngài bao nhiêu tuổi, bạch bậc Toàn năng?”, Kangyur hỏi tiếp.

“Ngài bao nhiêu tuổi, bạch bậc Toàn năng”, người đó lại trả lời.

Cuối cùng cả hai đều biết rằng con người trần trông có cặp mắt giác ngộ của Phật đó chỉ biết lặp lại câu hỏi chứ không nói lời nào. Hai vị Lạt-ma đưa tặng người đó thứ nước “Chất lọc chân như”, đó là một loại bia đựng trong cái sọ người, theo đúng truyền thống của Mật tông. Sau đó cả hai bỗng cất tiếng ca bày tỏ lòng thiết tha muốn học hỏi. Sơn nhân đó vừa nghe qua, bỗng cũng cất tiếng ca.

Ngài ca rằng hơn mười năm qua chưa từng nói tiếng người; ngài cho biết trong mình chẳng mang tri kiến nào cả, vì thực tế chẳng có gì để trao truyền, từ Ngài cũng không mà từ bất cứ người khác cũng không, không có gì để chứng đạt. Rồi thì, bất ngờ thay - hai vị Lạt-ma tóc dựng đứng - người đó đọc kinh Bát-nhã ba-la-mật, đọc như một nguồn nước tuôn trào. Người đó đọc bất tận, khi lên khi xuống như một dòng sông uốn lượn, cho đến chữ cuối cùng của bài kinh thần thánh.

Rồi như chợt tỉnh cơn mê, sơn nhân nhìn hai thánh giả đang ngẩn ngơ, và ông đột nhiên mở mắt lớn, vùng chạy lên triển núi, đuổi theo đàn dê.

Kangyur và người bạn trở về thế giới loài người và cố kể lại những gì mình nghe thấy. Hai vị cũng kể tên sơn nhân đó cho thế nhân biết: Samma Drubtschen. Ôi, ngày nay chỉ tên gọi Samma Drubtschen đã làm nhiều người tóc dựng đứng, rón da gà khi nghĩ về một điều tri kiến cổ xưa được nhắc lại. Người ta cho rằng, ngày nay Samma Drubtschen vẫn còn sống trong núi rừng Tây Tạng.

Tiếng chim tâm thức

Vairotsana⁽⁴⁰⁾ là một đạo sư thiên quán Tây Tạng sống vào thế kỷ thứ tám. Tại Samye, tu viện Tây Tạng đầu tiên, ông được Liên Hoa Sinh điểm đạo cho và sau đó học tập trở thành dịch giả. Rồi ông tuân lệnh vua Tây Tạng Trisong Deutsen⁽⁴¹⁾ đi Ấn Độ, học giáo pháp Đại Thành để về truyền bá lại cho dân chúng.

Chàng thanh niên hai mươi tuổi Vairotsana đi bộ, vượt Hi mã Lạp sơn và tới Giác Thành, là nơi chàng học tập giáo pháp cơ bản Đại Thành. Sau đó chàng tìm tháp chín tầng của Sri Simha⁽⁴²⁾, đó là nơi mà Liên Hoa Sinh và Vimalamitra⁽⁴³⁾ đã từng khai thị phép Đại Thành cao cấp.

Tháp Sri Simha nằm rất sâu trong rừng gỗ chiên đàn, một loại gỗ thơm. Khu rừng này và mọi sinh vật sống trong đó rất huyền bí, vì chỉ có rất ít người được vào tới giữa rừng. Đường xa mệt mỏi, Vairotsana vừa nghỉ chân dưới bóng một gốc cây thì có một nữ tu sĩ rất trẻ, đầu đội một bình nước đi qua.

Chàng thanh niên Tây Tạng đứng dậy, cúi đầu chào ba lần rồi hỏi: “Thưa cô, tìm đâu ra tháp của Ngài Sri Simha, có chỉ đường tôi đi được chăng?”.

Cô tu sĩ này đi tiếp, không nói một lời cũng chẳng hề xoay đầu lại. Chàng nhìn bình nước trên đầu cô, vận dụng phép biến tâm thức thành sức nặng mà chàng đã học trong viện Samye, làm bình nước nặng lên hàng tấn. Cô tu sĩ phải đặt

binh nước xuống và không nhắc lên nổi nữa. Sau đó cô quay người qua Vairotsana, nhanh nhẹn vạch ngực ra cho chàng thấy một Man-đa-la ngay giữa tim nàng, đó là một đồ hình vẽ nhiều vị thánh, biểu tượng huyền bí và hình thù kỳ lạ. Chàng thấy tâm thức mình tràn ngập một thứ tri kiến chưa hề có, Vairotsana quì xuống dưới chân cô tu sĩ.

“Hãy đứng dậy”, vị thánh này nói sau một phút im lặng dài như thế kỷ. “Ta sẽ xem, liệu Sri Simha tiếp người được chăng”.

Vairotsana cũng rút ra một Man-đa-la mạ vàng, đặt vào tay nàng. “Xin gửi cho viện trưởng, xin nhận ở đây lòng thành kính nhất. Cái này là của cải duy nhất của tôi trong thế gian và được vua Trisong Deutsen cho mang theo. Tôi tới đây để xin được Ngài Sri Simha điểm đạo vào phép Maha Ati-Tantra⁽⁴⁴⁾ vô thượng”.

Ngày hôm sau, Vairotsana được gặp Sri Simha. Lòng tràn ngập sự cảm tạ sâu xa, chàng nằm dài ba lần và sau đó quì trước vị “sư tử hồng”. Nhưng Sri Simha giải thích cho chàng, không phải ai cũng thích hợp để tu học pháp Maha-Ati. Chàng hỏi tại sao, thì Sri Simha trả lời: “Sữa của sư tử tuyệt quý giá vô ngần, không lẽ bình xí nào cũng đựng được ư? Ngoài ra vì vua của nước này sẽ chém đầu bất cứ ai giảng dạy pháp Maha-Ati, đó là giáo pháp phủ nhận cái nhị nguyên, nó sẽ chôn vùi quyền lực của nhà vua và toàn thể thiên hạ sẽ loạn lạc”.

Sau đó, mỗi ngày chàng dịch giả Tây Tạng đều cầu xin Sri Simha được khai thị cho phép Maha-Ati, lấy lý do đã vượt bao khó khăn gian khổ mới đến được đây.

Cuối cùng thì Sri Simha đồng ý, nhưng Ngài đòi chàng phải tuyệt đối giữ bí mật. Mới đầu Ngài dạy chàng chung với các vị khác trong những tầng thấp của tháp, ôn lại giáo pháp

của Phật về nguyên lý nghiệp và nghiệp lực, luật nhân quả... Về sau, buổi tối, chàng được lên các tầng cao của tháp để học những giáo pháp bí mật nằm ngoài phạm vi nhân quả.

Qua giờ tí nửa đêm, Sri Simha đưa chàng vào 18 bài khai thị đầu tiên của phép Maha-Ati. Sau đó Ngài dùng sũa dê vẽ văn tự Sanskrit lên một tấm lụa trắng và cho hay các chữ này chỉ hiện lên khi hơi tấm lụa trên lửa. Ngài bắt chàng phải thệ nguyện không được tiết lộ bữa bái, và viết 18 câu kệ lên tấm lụa, để Vairotsana mang về Tây Tạng.

Trong những tháng sau đó, Sri Simha dạy cho chàng những giáo pháp bí mật nhất thế gian và cũng lần đầu tiên trong lịch sử, các giáo pháp đó được viết bằng văn tự.



Vairotsana, tay bắt ấn thiên, ngồi bên chõng kính sách phải dịch

Vairotsana đem về được quê hương các bí lục đó và dịch ra tiếng Tây Tạng, đặt tên cho chúng là “Tiếng chim tâm thức”.

Sau đây là vài hàng của các dòng chữ quý báu đó, đã được dịch từ Sanskrit ra tiếng Tây Tạng:

“Cái vạn trạng không hề rời cái duy nhất.

Tất cả mọi sự đều ở ngoài mọi qui ước,
không đầu óc nào với tới được.

Tất cả mọi sự không hề dính tới tính nhị nguyên,
thứ nhị nguyên tốt-xấu do đầu óc tự nghĩ ra.

Vì mọi thứ, tự nó đã là viên mãn, là tuyệt diệu,
không liên quan gì đến mọi cố gắng, mọi mong cầu điên đảo,
nên người hãy yên nghỉ trong nhất thể từ xưa đến nay.

Vairotsana kể tiếp: “Tôi cố ở bên Ngài, với con người vô song này và nhận được nhiều giải thích, nhiều khai thị, thường thường Ngài nói nhỏ vào tai. Nhưng có lần, đi dạo tới một góc vắng của rừng chiêm đàn, Sri Simha chỉ tay lên trời, đọc:

“Chân như vươn mình tới vô cùng.

Nếu người biết, nó là gì, và cứ để nó như thế,
thì tất cả đều hiện ra viên mãn,
không có chút bợn nhơ, tuyệt diệu.

Có gì hơn được nó?

Trước khi Vairotsana rời Ấn Độ về nước thì đạo sư đầu tiên của Đại Thành là Garab Dorje⁽⁴⁵⁾ hiện ra cho chàng thấy trong một linh ảnh và trao cho chàng hơn một trăm ngàn câu kệ, mà Vairotsana còn giữ cho hậu thế. Garab Dorje, vị “đạo sư vui cười” nói:

“Cái tính giác của tự tính chúng ta là Phật tính.

Từ xưa đến nay đã thế.

Tâm như không gian: rộng mở, vô ngại, phi tính chất,
không sinh, không diệt.

Ai là người có thể,

xuyên qua cái vạn trạng mà thấy cái tự tính,
và lưu trú trong đó,
kẻ đó là người thực hành thiền định,
thâm sâu và đúng đắn
và thâm nhập chân như không hề chút cố gắng.

Trên đường từ Ấn Độ về Tây Tạng, Vairotsana lưu trú được trong tự tính, nên có chút thần thông phát sinh. Người ta gọi đó là phép "chân bay", nói về những người hết tin trọng lực là có thật thì cũng không còn bị qui luật đó trói buộc. Nhờ biết vận dụng hơi thở, con người có thể động viên sức mạnh vật chất cho phép mình nhắc bổng thân hình và đi đến mọi nơi với thời gian kỷ lục. Nhiều kẻ lữ hành cũng có thể vận dụng phép ấy tới một mức nhất định; các nhà nghệ sĩ nhảy múa đôi lúc vô tình biểu diễn được phép thoát trọng lực và đó là dấu hiệu đầu tiên của sự bay bổng.

Với phép đi tuyệt vời này, Vairotsana về lại Tây Tạng, giáo hóa cho nhà vua về giáo pháp Đại Thành. Và lần này, cũng thế, với một bí mật nghiêm ngặt. Ban ngày, Vairotsana sống như mọi tăng sĩ và dạy giáo pháp nhân quả. Nhưng ban đêm, sau khi cửa đóng lại, Ngài dạy vua những gì mà Ngài đã giác ngộ.

Trong đời Ngài, Vairotsana còn bí mật dạy thêm nhiều người khác tri kiến thâm diệu đó và truyền ánh sáng của mình rộng ra. Cuối cùng Ngài chết trong rừng già Nepal như một đại sư đắc đạo.

Jomo Manmo, nữ thần ngũ quỷ

Jomo Manmo lúc còn nhỏ chuyên giữ đàn bò cho cha và làm những việc cực khổ nhất trong nhà, không chút than vãn. Có thể nàng mới thỉnh thoảng làm bà mẹ ghẽ vui lòng được.

Vào một buổi sáng mùa xuân êm dịu, lúc Jomo Manmo vừa lên mười ba, nàng lừa bò ra sau một đồng cỏ, ngồi nghỉ trên một phiến đá. Bỗng nàng lạc vào một giấc ngủ say.

Nghe một tiếng ca nhẹ nhàng, nàng thức dậy đứng lên. Tiếng ca phát ra từ một hốc đá gần đó, trong lúc nàng ngủ, không hiểu sao động đá đã mở cửa.

Nàng ngạc nhiên nhìn quanh. Xung quanh có một thứ ánh sáng kỳ diệu. “Hay ta lạc vào cõi thiên thai?”, nàng vui mừng tự nghĩ. “Không chừng ta chết rồi và sinh vào cõi Phật?”.

Nàng nhẹ nhàng đi vào trong động. Trong bóng tối của động, nàng thấy một nhóm nữ thần đang hành trì nghi lễ Mật tông. Xung quanh các vị nữ thần Dakini đó toàn là tay chân xác chết, và thú dữ đang giành nhau ăn thịt. Không hề sợ hãi hay khước từ, Jomo Manmo bước tới. Vị nữ chúa của Dakini, một vị nữ thần đầu heo, mồm nhỏ giải, cũng bước một bước về phía nàng.

“Tới đây và đùa giỡn với chúng ta!”, vị thần nói. “Người có biết chăng, từ lúc mới sinh, người đã thuộc hàng các nữ thần thiên giới, như tất cả phụ nữ?”.

Jomo Manmo im lặng không nói.



Nữ thân Dakini với hình đầu heo trên tóc,
tay cầm dao xẻ thịt, tay kia cầm đầu lâu

“Ha, ta thấy ngươi chưa rõ cái tự tính không ô nhiễm của chính ngươi. Hãy xem đây...”

Trước mắt nàng, nữ thân đầu heo bỗng biến thành vô sắc, không hình tướng. “Ngươi hoàn toàn tự do, từ vô thủy, ngươi đã hoàn toàn tự do, không bị trói buộc gì cả”, nàng nghe tiếng nói của vị vô sắc đó. “Hãy có can đảm mà thể hiện sự tự do đó, đừng ngần ngại gì cả. Toàn vũ trụ là thân ngươi, mọi chúng sinh là tâm trí ngươi! Hãy nhớ tới cái trí tuệ yện nguyên, trí đó ngươi đã mất lúc vừa sinh ra”.

Vị thần vô sắc lấy tại hình tượng, rút một cuốn sách nằm dưới một tảng đá và đặt lên đầu Jomo Manmo. Trong giây phút đó, cô bé mười ba tuổi bỗng tràn đầy một tri kiến kỳ lạ, bị ném vào trạng thái của tự tính. Nữ chúa đã đưa nàng về lại trạng thái của chân như giác ngộ, mà thật ra nó không hề lia con người.

Cuốn sách này mang đầy những văn tự cổ xưa và được đưa tận tay cho Jomo Manmo, nhờ nàng đem về cho thế giới loài người. Trước khi nàng rời động, nữ chúa trí huệ nọ nói thêm: “Người sẽ giác ngộ và nhờ sách này mà người sẽ giác ngộ rất sâu xa, và người sẽ dạy lại cho hàng hậu thế”.

Ngày hôm đó, Jomo Manmo bắt đầu có một thái độ lạ lùng, so với người đời, như các vị Toàn năng sống trước nàng thường có. Nàng không còn phân biệt điều gì nữa, tất cả đối với nàng đều thanh tịnh và thánh thiện; đối với mọi thứ, nàng không khởi tâm tham cầu hay chối bỏ, mọi thứ mà chúng ta thường gọi là tốt xấu. Nàng không thấy mình bị ép uổng điều gì và sống tự tại như một con chim trời.

Không bao lâu sau, trong làng người ta đồn rằng nàng ngủ quên bên cạnh một cái hang đá của Liên Hoa Sinh⁽¹²⁾ ngày xưa. Hang đá đó ngày trước đã bị sập nhưng nay đã tìm được lối vào. Truyền thống Tây Tạng vẫn xem hang này là nơi gặp gỡ của thiên nhân, của người học đạo và của ma quái; và vì vậy Jomo Manmo có danh hiệu là “người bị quỷ vương ám ảnh”.

Nhưng cuốn sách mà nàng mang về chứa đựng nhiều mật pháp của Liên Hoa Sinh, đó là vị đại sư vô thượng của giáo pháp Đại Thành. Cách đây hàng trăm năm, cuốn sách đó do vị học trò nữ xuất chúng của Liên Hoa Sinh là Yeshe Tsogjal⁽³⁷⁾ giấu dưới hốc đá, để chính bà, trong một hậu kiếp tức là Jomo Manmo tự tay tìm lại. Trong tay của Jomo Manmo, cuốn sách trở thành phương tiện giải thoát cho vô số chúng sinh, có tên là “Tập hợp bí mật của các nữ thần Dakini”.

Những năm về sau, Jomo Manmo chọn vị đạo sư Chowang làm bạn đồng hành và truyền bá giáo pháp siêu việt đó một cách khôn khéo tuyệt vời. Tới năm 36 tuổi, bà thực hành diệu pháp với hai nữ tu sĩ khác trên một ngọn núi lạnh lẽo của miền Trung Tây Tạng. Các người chăn thú tò mò thấy ba người đàn bà leo lên núi, họ nhìn theo xem ba người này làm gì. Theo lời kể lại thì ngay lúc đó, cả ba đều giơ tay ra và dậm người xuống núi. Nhưng họ không hề rơi xuống vực mà lại bay vào trong trời cao vô tận và không bao giờ trở lại nữa.

Các lời giáo hóa của Jomo Manmo không bao giờ bị quên lãng, ngày nay vẫn còn được truyền lại.

Không thiền định thì cũng không mất tỉnh giác

Một tu sĩ nọ hành trì thiền định hai mươi năm trong một hang đá gần Golok và đã phát nhiều tri kiến về mối tương quan đích thực của sự vật. Càng lúc ông càng rơi vào trạng thái hỉ lạc và sáng sủa, giữ tâm vô niệm và một ngày đó ông tự xem là giác ngộ và quyết định đi tìm Jamgon Kongtrul⁽²⁴⁾ để xem Ngài phán đoán thế nào.

Jamgon Kongtrul sống trong một tu viện đi nhiều ngày đường mới tới. Khi người lữ khách tới nơi, Kongtrul tiếp đãi một cách niềm nở, nhưng chẳng hỏi han gì về việc kia. Nhằm bắt đầu nói chuyện giác ngộ, người tu sĩ kể chuyện đã hai

mười năm chuyên tâm thiền định và kể những phút cao điểm của các lần thiền quán.

“Ôi, thật nhiều công phu”, Kongtrul kêu lên và tỏ vẻ kinh ngạc. “Đáng sợ thật! Hãy từ bỏ ngay tức khắc”.

Người tu sĩ ngẩn ngơ. Vị đạo sư Kongtrul liền giải thích ngay, trong thiền quán lúc đầu hành giả phải cố gắng thực, nhưng về sau để tâm tự nhiên hoàn toàn, vì thiền quán đích thực chính là để tâm lưu trú trong tự tính. Ông khuyên: “Về Golok lại đi, vào lại hang đá ngồi một mình trong đó, nếu người muốn. Nhưng ta khuyên người ba năm nữa đừng thiền định gì cả và cũng đừng tu tập tâm linh gì cả. Hãy cứ giữ mình trong dạng tự nhiên nhất, mặc cho điều gì xảy ra, đừng xao nhang là được. Cứ giữ tự do giữa làm và bỏ, giữa nghĩ ngợi và không nghĩ ngợi, người sẽ đạt tới cái điều mà người luôn vốn có”.

Vị tu sĩ chớp mắt không tin. Kongtrul Rinpoche nói tiếp: “Người chỉ giác ngộ khi thật sự từ bỏ mọi suy tưởng - bỏ luôn cả những phép tu dày công. Bây giờ là lúc hãy quên cái thành tựu sống độc cư hai mươi năm của người, và điều đó chỉ xảy ra nếu người từ bỏ thiền định”.

Nói xong, Ngài đẩy người tu sĩ ra cửa.

Bỏ thiền định, người tu sĩ trở về hang đá. Mới đầu, ông không thể theo lời khuyên của vị đạo sư, không thể không làm một điều gì. Sau một thời gian, ông mới đạt được tâm an nhiên, không tham cầu cố gắng. Cũng ngay phút đó thì tự tính, thứ tâm thức đứng ngoài mọi nhị nguyên bỗng vươn lên như mặt trời mọc, chiếu rọi mọi góc cạnh sâu xa nhất của vô cùng. Phật tính đó tỏa lan ánh sáng rực rỡ không ngăn ngại.

Ba năm sau, người tu sĩ trở lại thăm Kongtrul Rinpoche. Ông nghiêng người trước vị đạo sư, không nói một lời.

Kongtrul, mặt mày sáng rực, chia hai ngón tay cái lên trên, dấu hiệu của “Đạt đạo”. Sau đó vị tu sĩ không-thiền-quán này trở thành một đạo sư đặc lực của phái Đại Thành tại Đông Tây Tạng, vì các lời giảng dạy của ông thật dễ hiểu, kẻ kém tới mấy cũng rõ.

Cái trống rỗng mênh mông của Gampopa

Trong những năm còn trẻ Gampopa⁽³⁾ đã phải chịu nhiều nỗi khổ. Ông là một y sĩ của thế kỷ thứ 11, nhưng tài năng ông không ngăn cản được vợ và các con ông chết trong một nạn dịch. Sau mất mát này, ông thệ nguyện sống đời Lạt-ma và trở thành tu sĩ khát thực. Không bao lâu sau, ông gặp một đạo sư xuất chúng nhất thời bấy giờ, đó là vị tu sĩ phiêu bồng Milarepa⁽¹⁾. Lúc gặp Milarepa là lúc ông phải vứt bỏ mọi tri kiến, mọi tin tưởng và bắt đầu lại từ đầu.

Dưới sự hướng dẫn của Milarepa, ông thiền định mỗi ngày ít nhất sáu tiếng trong một hang đá không xa hang của thầy. Có lần ông đến thăm thầy và kể, với chút hãnh diện rằng mình đã tham thiền liên tục sáu tiếng không nghỉ.

“Hừ”, Milarepa nói, “nhưng cái gì xảy ra suốt trong thời gian đó?”.

“Không gì cả”, Gampopa trả lời. “Con không nghĩ gì cả, và ở trong một sự trống rỗng mênh mông”.

“Người gọi đó là trống rỗng mênh mông à?”, Milarepa kêu lên. “Làm sao người thiền định sáu tiếng liên tục được mà không nghĩ ngợi, không cảm giác gì cả? Sai bét! Người chỉ dè

nén người thôi và tự ép mình vào trong một trạng thái tưởng như trống rỗng. Ta chẳng cần biết trạng thái đó có thích thú gì không, nhưng ta nói cho người nghe, hãy bỏ nó đi, hãy bắt đầu lại từ đầu, và làm như sau”.

Nhà du ca đắc đạo mở miệng và lời nói tuôn ra nghe như thơ:

“Cái nhìn đích thực duy nhất là,
quán sát dòng tư tưởng nội tâm,
không gò bó và hoàn toàn xả bỏ.

Chân như đâu có nằm ngoài người.
Hãy nhìn thấu tâm thức người đang phóng chiếu,
và thấy rằng, chúng không khác gì hơn,
là phát biểu của cái *Tất-cá-là* đó,
mà không phép thiên quán nào chạm tới được.

Đạo sư cao quý nhất là cái vô sinh,
chính là tự tính miên viên nằm trong người.
Đừng kiếm đạo sư ở đâu khác,
Mọi dạng hình sắc thể đều chỉ là biểu lộ của chính người
Ai là kẻ thấy tự tính mình là Chân như bất hoại,
kẻ đó tức thì đã đạt Phật quả”.

Nghe xong lời khai thị này, Gampopa vội đòi từ bỏ áo chòang đỏ, dấu hiệu của chức sắc tu viện, để được mang một áo trắng giản đơn như Milarepa thường mặc.

Thế nhưng Milarepa cũng không chịu điều này. “Đừng bắt chước ai cả”, Milarepa cười nói. “Mỗi người hãy tự đi theo tiếng gọi sâu thẳm của chính mình”. Sau đó Ngài cất lên bài ca mô tả đặc trưng đích thực của một tu sĩ hay một phép tu học, đó là: xả bỏ, quên mình, thể nhập và tri kiến vô ngã.

“Hỡi nhà thầy thuốc vừa là tăng sĩ, người hãy tự chữa mình”, Milarepa ca, “rời chữa cho cái gọi là ‘người khác’ một cách tự nhiên. Giáo pháp của ta xuất phát từ tâm thức sâu thẳm của ta, thì người cung đốn hành động của mình xuất phát từ chính người, từ cái vừa vô song vừa *khấp-nơi-đều-là* đó.

Lạt-ma và nhà vua Kublai Khan

Ngày xưa, nhiều vị vua Mông Cổ và Trung Quốc vẫn quan hệ với các vị Lạt-ma Tây Tạng và các đại sư, xem họ như tư vấn của triều đình, nhất là khi các vị đó có nổi tiếng về đạo đức và thi triển thuật thần thông. Có khi các vị đó trở thành quốc sư của các nước đó. Tuy thế, nói chung, các vị Lạt-ma vẫn được hưởng sự trọng vọng nhất tại Tây Tạng chứ không ở đâu khác.

Một ngày nọ, vị đạo sư Tây Tạng Dotokpa nhận được tin của nhà vua Mông cổ Kublai Khan cho hay vị đạo sư của mình vừa rời xứ về nước và sẽ chết tại Tây Tạng. Nhà vua cần một vị tư vấn cho vua về các vấn đề tâm linh, ông tìm trong nước mình không đâu ra một vị đủ trình độ để làm việc đó.

Dotokpa cho gửi ngay một học trò đắc đạo của mình là Lạt-ma Chökyi Sengay đi Mông Cổ, dĩ nhiên với sự đồng ý của trò. Vị Lạt-ma này có phép điều khiển được vật chất và ông cũng biết rằng mình sẽ phải thi triển thần thông, trước khi được vị danh tướng Mông cổ đẩy tự hào này khâm phục và nghe lời. Thực tế thì Kublai Khan cũng khó tin có ai tài giỏi

hơn mình hay bằng ngang mình, chứ đừng nói có kẻ có thể giáo hóa ông.

Hơn thế nữa, các cận thần của Kublai Khan càng mong ông nghi ngờ vị Lạt-ma mới này vì họ cũng sợ mình sẽ mất ảnh hưởng với sự có mặt của một vị Lạt-ma xa lạ. Sau khi bàn bạc với cận thần, Kublai Khan nói: “Ta phải thử tài vị này để xem có ngang tay được với vị Lạt-ma trước hay không”.

Ngày hôm mới tới, Kublai Khan cho đưa Chökyi Sengay vào trong một nhà tù đá, không hề để lại chút thức ăn, thức uống và cả khí trời cũng không cho vào nốt.

Trong các tuần sau, các cận thần tinh quái tìm cách làm nhà vua bận việc quên chuyện vị Lạt-ma bị giam giữ, để nhà vua đừng đoán hoài gì tới. Cả một năm trôi qua, sau đó nhà vua mới sực nhớ đến một lời khuyên của vị Lạt-ma ngày xưa, lúc đó ông mới nhớ ra mình còn một vị Lạt-ma mới mà mình đang thử thách.

Ông vội cho mở ngục đá ra thì thấy Chökyi Sengay ngồi yên, người đã biến thành đá. Ông giữ thế ngồi của vị ác thần Vajra Kilaya và xác ông lấp lánh như muôn ngàn châu báu chiếu rọi.

Khi đó, Kublai Khan mới khâm phục khả năng chuyển hóa của vị Lạt-ma. Ông hối tiếc mình quá kiêu mạn và xin chuộc lỗi với người chết bằng cách gửi lại cho thầy của vị Lạt-ma đó vô số trân châu. Ông cũng mời Dotokpa đi Mông Cổ và mời trở thành đạo sư của triều đình.

Người ta kể rằng, cuối cùng Kublai Khan công khai xin tạ tội và Dotokpa nhắc lại lời của ác thần Vajra Kilaya và tuyên bố Kublai Khan không còn mang tội, không có gì phải tha thứ cả. Lời của ác thần Vajra Kilaya như sau:

“Trong mảnh đất của châu báu,
thì không có gì không quý.

Trong cõi Tịnh độ của Phật,
thì không có gì không thánh thiện.
Trong cõi vọng tưởng,
thì không có gì có thật.
Trong cõi tuyệt đối,
thì cái gì cũng là Sự Tuyệt đối”

A-đê-sa và nhà thông dịch

Khi vị đạo sư Ấn Độ A-đê-sa⁽⁵⁴⁾ đến Tây Tạng thì các nhà thông dịch giỏi nhất được cử đến làm việc. Theo lời phán truyền của vua Tây Tạng thì Rinchen Zangpo được nhận nhiệm vụ cao quý là dịch từng lời giác ngộ của A-đê-sa ra tiếng Tây Tạng và chú ý không để mất ý nghĩa của các lời dạy đó. Rinchen Zangpo là một Lạt-ma già, hơn A-đê-sa đến 24 tuổi và là nhà đạo sư thiên định cao cấp nhất của Tây Tạng.

Sau khi được nghe quyết định đó, A-đê-sa quay người qua cụ già và nói một cách kính trọng: “Sau khi đã gặp Ngài, tôi thấy thật ra chẳng cần mình phải đi Tây tạng, vì duy nhất một vị đạo sư như Ngài đã quá đủ”.

Sau đó Rinchen Zangpo mời nhà tu sĩ Ấn Độ tới thăm đền của mình, đưa A-đê-sa đi ba tầng của đền trang hoàng mỹ thuật và cuối cùng đưa vào tâm đền, đó là nơi mà Ngài mỗi ngày ba lần và mỗi đêm ba lần tập trung thiên quán lên các Man-đa-la, mà Ngài đã được ba vị thánh ban phép.

Tại tâm đàn, cả hai vị bàn bạc trao đổi về Pháp và kinh nghiệm tâm linh của mình. Nhà tu sĩ Tây Tạng xem ra là người đắc đạo, lại rất hùng biện và A-đề-sa đặt câu hỏi: “Theo Ngài thì thế nào, Rinchen Zangpo, ta nên tu các giáo pháp theo thứ tự có trước có sau hay có thể hành trì song song một lúc?”

“Theo thứ tự, có trước có sau”. Nghe câu trả lời này A-đề-sa không đồng ý, vị Phật sống nói với một giọng như ra lệnh: “Tất cả các giáo pháp cần được hành trì cùng lúc. Tất cả các vị thánh đều hiện thân từ một gốc, và chỉ cần chứng ngộ các vị đó trong một khoảnh khắc duy nhất, tức thì. Như Dudjom Rinpoche đã nói, hoàn toàn vô ích, nếu biết hàng ngàn sự việc và bỏ quên cái giây phút mà tất cả đều tụ hội và tất cả đều giải thoát”.

Thấy vị tu sĩ Tây Tạng có vẻ chưa tin hẳn, A-đề-sa nói tiếp: “Bây giờ tôi đã biết vì sao phải đến Tây Tạng. Các bạn tôn kính các vị thần thánh bằng cách lập các trường phái khác nhau và bằng các giáo phái mang đầy tính hình thức”.

Vị tu sĩ Tây Tạng cúi đầu lĩnh hội và nói: “Ngài hãy lấy hết những gì tôi có và hãy đưa tôi đi thẳng vào trung tâm điểm”.

A-đề-sa từ chối, chỉ yêu cầu Rinchen Zangpo làm thông dịch cho Ngài. Vị Lạt-ma lại cúi đầu sát đất và xin A-đề-sa chỉ cho thấy gốc của mọi phép tu hành. Đối với lời thỉnh cầu này thì A-đề-sa không thể từ chối. Dưới sự hướng dẫn của A-đề-sa, tu sĩ già đó tu hạnh thiền quán viên ly, rồi tập thiền quán trong từng bước đi vì thiền quán đã trở thành tất nhiên trong cuộc sống. Mười năm sau, người tu sĩ già đó chứng đạt được tự tại, không lệ thuộc vào bất cứ phương tiện nào cả.

Trước khi chết, Rinchen Zangpo, người đã giác ngộ, tập hợp học trò lại và nói: “Tới lúc ta đã cao tuổi, ta còn phải học và tu tập phép *tập trung*. Sau khi gặp A-đề-sa, tâm ta mới được giãn ra trong phép thiền quán đích thực”.

Dấu hiệu và phép lạ

Buddhaghya là một đệ tử xuất sắc của Kukkuripa, người đạo sĩ lập dị chuyên nuôi chó. Tại thành Ấn Độ Benares, có lần Buddhaghya nhập định suốt một tuần, không hề rời chiếu ngồi. Ông tập trung cao độ với sự tỉnh giác không có gì lay chuyển lên tranh họa của Bồ tát trí tuệ Văn Thù Sư lợi⁽¹⁶⁾.

Thời gian trôi qua mà người tu sĩ nọ không hề biết. Bỗng một ngày kia, bức họa trở nên linh động và phát sáng, như kinh sách mô tả về phép Yoga này từng viết. Trên bàn thờ ngọn đèn dầu rực sáng và các bông hoa héo bỗng nhiên lại dựng thẳng dậy, tỏa mùi hương.

Buddhaghya cho rằng các dấu hiệu này báo rằng mình sắp giác ngộ và phấn khởi tăng gấp đôi sự tập trung. Trong một phút giây, ông thậm chí nghĩ rằng, hay ta nên uống dầu của ngọn đèn này, xem như “tinh chất của chân như”, hay trước đó nên dâng cúng các bông hoa vừa tươi lên cho đức Văn Thù.

Vừa nghĩ đến đó, lập tức một bóng quỷ xuất hiện nơi hình Văn Thù. Tên quỷ này chụp cổ người tu sĩ, ném xa vị đó với một sức mạnh khủng khiếp đến nỗi người tu sĩ gục xuống bất tỉnh. Trước khi Buddhaghya mất ý thức, ông còn biết rằng, mình bị một lực xấu ác trong người kiềm chế, không cho mình giác ngộ. Ông biết rằng trong phút đặc đạo thì đó cũng là lúc các năng lực tối tăm trong vô ý thức vùng lên chống lại.

Khi ông tỉnh dậy, Buddhaguhya phải định hướng vì ông không còn biết đâu là trên dưới, trước sau. Nhìn quanh, ông thấy hình của Văn Thù bám đầy bụi bặm, đèn dầu cũng như bông hoa đã khô héo tự bao giờ.

Ông bỗng nhớ lời thầy mình là Kukkuripa, con người kỳ lạ chuyên nuôi chó, nói: “Mọi cảnh tượng đều là sản phẩm của tâm thức có qui định. Đừng để chúng lung lạc”.

Buddhaguhya cười lớn và lắc đầu về âm mưu lung lạc của chính tâm mình. Ông đã để cho cái trò chơi của năng lực tốt xấu làm khổ mình và nghĩ chúng có thật. Cái vô minh đã làm ông cảm thấy vui thú với trò chơi đại dột đó”.

Ông lắc đầu thâm nghĩ: “Những cảnh tượng điên rồ này suýt làm ta xa rời tự tánh. Ta đã biết từ lâu, chẳng bao giờ cần một dấu hiệu gì hay phép lạ nào bên ngoài, để vượt qua cái nhị nguyên không hề có thật”.

“Hô”, Buddhaguhya gọi lớn. Ông nhảy một cái từ dưới đất lên, nuốt cục dầu đã khô, vứt cánh hoa héo qua một bên, lấy râu tóc chùi bụi tượng Văn Thù và đi ra khỏi cửa... Ông đi, tự do như gió trời. Dưới mỗi bước chân, đất rung chuyển như bão táp.

Các nhà đạo sư vĩ đại đều đi như thế cả.

Con trâu duy nhất của Schabkar

Schabkar Rinpoche là một tu sĩ phiêu bạt và một đạo sư của phái Đại Thành vào thế kỷ thứ 19. Các bài ca về cuộc đời của ông được người Tây Tạng xếp ngang với

Milarepa. Khi thấy của Schabkar chết, ông định làm thịt con trâu duy nhất của mình, để tiếp đãi các người tới tham dự đám tang. Bản thân ông thì không bao giờ ăn thịt, mà ông lại cũng rất cần con trâu. Gia đình ông sợ hãi phản đối, bằng những lý lẽ không cãi được.

“Tại sao vì một đạo sư đã chết mà phải hi sinh một con trâu còn sống, mà đây lại là con trâu cái. Trâu cái không những chỉ biết kéo cày mà còn cho sữa làm bơ, sữa chua, phó mát?”.

Tuy thế, chàng Schabkar vẫn không nghe và nhất định làm theo ý mình. Một người bà con khác nói: “Tất cả các học trò thân thuộc khác của vị đạo sư chỉ mang theo vài bao bột mì để cúng dường. Nếu ông cúng một góc nhỏ thế thôi thì cũng đủ rồi. Dù sao thì Jamyang Gyatso cũng chỉ là thầy thôi, chứ có phải cha mẹ đâu. Hãy nghĩ lại đi và giữ lại con trâu cái. Rồi mùa đông sắp tới mà không có con trâu thì sao?”.

Schabkar trả lời: “Tôi nghĩ khác. Thầy là người cho tôi những gì quý báu nhất, vì chỉ nhờ thầy mà tôi thực sự được tự do, không sợ sệt tương lai, xa rời mọi tư tưởng xấu xa. Vì thế, tôi có cái gì ít ỏi cũng xin dâng cúng cho thầy mới phải. Tôi cũng quý tình thương cha mẹ, nhưng tình thương thầy còn lớn hơn”.

Sau đó ông ca bài ca:

“Dù cho tu sĩ, không có trâu, hồng hết tất cả,
y cũng không hề hối tiếc.
Như chư Phật đã từng nói,
cúng dường cho một vị đạo sư đặc đạo,
vượt hơn hàng ngàn cúng dường khác.
Đạo sư là Pháp Phật thể hiện thành.
Với Ngài tôi thấy Phật,
đối diện với nhau”.

Buổi lễ hỏa táng cho Jamyang Gyatso có nhiều chuyện lạ. Các người tham dự đều thấy ánh sáng ngũ sắc toát ra từ đầu tử thi và nhận được nhiều dấu ấn, lễ ra chỉ dành cho các vị thượng căn. Nhiều người thấy mình tự tại và nhẹ nhàng, như thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian. Schabkar thấy thầy cười trên đồng lửa và chàng ở trong một trạng thái xuất thần.

Đối với nhiều người, buổi lễ này thành một biến cố khó quên và nhiều năm sau còn được nhắc tới. “Thật là lạ, chàng du ca Schabkar sẵn sàng hiến dâng con trâu duy nhất của mình? Bạn có thấy khuôn mặt của Schabkar khi tử thi Jamyang Gyatso bén lửa? Tất cả chúng ta đều được hưởng an lạc cao độ khi tham dự? Thật khó hiểu, tại sao có nhiều người hạnh phúc khi một vị đạo sư từ già cõi đời”.

Như luật nhân quả đền đáp, Schabkar sau đó nhận được một con trâu cái. Con trâu này của một người giàu có, người đó nhờ Schabkar tự tay chép lại một bản kinh cổ. Không bao lâu sau, Schabkar lại được hai người nhờ nữa và lại được thêm hai con trâu cái. Và ai cũng biết rằng, con người sẽ nhận lại những gì nó đã cho, mà không cần phải mong cầu gì cả.

Schabkar cho rằng, mình được sung túc và thành quả là nhờ phép lành của vị đạo sư đã chết. Sau khi Jamyang Gyatso chết, đi đâu, Schabkar cũng cảm giác sự hiện diện của Ngài. Sự hiện diện đó luôn nhắc ông rằng, trên cõi đời này, đừng bám víu vào điều gì cả.

Đời sống bình đẳng

Năm 1982, Đạt-lai Lạt-ma⁽⁷⁾ thứ 14 đi Pháp để tham dự một hội nghị hòa bình. Trong một buổi tiếp tân, Ngài chuyện trò với Pawo Rinpoche, – một Lạt-ma đã già – về vị Gyalwa Karmapa⁽³¹⁾, là vị từ trần trước đó không lâu.

Cả hai vui vẻ nhắc lại các câu chuyện xung quanh vị Gyalwa Karmapa đạt đạo và vừa nói qua về việc tái sinh sắp tới đây của vị này, thì Pawo Rinpoche khám phá một con kiến đang bò dưới chân. Con kiến tội nghiệp đang bò trên sàn gỗ đánh bóng, dùng mọi sức dường như để tránh có ai sắp đạp lên thân mình.

Vì chân Pawo Rinpoche đang bị liệt, ông nhờ Đạt-lai Lạt-ma làm sao cứu con kiến. Đạt-lai Lạt-ma liền đứng dậy, cúi xuống dưới bàn và nói nhỏ một câu phước lành. Xong Ngài giữ con kiến trên tay, mang ra khỏi phòng ăn và đặt con kiến trước cửa dưới ánh mặt trời. Ngài mỉm cười trở lại bên cạnh người bạn già.

“Tôi đã làm cho Ngài một việc đấy nhé, Rinpoche”, Đạt-lai Lạt-ma nói. “Mắt Ngài già rồi nhưng còn tinh hơn tôi đấy. Nhiều người nói về Tính Không của mọi sự và mục đích cao cả của Đại thừa, nhưng hiểu biết về sự *bình đẳng của đời sống* là một trong những đặc tính của một Bồ-tát đích thực. Trong mắt Ngài thì mọi dạng hình đời sống đều có giá trị như nhau, cái đó tôi gọi là lòng từ bi”.

Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 nhắc lại chuyện này trong một lần diễn giảng tại Pháp, trong đó Ngài nói về lòng từ bi và tinh thần trách nhiệm.

“Giáo lý của chúng tôi chỉ đơn giản thôi, đó là lòng yêu thương, lòng cảm thông với mọi loài”, Ngài trả lời câu hỏi mà người ta vẫn thường đặt ra cho Ngài về thế giới quan của Phật giáo.

Chiếc cầu ngũ sắc

Gotsangpa, sống vào thế kỷ thứ tám, là một đạo sư của phái Drukpa-Kagyü, một phái dòng truyền tâm Tây Tạng. Người ta kể rằng, ông giữ tâm kiên định đến nỗi có thể sống hàng năm trong một hang động giá buốt, chỉ với một cái miếng vải vừa làm nệm lót, vừa làm chăn, vừa che thân mà không hề hấn gì.

Trước cửa hang có một bụi gai mọc um tùm, nhưng Gotsangpa không một chút húng thú gì để cắt tỉa nó, mặc dù đi ra đi vào ông thường bị trầy tay chân, quần áo rách theo. Ông vẫn nghĩ: “Trước khi ta bị bụi cây này cào lằn nữa thì biết đâu lúc đó ta đã chết. Có sao đâu!”.

Ông không tham cầu gì trong đời sống nên dễ dàng nhập định liên tục và cũng dạy dỗ cho ít học trò theo hạnh xả bỏ, điều mà ông đã chứng đạt từ lâu.

Vào mùa đông nọ, ông mang theo một học trò giỏi đi du hành. Cả hai đi suốt ngày thì đến một cái hồ nước mặn đã đóng thành băng, hai bên bờ hồ đầy tuyết. Giữa hồ là một

hòn đảo lơ lửng. Hai thầy trò liền ra đó và thiền định suốt mùa đông trong sự viễn ly tuyệt đối.

Cả hai không có gì để ăn ngoài cỏ khô mà Gotsangpa đã tích trữ từ mùa hè, chút trà và một ít Tsampa do người học trò mang theo, đó là một loại bột rang mà người Tây Tạng thường ăn. Thế mà, Gotsangpa tuyên bố rằng sẽ nấu một trăm ngàn cái bánh Tormas bằng bột Tsampa, một loại bánh để cúng dường các vị thần bảo hộ vô hình trong khu vực đó.

Người học trò không thể làm gì khác hơn là vâng lời ông thầy dở hơi và giúp thầy làm bánh. Cả hai ngồi trong tuyết lạnh, ép bột theo dạng hình tháp và để bánh lên trên một bàn thờ tạm.

Sau ba tháng thì hết bột, người học trò hỏi: “Thưa thầy, bây giờ làm sao?”

“Đừng lo”, Gotsangpa trả lời dễ dàng. “Ta đã cúng dường chư Phật và nữ thần Dakini một trăm ngàn cái bánh, trong tinh thần hoàn toàn vô ngại và tin tưởng, ta thì ta thấy thế. Vũ trụ sẽ sẵn sàng giúp khi một kẻ vô tâm cần đến và người sẽ thấy”.

Thật ra thì người học trò chỉ lo thêm khi thấy những gì đang xảy ra. Băng hồ bắt đầu tan và nước thì sâu, bờ thì xa không sao bơi vào được nữa. Hai người đành ăn chút trà còn lại và rau cỏ mọc giữa đảo. Người học trò ngày càng gầy yếu, ráng đợi đợt lạnh tới, nước thành băng để vào bờ. Nhưng năm đó hết lạnh và mùa đông thì còn mấy tháng nữa.

Rồi, vào một buổi sáng mùa xuân nắng rực rỡ, Gotsangpa nói: “Nào, con ơi, phép tu thiền định của chúng ta đã hoàn thành và tất cả những gì ta cúng dường đều đã được chấp nhận. Hãy theo ta”.

Chân người học trò run lấy bầy theo thầy ra bờ. Gotsangpa bước lên trên mặt nước đầy ánh mặt trời chiếu rọi và đi nhẹ nhàng lên nước, như ông đi trên một chiếc cầu làm bằng băng. Người học trò đi theo, người như trong mộng, từng bước, từng bước, không dám nhìn xuống một thứ ánh sáng gì dưới chân mình. Ông nghĩ rằng nếu nhìn thì sẽ rơi ngay vào nước lạnh giá và chìm xuống hồ.

“Đừng quay lại”, Gotsangpa ra lệnh và bước tiếp, “đừng nhìn xuống, cứ vững tâm theo ta.”

Tới bờ, hai người nhìn lại. Hòn đảo nằm xa trong sương giữa mặt hồ. Không có đường băng nào nối đảo với đất liền nữa, mà chỉ dường như có một chiếc cầu nhiều sắc làm bởi hàng trăm ngàn cánh tay chư Phật và Dakini.

Hiện tượng giác ngộ đáng nguyên rủa

Kongchog Paldron là con gái và là truyền nhân của một đạo sư Tây Tạng được tôn quý có tên là Chögyur Lingpa⁽²⁵⁾. Hồi còn bé, Paldron đã được xem là hiện thân của nữ thần Tara sắc lục và được dạy dỗ theo đúng qui định. Nhiều vị đạo sư đắc đạo của thế kỷ thứ 19, trong đó có Jamyang Khyentse⁽¹⁹⁾, người đã từng cứu độ hàng trăm Lạt-ma, cũng tự mình cố gắng đưa Paldron vào đạo, dạy cho nàng những tri kiến mà chỉ có một tâm thức chín muồi qua nhiều kiếp mới linh hội nổi.

Cuối cùng thì chính Patrul Rinpoche⁽⁸⁾ là người đã khẩu truyền cho nàng những lời khai thị để chứng ngộ được Phật

tính vô lượng và giải thoát hoàn toàn. Biến cố này được kể lại như sau:

Ngày nọ, Patrul tụng một bài kệ mà ông bất chợt nghĩ ra và ông biết một cách trực giác rằng các câu đó sẽ giúp người đệ tử ngồi bên cạnh mình chứng đạt:

“Đừng nối tiếp quá khứ trong tâm người,
cũng đừng nặng lòng về tương lai.
Đừng thay đổi gì nơi sự tỉnh giác tự nhiên của người,
đừng sợ hãi bất cứ hình tướng nào,
Ngoài ra chẳng còn gì để nói về giác ngộ cả”

Nghe xong, Kongchog Paldron bỗng rơi vào trạng thái tự nhiên của tự tính, nằm bên kia của suy luận, cảm giác và những đổi thay vùn vụt của tâm trí. Nàng đạt đến điều mà người ta gọi là Phật quả.

Patrul đọc bài kệ bằng giọng phát âm địa phương nặng nề của vùng Nomaden Tây Tạng. Padron hiểu câu cuối cùng ra: “Ngoài ra chẳng còn gì để nói về giác ngộ *đáng nguyên rủa*”.

Người đàn bà giác ngộ đó trở thành một vị nữ đạo sư và người mẹ danh tiếng, vì bà sinh ra một loạt tái sinh của các vị Lạt-ma. Mỗi lần kể lại câu chuyện trên, bà vẫn nhắc lại câu cuối như bà đã hiểu và học trò bà lại kể tiếp cho truyền nhân của họ. Đó là lý do tại sao ngày nay, một số Lạt-ma vẫn gọi giáo pháp của mình là “Giác ngộ đáng nguyên rủa”.

Lời khuyên của Gampopa cho thương nhân

Lần nọ, có một thương nhân đến tìm Gampopa⁽³⁾, truyền nhân của tu sĩ phiêu bồng Tây Tạng Milarepa, và xin ông truyền cho phép tu học tâm linh. Thương nhân nọ thú thật rằng từ nhiều năm ông sống bằng nghề buôn bán. Ông mua các vật dụng, pháp khí hay xương cốt có tính chất tôn giáo, cúng tế với giá rẻ mạt và bán lại với một giá rất cao ở các nơi khác.

Thương nhân đó có vẻ biết rằng cách buôn bán đó không phù hợp lắm với giáo lý của đức Phật, cho nên nói với Gampopa: “Làm sao tôi có thể giải thoát khỏi các ác nghiệp do hoạt động đó gây ra? Tôi sợ rằng, ngày nào đó sẽ phải trả giá rất đắt vì sự gian tham này”.

Gampopa khuyên thương nhân nọ nên tìm một nghề khác mà làm và cúng tế số lãi thu được vào việc xây một ngôi đền, mở cửa cho những ai đi tìm đạo.

Thương nhân nghe lời, và đạt kết quả bất ngờ trong nghề mới của mình. Vài năm sau, ông xây một điện thờ Phật tuyệt đẹp, nhưng bản thân lại không có mấy thời gian để lui tới hay tu học thiền định trong đó.

Ông lại tìm Gampopa và nói: “Thưa Ngài, may thay tôi cũng làm được một điều là giảm bớt nghiệp dữ, xây được ngôi đền như Ngài khuyên. Nhưng bây giờ tôi lại lo tìm mua vô số kinh sách, pháp khí, tranh tượng để trang bị cho đền, vì tăng chúng cần những thứ đó. Làm sao tôi còn thì giờ để thiền

quán được, khi tôi suốt ngày bận rộn? Và nếu không thiên định, làm sao tiến bộ được trên đường tâm linh?”.

Gampopa đáp: “Đền không cần pháp khí hay trang hoàng gì cả. Cứ để cho những người lui tới họ tự làm. Hãy nghe rõ đây. Nếu bạn chỉ một giây thôi, thấy được ánh sáng của tự tính, như phép Đại Ấn quyết⁽⁴⁷⁾ chỉ rõ, chỉ một giây thôi đi vào được Tính Không của tự tính đó thì toàn bộ nghiệp lực của bạn sẽ được giải trong giây phút đó. Sau đó bạn không cần phải làm gì cả, chẳng cần làm điều thiện, cũng chẳng lo lắng gì liệu tiến bộ tâm linh này nọ là chân hay vọng. Bạn có hiểu không?”.

Thương nhân không hiểu. Ông lấy làm bối rối vì lời của Gampopa ngược lại với hình dung của ông về một người mộ đạo.

Gampopa nói tiếp: “Trên bước đường của Đại Ấn quyết, con người cứ để rơi lại trong Chân như, đó là dạng tự tính tự nhiên, có sao thì cứ thế. Chân như đó chính là Phật tính ẩn trong người mỗi chúng ta. Hãy nhận ra nó. Tại đây và bây giờ thì Phật tính chính là tự tính sâu xa đích thực của bạn. Hãy an trú trong đó, không có chút tâm lo ngại, xa hăn cái lo toan, nên làm cái gì và không nên làm cái gì. Đừng cố chứng đạt hay vô tròn bóp méo bất cứ cái gì. Cứ để mọi sự xảy ra như ý nó muốn. Cứ vui thích xem tất cả đều là Phật tính đang hiển hiện, đang biểu diễn. Nó muốn biểu diễn gì cứ để nó biểu diễn”.

Bất ngờ, thương nhân thấy Phật tính nằm sẵn từ vô thủy trong mình rồi và ông tỉnh giấc mộng mà trong đó ông những tưởng “phải đạt cái gì, phải làm cái gì”.

Từ đó về sau, ông không còn có một thân tượng nào cả.

Con chim đen

Gelong Sangye từ trần cách đây không lâu tại Bhutan. Vài tuần trước khi chết, vị tăng sĩ Tây Tạng này lâm bệnh nặng và trong thời gian đó có một con chim sặc đen to, bay vào cửa sổ và vỗ cánh đi theo vị tăng. Người ta đưa Gelong Sangye vào bệnh viện và lạ chưa, con chim đó cũng đậu bên cửa sổ phòng bệnh, cứ thế cả tiếng đồng hồ, hầu như muốn vị tăng lâm bệnh đó có bạn.

Nhân viên bệnh viện và be bạn Gelong Sangye đoán rằng vị tăng này đã dụ con chim lại, nhưng ông chỉ cười, lắc đầu. Vài tuần đó, người ta cho chim ăn và có người cãi nhau con chim nay thuộc giống gì, kén kén, đại bàng, quạ...

Lúc gần chết, Gelong Sangye xin được mặc bộ áo màu đỏ thắm của tăng sĩ. Ông cố gắng ngồi dậy, theo tư thế liên hoa. Con chim đậu bên thành cửa sổ như canh chừng, trong lúc Gelong yên ổn ra đi. Ba ngày liền, ông ngồi vững trong thế thiền định, mặc dù không còn thở. Và con chim hầu như không nhúc nhích khỏi chỗ đậu. Khi người ta đem thi hài đi hỏa táng, con chim bay trên đám tang, như muốn tiễn đưa Gelong lần cuối.

Nhiều người Bhutan biết chuyện này hết sức xúc động. Gelong Sangye đã chứng tỏ, con người có thể trải qua những ngày cuối cùng một cách vững vàng và đón chờ cái chết với lòng an nhiên tự tại. Họ cũng đã chứng kiến thêm một chuyện mà không ai giải thích được.

Sau khi thi hài Gelong Sangye đã hỏa táng xong thì con chim nọ biến đâu mất. Trong lòng nhiều người, kể cả y sĩ hay nhân viên bệnh viện, có nhiều tâm tư không ai dám nói ra. Còn trong kinh sách Tây Tạng người ta vẫn nói, thiên nhân thường hiện ra dưới nhiều dạng khác nhau, để chào đón người chết và đưa họ vào cõi Phật.

Bà mẹ đơn giản

Mẹ của Kangyur Rinpoche là một người đàn bà nhân hậu, nhưng hoàn toàn không được học hỏi gì. Bà chẳng bao giờ quan tâm đến Mật tông, hoặc các phép tu học hay ý nghĩa giáo lý. Mặc dù con bà là một đại sư phép Đại Thành, phép tu truyền thống do Liên Hoa Sinh và Vairotsana, – cũng là đại sư của phép tu tối thượng Maha-Ati – truyền lại, nhưng bà chẳng bao giờ quan tâm. Bà chỉ biết cách giản đơn là hiến mình cho đạo. Từ bao năm nay, sáng tối bà chỉ biết niệm A-di-đà Phật⁽⁴⁸⁾, vị Phật Vô lượng quang, để sau khi chết bà được thác sanh vào cõi Tịnh độ.

Lúc cái chết của bà gần kề, Kangyur Rinpoche đưa bà vào một hang núi, một nơi mà nhiều vị đại sư đã nhập định và nhiều vị đã đạt giác ngộ.

Khi vào hang, dù đã được nhận một loạt linh ảnh về Phật A-di-đà, bà vẫn không biết đó là dạng xuất hiện của Ngài. Bà hỏi con: “Vị tăng sĩ sáng rực đó là ai nhỉ”. Người con trai chỉ mỉm cười không nói.

Vài ngày sau bà lại nói: “Vị tăng nọ, sắc đỏ rực sáng hẳn là một vị thánh con nhi. Hình Ngài ngày càng rõ và thật dần”.

Cuối cùng Kangyur Rinpoche trả lời: “Thưa mẹ, đó là Phật A-di-đà, mẹ không thấy sao? Mẹ không thấy Ngài đến vì mỗi ngày mẹ đều nghĩ nhớ đến Ngài sao? Ngài tiếp dẫn mẹ về cõi Tịnh độ đó”.

Bà mẹ mừng quá, nước mắt trào ra. Bà hỏi: “Ngài cũng đến tiếp dẫn hạng người như ta sao?”, bà không tin hẳn.

Bỗng nhiên có một tuệ giác tràn ngập lòng bà và trong một phút bà bỗng thức tỉnh: “Bây giờ ta thấy rõ, Phật A-di-đà không phải nằm ngoài ta, tại sao như thế được?”.

Người con nói: “Từ xưa đến nay có bao giờ Ngài ở ngoài mẹ đâu”.

Một tuần sau, người mẹ gọi con: “Aphu (mặt trời), vị tu sĩ có râu là ai mà cứ mỗi ngày hiện ra ở đây”.

“Hừ”, vị đại sư ngẫm nghĩ, “Lạ thực, con chưa thấy người đó, con không biết là ai”. “Nhưng ông ta cứ đến hoài”, người mẹ nói. “Được, thế thì mẹ gọi con lúc ông ta đến”.

Ngày hôm sau bà mẹ gọi con từ trong hang động: “Aphu, Aphu, tới đây mà xem”. Kangyur vào động và thấy một vị tu sĩ cao lớn mặc áo trắng đứng bên cạnh người mẹ. Vị tu sĩ mang một cuốn sách nhỏ xíu, kết trên một bên tóc, trong lúc phần tóc kia để sổ trên vai.

“Xin chào Ngài”, Kangyur cúi đầu sát đất. “Xin cho biết Ngài là ai, hỡi vị tu sĩ”.

“Ta là đệ tử của Yeshe Tsogjal⁽³⁷⁾, được gọi là So Yeshe Wang-schuk”, người đó trả lời.

“Thế Ngài từ đâu đến?”, Kangyur Rinpoche hỏi.

“Từ cõi Tịnh độ”, người đó đưa tay chỉ triển núi tuyết phủ trước cửa động. “Trong kiếp vừa qua, ta có ba con trai, một con gái. Đứa con đầu đang phụng sự loài người tại Đông Tây Tạng, đứa út đang ở với đạo sư tại đất Phật. Đứa con trai giữa đang ở với ta và đứa con gái bị tái sinh vào cõi tối tăm”.

“Tại sao Ngài lại đến đây?”, Kangyur Rinpoche hỏi.

“Ta là hộ pháp của mười bảy giáo pháp thất truyền của Maha-Ati. Ta đã học bài kệ này trực tiếp từ Liên Hoa Sinh và nữ đệ tử của Ngài là Yeshe Tsogjal và đang tìm một người xứng đáng để truyền các giáo pháp bí mật này”.

Kangyur Rinpoche nằm dài ba lần trên mặt đất và tha thiết xin được học mười bảy giáo pháp đó. Sau đó So Yeshe Wang-schuk đứng dậy và đọc mười bảy câu kệ, trong lúc đó Kangyur Rinpoche và bà mẹ sắp từ trần lắng nghe từng chữ.

Sau khi đọc xong, So Yeshe Wang-schuk lại chỉ ngọn núi và nói: “Bí lục này của ta nằm tại đó. Bây giờ nó là của người, Kangyur Rinpoche”. Nói xong, vị tu sĩ biến mất.

Kangyur liền lên đường tiến về hướng núi đó và trèo lên đỉnh. Sau một lúc tìm kiếm, ông thấy một hang núi mà ngày xưa có vẻ đã có người ở. Sau một đống đá sỏi là một bí lục viết bằng tay, giá trị vô song. Trên một loại giấy làm bằng bột gạo, Wang-schuk viết lại mười bảy câu kệ thất truyền của phép Maha-Ati, và bí lục đó ông đã cùng Yeshe Tsogjal cất giấu từ hàng trăm năm trước, chỉ để dành cho người thích hợp.

Kangyur Rinpoche ở với mẹ cho tới ngày bà từ già cõi trần này, cõi đã chứng kiến nhiều lần già từ. Thế nhập vào cõi Phật A-di-đà, bà ngồi trong động và chết với nụ cười trên môi. Câu chuyện còn thêm một đoạn nữa: vừa rồi đây, đại sư Dilgo Khyentse Rinpoche⁽⁴⁹⁾ cũng vừa mới chết, ông là một trong những đại sư vĩ đại nhất Tây Tạng. Lúc sinh tiền, có lần ông nghe một thứ giọng không lời, giọng đó đọc cho ông nghe

mười bảy câu kệ của Maha-Ati. Khi ông hỏi, phải cảm tạ ai về những báu vật này thì giọng đó đáp: “Kangyur Rinpoche đã truyền cho người, lựa người là truyền nhân mới của dòng tu cổ xưa này”.

Yeshe Tsogjal mua người bạn đời

Yeshe Tsogjal⁽³⁷⁾ là nữ đệ tử nổi danh của Đại sư Liên Hoa Sinh và về sau trở thành truyền nhân trực tiếp của Ngài. Trong lúc Liên Hoa Sinh ngồi yên trong một động đá ở Tây Tạng thì Yeshe Tsogjal lúc đó khoảng ba mươi tuổi đi hành hương ở Nepal, thăm viếng các thánh địa, kể cả đền Bonadath tại Talkessel của Katmandu.

Nàng cúng dường một ít bột vàng nơi ngưỡng cửa đền và xin đại sư của mình hướng dẫn. “Khổ của chúng sinh trên thế gian thật vô cùng. Làm sao con đủ trí lực để giải thoát cho họ khỏi vô minh? Con làm sao để thực sự hữu dụng?”. Nàng cầu xin cho đến lúc mái diện bằng vàng sáng rực lên và chói như mặt trời trước mắt nàng. Trong ánh sáng rực đó, Liên Hoa Sinh hiện ra và nói: “Con gái thân mến, hôm nay con hãy ra chợ và mua một gã nô lệ, gã này là bạn đời của con, được định từ trước. Với người này con sẽ đạt tới tâm thức xuất thần và trí lực con sẽ phát triển gấp bội. Sau đó hãy cùng người đó về Tây Tạng lại ngay. Sau đó ta sẽ hướng dẫn cho hai con vào các phép tu Mật tông bí ẩn nhất”.

Yeshe Tsogjal vào thành và đi xem các hàng quán, luôn luôn lắng nghe tiếng nói của trực giác, vì trực giác chính là vị

đạo sư thâm kín bên trong. Nàng nhìn mặt hàng trăm người và đi từ đầu đến cuối chợ, đến lúc tới cổng phía Nam thì một người thanh niên gọi chuyện với nàng.

Chàng thanh niên này chỉ quần ngang người một tấm vải. Trên ngực của chàng có một nốt ruồi đỏ. Yeshe Tsogjal thấy trên mặt và tay của chàng có nhiều dấu hiệu bí ẩn. Chàng hỏi người phụ nữ Tây Tạng: “Nàng từ đâu đến? Tên tôi là Arya Salee. Lúc tôi còn nhỏ, người ta bắt tôi từ Ấn Độ qua Nepal và sống từ bảy năm nay như nô lệ của một vị thương gia giàu có”.

Yeshe Tsogjal vui mừng, nói nhỏ: “Ồi, đúng là người mà ta cần tìm rồi. Hãy đưa ta đến chủ người, để ta mua lại người, để ta đưa người đến nơi chốn đích thực của người”.

Trong phút chốc Yeshe Tsogjal giải thích cho chàng thanh niên nghe để chàng tin hiểu nàng. Thật ra cũng chỉ cần ít lời thôi, dù khó tin cũng phải nói rằng, hai người này chỉ nhìn nhau đã yêu nhau một cách sâu kín và trong sạch nhất.

Cả hai liền đến nhà của vị thương gia nọ và Arya Salee phải tạm thời từ giã người bạn. Còn Yeshe Tsogjal ngồi trước cửa và bắt đầu đọc lời cầu nguyện và ca những bài ca chứng đạo.

Không bao lâu sau, chủ nhà thân hành ra đến cửa và hỏi mục đích của người phụ nữ Tây Tạng lạ lùng này. Nàng thẳng thắn trả lời, nàng được Liên Hoa Sinh cử đến đây để mua gã nô lệ đó và đưa đi xa.

Vị thương gia giật mình: “Tên nô lệ đó đã chiếm cảm tình của ta, ta coi nó như con ruột. Ngoài ra hồi xưa ta đã trả giá đắt để mua nó. Không, không thể được”.

Yeshe Tsogjal giơ hai tay lên trời và bắt đầu ca một bài về giải phóng con người khỏi sự trói buộc và sự giải thoát cuối cùng. Vị thương gia thở dài và suy nghĩ cặn kẽ. Không, ông không thể xua đuổi người đàn bà mới nhìn như một kẻ ăn xin

nhưng thật sự là một người tâm linh rất sâu kín này. Vì xung quanh nhiều người tụ lại để nghe giọng hát tuyệt vời của nàng, ông mời Yeshe Tsogjal vào nhà nói chuyện.

Trong nhà, vợ của thương gia cũng tham gia câu chuyện. Sau khi nghe nàng kể mọi chuyện, bà nói: “Ta cảm phục lòng can đảm và niềm tin của ngươi. Nàng đi từ xa đến đây và xem ra là một người đặc biệt già dặn và nhân hậu. Hãy đưa cho chúng ta năm trăm đồng tiền vàng, đó là số tiền ngày xưa ta đã trả cho tên này. Mặc dù ngày nay nó đã khác hẳn và giá trị cao hơn nhiều, nhưng nó là của ngươi, hãy lấy danh nghĩa của Liên Hoa Sinh. Nhưng xin hỏi, ngươi muốn gì với nó? Ngươi muốn cưới nó hay nó trở thành kẻ hầu cận cho ngươi?”.

“Tôi sẽ giải phóng chàng”, Yeshe Tsogjal nói. “Và vì tôi đã cúng dường hết vàng bạc, tôi xin tạm đi để kiếm tiền chuộc chàng”.

Không biết phải làm thế nào, Yeshe Tsogjal cứ đi theo những dấu hiệu dẫn nàng kiếm được số vàng này. Tại một góc phố nàng nghe tiếng than khóc. Tới nghe chuyện thì nàng biết thêm một thương gia bán thực phẩm nọ vừa mất đứa con trai trong một trận đấu kiếm tại biên giới Nepal. Xác đứa con vừa được đưa về nhà và tang quyến đang chờ một vị tăng tới cầu siêu.

Yeshe Tsogjal cảm ơn thầy đang hướng dẫn mình và nhờ chỉ đường đến nhà thương gia đó. Vừa thấy cha mẹ người chết đang gục đầu đau khổ, nàng cất tiếng ca một bài ca về lòng từ bi. Nàng hát về sự sống vươn lên từ cái chết, hát về mong ước được giải phóng Arya Salee và các chúng sinh khác. Tiếng hát của nàng đầy khí lực và chất thiện mỹ làm cha mẹ người chết quì xuống bên nàng khi nàng chấm dứt tiếng hát.

“Nàng là một nữ tu sĩ hát hay”, họ vừa tuyệt vọng, vừa hi vọng. “Nàng đầy uy lực, chúng ta chỉ biết thế nhưng không

thể đo lường. Nếu nàng đến đây để cứu sống con ta, ta sẽ cho nàng đủ tiền để cứu cả con vua Nepal. Nhưng ta không biết, phép lạ có xảy ra và người bé mọn như chúng ta được hưởng hay không?”.

Yeshe Tsogjal cúi đầu ba lần trước cha mẹ người chết và gặt đầu. Tự đáy lòng, nàng cảm tạ Liên Hoa Sinh và bắt đầu hát:

“Cúi lạy đấng đã sinh trong hoa sen, Liên Hoa Sinh,
hiện thân của tự tính bất diệt.

Tự tính của tất cả mọi sự.

là Phật tính vĩnh viễn thanh tịnh, bất sinh bất diệt.

đó là gốc sinh ra mọi hiện tượng.

Giữ cái bất ly của Tính Không và Năng lực,

thì hành động thiện ác,

chỉ sinh ra nghiệp lực không tránh khỏi.

Nhưng ta là một đạo sư đã xa lìa mọi tính nhị nguyên.

nên cái chết hay sống không hề gây ngăn ngại.

Năng lực này là của ta, năng lực hàn gắn mọi đổ vỡ:

Hãy tuôn trào phép mầu nhiệm”.

Yeshe Tsogjal đưa tay trở rờ trái tim và cúi đầu nhả một giọt nước miếng vào miệng người chết. Nàng thì thầm một câu thần chú bên tai và hai tay vuốt lên vết thương trên ngực. Bỗng nhiên vết thương khép kín, mắt người chết mở to. Chàng thanh niên ngồi dậy và cười ngạc nhiên.

Cả tang quyến vội đến cảm tạ Yeshe Tsogjal nhưng nàng từ chối. “Đừng cảm ơn tôi, hãy cảm tạ năng lực, năng lực đã hàn gắn lại những gì chúng ta muốn hủy hoại. Hãy cảm tạ chư Phật và Liên Hoa Sinh đã truyền cho năng lực đó”.

Vị thương gia bán thực phẩm lòng tràn hạnh phúc, trao cho Yeshe Tsogjal một túi vàng và nữ tu sĩ cảm ơn nhận lãnh. Một đám đông người đi theo khi nàng đi mua lại Arya Salee. Nàng trả cho thương nhân nợ đến một ngàn đồng tiền vàng

để mua người nô lệ, mà giờ đây đã trở thành người bạn đường của nàng.

Cả hai lên đường đi bộ về Tây Tạng để được Liên Hoa Sinh trực tiếp dạy cho phép Mật tông. Trong một hang núi cao gần chỗ tuyết đóng quanh năm, cặp nam nữ này sống và thực hành phép tu Yoga xuất thần và phép thiền quán trong giao phối để đạt được giác ngộ viên mãn.



Yeshe Tsogjal tay cầm trùy thủ trừ tà đang giáo hóa

Cuối cùng Yeshe Tsogjal sống đến 106 tuổi. Là truyền nhân của Liên Hoa Sinh, bà đã đưa vô số đệ tử đến bến giải thoát hoàn toàn. Theo lệnh của Liên Hoa Sinh, bà cất giấu nhiều bí lục⁽⁶⁹⁾ trong nhiều hang động tại miền núi Tây Tạng và nhờ vậy mà giữ được các kinh sách này cho đời sau. Các bí lục này lần lượt được các đệ tử tái sinh của Liên Hoa Sinh khám phá trong các thế kỷ sau.

Hạt cải cho Phật

Năm trăm năm trước Công nguyên, Phật Cô-dàm, vị đạo sư thế gian của lịch sử, đã sống trên trái đất này và du hành liên tục không biết mệt mỏi từ nơi này qua nơi khác, để tìm gặp được càng nhiều người càng tốt trong thời gian Ngài còn tại thế.

Một lần nọ có một bà mẹ đến tìm gặp Ngài tại một ngôi đền, khóc lóc thảm thiết. Bà mang đứa con đã chết trên tay và khóc lóc làm mọi người động lòng thương xót; ai cũng biết mất con là nỗi đau đớn lớn nhất trên đời. Bà mẹ van xin: “Hãy để tôi gặp Phật Cô-dàm”, vừa nói vừa gằn như ngắt lịm vì đau đớn. “Hãy cho tôi gặp Ngài, Ngài sẽ có một phép lạ. Ai cũng nói Ngài có thể cứu con tôi. Hãy để tôi tới Ngài”.

Phật Cô-dàm cho bà vào gặp ngay. Trước cửa, các tỳ kheo đang cầu nguyện cho chúng sinh được giải thoát; sau cánh cửa, vị đạo sư ngồi trong sự an lạc với chính mình và thế gian. Với ánh mắt Phật, Ngài nhìn thi hài tí hon của đứa trẻ rồi nhìn khuôn mặt bà mẹ. Hơi ấm khó tả tỏa ra từ hào quang của Ngài bao trùm căn phòng, Ngài để cho người mẹ tuyệt vọng dần dần lấy lại được bình tĩnh, để cho bà sắp xếp được tư tưởng đang rối loạn.

Bà đưa cho Phật xem thi hài đứa con rồi gọi: “Con của con đã chết. Con làm sao bây giờ. Bạch Thế tôn, Ngài hãy giúp con. Hãy cứu nó sống đây! Ngài là chúa tể của sự sống chết, đã vượt qua sống chết. Hãy cứu chúng con. Nó là niềm vui của

gia đình. Từ nhiều năm nay, chúng con không mong gì hơn là được đứa con. Bây giờ nó chết vì một thứ bệnh hiểm nghèo. Hãy mang ánh sáng lại trong mắt của nó. Hãy công bằng. Đứa con nhỏ tuổi này chết đi quá sớm”.

Bà van cầu đức Thế tôn và Phật cứ để như thế cho đến lúc bà im lặng. Ngài nhìn đứa trẻ và đưa tay sờ vầng trán đã lạnh. Cuối cùng Ngài nói: “Hãy nghe ta, hỡi người đàn bà tốt dạ và trung thành. Nàng hãy đi từ nhà này qua nhà khác trong thành phố này và hãy xin một hạt cải của một nhà chưa có ai chết. Hãy mang các hạt cải đó về đây và để xem ta có thể làm được gì không”.

Người đàn bà nghe xong mừng rỡ. Bà quỳ dưới chân Phật, cảm tạ bằng cách sờ chân của Ngài. Phật để hai tay trên đầu bà, truyền năng lượng an lạc lên người bà. Với phước lành đó, bà ôm đứa con ra đi.

Bà đi suốt ngày trong thành phố, từ nhà này qua nhà khác, và xin hạt cải của tất cả gia đình mà trong đó chưa có người thân nào chết cả. Đi tới đâu, bà cũng kể chuyện thương tâm của mình, kể hoài, nhưng bà không tìm ra một gia đình nào mà chưa từng đối diện với cái chết. Không một mồi, bà vẫn tiếp tục tìm kiếm, chỉ với hi vọng, xin được một vài hạt cải đem về cho Phật, để Ngài cứu sống con mình.

Cuối ngày, bà vẫn không tìm ra được hạt nào cả, vì thực tế cái chết đến với tất cả mọi người. Nhiều người xót thương, đề nghị cho bà vài hạt cải, nhưng giấu chuyện trong nhà có người chết. Nhưng người đàn bà nọ không đồng ý, bà không thể lừa dối Phật. Bà chỉ cần tìm ra một gia đình mà trong đó chưa có ai chết cả.

Mặt trời đã lặn. Trong ánh sáng cuối ngày, bà đứng đó với thi hài đứa con trên tay, và nghĩ về những câu chuyện hôm nay bà đã được nghe. Bà không có một hạt cải nào cả và bỗng

nhận ra rằng, không ai thoát được cái khổ này cả, cái khổ mà trước đó bà nghĩ rằng chỉ mình phải chịu.

“Ta không phải là một ngoại lệ, con ta cũng không phải là người duy nhất phải chết”, lần đầu tiên bà nghĩ thế. “Cái gì có sinh, ắt cái đó có diệt. Đó là điều không thể thay đổi, vì thế ta phải kiếm cái không bao giờ sinh và cũng không bao giờ diệt, phải tìm chân lý trường cửu mà các bậc hiền nhân và đức Phật đang giảng thuyết. Ngài đã đưa ta vào đúng đường”. Bà cảm tạ, nghiêng mình về hướng Phật đang lưu trú.

Đêm dần buông khi bà về lại đền Phật ở, thi hài đứa con vẫn nằm trong tay. Bà mẹ trẻ đó không tìm ra được một hạt cải nào, nhưng được một tri kiến mà bà mang trong lòng như một ngọn lửa bập bùng.

Càng tới gần Phật, bà càng cúi đầu. Sau đó bà để đứa con dưới chân Ngài và nói: “Bạch Thế tôn từ bi, con đã hiểu những gì Ngài muốn nói. Cái vô thường thì phải chết, không thể tránh khỏi. Nhờ Ngài, con đã thấy một chút của chân như, cái chân như đó không chết, trong con và trong mọi thứ. Cái chân như đó cũng chính là cái mà con của con đã thấy, ít nhất là trong một chốc ngắn ngủi, trước khi nó tìm kiếm một đời sống khác. Và cái chân như đó, con đã thấy ngay lúc con còn sống. Ánh sáng của tự tính thường hằng là cái duy nhất vĩnh cửu. Và từ nay về sau, con xin dựa vào nó thôi”.

Đức Phật mỉm cười và gật đầu đồng ý, khi người mẹ xin Ngài tiếp dẫn cho thân thức đứa con được sinh vào cõi Phật, trong đó thức người chết được lưu trú trong một giai đoạn, không bị thời gian và không gian lung lạc.

Cùng với các tăng sĩ, Phật đặt thi hài đứa trẻ lên một đồng lửa và để cho thân cháy, trong lúc tâm của đứa trẻ được đưa về cõi của tự tính, từ đó mà mọi hiện tượng phát sinh.

Tu sĩ và người tuyết

Tương truyền rằng có một loại người tuyết (Yeti) ở vùng Hi mã Lạp sơn. Đến năm 1958, tại Nepal vẫn còn một đạo luật bảo vệ người tuyết, xem như bảo vệ thiên nhiên. Dưới chân đỉnh Everest, tại tu viện Tangboshee Bazaar, người ta còn trưng bày một bộ xương người tuyết. Ngoài ra người ta có nhiều hình ảnh về dấu chân trong tuyết, của một loại người cao lớn, thân đầy lông, trốn mình trong các núi tuyết. Gần đây, nhà leo núi người Đức nổi tiếng Reinhold Messner cho hay trong chuyến đi vượt Everest đã chứng kiến hiện tượng Yeti.

Người ta cũng từng thấy loại dã nhân giống người này ở các vùng hoang dã tại Canada hay vùng đầm lầy Everglade ở Mỹ, thậm chí chụp được hình hay ghi vào phim. Nhiều người tranh cãi cho rằng hình ảnh đó chỉ là giả mạo, thế nhưng từ hàng trăm năm nay, các bộ lạc da đỏ Canada gọi Yeti của họ là "Sasquatch" và tại vùng Everglade, tên họ là "Bigfoot".

Ngày xưa có hai vị tu sĩ Tây Tạng đi về miền Nam. Họ đi tìm một vùng đất hứa tên là Pema Kō, vùng này nghe nói nằm trong rừng rậm và chỉ chứa những con người có một trái tim thanh tịnh. Giữa biên giới Tây Tạng và Assam thì cả hai tới một ngưỡng cửa vô hình. Chỉ có vị tu sĩ già mới bước qua được ngưỡng cửa này, ông là người đã chín muối qua bao năm tháng tu học, và được vào thánh địa Pema Kō.

Người tu sĩ còn lại vừa mừng cho bạn mình, cũng vừa buồn cho mình phải tiếp tục cô đơn trên con đường mà không có ai để chia sẻ ước mơ và suy nghĩ thầm kín. Sau đó, ông đến một vùng rừng núi với một vẻ đẹp hoàn toàn hoang dã. Vừa đến, bỗng một cơn phong thấp hoành hành ông, ông đau đớn hầu như không nhúc nhích được. May thay vài con dê núi gần đó bỗng nhiên theo ông như thú vật trong nhà và thế là ông có sữa dê để uống.

Người tu sĩ kiếm được một chỗ giữa các cành cây và sống độc cư với vài con dê núi. Xung quanh không hề có bóng người, nhưng thỉnh thoảng ông thấy có một bóng người khổng lồ đầy lông lá, mỗi ngày ra khỏi rừng, đi từng bước nặng nề xuống sông uống nước.

Cứ thế nhiều tuần trôi qua, tất cả đều chìm trong sự an tĩnh của rừng núi. Ngày nọ, người tu sĩ chợt nhớ đã vài ngày người khổng lồ đó không ra sông uống nước. Mặc dù trong lòng có chút lo ngại, ông vẫn nghĩ hãy tìm người đó xem sao, xem họ có cần mình giúp gì không.

Ông có cảm giác mình bất bệnh và đi lại được trong rừng già. Vừa đi một đoạn, ông khám phá ra một cái lều xiêu vẹo, chắc của một vị sống độc cư nào đó từ nhiều năm trước. Ông cẩn thận đến lều và thấy hai ống chân đầy lông thò ra khỏi lều.

Vị tu sĩ giật mình sợ hãi, vì đó rõ ràng là một Migö, người Tây Tạng gọi người tuyết Yeti như thế, hai mắt nhắm nghiền, miệng mở cho thấy hai răng cửa dài. Migö này rõ rệt đang lên cơn sốt, thở nặng nề, không ngồi dậy nổi khi có người lạ đi vào.

Người tu sĩ cẩn thận đi vào và nhận ra gót chân của người khổng lồ này đang sưng lên, đầy mủ. Một cái gai thò ra khỏi vết thương, đủ dài để một người có thể rút ra, nhưng liệu có ai đủ can đảm để làm chuyện đó không.

Người tu sĩ ngẫm nghĩ: “Tên Migö này bất cứ lúc nào cũng nhóm dậy và đập chết ta ngay, nhưng không thể để cho tên này nằm hoai như thế mà không giúp nó được”.

Trong lúc người tu sĩ cẩn thận kéo gai ra thì người tuyết Yeti nằm dài yên lặng như một con bệnh ngoan ngoãn, xem ra nó biết có một người đang săn sóc nó. Người tu sĩ xé áo và lau khô vết thương. Sau đó người tu sĩ dùng nước miếng của chính mình rửa sạch vết thương, băng lại bằng một mảnh áo của mình.

Người tu sĩ đi rón rén ra khỏi lều, xuống sông, múc nước đem lên lều cho Migö. Vài ngày sau, ông thấy người tuyết bắt đầu đi cà nhắc xuống sông, và từ từ biến mất vào rừng. Sau một thời gian thì tình trạng người tuyết tốt hẳn lên và lạ lùng thay, bệnh phong thấp của người tu sĩ cũng giảm nhanh. Một ngày nọ, người tu sĩ thấy mình khỏi bệnh hoàn toàn và cũng từ ngày đó, ông không thấy người tuyết xuống sông uống nước và đoán rằng nó đã rút vào một nơi hoang vu khác.

Thời gian trôi qua và người tu sĩ bị bắt ngờ trong một lần đi hái dâu. Lần đó, người tuyết nọ bỗng từ thân cây nhảy xuống bên cạnh tu sĩ, giơ cánh tay lông lá không lồ lên cao, mặt nhăn lại và nháy một cái đã biến mất sau bụi rậm. Vài ngày sau, người tuyết lại xuất hiện, lần này nó còng trên vai một con hổ đã chết. Nó ném con hổ vào chân tu sĩ rồi biến mất.

Người tu sĩ không ăn miếng thịt hổ nào, ông mang thịt vào lại lều cho người bạn hoang dã đó. Nhưng ông lột da hổ và giữ bộ da đó cho đến ngày hết sống độc cư, trở về lại tu viện Schechen miền Bắc Tây Tạng.

Trong tu viện Schechen, miếng da hổ được dâng lên như món cúng dường đặc biệt và dấu hiệu của lòng từ bi. Kể từ đó, miếng da này được sử dụng trong các buổi lễ Mật tông, miếng da này ngày nay vẫn còn.

“Tôi không cần gì cả”

Patrul Rinpoche⁸¹, vị đại sư vĩ đại của phái Đại Thành luôn luôn nhận được nhiều phẩm vật cúng tặng dù Ngài đi đâu cũng thế. Một khi Ngài nhận được phẩm vật gì thì thường Ngài tặng ngay cho các thợ đẽo đá, thợ thủ công để họ có thể khắc thân chú, xây chùa tháp với các vật đó, ít ra là họ cũng làm điều gì có ý nghĩa.

Patrul Rinpoche thường đọc câu:

“Đối với kẻ nghèo nên rộng rãi,
đối với kẻ ác nên kiên nhẫn từ bi.
Đối với người đau đớn, sợ hãi nên sẵn sàng giúp đỡ,
đối với vô minh nên có lòng tha thứ.
Đối với kẻ yếu kém nên có lòng cảm thông,
đối với những kẻ còn bám víu sự thực giả tạm này,
nên có lòng từ bi vô lượng”.

Học trò của Patrul để ý thấy rằng, những lúc bố thí cho ăn xin, xem ra vị đạo sư mình còn vui mừng hơn cả chính người ăn xin. Và họ cũng để ý Patrul thích nghe tiếng kêu van ăn xin hơn cả âm nhạc hay những lời tham vấn lễ độ.

Lần nọ, một người thợ đẽo đá thất nghiệp tên Phukop đến gặp Patrul và xin tiền. Patrul bảo: “Khổ thân anh, bây giờ anh hãy nói: “tôi không cần tiền”, thì ta sẽ cho anh một số tiền lớn”.

Người nọ nghĩ trong đầu: “Không biết cái trò gì đây”, nghĩ thế nhưng anh không nói ra.

Patrul phải nhắc ba lần điều kiện lạ lùng đó thì Phukop mới chịu nói: “Tôi không cần tiền”. Sau đó Patrul rút tiền vàng trong túi ra và cho người thợ.

Học trò của Patrul rất ngạc nhiên về hành động kỳ quái của thầy. Thường thường thầy mình rất rộng rãi, bố thí không chút điều kiện, không bỏ một người ăn xin nào. Họ hỏi Patrul hành động đó nhằm mục đích gì thì vị đạo sư kể câu chuyện như sau:

“Có lần, một người nọ rất nghèo đến cúng Phật Cồ-đàm một ít bánh kẹo để tỏ lòng biết ơn. Một vị Bà-la-môn ham thức ngọt nọ nhìn bánh kẹo rồi hỏi xin Phật, ông ta biết rằng Phật chẳng bao giờ từ chối.

Phật trả lời: “Nếu người nói: “Cồ-đàm, tôi không cần thứ đồ ngọt này” thì ta cho người hết”. Vị Bà-la-môn nọ vâng lời và được các thứ.

Lúc sau, A-nan, người thân cận Phật hỏi Ngài về mục đích câu chuyện, vị đạo sư trả lời như sau: “Trong năm trăm kiếp vừa qua, vị Bà-la-môn đó chưa hề có một lần thấy mình đầy đủ, chưa hề thấy mình không cần gì cả. Vừa rồi đó là lần đầu có người chỉ cho ông nói câu đơn giản “Tôi không cần”, để làm quen với cảm giác vô-sở-cầu. Nhờ thế mà lòng tham ái sẽ bớt đi và hạt giống xả bỏ đã được gieo”.

Sau lần đó, nhiều ngày qua không có kẻ ăn xin hay nghệ nhân thiếu thốn nào đến với Patrul cả. Vật phẩm cúng dường chất cao như đồng trong trú xá của Patrul và thực phẩm để lâu ngày cũng không còn tươi ngon. Bỗng nhiên, mặt Patrul tươi lên và nói: “À, bây giờ cả đám sắp đến rồi”.

Quả nhiên vài tiếng sau có bốn năm người thợ đeo đá đến thăm, Patrul đã soạn sẵn tiền bạc, thực phẩm và vật dụng nghệ thuật cho họ. “Đây, hãy lấy những gì mà các bạn cần”, Patrul nói trước khi các người đó mở miệng cầu xin.

“Hãy đeo thần chú lên đá và làm cho cảm hứng các bạn được thành hình”, Patrul nói theo khi các người đó, túi đầy vật phẩm, bắt đầu xuống núi.

Sau đó Patrul quay lại nói với học trò: “May quá cũng xong các của cúng dường. Các thứ này nằm ngổn ngang như một thây ma”.

Nhân quả

Trong các chuyến du hành, Patrul Rinpoche⁽⁸¹⁾ vốn là kẻ không nhà thường lưu trú trong các tu viện có tiếng của Tây Tạng để truyền giáo pháp Đại Thành, mục đích càng gặp được nhiều người căn cơ càng hay.

Lần nọ, Ngài ở lâu trong tu viện cổ nổi tiếng Katok, mỗi ngày Ngài hội họp với các vị Lạt-ma và trả lời tham vấn. Sau buổi sáng nọ, vị Đại Lạt-ma Katok Situ của viện mời Ngài gặp riêng và dùng bữa trưa.

Katok Situ lấy làm hân hạnh được gặp riêng vị đạo sư phiêu bồng này, để được chỉ cho Ngài các của báu của tu viện. Như một đứa trẻ con, Patrul ngạc nhiên nhìn quanh và nói: “Thật khó tin, ở đây thật là xa hoa! Katok Situ, tu viện của Ngài có lẽ là viện giàu có sang trọng nhất mà tôi đã từng thấy. Trong mỗi phòng có da hổ, da báo, thảm lụa, vàng bạc,

áo quần, đồ cổ, hộp đựng châu báu... Và đất đai của viện nhìn mát mắt và những đàn trâu bò, thật không kể hết. Tôi có cảm giác như lạc vào cõi thần tiên. Trên đời này thật khó có. Thật đáng nể sợ...”.

Không nghe Katok Situ trả lời, Patrul Rinpoche nói tiếp: “Còn tôi, tôi chỉ có một cái nồi nhỏ nấu trà trên đường phiêu bạt. Tôi nghe Ngài sắp đi miền Đông, hay là Ngài cho gói cái nồi của tôi theo và tôi đi cùng? Tôi thì thích đi tay không cho khỏe”.

Sau khi Patrul rời tu viện rồi thì Katok Situ họp các vị Lạt-ma và thông báo làm cả viện sùng sốt, là ông sẽ từ chức Đại Lạt-ma để rút vào rừng núi sống độc cư, từ bỏ mọi của cải. Katok Situ đã hiểu những lời khuyên kín đáo của vị tu sĩ phiêu bồng giác ngộ đó.

Sau đó Katok Situ một mình đi đến vùng băng giá Dokham, là một thánh địa của dân Tây Tạng. Khi đến đó thì ông cũng giống như mọi kẻ ăn xin hay tầm đạo khác, phiêu bạt, rách rưới, với một bình bát bằng gỗ trên tay. Ông vừa đi vừa trợn các thứ xin được trong bình.

Một ngày nọ, Patrul Rinpoche nhận được một mảnh giấy của ông: “Cám ơn Ngài. Tôi đã chân thành nghe lời Ngài. Tôi đang thiên định”.

Patrul nói: “Đây này, đây là người thật sự lắng nghe những gì ta nói”.

Vài năm sau, vị độc cư Katok Situ đó ở vùng băng giá Dokham được một người đến thăm, người đó mang theo một đứa bé gái. Đứa bé nói: “Chúng con đã nghe danh Ngài từ lâu, chúng con đến để xin Ngài ban phước”.

Katok Situ ban phép lành cho hai người, sau đó cô bé dâng tặng ông một bao bột gạo.

Katok Situ không còn cái gì đựng bột nên nói: “Cứ đổ bột lên trên nền đá, và như thế là tốt rồi”.

“Con xin Ngài giữ nguyên bao bột, đó là dấu hiệu lòng cảm tạ của con”, cô bé nói.

Giọng cô bé và thái độ của nàng có cái gì đó làm Katok Situ chú ý. Ông lựa các thức phẩm vật của các kẻ hành hương khác dâng tặng để vương vãi trước cửa động, lấy một sợi chuyên vàng với hột đá quý đưa cho cô bé.

Tất nhiên là cô bé không nhận châu báu này của một vị tu sĩ nghèo khổ, nhất là khi nàng thấy hột đá quý là loại ngọc Achat có sọc, đó là thứ mà dân Tây Tạng rất quý.

“Cứ lấy đi, con phải nhận quà tặng của ta và mang vào cổ”, Katok Situ yêu cầu, “mỗi ngày con phải mang”.

Cô bé vẫn lưỡng lự cho đến khi tu sĩ độc cư nói: “Con không hề biết được ý nghĩa của sự trao qua đổi lại này”. Lúc đó thì nàng mới nhận, mang sợi chuyên với viên ngọc quý trên cổ và nhận phép lành của Katok Situ thêm một lần nữa.

Cuối buổi hành hương, cô bé về lại nhà. Nàng ở không xa một vị đạo sư giác ngộ khác, đó là Jamyang Khyentse Wangpo⁽¹⁹⁾, vì nàng là cháu gái của Ngài và hay đến thăm và học hỏi với Ngài. Ít lâu sau, người ta kể rằng vị sư độc cư ở Dokham đã từ trần. Cô bé này nghe xong khóc rờn như khóc người thân nhất vừa qua đời. Chỉ khi nàng rời viên ngọc quý trên cổ, nàng mới có niềm tin, có cảm giác như một sức mạnh vô hình nào an ủi.

Thời gian trôi qua và cô bé lấy chồng. Người thiếu phụ đó sinh một con trai, và trong những năm sau, đứa con đó giải thích với mẹ một cách rõ ràng rằng, nó không ai khác hơn là sự tái sinh của vị hiền nhân Katok Situ.

Tự hi sinh

Dola Jigme Kelsang là một học trò của Dodrup Chen⁽²²⁾ Rinpoche thứ nhất và sau khi giác ngộ, trở thành một vị đạo sư của phái Đại Thành. Ngài cùng đệ tử đi suốt các vùng Đông Bắc Tây Tạng, thậm chí đến Mông Cổ để truyền bá giáo pháp.

Ngày nọ, Dola cùng hai học trò đến một thị trấn miền Tây Trung Quốc và vào nơi họp chợ, thấy một đám đông đang reo hò. Tới gần thì mới hay đang có một cuộc xử trảm công khai. Người ta đang trói một tên trộm trên lưng một con ngựa sắt và đốt lửa trong bụng con ngựa để xử tử tên trộm.

Tên đạo tặc la khóc thảm thiết và cầu xin cứu giúp. Đám đông reo hò chửi rủa và kể tội tên trộm đã làm bao người đau khổ. Vị Dola từ bi không biết làm sao khác hơn là đứng ra và tự nhận mình là kẻ trộm cắp, xin tha cho tên kia.

Nhiều người không tin, cãi nhau om sòm; nhưng Dola, với lòng từ bi vô lượng, đã thuyết phục được và cuối cùng đồ tể thả tên trộm và bắt cổ Dola, trói Ngài lên ngựa sắt. Là những tên khát máu, họ đốt lửa, ngựa sắt cháy đỏ hồng. Dola ngồi trên lưng ngựa, mắt nhìn vào cõi vô cùng. Không một lời than vãn, Ngài rời bỏ thế giới này.

Hai người bạn đồng hành là hai chứng nhân của câu chuyện thật này và kể lại cho đời. Tây Tạng không hề quên chuyện này và ngày nay các vị thầy còn kể cho tro nghe.

Người ta biết rằng có nhiều cách để chuyển hóa sự sợ hãi và đau đớn trước cái chết, ngay lúc còn sống cũng thế. Dola Jigme Kelsang là một trong những đạo sư đã chứng tỏ được điều này.

Củ cải của Saraha

Tu sĩ Saraha⁽⁵¹⁾ Ấn Độ sống vào thế kỷ thứ ba, vừa được tôn thờ như một anh hùng, đồng thời có người cho ông là phù thủy. Saraha là tác giả của một tập các bài ca nổi tiếng, có tên “Các bài ca vương giả của Saraha”, ngày nay còn được truyền tụng. Sau này người ta mới thấy các bài ca này là tác phẩm tuyệt diệu của một tâm hồn đặc đạo.

Như các tu sĩ Tantra trước và sau mình, Saraha thu nhận một thiếu nữ của giai cấp thấp nhất vào nhà mình, vì ông chẳng quan tâm gì đến các qui định của Ấn Độ thời đó. Ngược lại, ông chỉ mong có dịp để phá các định chế trên dưới và vì thế nàng thiếu nữ mười lăm tuổi này không được ông thuê mướn làm nữ tì, mà được ông chỉ dạy cho thực hành phép tu Tantra, trong trường hợp này là sự giao phối và được ông biến thành vợ.

Ta có thể tưởng tượng làng xóm cũng như giai cấp Bà-la-môn hồi đó xôn xao thế nào khi ông và nàng vợ trẻ biến mất vào rừng không còn cho ai gặp mặt. Còn nàng thiếu nữ đó cũng say mê ông ngay từ lúc mới gặp, nhờ ông mà nàng thoát khỏi giai cấp bán cùng nô lệ. Nàng khuyên chồng cứ thực hành các phép tu thần bí, không cần quan tâm đến sự hiện diện của

nàng và nàng không có gì mong ước khác hơn là được phục vụ một người giác ngộ và được học hỏi nơi chồng.

Cả hai sống viễn ly như thế trong rừng già Ấn Độ, như các vị tu sĩ Tantra khác với bạn đồng hành của họ. Họ thiền quán, thực hành phép Yoga của sự giao phối xuất thần và đối xử với nhau bằng lòng kính trọng cao cả. Saraha cũng chịu khó làm các công việc mà vợ mình không làm được, nhưng nói chung nàng phục vụ chồng như một học trò phục vụ vị đạo sư.

Một ngày nọ, người thiếu phụ mang lên cho chồng một món ăn và câu chuyện sau đây xảy ra, đi vào lịch sử của Saraha. Thường thì Saraha ăn tất cả những gì dọn lên, không quan tâm đến món ăn. Nhưng lần đó, Saraha kêu lên: “Dọn cho ta món cà-ri nấu củ cải”.

Người vợ phải đi ra chợ mua củ cải. Về nhà, nàng nấu cà-ri với củ cải, thêm sữa chua và dọn lên trong lá chuối. Sau đó nàng đưa thức ăn trước mặt chồng, nhưng Saraha ngồi đó, hai chân tréo lại, không phản ứng gì cả. Thì ra, nàng đã thấy, ông chồng đã nhập định rất sâu và không nghe thấy gì nữa từ thế giới bên ngoài. Nàng để chồng yên và lo việc khác.

Thế mà mười hai năm trôi qua, Saraha không hề nhúc nhích khỏi chỗ ngồi. Tâm của ông có lẽ xuất thần đi đâu rất xa, tuy thế vẫn không hoàn toàn rời thân.

Sau mười hai năm và ba tháng, Saraha mở bừng mắt ra và kêu: “Cà-ri củ cải đâu rồi?”.

Người thiếu phụ không biết nên cười hay khóc. “Ông thật điên”, nàng nói: “... ông là đạo sư kỳ cục. Cà-ri đã theo số phận của thế gian từ những năm trước, còn ông thì ngồi đây như một củ cải cắm xuống đất. Mười hai năm trôi qua rồi mà ông vẫn còn bám vào tư tưởng cũ rích?”.



Saraha đang rèn mũi tên,
biểu tượng phương tiện dẫn đến chân lý.
(Ngoài ra từ Sara có nghĩa "mũi tên")

Saraha không trả lời. Ông còn phải định thần lại. Nhưng người vợ của ông, nàng đã trở thành một nữ tu sĩ đầy tiến bộ trong thời gian qua, nói tiếp: "Mười hai năm qua, ông làm gì thế, có lẽ không phải là một phép thiền quán đích thực đâu". Nàng nói, hai tay chống nạnh. "Kẻ du hành tư tưởng như ông, chưa chắc là đã thiền định đúng cách. Kẻ rút về sống độc cư, chưa chắc ở một mình. Độc cư đích thực chính là rũ bỏ mọi suy luận giải thích, từ bỏ mọi cân nhắc nhị nguyên, và nếu chúng có dấy lên, thì đừng có bám víu chúng. Còn ông, mười hai năm ông cứ chờ vãi củ cải trong áo tưởng. Thế mà ông gọi mình là Đại toàn năng⁽⁵²⁾ sao?".

Lời nói của vị thần giận dữ mang dạng người đó đánh trúng Saraha tận xương tủy. Cũng đúng lúc đó, ông thấy mình tỉnh giác hơn, hơn hẳn từ trước mình hay mơ tưởng. Trong những năm sau, cả hai đạt một cấp mới về giác ngộ, không còn rơi trở lại trạng thái bình thường của con người và nhận ra mình chính là ánh sáng phát chiếu từ tự tính bất diệt.

Đến lúc phải rời cõi thế, cặp vợ chồng này biến mình thành ánh sáng thanh tịnh và thể nhập vào tự tính, không để lại dấu vết nào của thân.

Tu sĩ biết bay

Trong một ngày đẹp trời trong vắt nọ tại Tây Tạng vào thế kỷ trước, tu sĩ Schabkar Rinpoche cùng với hai học trò đi du hành. Ba người mang theo một con ngựa chở các thứ họ cần trong những tháng tới đây. Họ dắt theo con ngựa đi từ đỉnh này qua đỉnh núi khác, thưởng thức vẻ đẹp của rừng núi Tây Tạng và tìm nguồn cảm hứng cho các bài ca.

Cả ba vừa đi vừa ca, vừa qua một đường đèo cheo leo thì thấy một người đàn bà nằm trên đường, mặt úp xuống đất. Schabkar Rinpoche vội nhảy tới, kéo người đàn bà dậy, nhưng hầu như bà không nhúc nhích nổi. Bà run run xin chút thức ăn và nước uống.

Schabkar mở túi, nấu chút trà và đổ vào miệng bà. Sau đó, ông lấy bột mì, trà và bơ để vào một cái túi đưa cho bà thấy, để bà già tin những tuần tới đây không phải chết đói.

Bà già đã không một lời cảm ơn, mà còn cất giọng đã hồi sức, đòi hỏi thêm áo quần. Schabkar vui lòng mở bọc lấy thêm áo quần cho bà và để bên cạnh. Bà già trông thật xấu xí, cả ba chưa bao giờ thấy người nào xấu như vậy. Nhưng Schabkar Rinpoche không hề quan tâm đến điều đó và nhìn bà với lòng cảm mến như ông đã từng đối với mọi người khác.

Bà già nhìn con ngựa rồi nói: “Khốn khổ cho ta không đi được nữa, còn các người trai tráng... Nếu các người cho ta con ngựa thì hay biết mấy?”.

Các học trò của Schabkar Rinpoche đã hết kiên nhẫn. Nhưng vị tu sĩ biết hát nọ đã sẵn sàng, cất túi treo lưng ngựa. “Nào, mời bà”, ông nói và đỡ bà đứng dậy. “Bà đừng lo gì cho tương lai. Chúng tôi sẽ giúp bà đầy đủ.”

Ông cẩn thận đỡ bà già lên ngựa trong lúc hai đệ tử nhìn nhau không hiểu. Lên đến lưng ngựa, bà già nhìn xuống ba người đàn ông một cách khinh mạn, nở nụ cười chê trách khi thấy khuôn mặt hai người học trò.

Trong phút đó bà già biến thành một người hoàn toàn khác. Một hơi ấm đầy sức sống toát ra từ khuôn mặt bà lão và cái lưng còng đã ngồi thẳng trên lưng ngựa. “Schabkar”, bà lão gọi với giọng tươi vui đầy sức sống, “Ta nghe người là kẻ có trí. Nhưng ta muốn tự mình xem người có lòng từ bi và óc hóm hỉnh đến đâu. Ta chẳng cần ngựa lẫn tất cả các thứ của người. Ta không thiếu gì cả, từ vô thủy, tất cả đều ở trong ta, ta chứa cả thế giới. Nào hãy nói đi, hỏi vị hộ pháp, người vẫn không biết ta là ai chẳng?”.

Schabkar đứng như trời trồng, nhìn sững dạng hình, không nói nên lời. “Nếu người không biết thì nghe đây”, nói xong bà lão biến thành dạng ánh sáng của nữ thần Vajra Varahi tức thì. Trên ngựa là một khối ánh sáng đỏ rực, phát lửa khắp mọi hướng và biến thành một vị ác thần hai đầu.

Đó là một vị thần với cái đầu khổng lồ, nhe răng dữ tợn. Trên đầu đó là một đầu heo, đen như mực, găm gù. Như người khác hẳn sẽ bỏ chạy ngay, nhưng Schabkar Rinpoche đứng yên và lắng nghe những lời bà lão vừa nói. “Hãy nhìn ta và hãy nhận ra. Đây là dạng của nữ thần Vajra Varahi, nữ thần

vô úy. Ta sẽ đưa người về thiên giới và sẽ lo lắng cho người...
Đừng ngoảnh mặt đi”.

Khói lửa bùng lớn như một ngọn núi. Nữ thần trần truồng, mang trên cổ một chuỗi đầu lâu nhỏ đầy máu, đứng trước Schabkar Rinpoche và bắt đầu một điệu múa với nhiều biểu tượng sâu kín. Trong một tay, nữ thần cầm kiếm bén, tay kia cầm đầu lâu đầy máu. Nữ thần Vajra Varahi kẹp trong tay một chìa ba, trên đầu chìa ba là xương người. Học trò Schabkar quay mặt đi không dám nhìn.

Bỗng nhiên nữ thần biến thành một đám mây ngũ sắc, cười và ném cho Schabkar một bọc chứa. Schabkar vừa chụp lấy cái bọc thì nữ thần đã bay lên không, nhìn người tu sĩ như mời gọi, trong khi ông còn đứng nguyên tại chỗ.

Học trò Schabkar chỉ kịp thấy ông nhét bọc đó vào áo, hai tay vươn lên cao, như muốn bay theo nữ thần. Sau đó họ la lên khi thấy tu sĩ nhắc bổng người và bay theo nữ thần.

Rầu rĩ cũng phải cười

Geshe Langri Thangpa sống cách đây khoảng tám trăm năm tại Tây Tạng và là một Lạt-ma thông thái của trường phái Kadampa⁽⁵³⁾, đây là trường phái được đạo sư Ấn Độ A-đề-sa⁽³⁴⁾ thành lập trước đó không lâu. Nguyên tắc của trường phái này là hết lòng phục vụ mọi người với lòng từ bi vô hạn, nhờ đó mà sự phân biệt giả tạo giữa “ta” và “người” một ngày nào đó sẽ tự biến mất.

Langri Thangpa cảm thấy trường phái này phù hợp với mình vì ông rất nhạy cảm và dễ dàng đặt mình vào tâm trạng người khác, hầu như chính mình đang ở trong hoàn cảnh của người. Tuy nhiên, cứ đặt mình vào cảnh khổ của người, ông càng buồn rầu theo. Lòng từ bi của ông lên cao độ đến nỗi ông rút vào núi để cầu nguyện, nhịn ăn và cảm nhận những gì chúng sinh đang đau khổ.

Bạn đồng tu khuyên ông: “Tất cả chỉ là một giấc mơ, giấc mơ này xuất hiện vì con người tự đồng hóa với một cái thân có sống có chết, tại sao bạn lại quan tâm quá sức như thế”.

“Không đáng buồn sao khi tất cả loài hữu tình hàng ngày phải chịu cơn ác mộng đó”, vị Lạt-ma Langri Thangpa tự nói. “Đời sống trong vòng sinh tử này khi lên khi xuống, giữa cái hi vọng được thỏa nguyện và cái thất vọng cay đắng. Và tất cả nỗi khổ của cõi Ta-bà này là nỗi khổ của chính ta”.

Ông được mệnh danh là “Người râu ri thánh thiện”. Ngày đó, ông trùm khăn trên đầu, như có tang và đi trong hành lang tu viện.

Nhiều tăng sĩ hỏi: “Có ai chết chăng?”. Ông lâu bầu trả lời: “Nếu hỏi, có ai *không* chết chăng, xem ra thông minh hơn”. Sau đó ông bỏ đi để tiếp tục thiền quán về cái khổ.

Lần khác, Langri Thangpa ngồi trước một cái bàn gỗ thấp, trên bàn đang có nhiều cơm. Người có mùi thức ăn, một con chuột bò ra. Vị Lạt-ma đang trộn cơm với đá quý để làm Man-đa-la, đó là các đồ hình với ý nghĩa sâu kín mà ông thường dùng để thiền định.

Vị Lạt-ma ngồi yên lặng nên con chuột yên trí bò lên bàn. Con chuột ngửi nhằm một viên đá turkis và tìm cách kéo viên đá đi. Nhưng con chuột quá nhỏ mà viên đá khá lớn, lại dính chắc vào cơm nên không sao kéo ra nổi.

“Bạn thân mến”, ông nói, “Cái viên xanh xanh đó không phải là pho mát đâu, nó là một viên đá không ăn được, bỏ nó đi”. Thế nhưng con chuột đã kéo viên đá ra được một nửa, nhưng không mang theo được. Langri Thangpa nhìn con chuột với cách nhìn của một hiền nhân từng trải: “Sự cố gắng vô vọng này làm ta nhớ đến cuộc tranh đấu của người đời với vật chất. Làm được điều gì đâu khi chuyển vật chất từ nơi này qua nơi khác. Tưởng rằng làm xong việc, nhưng cuối cùng lại đổ nát, hoàn toàn vô ích”.

Vị Lạt-ma nghĩ đến đó thì con chuột biến mất và không thấy ra nữa. Ông đang tiếp tục hoàn thành Man-đa-la thì bỗng nhiên con chuột lại xuất hiện, lần này có thêm một con nữa. Hai con xúm nhau kéo viên đá ra khỏi đống cơm, một con đẩy, một con kéo, và cuối cùng chúng biến mất với chiến lợi phẩm.

Langri Thangpa cười to tiếng, từ nhiều năm nay ông mới cười. Tiếng cười của ông bất ngờ và đầy nhân hậu, mặt ông sáng lên như mặt trời vừa mọc.

Ông thốt lên thành tiếng: “Mong sao chúng sinh trong vũ trụ muốn gì được nấy”.

Chú thích của người dịch

1. Milarepa: tên Tây Tạng, có nghĩa “Mila, người mặc áo vải khổ hạnh”, 1052-1135. Một trong những thánh nhân nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông là học trò của Marpa và bị thầy thử thách khắc nghiệt. Cuối cùng ông được truyền giáo pháp Đại Ấn quyết (Mahamudra) và Naro Chodrug. Ông là người sáng lập ra tông phái Kagyupa. Ngày nay, Phật giáo Tây Tạng vẫn còn nhắc nhở lại cuộc đời và những bài ca của ông.

Milarepa sinh tại Tây Tạng, gần biên giới Nepal. Lúc lên bảy, cha mất, gia sản bị chiếm đoạt, gia đình ông bị đối xử tàn tệ. Nhằm trả thù nhà, ông đi học phép tà và trong một lần dùng phép hô phong hoán vũ ông giết hại nhiều người. Ăn năn về hành động đó, ông tìm gặp đạo sư của tông Nyingmapa là Rongton, nhưng vị này khuyên ông nên gặp Marpa. Ông trở thành đệ tử của Marpa lúc 38 tuổi, nhưng suốt sáu năm ông chỉ được xem là kẻ hầu, và Marpa thử thách khắc nghiệt làm ông hầu như kiệt sức và gần muốn tự vận.

Với thời gian đó, ác nghiệp của ông đã được trả xong, Marpa cho ông bắt đầu học pháp bằng cách sống viễn ly cô tịch, truyền cho ông giáo pháp của Naropa và đặc biệt dạy cho ông phép nội nhiệt. Chỉ với một chiếc áo mỏng manh, Milarepa sống năm này qua năm khác trong cái lạnh của Hi mã Lạp sơn, chỉ chuyên tâm thiền định trong các hang động. Sau chín năm độc ẩn, ông bắt đầu nhận học trò, trong đó có y sĩ Gampopa là người quan trọng nhất. Ông mang giáo pháp cho đời bằng các bài ca bất hủ.

2. Marpa: 1012-1097, đạo sư nổi tiếng của Nam Tây Tạng. Ông đi Ấn Độ và mang về Tây Tạng giáo pháp Đại Ấn quyết, Naro

Chodrug. Marpa là thầy của Milarepa và đóng vai trò quan trọng nhất trong tông phái Kagyupa. Ông là người tu hành nhưng vẫn tham gia công việc thế tục một cách hài hòa.

Thời trẻ tuổi, Marpa đã học tiếng Sanskrit. Sau đó ông đi toàn bộ sản nghiệp lấy vàng để thực hiện chuyến du hành truyền chuyên đi Ấn Độ. Tại Ấn Độ, ông gặp vị Đại toàn năng Naropa, là người sau đó giáo hóa cho ông 16 năm. Trở lại Tây Tạng, ông dùng hết thời giờ để phiên dịch kinh sách, sống cuộc đời của một nông dân, lập gia đình với Dagmema, có nhiều con.

Sau đó, trên đường tìm đạo, ông lại đi Ấn Độ một lần nữa. Về lại Tây Tạng, ông nhận Milarepa làm học trò. Sau khi đã thử thách khắc nghiệt, ông mới chịu truyền bí pháp cho Milarepa.

Lúc tuổi đã cao, ông lại đi Ấn Độ lần thứ ba vì một bí pháp khác. Tại đó ông gặp A-đề-sa và lại gặp thầy Naropa lần cuối. Marpa ưa thích dùng giấc mộng để quyết đoán trước tương lai và từng tiên tri sẽ có tông Kagyupa ra đời.

3. Gampopa: 1079-1153, một trong những cao tăng Mật tông quan trọng của dòng Kagyupa tại Tây Tạng. Năm 26 tuổi, sau khi vợ mất, ông trở thành tăng sĩ và theo giáo pháp của phái Kadampa. Trong quá trình tu học, ông được gặp Milarepa, một vị cao tăng đặc đạo và được Milarepa truyền cho Đại Ấn quyết. Sau Milarepa mất, ông thành lập tông Kagyupa. Ông là tác giả của tác phẩm Lamrim (Báu vật giải thoát), đã hợp nhất hai trường phái Kagyupa và Kadampa, "như hai dòng nước hòa vào nhau".

4. Giác Thành: Bodh-Gaya, có khi được gọi là Bồ-đề đạo tràng, là một trong bốn thánh địa của Phật giáo, cách Patna Ấn Độ 90km về phía Nam. Ở đây, đức Phật Thích ca Mâu ni đã giác ngộ sau khi thiền định 49 ngày dưới cây Bồ Đề. Ngày nay, ở đây còn lại tháp Đại bồ-đề do một nhà vua Tích Lan xây dựng.

5. Potala: cung điện của Đạt lai Lạt-ma tại kinh đô Tây Tạng Lhasa. Potala cũng là địa danh của trú xứ Quán Thế Âm tại Trung Quốc (Phổ Đà Sơn)

6. Quán Thế Âm: một trong những vị Bồ tát quan trọng nhất của phái Đại thừa. Quán Thế Âm thể hiện lòng Bi, một trong hai dạng của Phật tính. Trong nhân gian, Ngài là vị bảo hộ tránh khỏi tai họa và thường được phụ nữ không con cầu tự.

Trong các loại tranh tượng về Ngài, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Ngài có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng của A Di Đà, xem như đặc điểm chính. Trên tay có khi thấy Ngài cầm hoa sen xanh, vì vậy Ngài cũng có tên là “Người cầm hoa sen” (Padmapani) hay hành dương liễu và một bình nước Cam lồ.

Có người xem Đức Đạt-lai Lạt-ma là ứng thân của Quán Thế Âm Bồ tát.

7. Đạt-lai Lạt-ma: nguyên nghĩa “Đạo sư với trí huệ như biển cả”. Danh hiệu do nhà vua Mông Cổ Altan Khan phong cho phương trượng của trường phái Gelugpa (Hoàng giáo) năm 1578. Từ 1617, Đạt-lai Lạt-ma thứ 5 trở thành người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây Tạng. Kể từ đây, người ta xem Đạt-lai Lạt-ma là hiện thân của Quán Thế Âm. Mỗi một Đạt-lai Lạt-ma được xem là tái sinh của vị Lạt-ma trước.

Đạt-lai Lạt-ma thứ 6 là vị có trình độ học thuật rất cao thâm và cũng là một nhà thơ. Vị Đạt-lai Lạt-ma hiện nay là vị thứ 14, sinh năm 1933, sống lưu vong tại Ấn Độ từ 1959 đến nay. Ngài là người lãnh giải Nobel Hòa bình, đồng thời là người đại diện Phật giáo xuất sắc nhất hiện nay trên thế giới.

Danh sách các vị Đạt-lai Lạt-ma:

1. Đạt-lai Lạt-ma Gedrün Drub 1391-1475
2. Đạt-lai Lạt-ma Gendün Gyatso 1475-1542
3. Đạt-lai Lạt-ma Sönam Gyatso 1543-1588
4. Đạt-lai Lạt-ma Yönten Gyatso 1589-1617
5. Đạt-lai Lạt-ma Losang Gyatso 1617-1682
6. Đạt-lai Lạt-ma Jamyang Gyatso 1683-1706
7. Đạt-lai Lạt-ma Kelsang Gyatso 1708-1757
8. Đạt-lai Lạt-ma Jampel Gyatso 1758-1804

9. Đạt-lai Lạt-ma Lungtog Gyatso 1806-1815
10. Đạt-lai Lạt-ma Tsültrim Gyatso 1816-1837
11. Đạt-lai Lạt-ma Kedrub Gyatso 1638-1856
12. Đạt-lai Lạt-ma Trinle Gyatso 1856-1875
13. Đạt-lai Lạt-ma Tubten Gyatso 1876-1933
14. Đạt-lai Lạt-ma Tenzin Gyatso 1933-

8. Patrul Rinpoche: 1808-1887, một trong những đại sư quan trọng nhất của Đại Thành, của dòng Nyingmapa, học trò của Dodrup Chen. Học trò quan trọng của Ngài là Ju Mi Pham Nam (1846-1912) và Dodrup Chen thứ ba (1865-1926)

9. Đại Thành: Dzogchen, giáo pháp chủ yếu của tông Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng. Giáo pháp này được xem là Mật giáo cao nhất do đức Thích-ca Mâu-ni chân truyền. Giáo pháp này được gọi là *Đại* vì nó cùng tột và *Thành* vì không cần bất cứ một phương tiện nào khác. Theo giáo pháp này, tâm thức vốn luôn luôn thanh tịnh, hành giả chỉ cần trực nhận điều đó. Theo truyền thuyết, Dzogchen được Liên Hoa Sinh và Vimalamitra đưa vào Tây Tạng trong thế kỷ thứ 8 và sau đó được Longchenpa tổng kết trong thế kỷ thứ 14. Cuối cùng, tông phái này được Jigme Lingpa (1730-1798) kết tập và truyền đến ngày nay.

10. Doe Khyentse: sinh năm 1800, không rõ năm mất.

11. Kelsang Gyatso: Đạt-lai Lạt-ma thứ bảy (1708-1757), xem thêm chú thích số 7.

12. Liên Hoa Sinh: Padmasambhava, sống cùng thời với vua Tây Tạng Trisong Detsen (755-797), là một nhân vật lịch sử, người sáng lập Phật giáo Tây Tạng. Ngài là người sáng lập tông Nyingmapa, một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng, được đệ tử gọi là "Đức Phật thứ hai". Ngài có nhiều thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Ngài rất đa dạng, từ sử dụng phũ chú (Phurbu) đến tu tập các phép thiền định. Ngài thuộc dòng các vị đại sư Đại toàn năng (Mahasiddhas), để lại rất nhiều chuyện thần thoại cho đời sau. Trong các nơi vùng Hi mã Lạp sơn, người ta gọi Ngài là Guru Rinpoche (đạo sư quý báu).

Tương truyền Liên Hoa Sinh được sinh ra tại Tây Bắc Kashmir, sớm thông lâu mọi kinh sách, nhất là giáo pháp Mật tông (Tantra). Vào thế kỷ thứ 8 Ngài đến Tây Tạng, chống lại ma quỷ, thiên tai và ảnh hưởng của giáo phái Bon. Ngài cho xây tu viện Samye năm 775 và thời gian hoạt động của Ngài tại Tây Tạng xem như chấm dứt tại đó, nhưng có nhiều tài liệu cho rằng Ngài ở Tây Tạng lâu hơn nhiều. Liên Hoa Sinh truyền giáo cho 25 đệ tử, trong đó có nhà vua Tây tạng, quan trọng nhất là bí lục về "Tám tuyên giáo". Ngoài ra, Ngài còn để lại nhiều kinh sách, được giấu trong rừng núi (Terma) và chỉ được khám phá ra tại thời điểm nhất định. Học trò quan trọng và là người viết lại tiểu sử của Ngài là bà Yeshe Tsogjal.

13. Drukpa Kunley, 1455-1570; "Con rồng tốt bụng". Một trong những "cuồng thánh" nổi tiếng nhất Tây Tạng. Ngài trước theo học dòng Drugpa trong tông Kagyupa, sau đó lại thích du phương giáo hóa. Ngài được xem là hiện thân của hai vị Đại toàn năng Saraha và Shavaripa. Ngài có công lớn trong việc truyền Phật Pháp đến nước Bhutan và nổi danh trong quần chúng vì sự mê gái và rượu bia. Ngài để lại nhiều bài hát thổ lộ điều nhận thức chân lý trực tiếp của mình, có thể so sánh được với những bài kệ của những vị Thiền sư Trung Hoa.

*Tên ta là rồng điên. Drukpa Kunley
Ta không phải du tăng xin ăn, xin áo
Ta đã xuất gia hành hương
Một cuộc hành hương bất tận.*

14. Machig Labdrong; (1055-1149), nữ đạo sư Tây Tạng, được xem là người phát triển và hoàn thành phép tu Chöd (xem thêm chú thích số 23)

15. Tịch Thiên (Shantideva); một cao tăng thuộc phái Trung luận. Truyền thuyết cho rằng ông là một vương tử miền Nam Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ 7,8, và hoạt động tại viện Na-lan-đà. Ông là tác giả của hai tác phẩm quan trọng là Shikshamuchchaya và Bồ Đề hành kinh (Bodhicharya-vatara). Bồ Đề hành kinh rất thông dụng trong Phật giáo Tây Tạng, là kinh điển giáo khoa.

16. Văn Thù: Manjushri; Bồ tát tượng trưng cho trí tuệ, một trong những vị Bồ tát quan trọng của Phật giáo. Lần đầu tiên người ta nhắc đến Văn Thù trong tác phẩm Arya-Manjushri-Mulakalpa thuộc thế kỷ thứ 4. Tranh tượng trình bày Văn Thù với lưỡi kiếm và kinh Bát-nhã ba-la-mật. Người ta xem đó là biểu tượng trí tuệ phá đêm tối của vô minh.

Văn Thù có nghĩa là “người với tiếng nói êm dịu”, là Bồ tát đại diện cho trí tuệ, thường được tụng niệm trước khi hành giả nghiên cứu kinh điển, nhất là kinh điển thuộc Trung Luận tông. Ngài là bậc tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ, đến bằng khía cạnh ý thức.

Văn Thù cũng xuất hiện dưới dạng ác thần, có tên gọi là Yamantaka (người chiến thắng thần chết), có dạng vị thần mang đầu bò. Dạng này là một thần bảo hộ (Yidam) quan trọng của tông phái Gelugpa tại Tây Tạng. Trong Phật giáo Tây Tạng các vị luận sư xuất sắc như Tsongkhapa thường được xem là một hiện thân của Văn Thù.

17. Naropa: 1016-1100; một vị Đại sư Ấn Độ theo truyền thống Tantra của 84 vị Đại toàn năng. Người truyền Mật giáo cho Ngài là Tilopa, một trong những Đại toàn năng danh tiếng nhất. Naropa được xem là người truyền những giáo pháp Đại Ấn quyết và vì vậy phép tu này được gọi là “sáu giáo pháp của Naropa” (Naro Chodrug), được Marpa truyền qua Tây tạng và ngày nay vẫn là một giáo pháp quan trọng của tông phái Kagyupa. Naropa đã từng giữ trách nhiệm quan trọng tại viện Phật học Na-lan-đa và sau mới trở thành học trò của Tilopa.

18. Tilopa: 988-1069; một trong những vị Đại toàn năng và là người đầu tiên truyền phép Đại Ấn quyết. Ông là người thống nhất các phép tu Tantra của Ấn Độ và truyền cho học trò là Naropa. Dưới tên Naropa, tông phái Naro Chodrug truyền bá giáo pháp của Tilopa tại Tây Tạng và đóng vai trò quan trọng trong phái Kagyupa. Tên Tilopa có nghĩa là “người làm dẫu mè”, vì Tilopa từng làm dẫu mè kiếm sống.

19. Jamyang Khyentse Wangpo: 1820-1892, đạo sư ở miền Đông Tây Tạng.

20. Savanasika: Tổ Thiền tông thứ ba của Phật giáo Ấn Độ, sau Ma-ha Ca-diếp và A-nan.

21. Vajriputra: được xem là một trong 16 A-la-hán của Đại thừa, là các vị bất tử. Theo truyền thống Tây Tạng, Vajriputra là con của nhà vua Udayana, được Katyayana hướng dẫn và đắc pháp trên một hoang đảo. Tranh tượng hay vẽ Vajriputra tay cầm phất trần.

22. Dodrup Chen: dòng tái sinh gồm có ba vị: Dodrup Chen thứ nhất 1745-1821; Dodrup Chen thứ hai (?); Dodrup Chen thứ ba 1865-1926. Chuyện này kể lại cuộc đời của Dodrup Chen thứ hai, người chết trẻ, như thế phù hợp với giai đoạn tái sinh từ 1821-1865.

23. Chöd: phép tu Tây Tạng, xem thân mạng và đời sống của mình như vật thể cúng dường để giải thoát nghiệp lực. Phép này thường được tụng niệm với chiêng trống và dựa trên quan điểm Không tính của tư tưởng Bát nhã. Phép tu này được nữ đạo sư Tây Tạng Machig Labdrong (1055-1149) phát triển đầu tiên.

24. Jamgon Kongtrul: 1813-1899, đại sư phép Đại Thành, ở miền Đông Tây Tạng.

25. Chögyur Lingpa: 1829-1879, đại sư Tây Tạng, một trong những người kiếm được bí lục của Liên Hoa Sinh.

26. Tara: Bồ tát dưới dạng nữ giới, được đưa vào kinh điển khoảng thế kỷ thứ sáu sau Công nguyên. Truyền thống Phật giáo Tây tạng phân biệt Tara sắc trắng và sắc lục. Tranh tượng của Tara có vô số dạng hình với ấn quyết và báu vật khác nhau.

27. Bồ-đề Hành kinh: tác phẩm của Tích Thiên (Shantideva), trình bày các bước tu học vị Bồ tát, từ lúc phát Bồ Đề tâm (Bodhichitta) cho đến lúc đạt trí Bát-nhã (Prajna), dựa trên sáu Ba-la-mật (Paramita). Bồ Đề Hành kinh là tác phẩm nhằm hướng dẫn

cho cư sĩ hay người mới nhập dòng. Trong tác phẩm này Tịch Thiên giảng giải hai phép thiền quán đặc biệt nhằm giúp vị Bồ tát tương lai nhận biết tại sao mình lại cứu độ cho người và xuất phát từ đó mà có các hành động cần thiết. Một mặt hành giả phải tu học phép quán chiếu cái *nhất thể* giữa mình và người (Paratmasamata), mặt khác phải học phép *hoán đổi* giữa mình và người (Paratmaparivartana).

28. Na-lan-đà: Nalanda; viện Phật học danh tiếng của Ấn Độ, được vua Shakraditya thành lập vào thế kỷ thứ hai, vua nước Magadha. Dần dần Nalanda trở thành nơi của các luận sư nổi tiếng của Trung Luận tông như Long Thọ, Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Nalanda lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các khách phương xa như Huyền Trang, Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh đều ghé nơi đây tu học. Nalanda là nơi giáo hóa đạo Phật kéo dài được 1000 năm. Tại Tây Tạng có một học viện cũng được đặt tên là Nalanda, xây dựng năm 1351.

Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10.000 tăng sĩ học tại Nalanda. Các vị đó học giáo pháp Tiểu thừa, Đại thừa, nhân minh học, toán học, y khoa. Ngoài các vị viện trưởng nêu trên, còn có các vị Hộ Pháp (Dharmapala), Trần Na (Digagna), Huyền Trang, An Tuệ (Sthiramati) giảng dạy. Nalanda bị tin đồ Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ 12, 13.

29. Dakini: Theo quan điểm dân gian Ấn Độ, Dākinī là các nữ thần trong thiên giới. Trong Kim cương thừa, Dākinī được xem là gốc của nguồn cảm hứng; trong các tranh tượng, các vị này được vẽ như các nữ thần lỏa thể đáng sợ. Trong Phật giáo Tây tạng, có hành giả xem Dākinī là thần bảo hộ, là người giải phóng năng lực hành giả và hòa nhập vào năng lực của chính mình. Tiếng Tây Tạng của Dākinī là "Khadroma", (*kha*: không gian, *dro*: chuyển dịch, *ma*: nữ giới), có nghĩa là vị nữ thần di chuyển trên bình diện thực tại cao nhất. Sự lỏa thể tượng trưng cho sự thật không che đậy.

30. Nyngmapa: một trong bốn tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Tông này thống nhất truyền thống của Liên Hoa Sinh

và của các cao tăng Vimalamitra, Vairotsana từ Ấn Độ truyền qua vào thế kỷ thứ 8. Từ thế kỷ 15 trở đi, giáo lý của tông này được sắp xếp theo hệ thống nhưng không được thu nhận vào Đại Tạng (Kangyur/Tengyur). Giáo pháp này lấy Đại Thành làm cơ sở và dựa trên luận giải của Longchenpa.

Nhóm Nyingmapa nguyên thủy gồm có cả tăng sĩ lẫn cư sĩ và giữ được truyền thống của mình qua thời kỳ Phật giáo bị Langdarma bức hại (836-842). Qua thế kỷ thứ 11, phái này bắt đầu phát triển và trong nội bộ chia làm ba dòng chính: dòng "lịch sử", dòng "trực tiếp" và dòng "huệ nhân".

Dòng *lịch sử* hay Kama (tuyên giáo) dựa trên hiển giáo pháp Phổ Hiền, trong đó có các giáo pháp quan trọng của ba thừa chỉ có trong dòng Nyingmapa như Mahā-Yoga, Anu-Yoga và Ati-Yoga.

Dòng *trực tiếp* hay Terma dựa trên các bí lục do Padmasambhava truyền lại. Thí dụ Tử Thư (Bardo Thodol) là một tác phẩm Terma.

Dòng *huệ nhân* dựa trên tiếp xúc với Báo thân của các vị đạo sư (đã nhập diệt) trong lúc nhập định, theo lời khai thị của các vị đó để tuyên giáo các giáo pháp cụ thể trong những thời kỳ nhất định. Thí dụ Longcheпа được xem là trực tiếp nhận khai thị của Padmasambhava.

31. Gyalwa Karmapa: chỉ vị tái sinh Karmapa thứ mười sáu. Karmapa có nghĩa là "Người hành động theo Phật", là tên của một dòng cao tăng lãnh đạo phái Karma-Kagyu và là dòng tái sinh (Tulku) lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng. Tương truyền rằng sự hiện diện của dòng cao tăng này đã được Phật Thích-ca cũng như Liên Hoa Sinh tiên đoán trước. Tới nay đã có 16 lần tái sinh của dòng Karmapa, được xem "tái sinh vì lợi ích của chúng sinh". Kể từ thế kỷ thứ 15, mỗi vị được xác nhận là tái sinh được mang một vương miện màu đen trong một buổi lễ đặc biệt, vương miện đó được xem là hiện thân của đức Quán Thế Âm.

Lịch sử cho thấy các vị tái sinh của Karmapa tái sinh dưới dạng khác nhau, làm bậc trí thức, tu khổ hạnh, nhà nghệ thuật, người làm thơ. Mục đích quan trọng nhất của dòng tái sinh

Karmapa là giữ cho được Kim cương thừa (Vajrayāna) được lưu hành. Các vị Karmapa có tên như sau:

1. Karmapa Dūsum Khyenpa, 1110-1193
2. Karmapa Karma Pakshi, 1204-1283
3. Karmapa Rangjung Dorje, 1284-1339
4. Karmapa Rölpe Dorje, 1340-1383
5. Karmapa Deshin Shegpa, 1384-1415
6. Karmapa Tongwa Dönden, 1416-1453
7. Karmapa Chödrag Gyatsho, 1454-1506
8. Karmapa Mikyo Dorje, 1507-1554
9. Karmapa Wangchuk Dorje, 1556-1603
10. Karmapa Chöying Dorje, 1604-1674
11. Karmapa Yeshe Dorje, 1676-1702
12. Karmapa Changchub Dorje, 1703-1732
13. Karmapa Dūdül Dorje, 1733-1797
14. Karmapa Thegchog Dorje, 1798-1868
15. Karmapa Khachab Dorje, 1871-1922
16. Karmapa Rigpe Dorje, 1924-1982

Hiện nay có một thiếu niên sinh năm 1985 được xem là Karmapa thứ 17 đang sống tại Tây Tạng.

32. Kagyu: một trong bốn tông lớn của Phật giáo Tây Tạng. Tông này chủ trương thực hành giáo pháp Đại Ấn quyết và Naro Chodrug (sáu bài học) của Naropa. Vào thế kỷ thứ 11, Marpa là người đưa giáo pháp này từ Ấn Độ qua Tây Tạng, truyền cho Milarepa, rồi Gampopa, môn đệ của Milarepa, trao truyền các ấn quyết đó trong tông này. Từ tông này, phát sinh ra những bộ phái Karma-Kagyü. Kagyupa rất chú trọng đến việc tâm truyền tâm, từ đạo sư trực tiếp đến đệ tử.

Giáo pháp Kagyupa bắt nguồn từ đức Phổ Hiền, được xem là hóa thân của Pháp thân (Dharmakāya) và được Tilopa truyền cho Naropa. Marpa, nhà dịch thuật, mang qua Tây Tạng và người lĩnh hội hết các yếu tính của giáo pháp này là Milarepa sau những năm dài tu khổ hạnh. Vào thế kỷ thứ 12, trường phái này thu nhận thêm giáo pháp của Kadampa và từ đó trở thành một tông lớn, lấy nơi

sinh của người sáng lập là Dagpo-Kagyü làm danh hiệu. Chỉ trong thế hệ sau, tông này đã phân thành bốn nhánh: 1. Kamtshang hay Karma- Kagyu, 2. Tsalpa- Kagyu, 3. Baram- Kagyu, 4. Phagmo-Drupa- Kagyu. Nhánh cuối cùng (4.) lại chia làm 8 bộ phái, trong đó Drukpa- Kagyü và Drigung- Kagyu còn tồn tại tới ngày nay.

Một tông phái khác có liên hệ với Kagyupa do Khyunpo Naljor (sinh 1310) thành lập. Tên phái này là Shangpa- Kagyü và phái này có một hệ Đại Ấn quyết riêng, do em gái của Nāropa là Niguma truyền lại. Ngày nay truyền thống này vẫn còn tồn tại.

33. Ngũ Đài sơn: một trong bốn ngọn núi thiêng liêng tại Trung Quốc, chỉ trừ xứ của Bồ tát Văn Thù. Ba ngọn kia là Phổ Đà sơn của Quan Âm, Nga Mi sơn của Phổ Hiền và Cửu Hoa sơn của Địa tạng.

34. A-đế-sa: Atisha, luận sư Phật giáo, 980-1055, chuyên nghiên cứu các phương pháp chứng ngộ Bồ Đề tâm (Boddhichitta). Là Tổ của dòng Magadha và thuyết sư tại đại học Vikramashila, ông được mời qua Tây Tạng và sống ở đó 12 năm cuối cùng đời mình. Ông là người sáng lập trường phái Kadampa, gây ảnh hưởng lên Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng Tsongkhapa. Đệ tử quan trọng nhất của ông là Dromtön (1003-1064).

Thế kỷ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Độ qua Tây Tạng, thông qua dòng vua miền Tây Tây Tạng. Lúc đầu nhà vua cử sứ giả qua Ấn Độ thỉnh kinh, như dịch giả Rinchen Sangpo. Về sau nhà vua mời hẳn luận sư Ấn Độ qua Tây Tạng và đó là A-đế-sa. Năm 1042 A-đế-sa đến Tây Tạng, sống ở Netang và bắt đầu công cuộc giáo hóa.

Trong tác phẩm Bodhipathapradipa (Bồ Đề đạo đăng luận) ông trình bày toàn cảnh giáo pháp Đại thừa và chia hành giả theo ba căn cơ khác nhau: loại người mong được tái sinh nơi tốt lành, loại người tu vì sự giác ngộ của chính mình (Tiểu thừa) và loại người tu vì sự giác ngộ của tất cả chúng sinh (Bồ tát).

Công trình chính của A-đế-sa là xếp đặt thứ tự kinh sách, không phổ biến bữa bãi. Ông là người đưa Tara trở thành một vị thần bảo hộ quan trọng của Tây Tạng. Trong các tác phẩm của

minh, A-đế-sa thống nhất hai trường phái chính của giáo pháp Bát-nhã ba-la-mật: quan điểm Tánh Không của Long Thọ và tính bao trùm của Tâm thức giác ngộ theo Vô Trước.

35. A-Dục vương: Ashoka; vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Độ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260, ông tỉnh ngộ và theo Phật giáo, quyết định thành lập “quốc vương phụng sự Phật pháp”. Ông thân hành đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chánh pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn chay và chống tệ giết thú vật cúng tế. Trong thời A Dục vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan. Một người con trai của A Dục vương là Mahinda cũng rất có công với đạo Phật.

Tài liệu về A Dục vương rất nhiều sai khác. Theo tài liệu từ văn hệ Pali thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật. Theo một số tài liệu của giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính A Dục vương cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng từ “Pháp” (Dharma). Người ta thấy rằng Pháp nói ở đây không phải là giáo pháp đạo Phật mà là một hệ thống luân lý, do nhiều trào lưu tôn giáo thời đó tổng hợp lại. Quan điểm của A Dục vương là làm sao cho thần dân có một cuộc sống hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng tử bi, tránh chém giết, biết tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội... Dưới thời A Dục vương có sự can thiệp của Nhà nước vào Tăng đoàn khi Tăng đoàn bị đe dọa chia rẽ. Lần đó, một số tăng sĩ bị loại ra khỏi giáo hội, trở về hoàn tục.

36. Tonglen: một phép tu của hành giả Đại thừa Tây Tạng nhằm chuyển hóa ác nghiệp của chúng sinh lên chính mình, tự mình gánh chịu mọi quả xấu để chúng sinh được an lạc.

37. Yeshe Tsogjal: 757-817. Người phụ nữ nổi tiếng nhất của tông Nyingmapa Tây Tạng và là nữ đệ tử xuất chúng của Liên Hoa Sinh. Bà thuộc dòng vương tước Kharchen, năm 12 tuổi đã được vua Trisong Detsen chú ý cho đưa vào cung. Tại đây bà gặp cao

tăng Ấn Độ Shantirakshita. Sau đó bà được Liên Hoa Sinh chọn làm bạn đồng tu, truyền cho phép Phurbu. Bà là người ghi lại vô số lời khai thị của Liên Hoa Sinh trong các bí lục (Terma) và cũng chép lại cuộc đời của ông. Khoảng cuối đời bà sống tại miền Đông Tây Tạng. Ngày nay người ta còn thờ cúng bà như một nữ thần Dakini. Theo một số truyền thuyết, bà sống trên trăm tuổi.

38. Bát-nhã ba-la-mật kinh: (Prajñāpāramitā-Sūtra, skrt.) Câu chuyện này có lẽ nói đến bộ Tâm Kinh chỉ dài hơn *hai trăm chữ* của Bát-nhã Ba-la-mật kinh (“Kinh đưa người qua bờ bên kia”). Thật ra đây là một bộ kinh gồm khoảng 40 Kinh Đại thừa được gọi chung dưới tên này và nhằm mục đích giảng về trí Bát-nhã (Prajñā). Bộ kinh này là một phần quan trọng của Phương Đẳng Kinh (Vaipulya-Sūtra) và có lẽ được ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trong dạng tiếng Sanskrit. Trong bộ kinh này thì Kinh Kim cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Vajracchedikā-Prajñāpāramitā-Sūtra) và Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm Kinh (Mahāprajñāpāramitāhridaya-Sūtra) là nổi tiếng nhất và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh và Pháp ngữ. Luận sư quan trọng nhất của Kinh Bát-nhã là Long Thọ.

39. Thanka: chỉ các tranh vẽ của Phật giáo Tây Tạng. Nội dung tranh này thường là các đồ hình Man-đa-la, các tiền kiếp đức Phật, vòng luân hồi, các vị thiện thần ác thần, các vị đạo sư. Tại Tây Tạng người ta tin rằng việc hoàn thành một Thanka mang lại rất nhiều công đức, tương tự như in kinh sách.

40. Vairotsana: người Tây Tạng sống vào thế kỷ thứ tám sau Công nguyên. Ông là một trong năm người đầu tiên được thọ tỉ kheo. Có thời gian ông là thông dịch viên cho Liên Hoa Sinh và được thừa nhận là người có đầu óc xuất chúng. Về sau nhà vua Tây Tạng Trisong Deutsen gửi ông đi Ấn Độ học mật pháp. Ông có thần thông đặc biệt, được gọi là “thần túc thông”, đi nhanh như chim bay. Khi về lại Tây Tạng, ông chuyên dịch kinh sách, đặc biệt là kinh sách Bát-nhã. Sau nhiều năm sống ở Kham/Tây Tạng, ông có đi Trung Quốc và truyền giáo pháp Mật tông tại xứ đó.

41. Trisong Deutsen (742-798): vua Tây Tạng có công lớn đưa Phật giáo vào nước này. Ông là người mời Liên Hoa Sinh đến Tây Tạng, cho dịch kinh sách và xây nhiều bảo tháp. Ông là một trong 25 học trò của Liên Hoa Sinh.

42. Sri Simha: người Tây Tạng, sống vào thế kỷ thứ 8, là một trong những người thuộc phái đoàn được nhà vua Trisong Deutsen cử đi Ấn Độ để mời Liên Hoa Sinh qua Tây Tạng. Ông là một trong năm người Tây Tạng đầu tiên thọ tỉ kheo và là người có công dịch kinh sách qua tiếng Tây Tạng. Người ta kể rằng, cuối đời ông chịu một cái chết thảm khốc.

43. Vimalamitra: người Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ 8 sau Công nguyên. Vốn là thầy của Liên Hoa Sinh, ông được vua Tây Tạng Trisong Deutsen theo gợi ý của Liên Hoa Sinh mời qua xứ này giáo hóa. Ông cũng là người dịch kinh sách ra tiếng Tây Tạng.

44. Maha-Ati: một trong ba phép tu tối thượng của Tantra Ấn Độ là Maha-Yoga, Anu-Yoga và Ati-Yoga.

45. Garab Dorje: Tương truyền là vị đạo sư đầu tiên của trường phái Đại Thành. Có nhiều giả thuyết về năm sinh của Garab Dorje, có sách ghi năm sinh là 516 trước Công nguyên, 28 năm sau khi Phật Thích ca thành đạo. Có tài liệu cho rằng ông sinh năm 55 sau Công nguyên.

46. Dudjom Rinpoche: (1904-1987), vị đạo sư cuối cùng của dòng Nyingmapa, từ trần năm 1987 tại Pháp. Ông là một trong những vị tu sĩ và đạo sư thiền định xuất sắc nhất của Tây Tạng trong thế kỷ này. Ông được xem là một hiện thân của Liên Hoa Sinh và là người khám phá nhiều bí lục.

47. Đại Ấn quyết: (Mahāmudrā, skrt.); một trong những giáo pháp cao nhất của Kim cương thừa, được truyền dạy trong tông phái Kagyupa của Tây Tạng. Trong tiếng Tây Tạng, Đại Ấn quyết được hiểu là tâm ấn về chứng ngộ Không (Shūnyatā), về giải thoát khỏi luân hồi (Samsāra) và hiểu rằng hai mặt đó không hề rời nhau. Giáo pháp này xem Nhật Phổ Hiền (Samantabhadra), hiện

thân của Pháp giới (Dharmakāya), là người đã truyền Đại Ấn quyết cho vị Đại Toàn năng Tilopa, rồi tiếp tục truyền cho Naropa, Marpa và Milarepa qua Tây Tạng. Phép tu của Đại Ấn quyết bắt đầu bằng tu chỉ (Shamatha) và dựa lên đó mà biến mọi kinh nghiệm thành liễu ngộ Không. Có người xem Đại Ấn quyết như “Thiền” Tây Tạng. Ngoài phép tu thông thường, có phép tu “đặc biệt” có tên là Naro Chodrug.

48. A-di-đà: (Amitābha, skrt.); dịch nghĩa “Vô lượng quang”. Một trong những vị Phật quan trọng và được thờ cúng nhiều nhất trong Đại thừa (Mahāyāna). A-di-đà là giáo chủ của cõi Cực lạc (Sukhāvati) ở phương Tây. Phật A-di-đà được thờ cúng trong Tịnh độ tông tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, tượng trưng cho từ bi và trí huệ.

49. Dilgo Khyentse Rinpoche: (1910-1991) là một đại sư của phép Đại Thành và cũng là người khám phá nhiều bí lục của Liên Hoa Sinh. Ông là đệ tử của Jamyang Khyentse Chökyi Lodrö và là thầy của nhiều Lạt-ma khác, kể cả Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay.

50. Bí lục (Terma): Trong Phật giáo Tây Tạng, Terma là kinh sách của thế kỷ thứ 8 trong thời gian mới đầu lúc truyền bá Phật pháp, phải giấu kín để được khám phá ra lúc cơ duyên chín muồi. Người khám phá ra kinh sách đó được gọi là Tertön, và có trách nhiệm truyền bá và giải thích. Đặc biệt trong giáo phái Nyingmapa người ta rất tin tưởng các Terma. Việc cất giữ kinh sách trong một chỗ bí mật thật ra là truyền thống Ấn Độ. Người ta còn kể lại rằng, Long Thọ đã nhận được kinh điển từ Long vương (Naga) trao cho và có trách nhiệm truyền bá giáo pháp ấy.

Tông phái có nhiều Terma nhất của Tây Tạng là Nyingmapa, mà phần quan trọng nhất do Liên Hoa Sinh và nữ đệ tử là Yeshe Tsogyel truyền lại. Các bí lục này không chỉ gồm giáo pháp từ Ấn Độ mà của cả xứ Orgyen. Theo tương truyền thì Liên Hoa Sinh đã giấu các tác phẩm này trong 108 chỗ bí mật tại Tây Tạng, trong các hang hốc hay tranh tượng. Một trong những bí lục quan trọng đó là hồi ký cuộc đời của Liên Hoa Sinh cũng như bộ Tử Thư.

Ngoài ra các tài liệu về thiên văn và y học cũng được xem là Terma.

Khoảng giữa thế kỷ 10 và 14, nhiều vị nhận được khả thi tìm thấy Terma, thường thường là khả thi trong giấc mộng hoặc linh ảnh. Các vị đó có trách nhiệm tìm kiếm, xếp đặt lại và luận giải thêm về các Terma đó. Trong trường phái Nyingmapa, người ta rất trọng thị các vị "Tertron" (người tìm ra các Terma), nhất là năm vị "vua tìm thấy báu vật" mà một trong năm vị đó là Orgyan Pema Lingpa (1445-1521). Có khi một Terma vừa tìm ra được lại phải giấu kín lại vì chưa đến lúc công bố. Các Terma đó được gọi là "của báu phải giấu hai lần".

51. Saraha: một trong các vị Đại Toàn năng Ấn Độ. Tương truyền Saraha là con của nữ thần Dakini, có nhiều thần thông. Người ta kể rằng, ban ngày Saraha cử hành lễ Bà-la-môn kiếm tiền, ban đêm tu học Mật tông và hay uống rượu. Các chuyện kể về Saraha đều nhắc lại câu chuyện "củ cải" này một cách thú vị. Trong các tranh tượng người ta thường vẽ Saraha là một người thợ rèn mũi tên.

52. Đại Toàn năng (Mahāsiddha, skrt.); trong Kim cương thừa, đó là những vị khổ hạnh đã đạt giáo pháp Tantra một cách siêu việt. Các vị này có những quyền lực thần thông (Siddhi), đánh dấu sự giác ngộ của họ. Người ta nhắc đến nhiều nhất 84 vị Mahāsiddha của thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 12 tại Ấn Độ, là những vị tu học khác hẳn truyền thống tu tập ở chùa của Đại thừa. Đó là những vị nam nữ, thuộc tầng lớp xã hội khác nhau, là những người đã để lại cho Phật giáo Tây Tạng một ảnh hưởng quyết định. Các vị này cũng để lại nhiều bài kệ đặc biệt.

Ngày nay người ta còn tìm thấy tiểu sử của 84 vị Mahāsiddha trong Kinh sách Tây Tạng như Chatrapa, người hành khất; Kantali, thợ may và Kumaripa, thợ gốm. Người ta cũng còn kể đến các vị như nhà vua Indrabhūti và người em gái Lakshminārā cũng như luận sư Shāntipa. Đời sống các vị đó khác nhau rất nhiều nhưng tất cả đều có chung một điều là các vị đều phải trải qua một cơn khủng hoảng trong đời, gặp một lời khai thị của một vị đạo sư và biến

khủng hoảng đó thành giải thoát. Các vị thường có thái độ khó hiểu và ưa dùng nghịch lý để diễn tả cái không thể lĩnh hội được của sự thật vô thượng.

Trong tiểu sử của vị Đại Toàn năng Tandhepa, người ta thấy sự hòa nhập giữa một cuộc đời tối tăm nhất và sự giác ngộ cao cả. Ông là người ham đánh bạc, phá tan gia sản và chỉ nhờ câu khai thị “thế giới thật ra cũng trống rỗng như túi tiền của mình”, ông đạt giác ngộ và đạt tới Niết-bàn.

Các bài ca kệ của các vị này thường rất thi vị và kích thích trí tưởng tượng. Tại Tây Tạng, truyền thống ca hát đó được Milarepa và Drukpa Kunleg tiếp nối. Bài ca sau đây của người thợ rèn Saraha (chú thích số 51), cũng là một vị Đại Toàn năng, để lại ấn tượng khó quên: “Ai thấu hiểu rằng, đầu đuôi chẳng có tâm thức nào cả, người đó đã thực hiện tâm Phật ba đời”.

53. Kadampa: nguyên ngữ “khai thị bằng lời”, một tông phái của Phật giáo Tây Tạng do Đại sư A-đế-sa sáng lập. Tông này chủ trương thiết lập lại Kinh điển sau khi thấy Phật giáo suy tàn ở thế kỷ thứ 10 tại Tây Tạng. Giáo pháp quan trọng nhất được gọi là Lo-jong (sám hối). Tông này không còn truyền đến ngày nay, nhưng giáo pháp lại được các tông khác hấp thụ, nhất là Gelugpa.

Đóng góp lớn nhất của tông này vào Phật giáo Tây Tạng là một số phép tu thiền, ngày nay được gọi là “phép sám hối”. Phép này dựa trên quan điểm Bồ tát đạo và được xem như một cách tu để phát triển Bồ-đề tâm. Trong thời A-đế-sa, phép tu này chỉ được truyền miệng, về sau mới được ghi chép lại. Hai văn bản quan trọng nhất là “Tám câu sám hối” của Kadampa Geshe Langri Thangpa và “Bảy ý nghĩa của sám hối”.

Mục lục

Người quay bánh xe.....	7
Lời nói cuối cùng của Milarepa.....	10
Qua sông.....	13
Chiếc răng chó mẩu nhiệm.....	14
Bức tượng biết nói.....	16
Giải thoát mọi loài.....	19
Kẻ phiêu bồng giác ngộ.....	20
Tu tập hạnh nhân nhục.....	22
"Con chó thân mến".....	23
Ba người trên cây.....	24
Geshé Ben, kẻ cắp.....	26
Phẩm vật cúng dường cao quý nhất.....	27
Geshé Ben và lương tâm.....	28
Cách tu hay nhất.....	29
Đạt-lai Lạt-ma và người chăn trâu.....	30
"Mũi ngựa" ra đi.....	34
Tu sĩ trên cột cờ.....	36
Đầu bếp giác ngộ.....	38
Tên trộm hối cải.....	40
Ba điều ước.....	42
Làm sao cho phải.....	44
Về sự tái sinh.....	45
Sự trói buộc dẫn đến ảo giác.....	47
Lòng tử bi hơn tất cả mọi thứ.....	51
Tự tính rất gần.....	55
Tính giác khó khăn.....	58

Patrul Rinpoche được cầu hôn	60
Người đàn giở	63
Tâm thức tự tại	65
Tên trộm qui y dưới chân cầu	68
Nghiệp cũ	70
Hai tên quỉ	72
Giấc mơ của một vương tử	75
Milarepa, người ham ngủ	79
Hồ đầy châu báu	81
Phép tạo linh ảnh	83
Lạt-ma tái sinh	85
Drukpa Kunley ban phép cho một bức tranh	87
Cái nhìn xấu ác	88
Cuộc đua ngựa bí mật	90
Nữ thần Tara	91
Lời khuyên của một bà già	93
Tri kiến của một vị A-la-hán	95
Trí huệ cũng có thể "lây truyền"	97
Chấm dứt một kiếp làm quỉ	99
Con lừa tụng to nhất	101
Giáo pháp tuyệt vời của Tích Thiên	102
Tu sĩ với cái mũi kỳ quặc	105
Chuyện một vị ni tái sinh	110
Mộng và thực	118
Nhà khổ hạnh, và người nuôi chó	121
Phép chuyển hóa tâm thức	124
Đạo sư đốt trầm	127
Gặp gỡ Bồ-tát trí tuệ	133
Tursi về nhà	133
Trừu, Bò và Dê xin qui y	137
A-đề-sa giác ngộ	140
Khu rừng đầy nữ thần Tara	145
Người con mù của vua A-dục	148
Đạo sư với khẩu súng	150

Người vợ thích hợp	152
Người kén kén	154
Doe Khyentse la mắng tử thi.....	156
Nha sĩ Tây Tạng	159
Vị toàn năng bất tử.....	160
Tiếng chim tâm thức.....	164
Jomo Manmo, nữ thần ngủ quên	169
Không thiên định thì cũng không mất tỉnh giác	172
Cái trống rỗng mệnh mông của Gampopa.....	174
Lạt-ma và nhà vua Kublai Khan	176
A-đề-sa và nhà thông dịch	178
Dấu hiệu và phép lạ	180
Con trâu duy nhất của Schabkar	181
Đời sống bình đẳng.....	184
Chiếc cầu ngũ sắc.....	185
Hiện tượng giác ngộ đáng nguyên rủa	187
Lời khuyên của Gampopa cho thương nhân	189
Con chim đen.....	191
Bà mẹ đơn giản	192
Yeshe Tsogjal mua người bạn đời	195
Hạt cải cho Phật.....	200
Tu sĩ và người tuyết.....	203
"Tôi không cần gì cả"	206
Nhân quả	208
Tự hi sinh.....	211
Củ cải của Saraha	212
Tu sĩ biết bay	215
Rầu rĩ cũng phải cười.....	217
Chú thích của người dịch	220
Mục lục	237

SỨ TỬ TUYẾT BỜM XANH
THE SNOW LION'S TURQUOISE MANE

Tác giả: **SURYA DAS**

Người dịch: **NGUYỄN TƯỜNG BÁCH**

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TRẦN ĐÌNH VIỆT**

Biên tập: **HOÀI NAM**

Bìa: **VIỆT HẢI**

Trình bày: **ĐỨC HÒA**

Sửa bản in: **LÂM AN**

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 NGUYỄN THỊ MINH KHAI – QUẬN 1

ĐT: 8225340 – 8296764 – 8220405 – 8222726 – 8296713 – 8223637

FAX: 84.8.298540